

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

---

**TRẦN ĐỨC CÂN**

**HOÀN THIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**  
**CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 62.31.12.01

***LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ***

**Người hướng dẫn khoa học: 1. GS. TS PHẠM QUANG TRUNG**

**2. TS. NGUYỄN TRƯỜNG GIANG**

**HÀ NỘI, NĂM 2012**

## LỜI CẢM ƠN

Tác giả luận án xin trân trọng cảm ơn tập thể Lãnh đạo và các Thầy, Cô giáo Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Ngân hàng tài chính, Viện Sau đại học của nhà trường. Đặc biệt xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất tới GS. TS. Phạm Quang Trung và TS. Nguyễn Trường Giang đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tác giả hoàn thành luận án.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn Lãnh đạo các trường Đại học, cán bộ Vụ Hành chính sự nghiệp Bộ Tài chính, Vụ Kế hoạch tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo... đã cho phép tác giả tham dự hội thảo khoa học chuyên đề, trả lời phỏng vấn cũng như phiếu điều tra qua thư và cung cấp các tài liệu, thông tin bổ ích để tác giả hoàn thành Luận án.

Tác giả xin cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp và những người thân trong gia đình đã luôn ủng hộ, tạo điều kiện, chia sẻ khó khăn trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

**Xin trân trọng cảm ơn./.**

**Tác giả**

**Trần Đức Cân**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng cá nhân. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào khác.

**Tác giả**

**Trần Đức Cân**

## MỤC LỤC

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
	<b>LỜI CẢM ƠN</b>	2
	<b>LỜI CAM ĐOAN</b>	3
	<b>DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT</b>	7
	<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b>	9
	<b>DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ</b>	11
	<b>CHƯƠNG 1: LỜI MỞ ĐẦU</b>	12
<b>1.1</b>	<b>Gới thiệu về đề tài nghiên cứu</b>	12
1.1.1	Tính cấp thiết của đề tài	12
1.1.2	Mục đích, nội dung nghiên cứu của luận án	13
1.1.3	Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	16
1.1.4	Đóng góp của luận án	16
1.1.5	Kết cấu của luận án	16
<b>1.2</b>	<b>Tổng quan tình hình nghiên cứu</b>	17
1.2.1	Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài	17
1.2.2	Các công trình nghiên cứu ở trong nước	19
<b>1.3</b>	<b>Phương pháp nghiên cứu của luận án</b>	20
1.3.1	Phương pháp chung	20
1.3.2	Mẫu và phương pháp thu thập số liệu	20
1.3.3	Phương pháp phân tích dữ liệu	21
	<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP</b>	22
<b>2.1</b>	<b>Trường Đại học công lập trong hệ thống giáo dục đại học</b>	22
2.1.1	Hệ thống các trường Đại học	22
2.1.2	Trường Đại học công lập	24
<b>2.2</b>	<b>Cơ chế tự chủ tài chính trong trường Đại học công lập</b>	30
2.2.1	Khái niệm về cơ chế tự chủ tài chính	30

2.2.2	Tính khách quan của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trường Đại học công lập	40
2.2.3	Nội dung cơ chế tự chủ tài chính của trường Đại học công lập	41
2.2.4	Những tác động của cơ chế tự chủ tài chính	45
2.2.5	Các nhân tố ảnh hưởng tới cơ chế tự chủ tài chính	48
2.2.6	Các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của cơ chế tự chủ tài chính	54
<b>2.3</b>	<b>Kinh nghiệm các nước về tự chủ tài chính của trường đại học</b>	<b>60</b>
2.3.1	Kinh nghiệm của một số nước	60
2.3.2	Bài học kinh nghiệm đối với Việt nam	66
	<b>CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM</b>	<b>68</b>
<b>3.1</b>	<b>Gới thiệu chung về các trường Đại học công lập</b>	<b>68</b>
3.1.1	Danh tiếng, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất	68
3.1.2	Đặc điểm thị trường và thị phần đào tạo, nghiên cứu khoa học	69
<b>3.2</b>	<b>Cơ chế tự chủ tài chính các trường Đại học công lập</b>	<b>71</b>
3.2.1	Cơ sở pháp lý của nhà nước	71
3.2.2	Nội dung cơ chế tự chủ tài chính các trường Đại học công lập	71
<b>3.3</b>	<b>Đánh giá mức độ hoàn thiện của cơ chế tự chủ tài chính trường Đại học công lập</b>	<b>74</b>
3.3.1	Tính hiệu lực của cơ chế tự chủ tài chính	74
3.3.2	Tính hiệu quả của cơ chế tự chủ tài chính	78
3.3.3	Tính linh hoạt của cơ chế tự chủ tài chính	107
3.3.4	Tính công bằng của cơ chế tự chủ tài chính	109
3.3.5	Tính ràng buộc về mặt tổ chức của cơ chế tự chủ tài chính	113
3.3.6	Sự thừa nhận của cộng đồng	113
	<b>CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM</b>	<b>116</b>
<b>4.1</b>	<b>Quan điểm, định hướng của việc thực hiện cơ chế tự chủ</b>	<b>116</b>

	<b>tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam</b>	
<b>4.2</b>	<b>Các giải pháp hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính trường Đại học công lập Việt Nam</b>	<b>122</b>
4.2.1	Nhóm giải pháp nâng cao tính hiệu lực của cơ chế TCTC	122
4.2.2	Nhóm giải pháp nâng cao tính hiệu quả của cơ chế TCTC	127
4.2.3	Nhóm giải pháp nâng cao tính linh hoạt của cơ chế TCTC	144
4.2.4	Nhóm giải pháp nâng cao tính công bằng của cơ chế TCTC	144
4.2.5	Nhóm giải pháp nâng cao tính ràng buộc về mặt tổ chức của cơ chế TCTC	151
4.2.6	Nhóm giải pháp nâng cao sự đồng thuận trong cộng đồng xã hội của cơ chế TCTC	152
<b>4.3</b>	<b>Một số điều kiện để thực hiện giải pháp</b>	<b>159</b>
	<b>KẾT LUẬN</b>	<b>165</b>
	<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ</b>	<b>166</b>
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>167</b>
	<b>PHIẾU ĐIỀU TRA</b>	<b>186</b>

## DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT

CBVC	Cán bộ viên chức
CĐCL	Cao đẳng công lập
CSVC	Cơ sở vật chất
BSC	Balanced Scorecard – Bảng điểm cân bằng
ĐH	Đại học
ĐHCL	Đại học công lập
ĐHQG	Đại học quốc gia
ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
ĐHQGTP.HCM	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
ĐT	Đào tạo
GD	Giáo dục
GDDH	Giáo dục đại học
GDDHCL	Giáo dục ĐHCL
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
KHCN	Khoa học công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KTX	Ký túc xá
KT-XH	Kinh tế xã hội
NCKH	NCKH
NS	Ngân sách
NSNN	Ngân sách nhà nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PGS	Phó giáo sư
QTKD	Quản trị kinh doanh

SV	Sinh viên
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TCTC	Tự chủ tài chính
T.P HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
XDCB	Xây dựng cơ bản
XH	Xã hội
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
WTO	Tổ chức thương mại thế giới



## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Số liệu trường Đại học công lập giai đoạn 2001÷2011	22
Bảng 2.2: Cơ cấu trường Đại học công lập theo 08 vùng, miền	23
Bảng 2.3: Những phạm vi tự chủ của tổ chức giáo dục đại học	31
Bảng 2.4: Phân tích cấu trúc của tự chủ tài chính	33
Bảng 2.5: Tăng trưởng tuyển sinh và tỷ lệ nhập học năm 1999, 2007	40
Bảng 3.1: Chỉ số phát triển con người (HDI) và xếp hạng của Việt Nam	70
Bảng 3.2: So sánh một số chỉ số phát triển giáo dục cho mọi người	70
Bảng 3.3: So sánh dân số, số năm đi học bình quân, số SV/ 1 vạn dân, số học sinh vào đại học	70
Bảng 3.4: Nhận thức về tự chủ đại học, TCTC tại của một số trường ĐHCL	77
Bảng 3.5: Qui mô nguồn thu của 50 trường ĐHCL	78
Bảng 3.6: Bình quân nguồn thu của 1 trường Đại học công lập theo cơ quan quản lý	79
Bảng 3.7: Tốc độ tăng trưởng nguồn thu theo khối ngành đào tạo của các trường ĐHCL	79
Bảng 3.8: Qui mô các khoản chi của 50 trường Đại học công lập	80
Bảng 3.9: Tốc độ tăng chi theo khối ngành đào tạo của các trường ĐHCL	81
Bảng 3.10: Qui mô khoản chi của các trường Bộ GD&ĐT (2006÷2010)	81
Bảng 3.11: Qui mô các khoản chi của 2 ĐHQG giai đoạn 2006÷2010	81
Bảng 3.12: Qui mô khoản chi của 4 trường Bộ Công Thương (2006÷2010)	82
Bảng 3.13: Cơ cấu nguồn thu của 50 trường ĐHCL	83
Bảng 3.14: Cơ cấu nguồn thu phí, học phí theo khối ĐT	84
Bảng 3.15: Cơ cấu các khoản chi của 50 trường ĐHCL	84
Bảng 3.16: Cơ cấu các khoản chi theo khối trường đào tạo	85
Bảng 3.17: Cơ cấu khoản chi của các trường thuộc Bộ GD&ĐT (2006÷2010)	85
Bảng 3.18: Cơ cấu các khoản chi của 2 ĐHQG giai đoạn 2006÷2010	86
Bảng 3.19: Cơ cấu khoản chi của 4 trường Bộ Công Thương 2006÷2010	86

Bảng 3.20: Chi đầu tư phát triển của một số trường ĐH (2006÷2010)	87
Bảng 3.21: Tỷ lệ chi mua sắm thiết bị, đầu tư XD CB giai đoạn 2006÷2011	87
Bảng 3.22: Hiệu quả sử dụng vốn NSNN của các trường ĐHCL	88
Bảng 3.23: Diện tích sử dụng khu học tập trung bình/1 SV ĐH	89
Bảng 3.24: Diện tích đất bình quân cho 1 SV ĐHCL	89
Bảng 3.25: Chỉ tiêu phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện/1 SV	91
Bảng 3.26: Chỉ tiêu hiện trạng; chất lượng của phòng thí nghiệm	91
Bảng 3.27: Chỉ tiêu hiện trạng; chất lượng của xưởng thực hành	92
Bảng 3.28: Chỉ tiêu về cơ sở vật chất của công nghệ thông tin	94
Bảng 3.29: Chỉ tiêu về thư viện	94
Bảng 3.30: Chỉ tiêu công trình thể thao, KTX, nhà ăn, chỗ ở GV, y tế học đường	95
Bảng 3.31: Đội ngũ làm công tác cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo	96
Bảng 3.32: Chi thu nhập tăng thêm của một số trường ĐHCL (2006÷2010)	96
Bảng 3.33: Điểm số bình quân về chi thu nhập tăng thêm cho CBVC của ĐHCL	97
Bảng 3.34: Tỷ lệ chênh lệch thu chi tài chính trong năm của 50 trường ĐHCL	98
Bảng 3.35: Số lượng giáo sư, phó giáo sư được bổ nhiệm (2007 ÷ 2011)	99
Bảng 3.36: Cơ cấu trình độ giảng viên các trường ĐH (2005 ÷ 2010)	100
Bảng 3.37: Bình quân tỷ lệ viên/SV của các trường ĐHCL	101
Bảng 3.38: Số lượng công trình nghiên cứu của 50 trường ĐHCL (2009 ÷ 2011)	102
Bảng 3.39: Số lượng công trình của 11 trường kinh tế, QTKD (2006÷2010)	102
Bảng 3.40: Số đề tài của 11 trường khối kinh tế, QTKD (2006÷2010)	103
Bảng 3.41: Số lượng công trình NCKH của SV các trường khối kinh tế, QTKD (2006÷2010)	103
Bảng 3.42: Bình quân số lượng đề tài khoa học/1 giảng viên hoặc sinh viên	104
Bảng 3.43: Mức chi bình quân cho 1 đề tài NCKH của 11 trường ĐH khối kinh tế, QTKD giai đoạn 2006÷2011	106
Bảng 3.44: Mức chi cho 1 đề tài NCKH của 50 trường ĐHCL (2009÷2011)	106
Bảng 3.45: Ngân sách đầu tư NCKH của 01 trường ĐHCL (2009÷2011)	106
Bảng 3.46: So sánh tỷ lệ tăng học phí và tăng mức lương tối thiểu	110

Bảng 3.47: Lựa chọn phương án thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	114
Bảng 3.48: Tự chủ và tự chịu trách nhiệm	114
Bảng 4.1: Tầm nhìn về quản lý giáo dục đại học	118

### **DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ**

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu trường ĐHCL theo cơ quan chủ quản	23
Biểu đồ 2.2: Mức học phí theo chuyên ngành của đại học Hàn Quốc năm 2010	61
Biểu đồ 3.1: Cơ cấu nguồn thu sự nghiệp của 50 trường ĐHCL	83
Biểu đồ 3.2: Bình quân suất đầu tư trong năm cho một sinh viên	98
Biểu đồ 3.3: Số lượng giáo viên, giảng viên trường ĐHCL (2001÷2010)	99
Sơ đồ 2.1: Cơ quan quản lý các trường Đại học công lập ở Việt Nam	24
Sơ đồ 4.1: Mô hình BSC của Kaplan & Norton	137
Sơ đồ 4.2: Môi quan hệ nhân quả BSC	138
Sơ đồ 4.3: Mô hình Balanced Scorecard trong trường Đại học công lập	139

## **Chương 1:**

## **LỜI MỞ ĐẦU**

### **1.1. Giới thiệu về đề tài nghiên cứu**

#### ***1.1.1. Tính cấp thiết của đề tài***

Sự phát triển của khoa học công nghệ đã làm cho nguồn lực con người trở nên có ý nghĩa rất quan trọng, nó quyết định sự phát triển bền vững của một quốc gia.

Hiện nay, nước ta vẫn còn thiếu nguồn nhân lực có trình độ cao ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; cơ cấu đội ngũ lao động qua đào tạo còn thấp. Điều này đòi hỏi ngành giáo dục phải đổi mới toàn diện, đặc biệt ở cấp đại học để đào tạo ra đội ngũ lao động có trình độ, có năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Vì vậy, trường đại học cần phải là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu tri thức.

Tuy nhiên, thương hiệu của trường đại học công lập chỉ được tạo ra khi nhà trường xây dựng được đội ngũ giảng viên có trình độ, có năng lực, cơ sở vật chất khang trang, hiện đại. Mong muốn này chỉ được giải quyết khi các trường có đủ nguồn tài chính. Để chủ động tạo nguồn tài chính thì các trường cần được tự chủ tài chính ở mức độ cao.

Qua hai lần cải cách cơ chế tài chính (Nghị định số 10/2002/NĐ-CP; Nghị định 43/2006/NĐ-CP), đã giảm bớt một số rào cản nhưng tính hiệu lực, hiệu quả, tính linh hoạt, công bằng, tính ràng buộc tổ chức, sự chấp thuận của cộng đồng đối với cơ chế tự chủ tài chính chưa cao. Cơ chế chưa tạo ra sự tự chủ về tạo nguồn tài chính, tự cân đối thu chi, trách nhiệm giải trình của các trường, của các cơ quan quản lý trước xã hội và người học cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Như vậy, để các trường đại học công lập thật sự “lột xác” thì cơ chế tự chủ tài chính cần thay đổi để tạo ra những giải pháp đột phá về cơ chế tài chính, cơ chế quản trị điều hành. Bởi vì, nguồn thu của các trường đại học công lập được hình thành từ hai nguồn là ngân sách cấp và ngoài ngân sách. Trong đó, nguồn ngân sách (NS) cấp dưới 50% (có trường chỉ đạt 10% đến 20%), nguồn thu ngoài NS chiếm

trên 50% chủ yếu là thu từ học phí và lệ phí. Do vậy, ngoại trừ các trường đại học khối kinh tế, luật có khả năng tự bảo đảm trên 50% mức chi từ các nguồn thu sự nghiệp, các trường khác chỉ bảo đảm dưới 50% mức chi. Đặc biệt là các trường khối y dược, thể thao, văn hóa nghệ thuật gặp rất nhiều khó khăn vì nguồn thu ngoài ngân sách rất nhỏ, nhiều trường không có khả năng tăng nguồn để tự cân đối thu chi.

Ở góc độ đầu tư, với suất đầu tư 400÷500 USD/sinh viên/năm thì nước ta còn thua kém từ 8÷10 lần so với các nước trong khu vực. Dẫn tới, việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học ngang tầm quốc tế là điều khó thực hiện được.

Để các trường đại học công lập (ĐHCL) Việt Nam vươn lên, giải quyết tốt mục tiêu nâng cao chất lượng thì cần hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính (TCTC) theo hướng giao quyền tự chủ ở mức độ cao cho các trường. Trong đó, Nhà nước nên tách biệt và phân định rõ chính sách học phí, chính sách hỗ trợ xã hội như miễn, giảm học phí cho các đối tượng chính sách, cho sinh viên vay tín dụng ưu đãi (vì sinh viên học bằng tiền đi vay thì sẽ quyết tâm học tập tốt hơn để có cơ hội trả nợ)... Khung học phí cần qui định linh hoạt hơn; nên để các trường tự xây dựng trong một giới hạn nhất định. Các trường được tự chủ về nhân sự, về thu chi; có quyền trả lương cao theo nhu cầu, chất lượng công việc, đối tượng thực hiện để hấp dẫn những cán bộ, giảng viên giỏi, tâm huyết với nghề. Các trường tự chịu trách nhiệm với sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học của mình. Các nhà tuyển dụng (người hưởng lợi từ kết quả đào tạo) có nghĩa vụ đóng góp kinh phí cho nhà trường. Người học bỏ tiền nhiều thì được học ở chương trình chất lượng cao hơn.

Giao quyền TCTC ở mức độ cao, buộc các trường phải tự nguyện cung cấp dịch vụ tốt nhất, bảo đảm chất lượng đáp ứng với yêu cầu của người học, người tuyển dụng. Vì vậy, đề tài "*Hoàn thiện cơ chế TCTC các trường ĐHCL ở Việt Nam*" có ý nghĩa cả về lý luận, thực tiễn và được lựa chọn làm đề tài Luận án Tiến sĩ kinh tế.

### **1.1.2. Mục đích, nội dung nghiên cứu của luận án**

#### **1.1.2.1. Mục đích nghiên cứu của luận án**

Nhằm hệ thống hoá cơ sở lý luận, phân tích thực trạng, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện cơ chế TCTC trường ĐHCL Việt Nam.

### a. Câu hỏi quản lý

Hoàn thiện cơ chế TCTC như thế nào để tăng cường TCTC các trường ĐHCL?

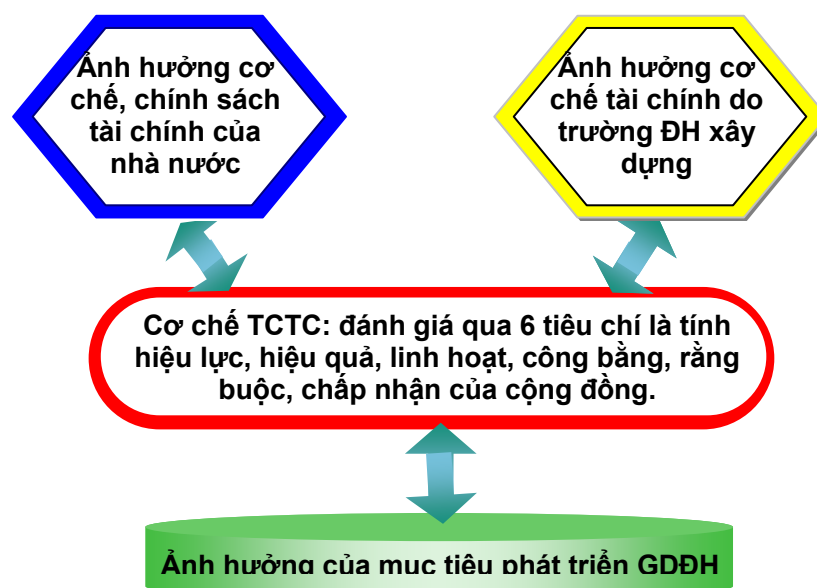
### b. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Phân tích cơ chế TCTC (Nghị định 43/2006/NĐ-CP) từ góc độ trường ĐHCL. Nêu ra những thuận lợi, khó khăn, đánh giá hiệu quả ban đầu của cơ chế tới tạo và sử dụng nguồn thu, trách nhiệm giải trình tài chính trước xã hội, khả năng TCTC của các trường? Cụ thể là tác động tới cơ chế phân bổ ngân sách cho các trường; mức thu học phí; khả năng tạo nguồn tài chính từ bên ngoài (hợp đồng đào tạo, tư vấn, từ thiện, dịch vụ căng tin, cho thuê tài sản...); qui mô, cơ cấu, sự đa dạng, hiệu quả sử dụng nguồn thu, vốn ngân sách cấp; qui định việc cung cấp thông tin tài chính cho các cơ quan liên quan, cho người học (điều kiện về nội dung, chương trình, giảng viên, cơ sở vật chất chất phục vụ giảng dạy, học tập), đẩy mạnh xã hội hóa (như cấp học bổng, miễn giảm học phí cho sinh viên giỏi, có hoàn cảnh khó khăn?

(2) Nhà nước cần đổi mới cơ chế TCTC như thế nào để thúc đẩy hoạt động tạo nguồn thu; nâng cao hiệu quả sử dụng, trách nhiệm giải trình tài chính của trường ĐHCL.

(3) Để thực hiện tốt cơ chế TCTC của trường ĐHCL cần điều kiện gì?

### c. Mô hình nghiên cứu



Trong mô hình, nhân tố mục tiêu (biến phụ thuộc) là cơ chế TCTC, mức độ hoàn thiện của nó được đánh giá qua 6 tiêu chí, bao gồm: tính hiệu lực, hiệu quả, tính linh hoạt, tính công bằng, tính ràng buộc tổ chức, sự chấp nhận của cộng đồng.

Có ba nhân tố (3 biến độc lập) tác động tới cơ chế TCTC của trường ĐHCL, đó là:

(1) Mục tiêu phát triển giáo dục đại học (GDDH), chẳng hạn muốn hội nhập quốc tế thì cần thay đổi vai trò của nhà trường là đơn vị cung ứng dịch vụ tri thức (hoạt động như một doanh nghiệp); muốn tạo ra sự cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sử dụng NS, giảm gánh nặng chi NS cho GDDH; tăng sự minh bạch, trách nhiệm giải trình trước xã hội (XH)... thì cần tăng quyền tự chủ cho các trường.

(2) Cơ chế, chính sách tài chính của Nhà nước như mô hình tài chính cho giáo dục đại học công lập, hệ thống pháp luật đi kèm (Luật giáo dục, ngân sách, khoa học công nghệ...); năng lực quản lý của cơ quan chủ quản; những điều này tạo ra một khung pháp lý có thể thúc đẩy hoặc hạn chế quyền TCTC trong khai thác, đa dạng hóa nguồn thu, sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính sẵn có của nhà trường.

(3) Cơ chế tài chính do mỗi trường xây dựng thông qua qui chế chi tiêu nội bộ có đảm bảo tính linh hoạt, hiệu quả hay không..., nó phụ thuộc vào mô hình, năng lực quản lý của nhà trường.

Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập có tính 2 chiều.

#### **d. Giả định nghiên cứu:**

**H1-** Cơ chế TCTC có tác động tạo ra sự đa dạng hóa nguồn thu; tăng qui mô, hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính; nâng cao đời sống cán bộ viên chức các trường ĐHCL.

**H2-** Cơ chế TCTC đáp ứng sự mong đợi của cộng đồng các trường ĐHCL trong cải cách cơ chế quản lý tài chính công của Nhà nước.

**H3-** Cơ chế TCTC có tác động tăng sự linh hoạt; tạo ra sự công bằng, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các trường ĐHCL trong quá trình hoạt động đáp ứng nhu cầu đào tạo của xã hội.

#### **1.1.2.2. Nội dung nghiên cứu của luận án**

*Một là*, tổng quan các đề tài nghiên cứu có liên quan.

*Hai là*, hệ thống hóa những vấn đề lý luận về TCTC, cơ chế TCTC.

*Ba là*, hệ thống hóa những kinh nghiệm quốc tế để ứng dụng vào Việt Nam.

*Bốn là*, đánh giá thực trạng cơ chế TCTC đang áp dụng cho các trường ĐHCL.

*Năm là*, đề xuất giải pháp hoàn thiện cơ chế TCTC phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam.

### ***1.1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu***

Luận án tập trung làm rõ những nhân tố tạo nên cơ chế TCTC; các tiêu chí đánh giá, ảnh hưởng của cơ chế tới tạo và sử dụng nguồn thu, trách nhiệm giải trình tài chính của các trường ĐHCL. Tuy nhiên, TCTC có phạm vi rộng, liên quan tới nhiều lĩnh vực như tự chủ đại học, kiểm định chất lượng... Luận án chỉ nghiên cứu các vấn đề liên quan tới chế độ, chính sách, cơ chế tài chính của Nhà nước, của các trường nhằm thúc đẩy các trường nhanh chóng có đủ điều kiện hội nhập quốc tế.

Phạm vi nghiên cứu được giới hạn chọn lọc ở một số trường do Bộ GD&ĐT, Bộ chủ quản, ĐHQG; UBND tỉnh quản lý, số liệu sử dụng giai đoạn 2006÷2011.

### ***1.1.4. Những đóng góp của luận án***

Về mặt lý luận, luận án làm rõ bản chất của TCTC, cơ chế TCTC; phân tích các nhân tố ảnh hưởng; tổng kết bài học kinh nghiệm của 5 nước; đưa ra 06 tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của cơ chế TCTC, đặc biệt đã đưa ra một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả ban đầu của cơ chế TCTC. Chẳng hạn như qui mô, cơ cấu vốn; cơ cấu chi phí; suất đầu tư trên sinh viên; số lượng bài báo, công trình khoa học; số lượng, cơ cấu đội ngũ giảng viên; tỷ lệ sinh viên trên giảng viên; diện tích đất đai;...

Về mặt thực tiễn, luận án tiến hành phân tích thực trạng, những thuận lợi, khó khăn của cơ chế TCTC hiện nay từ góc độ các trường ĐHCL. Đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả, tính linh hoạt, tính công bằng, tính ràng buộc, tính đồng thuận của các trường đối với cơ chế hiện hành (Nghị định 43/2006/NĐ-CP). Từ đó, đưa ra giải pháp hoàn thiện cơ chế TCTC phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo cho những nghiên cứu tiếp theo về TCTC trường ĐHCL.

### ***1.1.5. Kết cấu của luận án***

Kết cấu của luận án được bố cục thành 4 chương.

Chương 1: Lời mở đầu giới thiệu về tính cấp thiết, mục đích, nội dung nghiên cứu, các công trình đã nghiên cứu trong và ngoài nước, phương pháp nghiên cứu.



Chương 2: Cơ sở lý luận của cơ chế TCTC.

Chương 3: Thực trạng cơ chế TCTC các trường ĐHCL Việt Nam.

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện cơ chế TCTC các trường ĐHCL Việt Nam.

## **1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

### ***1.2.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài***

Từ trước tới nay, các công trình nghiên cứu về mảng này có thể được khái quát như sau:

*Một là*, khái niệm; bản chất tự chủ, TCTC. Trên thế giới, các trường ĐH được giao quyền tự chủ, TCTC từ rất sớm; nó là một xu thế tất yếu trong tương lai [175].

*Hai là*, các nguồn tài chính của nhà trường, bao gồm: tài trợ công; thu phí, học phí; hợp đồng với khu vực tư nhân, doanh nghiệp và các tổ chức khác; hoạt động từ thiện; thương mại, cung cấp dịch vụ và thu khác (như tiền thuê cơ sở vật chất, phục vụ nhà ở, căng tin, thư viện, trông giữ xe...); thu nhập từ hoạt động tài chính. Trong cơ cấu nguồn thu, tài trợ công chiếm đa số (tới 75% ở đại học Châu Âu); tiếp đến là học phí (chiếm 15%); nguồn thu bổ sung khác (chiếm 10%). Về cơ cấu chi phí, chủ yếu chi cho biên chế (60%÷90% tổng chi phí của đại học Châu Âu). Tài trợ công cấp theo cơ chế khoán (như cấp trực tiếp, đồng tài trợ, cạnh tranh); nhiều trường được tự quyết định mức thu học phí [167, 136].

*Ba là*, các nhân tố ảnh hưởng tới tự chủ, TCTC, bao gồm: Cơ chế quản lý, kiểm soát, cách tài trợ NS. Sự năng động, sáng tạo, cơ cấu tổ chức, hình thức pháp lý, quyền sở hữu, trách nhiệm giải trình, sự đa dạng nguồn tài chính của các trường [166, tr.9].

*Bốn là*, những thách thức của giao quyền tự chủ, TCTC. Nhà nước cần có cơ chế giám sát, xác định nhân tố xem xét trong công thức phân bổ tài trợ. Các trường có thêm trách nhiệm, quản lý tài chính trở nên phức tạp hơn do sự đa dạng về nguồn tài chính (trường ĐH Châu Âu có hơn 100 nguồn thu). Các trường phải xác định điểm mạnh, hiểu rõ chi phí hoạt động; đầu tư phát triển chuyên môn cho CBVC [162].

*Năm là*, điều kiện giao TCTC cho các trường là cơ quan chức năng của nhà

nước (Bộ Giáo dục và Đào tạo...) ký thỏa thuận với các trường (thời hạn 3 năm, hàng năm có thỏa thuận bổ sung) về mục tiêu, nhiệm vụ ĐT, NCKH ứng với nguồn tài chính được cấp. Giao quyền tự chủ, TCTC gắn với trách nhiệm giải trình chất lượng dịch vụ cung cấp, phải công khai để người học lựa chọn... Nhà trường phải thành lập Hội đồng quản trị đầy đủ thành phần như GV, cán bộ quản lý cấp cao, SV, đại diện bên ngoài đến từ DN... và không ai trong các nhóm có thể tạo thành đa số. Ngoài ra, lãnh đạo nhà trường phải có tầm nhìn, năng lực quản lý, điều hành, có quan hệ tốt với cộng đồng các trường và các cơ quan bên ngoài có liên quan. Các trường phải nhận thức rõ phạm vi hoạt động, giá trị gia tăng tạo ra cho XH, cho các bên liên quan và cho người học. Thường xuyên có giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức, củng cố hình ảnh, uy tín của nhà trường một cách hiệu quả [180, tr.171].

*Sáu là*, điều kiện và giải pháp để nâng cao tự chủ, TCTC cho nhà trường là Nhà nước phải cụ thể hóa nó trong điều khoản của pháp luật. Muốn hạn chế sự phát sinh rủi ro đạo đức (cán bộ quản lý sử dụng quyền lực cho lợi ích cá nhân) thì Nhà nước phải có các biện pháp ưu đãi, xử phạt rõ ràng về hành vi của người ra quyết định. Cơ quan công quyền đóng vai trò then chốt thúc đẩy tự chủ, TCTC, giúp các trường vượt qua những thách thức tài chính (như đơn giản hóa các nguyên tắc, thủ tục hành chính, xây dựng tiêu chí phân bổ tài trợ theo phương thức cạnh tranh; có chính sách ưu đãi thuế với cá nhân, tổ chức đóng góp từ thiện; khuyến khích các trường thu hút nguồn tài chính từ khu vực tư nhân bằng cơ chế đồng tài trợ. Loại bỏ các rào cản pháp lý, đảm bảo nguồn lực tài chính và con người của nhà trường được huy động cho mục tiêu giảng dạy, NCKH chất lượng cao. Ví dụ, ở Phần Lan, trường ĐH thu hút được 1 euro từ khu vực tư nhân thì Nhà nước cấp thêm 2,5 euro để thực hiện nhiệm vụ đó. SV có hoàn cảnh khó khăn được nhà trường, Nhà nước hỗ trợ bằng cách cấp học bổng, cho vay. NS cấp theo phương thức khoán; trường được tự do thiết lập học phí, sử dụng CSVN, vay vốn ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, để tăng cường trách nhiệm của các trường thì định kỳ bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính (ở Hàn Quốc 2 năm một lần [162, 166, , 175, 178, 180]).

*Bảy là*, thước đo mức độ tự chủ, TCTC của trường ĐH là dựa vào sản lượng

KH như số ấn phẩm, công trình NC được trích dẫn của nhà trường [184, tr.288].

*Tám là*, tác động của TCTC làm cho các trường có khả năng cạnh tranh tốt hơn và đa dạng hóa nguồn thu nhập hơn.

### **1.2.2. Các công trình nghiên cứu ở trong nước**

Các công trình nghiên cứu từ trước tới nay, có thể khái quát như sau:

*Một là*, nêu lên xu thế, kinh nghiệm tự chủ ĐH của một số nước (Hàn Quốc, Mỹ...), kinh nghiệm ở một số trường ĐHCL Việt Nam; đưa ra một số lý luận về tự chủ, TCTC trong thực hiện nhiệm vụ ĐT, NCKH; mối quan hệ, điều kiện thực hiện tự chủ, tác động của chính sách tăng học phí [37, 60, 63, 97].

*Hai là*, sơ bộ đánh giá thực trạng, những tác động tích cực của cơ chế TCTC như tạo ra cơ sở pháp lý để các trường thực hiện TCTC; giảm sự can thiệp trực tiếp của cơ quan quản lý nhà nước; tạo điều kiện cho các trường chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính gắn với chất lượng hoạt động (như tiết kiệm chi, chống lãng phí). Đa dạng hóa và tăng nguồn thu sự nghiệp, nguồn tài trợ từ DN, các dự án. Đòi sống CBVC được nâng lên [36, 50, 91, 94].

*Ba là*, những vướng mắc liên quan tới cơ chế TCTC, đó là sự lệch pha giữa cơ chế và quyền thực tế. Cơ chế phân bổ NS cho NCKH chưa có tiêu chí, chưa dựa vào thành tích khoa học, còn chông chéo, chưa hiệu quả (nhiều địa phương không sử dụng hết nguồn kinh phí được cấp, trong khi các trường lại thiếu kinh phí NCKH), thủ tục giải ngân phức tạp. Phân bổ NS cho chi thường xuyên còn nặng tính bình quân, dựa trên yếu tố “đầu vào”, chưa chú trọng đầu ra là chất lượng, nhu cầu đào tạo, cơ cấu ngành nghề. Chế độ học phí thấp, cào bằng. Chưa có tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị được giao quyền tự chủ. Suất đầu tư/1 SV thấp. Cơ chế kiểm soát theo yếu tố đầu vào chưa làm rõ trách nhiệm giải trình của các trường. Việc ra quyết định đầu tư, sửa chữa, mua sắm tài sản chịu sự quản lý, chi phối của nhiều văn bản (Luật xây dựng, đấu thầu, quản lý tài sản...) làm cho các trường gặp khó khăn trong đầu tư, nâng cấp CSVC để nâng cao chất lượng đào tạo.

*Bốn là*, các tác giả đã đề xuất một số giải pháp, như duy trì tỷ lệ chi NS cho GDDH ( $2\% \div 2,4\%$  tổng chi NS); đầu tư một số trường đạt chuẩn quốc tế. Thay đổi

cách phân bổ NS; thí điểm cơ chế đặt hàng, “mua” dịch vụ công đối với các ngành học. Đẩy mạnh XHH, tính đủ chi phí ĐT. Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính, cơ chế trả thu nhập, quản lý tài sản ở các trường ĐH kinh tế. Tiếp tục chương trình tín dụng ưu đãi và giải quyết trực tiếp cho SV. Hợp lý hoá cơ cấu tổ chức; tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ về thực hiện quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình, phân cấp cho các đơn vị. Làm tốt việc xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ; công khai các khoản chi tiêu, có cam kết giữa thu học phí và chất lượng ĐT [47, 52, 58, ..., 159].

Hạn chế của các công trình đã thực hiện, bao gồm:

*Một là*, quan điểm trong các nghiên cứu vẫn giới hạn trường ĐHCL là đơn vị sự nghiệp có thu, đào tạo nhân lực cho công tác quản lý nhà nước là chính. Chưa làm rõ bản chất, vai trò của các trường trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế (nhà trường là đơn vị cung cấp dịch vụ, đáp ứng nhu cầu sản xuất, nhu cầu xã hội).

*Hai là*, kết quả nghiên cứu mang tính chất chuyên biệt về một nội dung như công tác kế toán... chưa có điều kiện sử dụng số liệu tài chính để phân tích, làm rõ tác động của cơ chế tới việc mở rộng, đa dạng hóa nguồn thu; đổi mới, nâng cao chất lượng. Đặc biệt, chưa phân tích sâu khái niệm, bản chất TCTC; cách phân bổ NS; cơ cấu thu chi; đánh giá hiệu quả nguồn NS cấp. Giải pháp chỉ mang tính gợi mở, đơn lẻ cho một trường, một khối trường, chưa làm rõ trách nhiệm giải trình, chưa khái quát chung cho các trường. Số liệu minh họa trong các phân tích, kết luận còn ít.

### **1.3. Phương pháp nghiên cứu của luận án**

#### ***1.3.1. Phương pháp chung***

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng. Kế thừa kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong nước và ngoài nước.

#### ***1.3.2. Mẫu và phương pháp thu thập số liệu***

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp từ các tài liệu có sẵn; số liệu sơ cấp từ điều tra, phỏng vấn ở một số trường ĐHCL trong vòng từ 3 đến 6 năm (2006÷2011).

##### ***1.3.2.1. Số liệu thứ cấp***

Bao gồm các báo cáo thường niên của Nhà nước về đầu tư, cơ chế quản lý tài chính đối với GDDH; báo cáo của 10 trường ĐHCL về công tác đầu tư, cơ chế quản

lý tài chính. Ngoài ra, các báo cáo của Ngân hàng thế giới và nhiều nghiên cứu khác cũng được thu thập, sử dụng để tìm hiểu thực trạng đầu tư tài chính, cơ chế quản lý tài chính của trường ĐHCL.

#### 1.3.2.2. Số liệu sơ cấp

Được thu thập thông qua việc trực tiếp tham dự hội thảo khoa học về đổi mới cơ chế tài chính các trường ĐHCL, Hội thảo Luật GDDH...; kết quả ghi nhận trong phiếu điều tra khảo sát về nguồn tài chính, thu nhập tăng thêm, số lượng tuyển sinh, nhu cầu đổi mới hoàn thiện cơ chế TCTC... của 60 trường ĐHCL và phỏng vấn nhóm đối tượng là cán bộ quản lý tài chính, cán bộ quản lý của nhà trường, của Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương trong các lần hội thảo khoa học.

Trong đó, việc lựa chọn mẫu và đối tượng điều tra mang tính chọn lọc ngẫu nhiên. Có đầy đủ mô hình trường do Bộ GD&ĐT; Bộ chủ quản (như Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải...); UBND tỉnh, thành phố và ĐHQG quản lý. Rất chú ý tới cơ cấu vùng miền, địa phương như vùng Đồng bằng Sông Hồng (thành phố Hà Nội...), vùng Đông Nam Bộ (thành phố Hồ Chí Minh...), vùng Bắc Trung Bộ (Huế...) và một số địa phương như Long An, Thanh Hóa...

#### 1.3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Kết quả ghi nhận trong phiếu điều tra, khảo sát; ghi nhận qua câu hỏi phỏng vấn được đưa vào bảng tính Excel... để phân tích, đưa ra kết quả. Nội dung xử lý bao gồm: 1) Thông tin chung về nhà trường; 2) ảnh hưởng của cơ chế tới các chỉ số tài chính như qui mô, cơ cấu nguồn thu chi... của trường; 3) nhận thức của các trường về ý nghĩa, vai trò... của việc hoàn thiện cơ chế TCTC.

Tuy nhiên, việc thực hiện nghiên cứu trong thực tế cũng gặp một vài khó khăn. Chẳng hạn, các số liệu tài chính, tuyển sinh của các trường chưa được công bố đầy đủ, công khai trên các phương tiện thông tin nên phân tích khó chính xác. Tính nhất quán của việc cung cấp số liệu trong phiếu điều tra của một vài trường chưa đầy đủ, chưa rõ ràng như không điền đủ thông tin cho từng câu hỏi hoặc điền gộp số liệu vào cùng một mục (không phân biệt số sinh viên đại học và cao đẳng).

## **Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP**

### **2.1. Trường Đại học công lập trong hệ thống giáo dục Đại học**

#### **2.1.1. Hệ thống tổ chức các trường Đại học**

Hệ thống giáo dục của nước ta được chia thành giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. GDĐH là đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Xét về cơ cấu cấp học, trình độ đào tạo, thời gian học tập thì trường ĐHCL thuộc loại giáo dục chính qui, đào tạo cấp học cao nhất của hệ thống GD quốc dân.

Từ năm 2001 đến năm 2011, số lượng trường ĐHCL được thành lập tăng nhanh (gần 2 lần), nhưng hàng năm tốc độ tăng trưởng không đồng đều. Mức tăng cao nhất, vào ba năm học từ 2005÷2008 là 11,27%; 11,39% và 13,63% so với năm trước liền kề. Năm học 2000÷2001, cả nước có 74 trường ĐH; đến năm học 2010÷2011 là 153 trường, với 106 trường ĐHCL (chiếm 69,28%; có 56 trường mới được thành lập, gồm ĐH Việt – Đức thành lập tháng 9/2008 và 55 trường được nâng cấp từ CĐ). Số liệu chi tiết trong **bảng 2.1**.

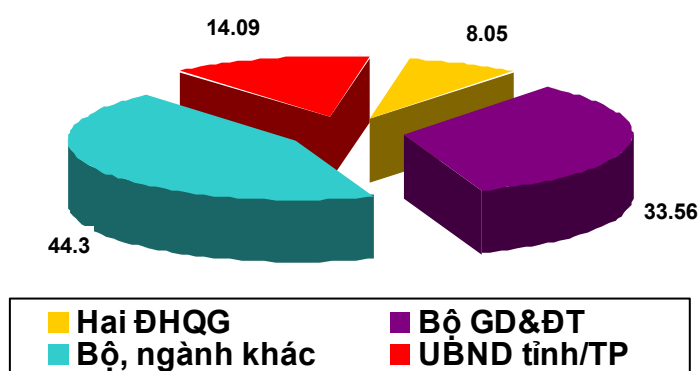
**Bảng 2.1: Số liệu trường ĐH, ĐHCL giai đoạn 2001÷2011**

TT	Năm học	Tổng số trường ĐH cả nước		Số lượng trường ĐHCL		
		Số lượng	Tỷ lệ % tăng so với năm trước	Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số trường ĐH	Tỷ lệ % tăng so với năm trước
1	2000 - 2001	74	-	57	77,03	-
2	2001 - 2002	77	4,05	60	77,92	5,26
3	2002 - 2003	81	5,19	64	79,01	6,67
4	2003 - 2004	87	7,41	68	78,16	6,25
5	2004 - 2005	93	6,90	71	76,34	4,41
6	2005 - 2006	104	11,83	79	75,96	11,27
7	2006 - 2007	118	13,46	88	74,58	11,39
8	2007 - 2008	140	18,64	100	71,42	13,63
9	2008 - 2009	146	4,29	101	69,18	1,00
10	2009 - 2010	149	2,05	103	69,13	1,98
11	2010 - 2011	153	2,68	106	69,28	2,91

*Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục. Vụ Kế hoạch – Tài chính Bộ GD&ĐT [41].*

Tính đến 30/11/2011, cả nước có 202 trường ĐH, trong đó có 149 trường công lập. Điều này khẳng định GDDH đang được XHH ở mức cao hơn, nguồn lực đầu tư cho các trường ngày càng nhiều. Nhưng các trường ĐHCL được phân bố không đều, dàn trải tại 37/63 các tỉnh, thành phố và được tập trung chủ yếu tại 02 thành phố lớn là Hà Nội chiếm 25,74% và thành phố Hồ Chí Minh chiếm 14,85%. Hệ lụy là khó có điều kiện để đầu tư, xây dựng một trường ĐHCL có đẳng cấp quốc tế.

Về cơ cấu quản lý, cơ cấu vùng miền các trường ĐHCL được phân bố như sau:



*Nguồn: Vụ Kế hoạch – Tài chính Bộ GD&ĐT*

**Biểu đồ 2.1: Cơ cấu trường ĐHCL theo cơ quan chủ quản**

**Bảng 2.2: Cơ cấu trường ĐHCL theo 08 vùng, miền (tính đến 30/11/2011)**

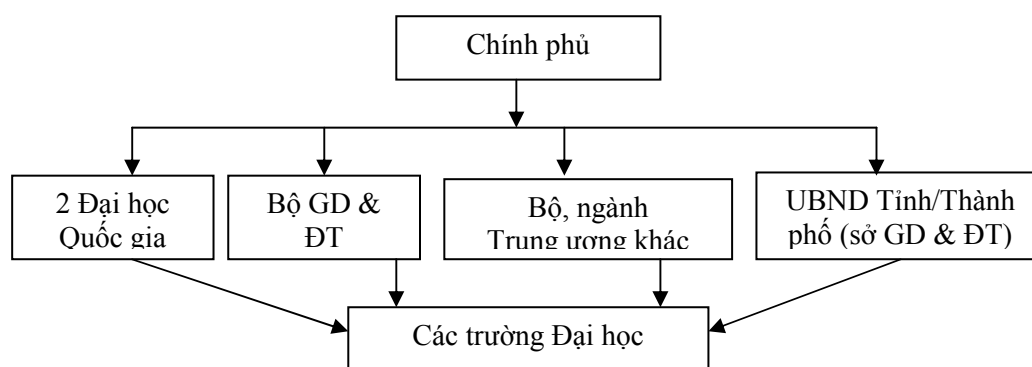
TT	Vùng miền	Số trường ĐHCL			Tỷ lệ % so với tổng số trường ĐHCL
		Trung ương quản lý	Địa phương quản lý	Tổng số	
1	Vùng Tây Bắc	1	0	1	0,67
2	Vùng Đông Bắc	9	1	10	6,71
3	Vùng ĐB Sông Hồng	65	4	69	46,31
4	Vùng Bắc Trung Bộ	10	5	15	10,07
5	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	9	3	12	8,05
6	Vùng Tây Nguyên	2	0	2	1,34
7	Vùng Đông Nam Bộ	28	4	32	21,48
8	ĐB Sông Cửu Long	4	4	8	5,37
9	<b>Tổng cộng</b>	<b>128</b>	<b>21</b>	<b>149</b>	<b>100.00</b>

*Nguồn: Vụ Kế hoạch – Tài chính Bộ GD&ĐT. Trong đó, bao gồm các trường ĐH thành viên nhưng không tính các trường thuộc quốc phòng và an ninh.*



**Biểu đồ 2.1, bảng 2.2** cho thấy, các trường được phân bổ không đều giữa các Bộ, ngành, địa phương cũng như giữa các vùng miền trong cả nước. Bộ GD&ĐT trực tiếp quản lý 33,56%; các Bộ, ngành khác và địa phương quản lý 66,44%. Các trường phân bố tập trung tại 3 vùng: đồng bằng Sông Hồng (chiếm 46,31%), Đông Nam Bộ (chiếm 21,48%), Bắc Trung Bộ (chiếm 10,07%). Sự phân bổ này làm cho việc quản lý nhà nước đối với trường ĐHCĐ bị phân tán, lỏng lẻo, kém hiệu quả.

Các trường ĐHCĐ của nước ta đang được quản lý ở nhiều cấp độ khác nhau (**sơ đồ 2.1**). Chính phủ trực tiếp quản lý hai ĐHCĐ quốc gia; số trường còn lại chịu sự quản lý, chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, Bộ chủ quản và các địa phương khác nhau.



**Sơ đồ 2.1: Cơ quan quản lý các trường ĐHCĐ ở Việt Nam**

Về mặt quản lý nhà nước (ở cả góc độ chuyên môn và góc độ tài chính) cho thấy các trường ĐHCĐ đang được quản lý không cùng một mặt bằng, không cùng một hệ thống kiểm soát và chi phối. Đây là một bất cập, tạo ra sự phân biệt, đối xử không bình đẳng về địa vị pháp lý giữa các nhà trường.

Thực tiễn đã xảy ra hiện tượng có những Bộ ban hành các văn bản chồng chéo lên chức năng quản lý nhà nước của Bộ GD&ĐT, giữa các Bộ chưa có sự thống nhất trong cách quản lý hoạt động của các nhà trường. Đặc biệt là công tác tài chính và nội vụ; mỗi Bộ ngành có văn bản quy định, cách phân bổ NS cho các trường khác nhau...

### **2.1.2. Trường Đại học công lập**

#### **2.1.2.1. Khái niệm và vai trò của trường Đại học công lập**

Theo Luật GDDH ban hành tháng 6/2012, trường ĐHCĐ là một cơ sở GDDH công lập thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất [107].



Sự phát triển của các trường ĐH luôn gắn với sự phát triển của quốc gia. Hiện nay, có hai quan điểm về mối quan hệ giữa trường ĐH với XH và phát triển kinh tế:

Chủ nghĩa lý tưởng cho rằng trường ĐH là một “thánh đường tri thức” (Wolff, 1992), một “tháp ngà”, trong đó các nhà khoa học được tự do theo đuổi tri thức (Neave, 1993). Vì vậy, các trường ĐH nên có ít quan hệ với thế giới bên ngoài, việc đánh giá nhà trường không được dựa vào những chuẩn mực của XH mà phải dựa vào những chuẩn mực của tri thức. Để theo đuổi chân lý, các trường cần phải độc lập và giữ một khoảng cách nhất định với văn hóa xung quanh để nhiệm vụ của nó không bị phá vỡ, không bị ngăn chặn bởi chính phủ, các DN, các tổ chức tôn giáo (Moor, 1993; Mori, 1993).

Chủ nghĩa duy thực cho rằng trường ĐH phải gắn với bối cảnh XH mà nó bắt nguồn và được hỗ trợ về tài chính để hoạt động. Nói cách khác, trường ĐH là một trung tâm nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới, tìm kiếm chân lý nhưng cộng đồng các nhà KH phải có trách nhiệm với XH. Nó phải là một “trạm dịch vụ XH” thực hiện việc đào tạo, nghiên cứu, tư vấn và làm các dịch vụ khác phục vụ XH (Wolff, 1992), phục vụ mục đích của tôn giáo, chính trị và các lực lượng kinh tế. Trường ĐH có vai trò huấn luyện con người cho nhiều nghề nghiệp khác nhau, đào tạo giới trí thức cho XH để họ trở thành những người lãnh đạo trong tương lai, đồng thời phải cung ứng những dịch vụ về khoa học kỹ thuật (Polin, 1983). Đặc biệt, những năm cuối thế kỷ XX, sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia và thế giới phụ thuộc rất lớn vào KHCN thì trường ĐH có chức năng như một đơn vị sản xuất của nền kinh tế thông qua việc đào tạo nhân lực có kỹ năng, phát triển công nghệ mới, tích lũy tri thức chuyên môn và trang bị cho người học những phẩm chất năng lực cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu của mỗi lĩnh vực chuyên môn cụ thể. Ngoài ra, trường ĐH còn hoạt động như một bộ phận kiến tạo nên con người; nó như một nhà máy công nghiệp, trong đó GV là người trực tiếp sản xuất, sản phẩm của họ là trình độ của SV và SV là những khách hàng tìm mua các loại tri thức chất lượng cao từ GV.

Quan điểm của chủ nghĩa duy thực cho thấy giữa trường ĐH với xã hội XH và phát triển kinh tế có mối quan hệ hữu cơ với nhau, bởi vì sản phẩm của nhà trường

là nhân lực được đào tạo, khách hàng của những sản phẩm này là nhà nước, các DN, các tổ chức XH, quân đội và các trường ĐH khác.

Giữa chủ nghĩa lý tưởng và duy thực có những quan điểm trái ngược nhau về trường ĐH [110]. Nhưng có một điểm chung đều thừa nhận giữa nhà trường với XH và phát triển kinh tế có mối quan hệ bền chặt với nhau. Chất lượng GDĐH là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế, điều này đã được khẳng định trong Báo cáo của Ngân hàng thế giới năm 2003: Thu nhập bình quân của 20 nước giàu nhất cao gấp 37 lần so với 20 nước nghèo nhất. Tỷ lệ này tăng nhanh gấp hai lần trong vòng 40 năm qua, chứng tỏ là không có sự tăng trưởng kinh tế đáng kể tại các nước nghèo do thiếu vốn, thiếu các nguồn lực phát triển cần thiết, đặc biệt là tri thức KH&CN.

Trên phạm vi toàn cầu, XH loài người đang chuyển dịch mạnh mẽ sang nền kinh tế tri thức (lấy sáng tạo, ứng dụng tri thức làm động lực phát triển). Vai trò của trường ĐH được nâng lên, ngoài chức năng văn hóa còn là trung tâm sáng tạo tri thức, chuyển giao công nghệ. Điều này, buộc GDĐH trên thế giới đã phải thay đổi:

*Một là*, có sự dân chủ hơn. Nhiều nước đã chuyển mô hình ĐH tinh hoa sang mô hình ĐH đại chúng. GDĐH phát triển với tốc độ, quy mô lớn chưa từng có. Ở Việt Nam sau 8 năm, số lượng tuyển sinh tăng gần gấp đôi (năm 2000 tuyển 918.000 SV, năm 2008 tuyển 1.675.000 SV) [81]; làm cho GDĐH thay đổi cả về quy mô và chất lượng.

*Hai là*, GDĐH phải đào tạo ra lực lượng lao động có trình độ cao, có tư duy linh hoạt, mềm dẻo, có khả năng cập nhật kiến thức mới để thích nghi với sự thay đổi của môi trường lao động, kiến thức học một lần không thể sử dụng suốt đời như trước đây.

*Ba là*, sự phát triển của công nghệ thông tin làm cho thế giới trở nên nhỏ bé và phẳng hơn, sự ảnh hưởng của một cá nhân, một tập thể, một quốc gia này tới một cá nhân, một tập thể, một quốc gia khác dễ dàng hơn. Cho nên, nhiều nước đã rất chú trọng tới việc phát triển xuất khẩu dịch vụ GDĐH, xem nó như là một ngành kinh tế xuất khẩu quan trọng đem lại nguồn lực tài chính to lớn cho nền kinh tế quốc gia.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX, “thị trường GDĐH” liên tục tăng trưởng 7%/năm. Năm 2003, theo thống kê của OECD, trên thế giới có 100 triệu SV đại học thì khoảng 2 triệu SV du học ở nước ngoài (chiếm 2%). Năm 2004 có 2,45 triệu SV

du học (Bashir 2007), trong đó khu vực Đông á và Thái Bình Dương có khoảng 720.000 SV, tiếp đến là khu vực Trung và Đông Âu có khoảng 300.000 SV (riêng Trung Quốc: 343.000 SV; Ấn Độ: 124.000 SV). Năm 2004, Hoa Kỳ nhận: 573.000 SV nước ngoài; Anh nhận: 300.000 SV; Australia: 167.000 SV [193, tr. 170]. Năm 2006, số SV du học ở nước ngoài tăng lên là 8 triệu (trong đó, ở Anh: 850.000 SV; Trung quốc: 60.000 SV...) [93].

Hàng năm, nguồn thu xuất khẩu GDDH rất lớn, chỉ tính phần thu học phí khoảng 30 tỷ USD. Ở Anh, trong 2 năm (2003; 2004) xuất khẩu GD thu 56 tỷ USD, cao hơn nguồn thu từ các dịch vụ tài chính (38 tỷ USD), công nghiệp ô tô (40 tỷ USD)...[81]. Ở Australia, năm 2004 nguồn thu học phí từ SV quốc tế đạt 6 tỉ đô la Australia và là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ ba (lớn hơn giá trị xuất khẩu lông cừu, vốn là mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Australia). Năm 2009, bất chấp khủng hoảng kinh tế, lượng SV quốc tế đến Mỹ học vẫn tăng 8% (thời điểm này có hơn 671.600 SV theo học), đóng góp 17,8 tỷ USD cho nền kinh tế Mỹ [5]. Hiện nay, ở Việt Nam vẫn đang tranh luận gay gắt về quan điểm có hay không có “thị trường giáo dục”?, có hay không có “thương mại hóa giáo dục”?

*Bốn là*, tính cạnh tranh trong GDDH được thể hiện ngày càng gay gắt hơn. Năm 2009 nước ta đã mở cửa giáo dục, cho phép các trường ĐH có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động. Trong tương lai, khi nhiều trường nước ngoài đầu tư vào Việt Nam sẽ xảy ra một cuộc cạnh tranh quyết liệt về chất lượng để thu hút SV. Như vậy, trong ngắn hạn và dài hạn, các trường ĐHCL Việt Nam đang phải đương đầu với 3 thách thức lớn là thu hút nhân tài, mở rộng tự do học thuật, nâng cao năng lực NCKH. Nhưng hiện nay, các trường vẫn chưa được tự chủ tuyển dụng nhân tài trong nước và quốc tế; vấn đề tự do học thuật vẫn được xem là nhạy cảm [123].

Trong bối cảnh Việt Nam, một yếu tố chính đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020, phần lớn phụ thuộc vào chất lượng GDDHCL. Bởi vì, ở tầm vĩ mô, GDDHCL luôn là lực lượng nòng cốt thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước. Có nhiệm vụ đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho quá trình CNH-HĐH đất nước. Trong đó, chú trọng đào tạo, huấn luyện lực lượng lao

động có trình độ, chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực SX vật chất, phi vật chất. Ngoài ra, dịch vụ GDDHCL cũng cần có sức cạnh tranh và trở thành hàng hóa tham gia vào thị trường, theo kịp xu thế của thời đại, phát triển xuất khẩu ra thế giới [81].

Để tạo ra sự cạnh tranh, các trường ĐHCL nước ta cần có một chiến lược phát triển thật sự. Đó là có chương trình, quy trình và môi trường đào tạo theo chuẩn quốc tế; gắn kết với DN, đặc biệt là gắn với các xu thế phát triển GDDH hiện đại - “*đào tạo theo nhu cầu XH*”, tạo ra một “tam giác cân” giữa nhà trường – DN – SV?

Một thách thức lớn đặt ra cho các trường là phải có nguồn tài chính đủ lớn để cải cách nâng cao chất lượng, trong khi mức độ đầu tư của Nhà nước rất hạn chế. Vì vậy, Nhà nước nên giao quyền TCTC ở mức độ cao cho các trường. Có như thế, các trường mới chủ động tìm kiếm, khai thác, sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng và tiến tới xuất khẩu GDDH ra thị trường quốc tế.

#### 2.1.2.2. Quá trình phát triển của các trường Đại học công lập

Lịch sử phát triển các trường ĐH ở nước ta có thể chia thành 2 thời kỳ:

*Giai đoạn 1945 đến 1975*, các trường ĐH có sự tiếp cận, phát triển khác nhau. Ở miền Bắc, cuối năm 1945 trường ĐH đầu tiên được thành lập là ĐH Quốc gia Việt Nam (trên cơ sở Viện ĐH Đông Dương). Ngày 06/03/1956, Chính phủ ký nghị định thành lập 05 trường ĐH độc lập, gồm: Bách khoa, Nông lâm, Sư phạm, Tổng hợp và Y dược. Sử dụng mô hình, chương trình đào tạo của Liên Xô. Sau đó, Chính phủ tiếp tục thành lập nhiều trường ĐH khác nhau. Về tài chính các trường không được tự chủ.

Ở miền Nam, trước năm 1965 cũng chịu ảnh hưởng mô hình ĐH Pháp, các trường không được tự chủ. Các quyết định tuyển dụng, tăng ngạch bậc giáo sư, mua sắm, chi phí xây dựng phải trình Bộ ký duyệt. Từ năm 1965, GDDH miền Nam có sự thay đổi như gửi GV, SV sang Mỹ, Úc, Tân Tây Lan và các nước khác đào tạo; xây dựng “nền GDDH tự trị” theo mô hình Mỹ. Nhưng về bản chất tới năm 1975, các trường vẫn chưa chấm dứt tình trạng chuyển tiếp từ ĐH hàn lâm của Pháp sang ĐH thực dụng của Mỹ. Tuy nhiên, trên thực tế các trường được hưởng nhiều ưu đãi. Chẳng hạn, các đề nghị của Hội đồng ĐH về nhân sự, về NS thường được chính phủ chấp thuận nhanh. Bộ Giáo dục không can thiệp vào chương trình đào tạo, nội

dung môn học, thể lệ thi cử, giảng dạy, NCKH, miễn là không trái với ba nguyên tắc qui định cho GD là tính nhân bản, tính dân tộc và phát triển năng lực trí tuệ.

*Giai đoạn 1975 đến 1986* hệ thống GDĐH nước ta là các trường công lập; tiếp tục phát triển theo mô hình Liên Xô. Năm 1986 Đảng, Nhà nước thực hiện đổi mới chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, GDĐH được quan tâm hơn và từng bước thay đổi. Năm 1998, Nhà nước cho thành lập trường dân lập. Năm 2006, Chính phủ có Quyết định chuyển trường dân lập sang tư thục. Hiện nay, nước ta có 2 loại trường ĐH là công lập và tư thục.

### 2.1.2.3. Đặc điểm của trường Đại học công lập

So với thế giới, các trường ĐHCL nước ta có những nét đặc trưng cơ bản như sau:

*Một là*, qui mô nhỏ, chưa có tính cạnh tranh, phẩm chất thuộc loại trung bình và thấp nhưng lại phân hoá lớn về chất lượng. Nó giữ vai trò chủ đạo trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho đất nước (trước đây, chỉ đào tạo cho cơ quan và thành phần kinh tế nhà nước, hiện nay đào tạo theo nhu cầu xã hội và cho mọi thành phần kinh tế). Các chương trình đào tạo chủ yếu phục vụ nhu cầu học tập, nâng cao năng lực, kiến thức cho người Việt Nam, số lượng SV quốc tế theo học rất ít (chưa tới 1% [81]).

*Hai là*, đào tạo theo hệ thống, vai trò quản lý của nhà nước rất đậm nét. Thời gian học từ 4÷6 năm (một, hai năm đầu học kiến thức cơ sở; những năm sau học chuyên ngành; gần đây mới chuyển sang chế độ học tín chỉ); được tổ chức dạy và học theo khung chương trình chung do Bộ GD&ĐT qui định (trừ một số chương trình của hai ĐHQG). Các học vị, văn bằng cấp mang tính quốc gia được nhà nước bảo lãnh về giá trị. Việc tuyển sinh phải trải qua kỳ thi tuyển chung của quốc gia và có kết quả đạt chuẩn đầu vào của từng trường và Bộ GD&ĐT qui định.

*Ba là*, nguồn tài chính hoạt động chủ yếu từ NS cấp (chi thường xuyên, không thường xuyên) và nguồn thu học phí (theo khung qui định và thấp hơn trường tư thục).

Với những đặc điểm ở trên cho thấy mọi hoạt động của các trường ĐHCL gần giống như những DN, tổ chức cung cấp dịch vụ công với mục tiêu phi lợi nhuận, nó chỉ khác sản phẩm, dịch vụ là tạo ra tri thức, có tác động rất lớn tới các vấn đề chính trị, XH, thúc đẩy sự phát triển KHCN của quốc gia.

Nhân tố quan trọng nhất của một nhà trường là yếu tố con người, bởi vì mọi danh tiếng, uy tín của nhà trường được tạo ra, phụ thuộc rất lớn vào chất lượng đội ngũ giảng viên (như năng lực; học hàm, học vị; uy tín khoa học); chất lượng SV (được tuyển chọn một cách kỹ lưỡng phù hợp với chương trình đào tạo...). Các khoản chi cho trường ĐHCL là những khoản chi đầu tư dài hạn, chi đầu tư phát triển. Do vậy, muốn có hệ thống GDDH có chất lượng phải đầu tư về tài chính cho các trường ĐHCL.

#### 2.1.2.4. Phân loại trường Đại học công lập

Về mặt chính thống chưa có sự rõ ràng về phân loại, phân tầng các trường ĐHCL. Gần đây trong Luật GDDH ban hành tháng 6/2012 mới đưa ra mô hình phân tầng thành ba loại là ĐH định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng và định hướng thực hành.

### 2.2. Cơ chế tự chủ tài chính trong trường Đại học công lập

#### 2.2.1. Khái niệm về cơ chế tự chủ tài chính

##### 2.2.1.1. Một số khái niệm chung

Để hiểu rõ về cơ chế tự chủ tài chính, trước tiên chúng ta cần làm rõ các khái niệm: cơ chế, tự chủ, tự chủ ĐH, tự chủ tài chính.

Thuật ngữ “cơ chế” là sự chuyển ngữ của từ “mécanisme” trong tiếng Pháp và theo từ điển Le Petit Larousse năm 1999, nó được giải nghĩa là “cách thức hoạt động của một tập các yếu tố phụ thuộc vào nhau”. Theo từ điển tiếng Việt do Viện ngôn ngữ học biên soạn năm 2000 giải nghĩa “cơ chế là cách thức mà theo đó một quá trình được thực hiện”. Như vậy, “cơ chế” là cách thức hoạt động của một sự vật, hiện tượng trong quá trình tồn tại và phát triển [2].

Tự chủ (autonomy), theo Từ điển tiếng Anh Oxford 2004 là nói đến trạng thái chất lượng của một đối tượng hoặc một đơn vị như là nhà nước, chính quyền địa phương, một tổ chức, một cơ quan [179, tr 69]. Theo từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học xuất bản 2010 giải nghĩa “tự chủ” là việc tự điều hành, quản lý mọi công việc của cá nhân hoặc của tổ chức, không bị cá nhân, tổ chức khác chi phối. Khi áp dụng vào một trường ĐH, các tác giả White, Hollingworth (1999, 95) đã cụ thể hoá sự độc lập của một trường thành 3 nhóm:

*Một là, khía cạnh tổ chức, tài chính, mối quan hệ của trường với các tổ chức khác.*

*Hai là*, đề cập đến khía cạnh tự do cá nhân. Nó chú ý tới mức độ cá nhân được bảo vệ khỏi những ảnh hưởng từ bên ngoài; đặc biệt là sức ép của chính khách hàng của đơn vị. Nhóm này gắn với quyền tự do học thuật của GV, của nhà khoa học.

*Ba là*, liên quan tới tự do điều hành các hoạt động của nhà trường. Nhóm này tập trung vào quá trình vận hành nhà trường. Có nghĩa là nhà trường được thực hiện chức năng mà không phụ thuộc vào bất kỳ ai.

Tự chủ đại học là một khái niệm phức tạp, đa chiều. Các tác giả có cách trình bày khác nhau về phạm vi quyền tự chủ của tổ chức giáo dục đại học. Nó thường được các tác giả chi tiết hóa dưới dạng một bảng liệt kê danh mục về các thẩm quyền cần có đối với một tổ chức giáo dục đại học. Phạm vi quyền tự chủ của một tổ chức giáo dục đại học được Ashby và Anderson, Berdahl, Frazier, Verhoest et al, Jongbloed và Ordorika đưa ra như sau:

**Bảng 2.3: Những phạm vi tự chủ của tổ chức GDDH**

Tác giả	Ashby và Anderson (1966)	Berdahl (1990)	Frazier (1997)	Verhoest et al (2004)	Jongbloed (2004) và Ordorika (2003)
Những phạm vi tự chủ của tổ chức	1) Tự do lựa chọn SV; 2) Tự do tuyển dụng; 3) Tự do đưa ra chuẩn mực; 4) Tự do quyết định cấp bằng cho ai; 5) Tự do thiết kế chương trình giảng dạy; 6) Tự do quyết định sử dụng các nguồn thu từ nhà nước và tư nhân.	1. Nội dung 2. Thủ tục	1) Trạng thái pháp lý của nhà trường; 2) Thẩm quyền của nhà trường được hoạt động, cấp bằng như thế nào?; 3. Sứ mạng; 4) Điều hành; 5) Thẩm quyền tài chính; 6) Tuyển dụng; 7) Phi tập trung hóa về học thuật (được quyết định tuyển sinh, thiết lập chương trình đào tạo).	1. Chức năng quản lý 2. Chính sách 3. Cơ cấu 4. Tài chính 5. Pháp lý 6. Sự can thiệp	1. Học thuật 2. Bổ nhiệm 3. Tài chính

*Nguồn: [6], [179, tr. 71-72], [187, tr 18]*

Ashby và Anderson (1966, tr. 293-296) cho rằng có 6 yếu tố cơ bản để tạo ra tự chủ của trường ĐH. Berdahl (1990) chia quyền tự chủ trường ĐH thành hai loại:

*Một là*, quyền tự chủ thực chất, nó nói đến quyền tự do của các trường ĐH trong việc xác định các mục tiêu và các chương trình thực hiện (ví dụ, quyền xác



định các chương trình học tập và mục đích của những chương trình này...). Điều này đề cập tới quyền tự chủ “cái gì”? Nó liên quan tới sứ mạng, các chương trình và chương trình giảng dạy của tổ chức GDDH [179, tr. 71], [187, tr 19].

*Hai là*, quyền tự chủ thủ tục, nó đề cập tới việc các trường ĐH có quyền xác định các phương tiện cần thiết để hoàn thành các mục tiêu và các chương trình, hay nó nói tới việc các mục tiêu và các chương trình này được thực hiện như thế nào?

Quan điểm của Frazier (1997, tr. 350) cho rằng việc xem xét khái niệm tự chủ cần gắn với đặc điểm của trường ĐH đang được đề cập tới. Ông đã chi tiết hóa quyền tự chủ thành 7 yếu tố; trong đó có đề cập tới tình trạng pháp lý của tổ chức GDDH. Tuy nhiên, Ông cũng nhấn mạnh tới một điều kiện cần thiết của tự chủ là trách nhiệm giải trình. Định nghĩa phạm vi quyền tự chủ của Ashby, Berdahl và Frazier vừa có điểm chung, vừa có điểm riêng. Hai yếu tố tác động đầu tiên theo quan điểm của Frazier là trạng thái pháp lý và thẩm quyền học thuật không có trực tiếp trong quan điểm của Ashby. Tuy nhiên, có thể lập luận rằng các yếu tố này cũng đã được cơ cấu một phần trong các phạm trù tự chủ của Ashby [6]. Về thẩm quyền học thuật và sứ mạng theo quan điểm của Frazier là giống với quyền tự chủ thực chất của Berdahl [179, tr. 72].

Theo Verhoest et al. (2004), quyền tự chủ của một tổ chức GDDH, bao gồm 2 vấn đề, đó là: Mức độ tự do được đưa ra các quyết định riêng và những điều bắt buộc tổ chức GDDH phải thực hiện trong việc sử dụng quyền tự do này [187, tr 19].

Các yếu tố về quyền tự chủ của các tác giả nêu ra trong **bảng 2.3**, tạo nên khung khái niệm tự chủ ở cấp độ cơ sở GDDH. Một điều dễ thấy bản chất của tự chủ là sự phân chia quyền lực từ nhà nước tới các cơ sở GDDH. Phạm vi quyền tự chủ thay đổi theo thời gian nhưng nó đều gắn với lĩnh vực học thuật, quản trị điều hành, pháp luật và những vấn đề tài chính.

Phân tích ở trên cũng cho thấy TCTC là một yếu tố, một thẩm quyền của tự chủ ĐH. Nó là một khái niệm được sử dụng khi đồng thời quan tâm tới cả vấn đề tài chính và quyền tự chủ. Trong đó, vấn đề tài chính (theo từ điển tiếng Anh Oxford năm 2004) là những vấn đề có liên quan tới tài chính hay những vấn đề tiền bạc. Nó



được mô tả trong cuốn sách "Tài chính trong GDDH" của các tác giả Yeager, Nelson, Potter, Weidman và Zullo ấn hành năm 2001, bao gồm: các nguồn lực của tổ chức, các chi phí, việc lập kế hoạch chiến lược, phân bổ nguồn lực và quản lý tài chính của tổ chức GDDH. Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng TCTC có mối quan hệ với các nguồn lực, các chi phí, sự phân bổ nguồn lực và quản lý tài chính [179, tr. 72]. Nói cách khác, TCTC liên quan tới cả nguồn lực tiền tệ và phi tiền tệ.

Theo Barney (1991, 101-102) nguồn lực của một tổ chức được phân chia thành bốn loại: 1) nguồn lực tài chính (như vốn chủ sở hữu, vốn nợ, thu nhập được giữ lại...); 2) nguồn lực vật chất (máy móc, nhà xưởng, những tài sản hữu hình khác); 3) nguồn nhân lực (kinh nghiệm, sự hiểu biết, sự đào tạo, kiến thức và trí tuệ của các cá nhân); 4) nguồn lực tổ chức (làm việc nhóm, độ tin cậy, sự thân thiện, danh tiếng của các nhóm cá nhân liên kết với một công ty).

Khi tổng kết tài liệu nghiên cứu của các tác giả theo thứ tự thời gian, chúng ta lập được bảng phân tích cấu trúc của TCTC như sau:

**Bảng 2.4: Phân tích cấu trúc của tự chủ tài chính**

Tác giả	Đơn vị phân tích	Quan điểm về quyền tự chủ	Những khía cạnh của TCTC	Những cơ chế về mặt tổ chức/sự thu hẹp quyền TCTC
Ashby và Anderson (1966)		Quyền tự do	1. Phân bổ nguồn tài chính công; 2. Tạo ra và sử dụng nguồn tài chính tư nhân.	
Volkvein (1986)		Thẩm quyền  Quyền tự do	1. Khoán ngân sách; 2. Chuyển nguồn tài chính giữa các thể loại; 3. Giữ lại và kiểm soát học phí; 4. Giữ lại và kiểm soát các khoản thu khác; 5. Quyết định mức lương GV; 6. Quyết định tiền lương cho các nhân viên khác; 7. Miễn kiểm toán trước các khoản chi; 8. Số dư cuối năm có thể được chuyển sang năm sau; 9. Bản thân trường ĐH kiểm soát sự trả lương và mua sắm.	
Cazenave (1992)	Hệ thống GDDH	Thẩm quyền	Bảo trì và sở hữu các tòa nhà	<b>Năng lực pháp luật</b> Trạng thái pháp lý của nhà trường

			Tuyển dụng các vị trí công tác của nhân viên	<b>Quản trị điều hành</b> - Thành phần của Hội đồng quản trị - Bầu chọn hiệu trưởng
			Phân bổ và sử dụng nguồn tài chính	<b>Công tác tài chính</b> - Ngân sách riêng - Các qui trình của NS - Kiểm soát sau
Ziderman (1994)		Thẩm quyền	1. Thiết lập học phí 2. Cơ chế phân bổ nội bộ 3. Tự do tạo nguồn thu từ tài sản 4. Thành lập tổ chức trung gian	
Mc Daniel (1996)	Hệ thống GDDH	Thẩm quyền  Quyền tự do	1. Vay mượn trên thị trường vốn; 2. Hoàn toàn định đoạt các hoạt động có liên quan tới những hợp đồng nghiên cứu và giảng dạy mang tính thương mại; 3. Giữ lại lợi nhuận	<b>Công tác tài chính</b> - Hình thức NS của chính phủ - Hình thức của các nguồn tài chính quan trọng khác - Riêng biệt NS đầu tư với NS hoạt động
Sheehan (1997)	<i>Không phân tích</i>	Năng lực và khả năng độc lập với	1. Phân bổ tài trợ của chính phủ hay tài trợ khác; 2. Ra quyết định tài chính, khai thác và phân bổ tài trợ công.	<i>Không chi tiết hóa</i>
Jongbloed (2000, 2004)	Tổ chức GDDH	Quyền tự do  Thẩm quyền	1. Thiết lập mức học phí. 2. Phân bổ nguồn lực nội bộ. 3. Tự quyết định tạo ra nguồn tài chính bên ngoài.	<b>Năng lực pháp luật</b> Chuyên giao tài sản và cơ sở hạ tầng từ nhà nước cho các tổ chức <b>Quản trị điều hành</b> Phân cấp quyết định về điều kiện thuê mượn nhân viên của nhà trường <b>Công tác tài chính</b> Tài trợ khoán
Rothblatt (2002)	Tổ chức GDDH	Quyền ra quyết định độc lập để	1. Thiết lập nguồn tài chính 2. Khai thác nguồn tài chính	<b>Công tác tài chính</b> Nguồn tài chính của chính phủ và các nguồn tài chính khác
Ordorika (2003)	Tổ chức GDDH	Không chi tiết hóa	1. Sự tài trợ 2. Phân bổ các nguồn lực 3. Học phí 4. Trách nhiệm	<b>Công tác tài chính</b> - Xác định ai trả tiền, cấp độ tài trợ, tiêu chí tài trợ - Trách nhiệm

Nguồn: [179, tr 73-74], [187, tr 22].

**Bảng 2.4** cho thấy khái niệm và phạm vi TCTC không được xác định rõ ràng. Các tác giả có những định nghĩa khác nhau, nó phụ thuộc vào thời gian, bối cảnh chính trị, pháp luật, lịch sử, kinh tế... Ví dụ, ở nhiều nước, trong quá khứ GDDH được xem là hàng hóa công cộng cho nên phí, học phí là vấn đề không thể có, thậm

chí còn bị hiến pháp cấm (Tomusk 2001, Teixeira và cộng sự, 2004). Nhưng ngày nay khái niệm chia sẻ chi phí GDĐH đã trở nên phổ biến hơn trong thực tiễn (Teixeira et al 2006). Hoặc những hoạt động rất quan trọng để tạo ra nguồn tài chính tư nhân cho các tổ chức GDĐH là bán các sản phẩm thương mại, các nguồn thu từ thể thao, khai thác nguồn tài chính từ cựu sinh viên luôn được khuyến khích ở Hoa Kỳ nhưng không được thực hiện ở châu Âu, do đó việc nghiên cứu chúng trong khung cảnh của châu Âu sẽ không có ý nghĩa...[187, tr 20].

Các tác giả Ashby (1966); Sheehan (1997) và Rothblatt (2002) cho rằng TCTC gồm 2 khía cạnh là quyền tự do phân bổ nguồn tài chính công, quyền tự do tạo ra và sử dụng các nguồn tài chính tư nhân. Trong khi Cazenave (1992), Mc Daniel (1996), Jongbloed (2000, 2004) đã đưa ra 3 yếu tố; Ziderman (1994), Ordorika (2003) đưa 4 yếu tố. Riêng Volkvein (1986) đưa ra một cách chi tiết hơn, gồm 9 yếu tố.

Việc nghiên cứu TCTC có thể thực hiện ở cấp độ hệ thống, cấp độ ngành, cấp độ tổ chức, cấp độ đơn vị cơ sở và thậm chí ở cấp độ cá nhân. Ví dụ, trọng tâm nghiên cứu của Cazenave (1992) và Mc Daniel (1986) là ở cấp độ hệ thống GDĐH, còn Sheehan (1997) đã không chi tiết hóa bất kỳ đơn vị phân tích nào.

**Bảng 2.4** cũng cho thấy các tác giả đều có cùng quan điểm về quyền tự chủ là "quyền tự do để"; "quyền lực để" chi phối những hoạt động của nhà trường, trong đó quyền tự chủ được hiểu là những quyền tự do tích cực. Nó đề cập tới quyền tự do để có hành động tốt hơn trong điều kiện và hành động đang có sẵn đối với người quản lý. Quyền tự do tiêu cực hàm ý là "quyền tự do có" sự can thiệp, theo Henkel (2005, 170) nó là điều không thực tế. Bởi vì, các học giả và tổ chức GDĐH luôn phải có trách nhiệm với những đối tượng của nó và đang ngày càng phải làm việc trong các mạng lưới không có biên giới rõ ràng.

Như vậy, TCTC của tổ chức GDĐH là quyền tự chủ gắn với các nguồn lực của nó. Chẳng hạn, sự phân phối, sử dụng các nguồn lực tiền tệ và phi tiền tệ. Nguồn lực tiền tệ, gồm: NSNN, nguồn tài chính bên ngoài (của tư nhân, vay mượn, hoạt động tạo thu nhập, học phí, lợi nhuận). Nguồn lực phi tiền tệ, gồm: nhân viên, các bài viết, cơ cấu học thuật, số lượng SV, các tòa nhà, danh tiếng, trạng thái pháp lý.

Về lý luận và thực tiễn, tuy có sự phân biệt nguồn lực tiền tệ và phi tiền tệ nhưng giữa chúng có mối quan hệ ràng buộc với nhau và chúng đại diện cho hai mặt của một vấn đề (Jones 2002, 228; Bargh, Scott & Smith 1996, 114).

Sheehan định nghĩa "tự chủ" như là khả năng đưa ra các quyết định tài chính; sự độc lập với chính phủ, với các Hội đồng tài trợ; đặc biệt là khả năng tạo ra các nguồn tài trợ công và phân bổ nguồn tài chính này một cách độc lập. Theo Rothblatt thì TCTC là quyền quyết định độc lập về việc sử dụng NS cấp, các tổ chức GDDH có quyền khai thác nguồn tài chính từ những nguồn khác. Cả Sheehan và Rothblatt đều gắn TCTC với các nguồn lực tiền tệ, các Ông cho rằng thẩm quyền về vấn đề tài chính là một yếu tố của quyền tự chủ tổ chức, giống quan điểm của Frazer.

Khi nghiên cứu các trường ĐH Pháp, Cazenave (1992, 1368-1376) cho rằng vấn đề TCTC của trường ĐH là trạng thái pháp lý; NS của nhà trường; qui trình lập dự toán; việc bầu chọn và quyền quyết định của hiệu trưởng; chỉ định thủ quỹ; thành phần, nhiệm vụ của hội đồng trường và sự kiểm soát của nhà nước. Ngoài ra, Cazenave (1992, 1369) cũng nhấn mạnh vấn đề liên quan trực tiếp tới TCTC là quyền tuyển dụng nhân sự, quyền trả lương, quyền sở hữu CSVC, khả năng mua hoặc xây mới và duy tu các tòa nhà bằng tiền của trường, hệ thống NSNN. Như vậy, Cazenave tiếp cận với tổ chức GDDH và quyền TCTC của tổ chức GDDH như là một đơn vị có cả nguồn lực tiền tệ và phi tiền tệ, bao gồm: nguồn tài chính công, nhân viên, các bài viết và sở hữu các tòa nhà. Điều này cho chúng ta thấy có rất nhiều điểm trùng nhau giữa khái niệm tự chủ ĐH và TCTC.

Mc Daniel (1996) đo lường các khía cạnh của TCTC là thẩm quyền vay mượn tiền trên thị trường vốn; hoàn toàn tự do để xác định các hoạt động của tổ chức gắn với những hợp đồng nghiên cứu, giảng dạy có tính thương mại và thẩm quyền giữ lại thu nhập (ngược lại là chuyển thu nhập cho chính phủ).

Giữa cách tiếp cận của Cazenave (1992), Mc Daniel (1996) và cách tiếp cận của Sheehan (1997), Rothblatt (2002) có sự khác nhau về phạm vi TCTC. Sự khác nhau chủ yếu là liệu TCTC chỉ có quan hệ với nguồn lực tiền tệ hay cả nguồn lực tiền tệ và phi tiền tệ đều là những yếu tố của quyền TCTC.

Cột cuối cùng của **bảng 2.4** thể hiện TCTC giải thích như thế nào thì được công nhận, như thế nào có thể bị thu hẹp. Vì có những điều kiện làm cho quyền tự chủ trở thành hiện thực nhưng cũng có thể được sử dụng để thu hẹp quyền tự chủ. Căn cứ vào nguồn gốc, các yếu tố trong bảng 3 có thể phân loại thành ba nhóm:

*Một là*, thể hiện tư cách pháp nhân như trạng thái pháp lý, ngân sách riêng, hình thức của tài trợ công, khoán NS, phi tập trung hóa.

*Hai là*, thể hiện việc quản trị nội bộ như sự tách biệt giữa NS đầu tư với NS hoạt động, thủ tục liên quan tới lợi nhuận hàng năm, thành phần Hội đồng quản trị.

*Ba là*, thể hiện chủ thể kinh tế như chuyển giao tài sản và cơ sở hạ tầng từ nhà nước cho tổ chức.

Trong đó, tư cách pháp nhân được biểu thị qua tên riêng, nó phản ánh phạm vi hoạt động của tổ chức. Tư cách pháp nhân là một công cụ để tạo ra một đơn vị độc lập hợp pháp. Nếu không có tư cách pháp nhân thì chủ thể không có năng lực pháp luật, không thể sở hữu những tòa nhà và cơ sở hạ tầng đã nhắc tới trong bảng danh mục ở trên. Một chủ thể pháp lý độc lập có thẩm quyền ký kết những hợp đồng ràng buộc, tại tòa án có quyền yêu cầu thi hành hợp đồng đã ký kết ... Đây là sự phân biệt với các thành viên riêng lẻ của một tổ chức (Milgrom & Roberts 1992, 20).

Quản trị nội bộ cho biết cấu trúc ra quyết định gắn với các hoạt động và tài sản của tổ chức. Các ban quản trị có vai trò quan trọng trong việc quản trị các tổ chức GDDH (Amaral, Jones & Karseth 2002, 287; Jones 2002, 231). Những vấn đề chủ yếu của quản trị nội bộ, bao gồm liệu tổ chức GDDH có hội đồng quản trị riêng hay không; nhiệm vụ, thành phần và ai nên được lựa chọn hoặc bầu vào hội đồng quản trị (Frazer 1997, 351). Trong đó, quan trọng nhất là qui trình ra quyết định của việc lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực (Thompson, 1998, 11). Như vậy, các thủ tục và cơ cấu quản trị nội bộ liên quan tới việc thực thi quyền TCTC của chủ thể.

Sự phân cấp từ chính phủ tới các tổ chức GDDH phải gắn với những vấn đề quản trị ngân sách nội bộ và theo Weiler (1990, 47), người ta có hai loại kỳ vọng:

*Một là*, sự phân cấp càng lớn sẽ huy động và tạo ra nhiều nguồn lực hơn, điều này không có trong hệ thống kiểm soát tập trung (các nguồn lực được sinh ra như thế nào?).

*Hai là*, trong hệ thống phân cấp sử dụng các nguồn lực có sẵn hiệu quả hơn (các nguồn lực được sử dụng như thế nào?).

Một vấn đề cốt lõi liên quan tới TCTC là liệu tổ chức GDDH có NS riêng hay không và tổ chức nên làm thế nào để có các nguồn NS (Cazenave 1992, 1369). Các nguyên tắc và cơ chế điều hành của hệ thống tài trợ là một trong những công cụ quan trọng nhất để tăng cường hoặc thu hẹp quyền TCTC. Ví dụ, tài trợ công có thể được tách thành chi phí thường xuyên và chi phí đầu tư. Sự riêng biệt của tài trợ cho các mục tiêu cụ thể là thu hẹp quyền TCTC của tổ chức GDDH.

Khái niệm chủ thể kinh tế của tổ chức GDDH nó được hiểu là một đơn vị ngân sách, một đơn vị kế toán tài chính, một đơn vị báo cáo, một nơi tập trung trách nhiệm (Jones & Pendlebury 1992, 13-15, 111 & 128), một đơn vị đang chịu sự chỉ đạo dựa trên sự thi hành (Meklin 1991, 146, Bộ Tài chính 2006, 49) hoặc một đơn vị có năng lực phân bổ những nguồn lực khan hiếm để đạt được các mục tiêu (Hội đồng Tiêu chuẩn Kế toán Quốc tế 2005, 8).

Ở góc độ tài chính, quan điểm chủ thể kinh tế độc lập của tổ chức GDDH được hiểu là chủ thể kế toán riêng; ngân sách, các nguồn thu chi riêng; quản lý tiền mặt, thanh toán chuyển khoản, vốn tự có, quản lý tài chính riêng và phải chịu trách nhiệm cho những rủi ro tiềm ẩn về những hành động và tiền nợ của nó. Đồng thời có nghĩa vụ lập kế hoạch tài chính, xây dựng qui trình NS, kiểm soát chi tiêu, kiểm soát các thu nhập tài chính, hạch toán kế toán và quản lý tài sản.

Với các nội dung ở trên cho thấy, các tác giả đưa ra hai quan điểm về TCTC:

*Một là*, quan điểm nguồn lực cho rằng quyền TCTC của tổ chức GDDH gắn với các nguồn lực. Điều này liên quan tới: 1) quyền tự chủ trong việc giành được và phân bổ các nguồn lực tiền tệ; 2) quyền tự chủ trong việc giành được và phân bổ các nguồn lực tiền tệ và phi tiền tệ.

*Hai là*, quan điểm chủ thể cho rằng quyền TCTC của tổ chức GDDH phải gắn với khái niệm chủ thể, bao gồm: Chủ thể pháp lý, chủ thể trong quản trị nội bộ, chủ thể kinh tế. Quan điểm chủ thể nhấn mạnh tới sự hiểu biết như thế nào là đề cao, như thế nào là thu hẹp quyền TCTC. Ví dụ, Frazer (1997, 351) đã nhấn mạnh một

đặc điểm của quyền tự chủ là làm thế nào để tổ chức giành được thẩm quyền hoạt động. Về luật pháp, liệu tổ chức GDDH có được thừa nhận như một chủ thể riêng biệt hay không? nó có thể ký kết những hợp đồng mà không cần tham khảo tới người có thẩm quyền cao hơn hay không?

Trong bối cảnh của Việt Nam, chúng ta nên hiểu quyền TCTC là tính đến cả yếu tố nguồn lực và chủ thể. Bởi vì, nếu ứng dụng hai quan điểm một cách riêng lẻ thì quyền TCTC của tổ chức GDDH có thể bị thu hẹp nhiều mặt. Ví dụ, chỉ quan tâm tới nguồn lực tiền tệ thì có thể bị hạn chế bởi sự kiểm soát quyền TCTC trong quan hệ với nhà nước hoặc với các hội đồng tài trợ tư nhân và quyền TCTC có khả năng bị thu hẹp do một số nguồn lực phi tiền tệ không được đề cập tới.

#### 2.2.1.2. Cơ chế tự chủ tài chính

Trong lĩnh vực TCTC cách thức (cơ chế) vận hành các phạm trù TCTC do cái gì quyết định. Đây là vấn đề cần được làm rõ. Sự vận hành các phạm trù thuộc lĩnh vực TCTC chịu sự tác động chi phối của hai nhân tố, bao gồm:

*Một là*, các quy luật kinh tế, tài chính đã và đang tồn tại trong một môi trường kinh tế, tài chính nhất định.

*Hai là*, sự phản ứng của con người trước sự vận động theo tính qui luật khách quan của các phạm trù kinh tế, tài chính. Hay nói cách khác là con người đưa ra những cách thức để hướng sự vận động của các phạm trù kinh tế, tài chính mang tính qui luật khách quan theo những yêu cầu chủ quan của mình [2].

Với quan niệm “cơ chế” là cách thức thì trong lĩnh vực TCTC cách thức đó do con người tạo ra và nó mang dấu ấn chủ quan là chủ yếu. Như vậy, cách thức trong trường hợp này có thể hiểu là những qui định của con người trước sự vận động mang tính qui luật của phạm trù TCTC.

Khi hàm ý cơ chế là những qui định của con người thì những qui định đó luôn bao gồm hệ thống các quyền và lợi ích. Việc sử dụng hệ thống các quyền và lợi ích để đưa ra những quy định (cơ chế) mang lại hiệu quả chung cho quốc gia khi những qui định này phù hợp với sự vận động mang tính qui luật của TCTC. Đây là cách tiếp cận về thuật ngữ “cơ chế” trong lĩnh vực TCTC.

### **2.2.2. Tính khách quan của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trường Đại học công lập**

Trong nền kinh tế thị trường, giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng; nó là một nhân tố quyết định sự tăng trưởng, phát triển vững bền KT-XH của một quốc gia và cả cộng đồng quốc tế. Điều này đã được nhiều học giả và các chính trị gia thừa nhận. Ví dụ, năm 2010 Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã nói về nguyên nhân sự thành công, sự gia tăng, sự phát triển kinh tế Trung Quốc: “Cả thế giới đang nói về sự trỗi dậy của Trung Quốc và những gì họ nói phần lớn là GDP của Trung Quốc. Nhưng tôi nghĩ rằng, sự gia tăng của Trung Quốc nằm ở nhân tài và giáo dục” [4].

Do có nhận thức rất rõ về vai trò của giáo dục cho nên chính phủ các nước luôn quan tâm và tăng cường đầu tư NSNN cho GD, trong đó có GDDH. Ở Mỹ ngân sách đầu tư cho GD rất lớn (năm 1985; 1989; 1999 tương ứng là 300 tỉ USD; 353 tỉ USD; 653 tỉ USD); hiện nay, hàng năm tổng chi tiêu cho GDĐT gần 1.000 tỉ USD (chiếm khoảng 7% GDP), trong đó chi cho GDDH trên 700 tỉ USD. Ở Trung Quốc, điều 60 của Luật GDDH ghi NSNN là thành phần chính trong các nguồn vốn cho GDDH. Từ năm 1994 tới nay, ngân sách đầu tư cho GD của Trung Quốc không ngừng tăng lên và hiện đang ở mức chi khoảng 3,28% GDP [53].

Cuộc cách mạng KHCN từ những năm 80 của thế kỷ XX, đã đưa nền kinh tế thế giới chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, đó là nền kinh tế tri thức. Dẫn tới vai trò của GDDH ngày càng trở nên quan trọng hơn, nó không chỉ đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao mà còn là nơi sản sinh ra hệ thống tri thức mới, phát triển, chuyển giao công nghệ hiện đại, góp phần phát triển KT-XH bền vững [75, tr. 48].

Với những lý do trên, ngay từ những năm cuối thế kỷ XX, GDDH của thế giới đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ từ GDDH tinh hoa sang GDDH đại chúng, làm qui mô GDDH tăng lên nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu (bảng 2.5).

**Bảng 2.5: Tăng trưởng tuyển sinh và tỷ lệ nhập học năm 1999, 2007**

Năm	Tuyển sinh (triệu SV)		Tỷ lệ tuyển sinh (%)	
	1999	2007	1999	2007
Cả thế giới	92,5	150,5	18	26
Các nước phát triển	36,4	44,4	55	67



Các nước đang phát triển	47,5	91,3	11	18
A rập	5,2	7,1	19	22
Trung và Đông Âu	12,4	20,8	38	62
Trung Á	1,2	2,0	18	24
Đông Á Thái Bình Dương	22,9	46,3	14	26
Châu Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê	10,7	17,8	21	34
Mỹ và Tây Âu	28,2	34,0	61	70
Nam và Tây Á	9,8	18,4	7	11
Tiêu vùng Sahara Châu Phi	2,1	4,1	4	6

*Nguồn: UNESCO (2010) [193, tr. 160].*

Số liệu trong **bảng 6** cho thấy, trong vòng một thập kỷ, số lượng tuyển sinh GDDH trên toàn thế giới tăng gần 63% (từ 92,5 triệu SV năm 1999 lên 150,5 triệu SV vào năm 2007). Trong đó, tỷ lệ gia tăng lớn nhất là ở Đông Á Thái Bình Dương, tăng 102%. Trung Quốc có mức tăng lớn nhất cả về số tương đối và tuyệt đối (tăng 295%; từ 6,4 triệu SV lên 25,3 triệu SV). Tại các nước đang phát triển, các nước Ả Rập có mức tăng thấp nhất là 37%. Ở Bắc Mỹ và Tây Âu, nơi đã có tỷ lệ tham gia tuyển sinh cao nhưng tỷ lệ tăng là 21% (từ 28,2 triệu SV tăng lên 34 triệu SV).

Hiện nay, một thách thức đang đặt ra cho GDDH là giải quyết bài toán giữa yêu cầu phát triển qui mô và nâng cao chất lượng. Cụ thể là cần tìm kiếm, khai thác thêm các nguồn tài chính ngoài NS. Điều này chỉ có thể được giải quyết khi nhà trường là một chủ thể, có quyền xem xét lại các ưu tiên, tổ chức lại cơ cấu quản lý, tự đa dạng hóa nguồn thu (bằng cách chia sẻ chi phí cho SV, gây quỹ tư nhân, tham gia các hoạt động tạo thu nhập khác), tăng năng suất, nâng cao hiệu quả tài chính, phân bổ lại nguồn lực nội bộ... Có nghĩa là chính phủ cần giao quyền TCTC cho các trường, đây là một xu thế tất yếu khách quan nhằm tạo ra động lực thúc đẩy các trường phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường và nền kinh tế tri thức.

### **2.2.3. Nội dung cơ chế tự chủ tài chính của trường Đại học công lập**

Qua các khái niệm ở trên cho thấy nội dung cơ chế TCTC là một văn bản pháp luật chứa đựng những qui định về quyền TCTC của trường ĐHCĐ. Nó là một tập hợp những qui định nhằm chuyển đổi quyền hạn ra quyết định về tài chính của nhà nước sang các trường có thể hoạt động độc lập trong lĩnh vực tài chính.

Nội dung cơ chế TCTC của các quốc gia khác nhau, nó phụ thuộc vào quan điểm tập trung hay phân cấp quản lý của nhà nước. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, hầu như các trường không có quyền TCTC. Cấp trên giao kế hoạch NS chi thường xuyên, NCKH, đầu tư, sửa chữa tài sản; mức thu học phí, cấp học bổng cho từng đối tượng SV; qui định nội dung chương trình, thời lượng đào tạo; phân bổ sản phẩm đào tạo về đâu?... Các trường chỉ có trách nhiệm tổ chức chi đúng khoản mục; kinh phí chi không hết, chi không đúng mục thì phải nộp lại nhà nước, không được chuyển sang năm sau. Ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển thì các trường có quyền TCTC cao hơn là được tự do khai thác, phân bổ các nguồn tài trợ của chính phủ và các nguồn tài chính tư nhân, được quyết định mức học phí...

Về mặt lý luận cũng như thực tiễn cho thấy đối với bất kỳ một đơn vị, một tổ chức, một DN nào thì “hoạt động tài chính là hoạt động trung tâm, hoạt động then chốt” [6, tr. 13]. Bởi vì, nó là hoạt động nhằm đảm bảo những điều kiện vật chất cho đơn vị, tổ chức, DN đó tồn tại và phát triển. Cho nên nội dung của cơ chế TCTC đóng vai trò rất quan trọng. Nó góp phần tạo ra môi trường pháp lý cho các trường hoạt động với tư cách là một chủ thể nhằm huy động tối đa các nguồn lực tiền tệ, phi tiền tệ và sử dụng các nguồn lực này một cách hiệu quả, đáp ứng tốt nhất cho việc thực hiện nhiệm vụ, sứ mạng của nhà trường. Vì vậy, cơ chế TCTC cần chứa đựng đầy đủ các quy định (vừa mang tính khái quát, vừa cụ thể) để các trường được quyền quyết định hoạt động tài chính phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

Về bản chất hoạt động tài chính của các trường ĐHCL có những điểm giống như quản lý tài chính ở các DN. Ví dụ, trong dài hạn, các trường cần cân bằng giữa chi phí đầu vào với kết quả đầu ra; trong hoạt động các trường cũng phải chịu các tác động của qui luật thị trường về quan hệ cung cầu, sự cạnh tranh, sự rủi ro, lợi nhuận, sự gia tăng của giá cả... Tuy nhiên, việc quản lý tài chính trong các trường cũng có những điểm khác biệt với DN. Bởi vì, đầu tư của các trường là giành cho việc sản xuất nguồn vốn con người, nguồn tài chính của nhà trường phụ thuộc rất nhiều vào danh tiếng, chất lượng, số lượng SV theo học. Nếu sử dụng không có hiệu quả các nguồn lực sẽ làm giảm sự hỗ trợ của các tổ chức XH đối với nhà

trường. Vì vậy, để bảo vệ danh tiếng, thương hiệu, đòi hỏi các trường phải sử dụng hiệu quả các khoản tài trợ và phải sản sinh ra những kiến thức mới để cung cấp cho SV và XH.

Nguồn tài chính của trường ĐHCL, bao gồm: NSNN cấp; học phí; khoản thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và các khoản thu hợp pháp khác. Cho nên nội dung cơ chế TCTC là các trường được quyền tự chủ trong hoạt động, quản lý tài chính, đó là quản lý hoạt động thu chi; quản lý, phân phối quỹ kết dư; quản lý các quỹ chuyên dụng; quản lý tài sản; quản lý nợ phải trả...

#### 2.2.3.1. Tự chủ trong quản lý và khai thác các nguồn thu

Nguồn thu là những khoản kinh phí nhà trường nhận được không phải hoàn trả. Theo luật pháp, nó được dùng cho việc triển khai hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của nhà trường. Nó bao gồm: 1) Nguồn thu từ NS cấp cho chi thường xuyên, chương trình mục tiêu quốc gia, NCKH, đầu tư XD CB và các loại kinh phí khác như tinh giản biên chế; đào tạo lại; kinh phí đối ứng; thực hiện các nhiệm vụ đặt hàng của nhà nước (như điều tra, quy hoạch, khảo sát...); kinh phí y tế; xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, nước, đường giao thông...); ký túc xá sinh viên... Các nguồn thu này được quản lý, sử dụng theo sự phân loại dự toán chi tiêu của nhà nước. 2) Nguồn thu hoạt động sự nghiệp là các khoản thu nhận được từ thu phí, lệ phí của người học theo quy định của pháp luật; khoản thu hoạt động dịch vụ (hợp đồng giảng dạy, tư vấn, chuyển giao KHCN và các hoạt động phụ trợ có tính chất thương mại); tiền lãi chia từ hoạt động liên doanh, liên kết, tiền gửi ngân hàng; thu nhập do các đơn vị trực thuộc nộp lên; thu nhập khác như tiền thư viện, ký túc xá SV... 3) Nguồn thu từ nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, cho, tặng theo quy định của pháp luật. 4) Nguồn thu khác là nguồn thu ngoài phạm vi quy định nói trên như vốn vay tín dụng, vốn huy động của CBVC; vốn liên doanh, liên kết.

Trong TCTC yêu cầu các trường quản lý và khai thác các nguồn thu theo đúng chế độ, đúng phạm vi và định mức, sử dụng phiếu thu phù hợp, phải đưa vào dự toán và được quản lý, hạch toán đúng pháp luật. Các khoản thu đảm bảo tính công khai, minh bạch, kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố thẩm quyền và trách nhiệm. Những khoản

thu theo quy định thì nhà trường có nghĩa vụ thu đúng, thu đủ. Hoạt động có tính đặc thù, phục vụ nhu cầu XH, hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ, liên doanh liên kết thì các trường tự quyết định mức thu theo nguyên tắc bù đắp đủ chi phí và có tích lũy...

#### 2.2.3.2. Tự chủ trong quản lý chi tiêu

Chi tiêu là chỉ các loại chi phí phát sinh khi các trường triển khai hoạt động, bao gồm:

(1) *Chi thường xuyên* là những khoản chi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; chi thu phí, lệ phí; chi hoạt động dịch vụ (kể cả thực hiện nghĩa vụ với NS, trích khấu hao, trả vốn, trả lãi vay). Nội dung chi thường xuyên, bao gồm: chi tiền lương, tiền công, phụ cấp, BHXH, học bổng, tiền thưởng; chi mua hàng hóa dịch vụ như điện nước, xăng dầu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, công tác phí, thuê mướn, sửa chữa nhỏ, mua vật tư phục vụ đào tạo... và những chi phí khác.

(2) *Chi không thường xuyên* là những khoản chi thực hiện nhiệm vụ KHCCN; đào tạo lại; chương trình mục tiêu quốc gia; nhiệm vụ nhà nước đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát...); vốn đối ứng dự án có nguồn vốn nước ngoài; thực hiện nhiệm vụ đột xuất do cấp có thẩm quyền giao; tinh giản biên chế; đầu tư XDCCB, mua sắm thiết bị, sửa chữa lớn; hoạt động liên doanh, liên kết và chi khác theo quy định.

Yêu cầu chi tiêu tài chính là các khoản chi của nhà trường phải dựa trên các tiêu chuẩn, định mức khoa học, hợp lý; đảm bảo tiết kiệm, chính xác, trung thực, đúng số phát sinh, đúng mục đích, phạm vi chi tiêu và hiệu quả sử dụng; chấp hành nghiêm chế độ tài chính kế toán của nhà nước và nhà trường qui định.

Để tạo ra sự tự chủ trong chi tiêu thì các trường cần được giao quyền hạn rõ ràng trong phân bổ nguồn lực để thực hiện cung cấp dịch vụ công một cách nhanh chóng, hiệu quả nhất. Nhưng đi kèm với quyền hạn thì phải gắn trách nhiệm cụ thể, có như vậy NSNN cũng như các nguồn lực khác phân bổ, cung cấp cho nhà trường mới được sử dụng hợp lý, hiệu quả. Việc cân bằng giữa quyền quản lý và trách nhiệm là vấn đề cốt lõi trong quản lý chi tiêu của các nhà trường.

Các trường được chuyển từ chế độ dự toán sang chế độ tự hạch toán. Trong đó, Nhà nước cần xác định trường ĐHCL là một chủ thể độc lập, có quyền hạn, trách nhiệm rõ ràng. Nó phải chịu sự giám sát của nội bộ, của nhà nước và toàn XH về

chức năng, nhiệm vụ, sứ mạng đang theo đuổi có phù hợp với qui luật vận động, nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước hay không? Cho nên trong hạch toán chi tiêu tài chính của nhà trường phải đảm bảo tính độc lập và tính đặc thù riêng của nó.

Nhà nước nên áp dụng chế độ khoán chi, các trường tự hạch toán theo khuôn khổ cho phép để vừa có hiệu quả, vừa thu thêm lợi nhuận, tăng thu cho trường. Trong năm, các trường được xác định mức chi trả thu nhập tăng thêm cho CBVC theo quy chế chi tiêu nội bộ. Được tự chủ trong việc trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ dự phòng ổn định thu nhập.

#### 2.2.3.3. Tự chủ trong quản lý và sử dụng tài sản của nhà trường

Nó được hiểu là các trường có trách nhiệm tăng cường quản lý, khai thác và nâng cao hiệu suất, hiệu quả sử dụng tài sản cho việc thực hiện sứ mạng, nhiệm vụ được giao, đồng thời góp phần tạo ra nguồn thu cho nhà trường.

Vì vậy, trong cơ chế TCTC, Nhà nước cần giao cho các trường quyền tự chủ mua sắm; sử dụng tài sản, đất đai để khai thác, mở rộng nguồn thu. Chẳng hạn như việc mua sắm; sử dụng tài sản, đất đai có sẵn vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết trên nguyên tắc hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và phải bảo toàn, phát triển vốn, tài sản được giao quản lý, sử dụng. Không gò bó việc mua sắm theo các thủ tục hành chính; sử dụng tài sản, đất đai đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ. Điều này sẽ nâng cao tính tiết kiệm, giảm tình trạng lãng phí.

#### 2.2.4. Những tác động của cơ chế tự chủ tài chính

Việc ứng dụng cơ chế TCTC trong các trường ĐHCL là một tất yếu do yêu cầu phát triển đặt ra. Tuy nhiên, nó sẽ có những tác động tới các nhà trường.

##### 2.2.4.1. Những tác động tích cực

Nếu cơ chế TCTC được xây dựng theo hướng đề cao, tăng cường quyền tự chủ, những qui định trong nó phù hợp với quy luật vận động của các phạm trù kinh tế, tài chính, XH... thì có tác động tích cực tới sự phát triển của các nhà trường, bao gồm:

*Một là, nâng cao khả năng cạnh tranh cho các trường ĐHCL, nó góp phần cải thiện, nâng cao được chất lượng đào tạo.* Bởi vì, các trường muốn giữ vững và

nâng cao uy tín, danh tiếng thì phải chú trọng tới các hoạt động của mình. Từ khâu tuyển sinh, các trường phải tuyển những SV, học viên có trình độ, có chất lượng phù hợp với nội dung, chương trình đào tạo, không để xảy ra hiện tượng tuyển sinh ồ ạt, chỉ quan tâm tới số lượng.

Trong quá trình đào tạo, sẽ thúc đẩy nhà trường phải đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy, học tập đảm bảo cập nhật được xu thế phát triển của thời đại để thu hút thêm SV đăng ký và dự học tại nhà trường. Muốn tạo ra nguồn thu, các trường phải tích cực chủ động đa dạng hóa, nâng cấp các chương trình và hình thức đào tạo như đào tạo chất lượng cao, đào tạo đại trà; học chính quy, học bán thời gian, học từ xa; học ngắn hạn, dài hạn... đáp ứng mọi nhu cầu học tập của XH. Mặt khác, cơ chế TCTC sẽ khuyến khích và bắt buộc các trường phải tích cực hơn trong việc tìm kiếm các hợp đồng đào tạo, NCKH. Đặc biệt là tìm kiếm các cơ hội liên kết với các trường ĐH có uy tín trên thế giới nhằm tạo điều kiện cho SV tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến, nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, góp phần vào việc phát triển KT-XH của đất nước.

*Hai là, thúc đẩy các trường ĐHCĐ nâng cao hiệu quả hoạt động, khuyến khích các trường làm tốt hơn các nhiệm vụ, sứ mạng của mình, giảm được thời gian và những chi phí vô ích.* Trong khi cơ chế kế hoạch hóa tập trung, từ việc nhỏ đến việc lớn (mua sắm thường xuyên đến sắp xếp tổ chức...) đều phải trải qua các bước thủ tục hành chính phức tạp. Các trường phải báo cáo, xin ý kiến cấp trên, gây tốn kém về thời gian, kinh phí thực hiện. Giao quyền TCTC sẽ giúp các trường năng động, sáng tạo, chủ động hơn trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nếu mọi việc đều do cấp trên quyết định thì gây ra tâm lý ỷ nại, thiếu trách nhiệm của người thực hiện, không quan tâm tới sự tiết kiệm, hiệu quả của nguồn lực đầu tư, bởi khi có vấn đề thì cơ quan cấp trên sẽ đứng ra giải quyết. Giao quyền TCTC và mọi hoạt động đều gắn với trách nhiệm thì các trường sẽ làm việc có hiệu quả, có năng suất hơn; như vậy sẽ làm giảm chi phí kiểm tra, kiểm soát của quá trình thực hiện.

*Ba là, thúc đẩy việc tăng thu, tiết kiệm chi, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng thu nhập cho CBVC.* Điều này góp phần tạo động lực để CBVC nhà trường yên tâm

tập trung vào công việc giảng dạy, NCKH, quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục, tăng nguồn thu từ các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, tư vấn, các hợp đồng có tính thương mại... sẽ củng cố được lòng tin, uy tín của nhà trường, thu hút thêm SV, tạo cơ hội liên kết, hợp tác đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước.

#### 2.2.4.2. Những tác động tiêu cực

Bên cạnh những tác động tích cực của cơ chế TCTC, nó cũng có thể xảy ra những tác động tiêu cực, bao gồm:

*Một là, mục tiêu XH của GDDH có thể bị ảnh hưởng.* Vì, nếu những qui định trong cơ chế không đảm bảo sự minh bạch, chặt chẽ, để xảy ra việc quá đề cao quyền TCTC nhưng không làm rõ trách nhiệm, biện pháp quản lý đi kèm thì có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến sự thống nhất, sự công bằng và tiến bộ XH. Nó dễ tạo ra cơ chế khuyến khích các trường bỏ qua trách nhiệm XH (với người học, người sử dụng lao động và sự phát triển KT-XH của đất nước...), mà chỉ tập trung vào việc cung ứng các dịch vụ đáp ứng cho những người có khả năng chi trả, làm cho người nghèo sẽ mất đi cơ hội sử dụng dịch vụ GDDH. Đặc biệt trường hợp các trường áp dụng biện pháp tăng học phí để tăng nguồn thu. Để đảm bảo cơ hội giáo dục bình đẳng cho mọi người dân thì Nhà nước và các tổ chức XH cần có những chính sách hỗ trợ, giúp đỡ SV nghèo thông qua chính sách cho vay; hỗ trợ học bổng...

*Hai là, có thể xảy ra sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các trường có cùng ngành nghề, nội dung đào tạo.* Nguyên nhân là do muốn thu hút người học, các trường thường đưa ra những ưu đãi khác nhau; trong đó, có biện pháp giảm học phí... Khi cắt giảm học phí sẽ làm cho các trường thiếu hụt nguồn thu, buộc phải cắt giảm thời gian, nội dung, chương trình đào tạo, cắt giảm dịch vụ đi kèm như dịch vụ thư viện; thiết bị thí nghiệm, thực hành, thực tập... dẫn tới giảm chất lượng.

*Ba là, các trường nhỏ, các trường mới thành lập sẽ gặp khó khăn.* Bởi vì, các trường này thường có cơ sở vật chất nhỏ, chưa có uy tín, khó tạo lòng tin với các đối tác và cũng gặp khó khăn trong việc thu hút người học.

*Bốn là, có thể làm nảy sinh khuynh hướng các trường chạy theo lợi nhuận, chạy theo nguồn thu dẫn tới vi phạm các quy định, quy chế GDDH.* Vì nguồn thu,



vì lợi nhuận, một số trường sẽ tăng cường mở rộng quy mô đào tạo tức là tăng số SV, học viên; tăng số giờ giảng dạy và các hình thức đào tạo nhưng lại buông lỏng quản lý. Chẳng hạn, nới lỏng tiêu chuẩn đầu vào với người học; dẫn tới chất lượng đầu vào của SV, của học viên thấp; không phù hợp với nội dung, chương trình đào tạo làm cho quá trình đào tạo của nhà trường sẽ không hiệu quả, gây lãng phí.

### **2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng tới cơ chế tự chủ tài chính**

#### **2.2.5.1. Các chủ trương, đường lối, chính sách của Nhà nước**

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước có vai trò quản lý vĩ mô, cho nên mọi đường lối, chính sách của Nhà nước đều ảnh hưởng tới các nhà trường. Bởi vì:

*Thứ nhất*, Nhà nước là người xây dựng hệ thống luật pháp, định hướng phát triển các trường và kiểm tra, giám sát những việc gì được làm trong khuôn khổ pháp luật.

*Thứ hai*, hệ thống chính sách và công cụ như chính sách tài chính, đầu tư, tiền lương, thu nhập, chi tiêu của Nhà nước có tác động rất lớn đến cơ chế TCTC của các nhà trường. Hệ thống chính sách này phải phù hợp với cơ chế thị trường, có tính cạnh tranh thì mới tăng cường sự chủ động cho các trường. Nói cách khác, cơ chế TCTC mới phát huy tác dụng, góp phần thúc đẩy các trường ĐHCL phát triển.

*Thứ ba*, cơ chế tự chịu trách nhiệm đi kèm với quyền TCTC do nhà nước qui định là rất quan trọng để nhà trường cũng như CBVC thực sự tham gia quản lý công việc, tham gia vào cơ chế TCTC. Khung pháp lý của Nhà nước đưa ra là nhân tố giới hạn hoặc thúc đẩy sự năng động sáng tạo của nhà trường trong quản lý thu chi tài chính.

#### **2.2.5.2. Hệ thống pháp luật của Nhà nước**

Hệ thống pháp Luật của nhà nước có tác động rất lớn tới hoạt động đào tạo, NCKH của các trường ĐHCL. Bởi vì, nó chính là cơ sở pháp lý để các trường có thể tăng cường huy động các nguồn lực tài chính từ nhà nước, từ XH...

Ở góc độ quản lý, các trường chịu ảnh hưởng của Luật GD; GDDH; Luật NS; Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Luật DN; Luật KHCN; Luật Công chức, Viên chức.

Luật GD đầu tiên được thông qua năm 1998 [103], tiếp theo là Luật GD 2005 [105], Luật GD sửa đổi, bổ sung 2009 [106]. Điểm nổi bật của Luật là có riêng một điều khoản qui định trường ĐHCL được tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng



chỉ tiêu, tổ chức tuyển sinh; chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập; được tuyển dụng... Qui định các khoản đóng góp, tài trợ của DN cho GD được tính là chi phí hợp lý, không chịu thuế thu nhập... Đưa ra nguyên tắc phân bổ NS dựa vào quy mô, điều kiện phát triển KT-XH của vùng. Xác định GD là lĩnh vực đầu tư đặc thù, có điều kiện, được ưu đãi đầu tư, trường công giữ vai trò nòng cốt của hệ thống GD. Ưu tiên đầu tư tài chính, đất đai cho xây dựng trường, ký túc xá SV....

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, Luật GD cũng có những hạn chế, chẳng hạn chưa làm rõ cơ sở pháp lý về quyền tự chủ, chưa phân định chi tiết về hoạt động tài chính cho ba loại hình công lập, ngoài công lập, trường có yếu tố đầu tư nước ngoài.

Ngày 18/06/2012 ban hành Luật GDDH [107], nó có ý nghĩa rất quan trọng nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý; góp phần đổi mới căn bản và toàn diện GDDH, tạo điều kiện cho sự nghiệp giáo dục phát triển mạnh mẽ hơn. Luật đưa ra bốn vấn đề mới, đó là xã hội hóa GDDH, phân tầng, quyền tự chủ của cơ sở GDDH và kiểm soát chất lượng đào tạo. Các trường muốn tự chủ thì buộc phải đạt các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng; kết quả kiểm định dùng để phân tầng và xếp hạng các trường.

Chương X, có điều khoản riêng về học phí, lệ phí tuyển sinh (Điều 65), cho phép Chính phủ quy định nội dung, phương pháp xây dựng khung, mức học phí, lệ phí tuyển sinh. Các trường được quyết định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh trong khung quy định và phải công bố công khai tại thời điểm thông báo tuyển sinh. Các trường thực hiện chương trình đào tạo chất lượng cao được thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, trong đó, Bộ GD&ĐT quy định tiêu chí xác định chương trình đào tạo chất lượng cao và có trách nhiệm quản lý, giám sát mức thu học phí. Điều 66 đã đề cập tới hoạt động tài chính của hai loại hình công lập và tư thục.

Hạn chế của Luật GDDH là chưa làm rõ phạm vi quyền TCTC của các trường trong khai thác, sử dụng nguồn lực, nguồn lực tài chính một cách năng suất, hiệu quả nhất để đổi mới hệ thống GDDH, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước.

Về phân bổ NS cho các trường ĐHCL, Luật NSNN năm 1996, qui định đơn vị phải lập dự toán chi tiết theo mục, tiểu mục và không được thay đổi mục đích chi

của 09 khoản mục bị kiểm soát. Không qui định thời gian hoàn thành phân bổ, giao dự toán NS năm kế hoạch dẫn tới các trường rất bị động trong chi tiêu, đặc biệt vào thời điểm cuối năm báo cáo và đầu năm kế hoạch. Ngoài ra, các trường có nghĩa vụ tuân thủ quy định của Bộ, ngành mình về tài chính và phân bổ NS.

Theo Luật NS năm 2002 [104], các trường ĐHCL có trách nhiệm lập dự toán thu chi năm kế hoạch, báo cáo Bộ chủ quản xem xét, tổng hợp trình Bộ Tài chính. Bộ Tài chính chấp nhận gửi thông báo cho Bộ chủ quản để thông báo tới các trường.

Với cách quản lý như trên, cho thấy cơ chế quản lý tài chính, qui trình cấp NS, kiểm soát chi của Nhà nước đối với các trường còn “cứng nhắc”, phức tạp, qua nhiều cấp xét duyệt; chưa linh hoạt, chưa cụ thể hóa tiêu chí phân bổ NS, chưa dùng công thức tài trợ theo kết quả đầu vào, đầu ra, tính hiệu quả của các hoạt động, của từng trường. Mặc dù, trước đây việc cấp NS được dựa vào số chỉ tiêu tuyển mới, số SV đang học tại thời điểm cuối năm báo cáo để tính số chỉ tiêu bình quân năm kế hoạch, nhưng hiện nay chỉ mang tính chất định tính. Điều này chưa khuyến khích tính hiệu quả, tính trách nhiệm của các trường. Luật NS cũng chưa giao quyền tự chủ chi một cách toàn diện (khoán chi) mà vẫn phải chi theo mục lục. Đây là điểm khác biệt với nhiều nước trên thế giới (ví dụ, Malaixia thực hiện cơ chế khoán chi).

Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ban hành năm 2008, đã đổi mới về cơ chế và có sự phân cấp quản lý tài sản nhà nước gắn với thị trường (như cho phép các hoạt động mua, bán tài sản; chuyển nhượng quyền sử dụng đất; cho thuê tài sản, đất theo sát với giá thị trường). Tuy nhiên, Luật còn hạn chế ở chỗ chỉ giao một phần quyền tự chủ cho cơ sở; dẫn tới vẫn xảy ra tình trạng lãng phí, các tài sản chỉ được sử dụng với hiệu suất, hiệu quả thấp tại các đơn vị (trong đó có trường ĐHCL). Ví dụ, việc mua sắm ô tô rất khó khăn, khi có nhu cầu các đơn vị phải đi thuê, điều này làm giảm sự chủ động và gây ra sự tốn kém về kinh phí đối với các đơn vị...

Luật DN (năm 2005) qui định chi tiết các quyền, nghĩa vụ của DN. Tuy nhiên, trong Luật chưa có điều khoản nào qui định trách nhiệm đóng góp, hỗ trợ kinh phí của DN cho các trường ĐH trong hoạt động giảng dạy, NCKH, cấp học bổng, tạo điều kiện về địa điểm, CSVC cho thực hành, thực tập của SV và GV. Mặc dù hiện

nay thành phần các DN rất đa dạng, dẫn tới chưa có sự gắn kết trách nhiệm XH, trách nhiệm kinh tế giữa trường ĐH với DN.

Luật KH&CN (năm 2000), điều 12 qui định nhiệm vụ trường ĐH là tiến hành NCKH, phát triển công nghệ; kết hợp đào tạo với NCKH và SX, dịch vụ... Nghị định 81/2002/NĐ-CP, qui định nhiệm vụ KH&CN được giao theo phương thức “tuyển chọn” và giao Bộ GD&ĐT xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài KH&CN cho thấy vai trò của trường ĐH rất quan trọng. Điều 5 “Điều lệ trường ĐH” ban hành theo Quyết định 58/2010/QĐ-TTg qui định trường ĐH phải tổ chức hoạt động KH&CN; ứng dụng, phát triển, chuyển giao công nghệ; tham gia giải quyết những vấn đề KT-XH của địa phương, của đất nước... Về nguồn tài chính sử dụng cho hoạt động KH&CN của các trường bao gồm: NS cấp; tài trợ, viện trợ; quỹ phát triển KH&CN các cấp; hợp đồng NCKH; phát triển, chuyển giao công nghệ, SXKD; nguồn thu hợp pháp của nhà trường; huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Xét ở khía cạnh cung cấp nguồn vốn, các trường ĐHCN nước ta không được NSNN cấp một khoản kinh phí riêng để thường xuyên thực hiện nhiệm vụ NCKH.

Luật cán bộ, công chức (năm 2008, 2010) đã phân định rõ trách nhiệm giữa công chức và viên chức. Giúp việc quản lý cán bộ, giảng viên và nhân viên trong các trường thông thoáng hơn, không phụ thuộc vào quan hệ công quyền. Ví dụ, giảng viên có thể chuyển đổi vị trí làm việc; có thể yêu cầu phụ cấp, tiền lương theo chức năng, nhiệm vụ đảm nhận. Đây là yếu tố hấp dẫn, thu hút giảng viên làm việc lâu dài tại các trường. Tuy nhiên, nó cũng đòi hỏi các trường phải không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đội ngũ giảng viên. Muốn vậy, các trường phải được giao tự chủ ở mức độ cao để có thể tăng năng suất, tăng hiệu quả, tạo ra nguồn tài chính đủ lớn cho tăng khả năng cạnh tranh thu hút lao động.

#### 2.2.5.3. Sự phát triển của thị trường lao động

Trong kinh tế thị trường, sự phát triển của thị trường sức lao động có vai trò rất quan trọng, nó có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của một trường ĐH. Bởi vì, nó liên quan tới nhu cầu xã hội hoá GDDH, thị trường lao động càng phát triển thì càng có tác động lớn tới TCTC của trường ĐH, nguyên nhân là do:

*Thứ nhất*, thị trường là nơi sử dụng sản phẩm ĐT, NCKH, nó là nơi cuối cùng thẩm định chất lượng của một nhà trường. Nếu sản phẩm ĐT, NCKH của nhà trường được các DN, cơ quan nhà nước sử dụng thì trường ĐH đó mới tồn tại, phát triển được.

*Thứ hai*, sự ủng hộ của XH đối với lĩnh vực đào tạo. Vì người sử dụng sản phẩm đào tạo là XH. Cho nên sự ủng hộ của XH là điều kiện quan trọng để trường thực hiện quyền TCTC. Kinh nghiệm các nước cho thấy để phát triển lĩnh vực đào tạo thì các DN, những người hảo tâm đóng vai trò rất quan trọng. Chẳng hạn, ở Mỹ và Nhật Bản, các DN đã xây dựng các quỹ hỗ trợ đào tạo. Thông qua các quỹ này, nhiều trường có được CSVN, thư viện, phòng thí nghiệm; SV có nguồn tài chính để chi trả kinh phí ĐT cho nhà trường.

*Thứ ba*, thực hiện quan hệ thị trường trong quá trình ĐT và sử dụng sản phẩm ĐT. Bởi vì, trong kinh tế thị trường, sản phẩm ĐT là một loại hàng hoá đầu vào của quá trình SX. Cho nên, quá trình ĐT và sử dụng sản phẩm cũng phải vận dụng quan hệ thị trường. Nghĩa là người học, người sử dụng sản phẩm phải trả chi phí ĐT. Tùy theo mức độ thị trường hoá mà mức chi phí ĐT được xác lập khác nhau. Tuy nhiên, chi phí này cần đảm bảo cho nhà trường có thể tái sản xuất mở rộng quá trình đào tạo.

#### 2.2.5.4. Năng lực quản lý của cơ quan chủ quản

Là nhân tố tạo môi trường thúc đẩy sự chuyên biến về công tác ĐT, NCKH, hoạt động dịch vụ của các trường ĐHCL. Bởi vì, nó vừa là cơ sở để hiện thực hoá, vừa là rào cản cho mọi chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực GDDH.

Năng lực quản lý của cơ quan chủ quản, gồm hai vấn đề cơ bản: 1) tổ chức bộ máy quản lý phải gọn nhẹ, linh hoạt, hiệu quả. Có nghĩa là trong cơ cấu tổ chức bộ máy cần làm việc theo một đầu mối (một cửa), phải loại bỏ những bộ phận hành chính trung gian. Ở bất cứ cấp bậc nào đều phải xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức nhằm phát huy tính trách nhiệm, sự đóng góp, sự sáng tạo của cá nhân và tập thể. 2) tư duy quản lý phải theo nền kinh tế thị trường [47]:

*Một là*, đảm bảo tính năng động, sáng tạo. Việc tổ chức ĐT, NCKH, hoạt động dịch vụ trong các trường phải mang tính đa ngành, đa lĩnh vực; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu học tập của XH và hội nhập quốc tế.

*Hai là*, các mục tiêu trong chiến lược, chiến thuật và giải pháp thực hiện phải được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu định lượng rõ ràng và mang tính khả thi. Tránh đưa ra theo dạng nghị quyết hoặc kèm theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng chưa phù hợp với từng giai đoạn, chỉ mang tính hình thức. Ví dụ, khoản 1 điều 8 của Quyết định 54/2008/QĐ-BGDĐT về chế độ mời thỉnh giảng qui định “đối với nhà giáo, nhà khoa học đang làm việc ở cơ quan, tổ chức thì phải có văn bản đồng ý của thủ trưởng đơn vị”, điều này hầu như không trường nào thực hiện được.

*Ba là*, với mục tiêu xây dựng nền giáo dục công lập tiên tiến hiện đại; Nhà nước luôn có vai trò quan trọng trong GDĐH, thì các chương trình đào tạo cần có sự nhất quán với những môn học thiết thực. Năm đầu nên tổ chức học kiến thức cơ bản trước khi học chuyên ngành để đảm bảo tính chuyên sâu, tiết kiệm trang thiết bị, nguồn lực phục vụ giảng dạy, học tập và để theo kịp xu thế của thế giới là đào tạo chuyên môn rộng nhằm tạo điều kiện cho người học dễ thích nghi với môi trường, điều kiện làm việc luôn thay đổi.

*Bốn là*, đào tạo phải gắn với NCKH và thực tiễn. Hiện nay, nhiều trường chưa coi trọng vấn đề này, dẫn tới nhiều chương trình chỉ mang tính sách vở, làm cho người học ra trường thiếu tư duy sáng tạo, khả năng làm việc độc lập thấp... Vấn đề đặt ra cho các cơ quan chủ quản là phải tạo ra một cơ chế đủ mạnh, làm động lực kích thích để tạo ra một đội ngũ người Thầy có trình độ, đủ hiểu biết, tâm huyết với nghề để dẫn đường, chỉ lối cho người học tới được đích con đường đã lựa chọn.

#### 2.2.5.5. Năng lực nội sinh của các trường đại học

Năng lực nội sinh của trường ĐH, nó chính là nguồn tài chính, nguồn nhân lực, vật lực, môi trường, thông tin,... cần thiết cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH [47].

Muốn tăng năng lực nội sinh, mỗi trường cần giải quyết tốt các vấn đề, bao gồm:

*Một là*, đội ngũ giảng viên. Đây là nhân tố then chốt tạo nên sự phát triển cho nhà trường. Vì vậy, các trường cần có đủ số lượng, chất lượng đội ngũ GV; đảm bảo tỷ lệ SV/GV cơ hữu. Chất lượng GV được đánh giá qua học hàm, học vị (thạc sỹ, tiến sỹ, PGS, GS), nó ảnh hưởng tới hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy mà họ biên soạn phục vụ cho quá trình đào tạo cũng như kết quả về số

lượng, chất lượng của các chương trình, đề tài mà xã hội trao cho họ. Mỗi trường phải tự đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy vì yêu cầu đối với một trường ĐH không chỉ là nơi cung cấp thông tin, giúp người học nhớ, hiểu, nắm được tri thức mà là vận dụng nhanh chóng những gì học được vào cuộc sống.

*Hai là*, đội ngũ cán bộ quản lý, phục vụ giảng dạy có chất lượng để nhà trường vận hành tốt. Về số lượng, đội ngũ này cần gọn nhẹ, nhưng am hiểu nghiệp vụ quản lý, phục vụ công tác giảng dạy. Trong đó, đội ngũ làm công tác quản lý tài chính có ảnh hưởng trực tiếp, đội ngũ này cần có khả năng xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính, huy động vốn, hướng dẫn chi tiêu, kiểm tra, giám sát thực hiện. Đội ngũ cán bộ quản lý, phục vụ giảng dạy có vai trò rất to lớn để chuyển quản lý nhà trường từ cách quản lý hành chính sang quản lý chất lượng, hiệu quả.

*Ba là*, thư viện là kho tàng tri thức của nhà trường cho nên cần chú trọng việc cung cấp đầy đủ tài liệu học tập cho SV, nó bao gồm hệ thống giáo trình, tài liệu giảng dạy, sách chuyên khảo, tham khảo, tạp chí KH... Đối với các trường khoa học kỹ thuật, khoa học cơ bản thì hệ thống phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thực tập phải được đầu tư theo kịp với sự phát triển XH trong nước và quốc tế.

*Bốn là*, địa bàn thực tập là vấn đề quan trọng để thực hiện mối liên hệ giữa lý luận với thực tiễn, bồi dưỡng năng lực thực tiễn cho SV. Điều này đòi hỏi phải có sự gắn bó giữa nhà trường với DN. Để phát huy năng lực nội sinh, nhà trường cần chủ động đổi mới tổ chức, quản lý, nội dung hướng tới sự thoả mãn nhu cầu của người học, gắn với phát triển KT-XH, gắn với thị trường lao động; xây dựng nhà trường theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá tương xứng với các chuẩn mực quốc tế.

*Năm là*, có đầy đủ phòng học, ký túc xá, các phương tiện, máy tính là điều kiện vật chất cần thiết để thực hiện tốt công tác đào tạo, quản lý, nghiên cứu, giảng dạy, học tập trong môi trường cách mạng khoa học kỹ thuật và hiện đại hoá.

#### ***2.2.6. Các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của cơ chế TCTC***

Để đo lường và phản ánh chất lượng, tác động của cơ chế TCTC đối với các trường ĐHCL thì cần phải có một hệ thống các tiêu chí có tính chất định tính và định lượng để đánh giá. Nó bao gồm các tiêu chí sau đây.

### 2.2.6.1. Tính hiệu lực (Effectiveness)

Cơ chế TCTC phải có “giá trị thi hành” trên thực tiễn [157, tr. 389], có nghĩa nó phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ (không xảy ra hiện tượng chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản pháp luật hiện hành khác), tính toàn diện (có đầy đủ các qui định cần thiết), tính phù hợp (nó được thể hiện là sự tương thích với trình độ phát triển KT-XH, chế độ chính trị, tập quán, văn hóa truyền thống và xu hướng hội nhập quốc tế). Suy cho cùng, hiệu lực của cơ chế TCTC được thể hiện khi nó đạt được tính khả thi. Đây là thước đo thực tế của cơ chế TCTC.

Như vậy, những quy định, qui trình, thủ tục, hồ sơ liên quan tới việc thực hiện quyền TCTC của các trường ĐHCL trong cơ chế TCTC phải có tính công khai, minh bạch, rõ ràng, logic, thống nhất với nhau để tạo thành một chỉnh thể. Các điều kiện áp dụng quyền TCTC vào thực tế phải dễ dàng không tạo ra cơ chế “xin cho”.

Nói cách khác, cơ chế TCTC phải tạo ra một khung pháp lý hoàn chỉnh cho các trường ĐHCL dựa vào đó để chủ động tổ chức các hoạt động tài chính của mình một cách hiệu quả, đáp ứng mục tiêu, sứ mạng của nhà trường một cách tốt nhất. Vì vậy, cơ chế TCTC phải có các chỉ tiêu về mặt định tính và định lượng, nó bao hàm được tất cả hoạt động của các trường ĐHCL trong quá trình tạo lập và sử dụng nguồn thu. Chẳng hạn, qui trình, tiêu chí sử dụng để phân bổ NSNN cho các trường phải đảm bảo tính khoa học như sử dụng công thức phân bổ theo kết quả đầu vào (số lượng SV, GV), kết quả đầu ra (số lượng SV tốt nghiệp, các loại văn bằng đã cấp) hoặc kết hợp cả hai phương pháp này. Tiêu chí phân bổ NS phải có tác dụng định hướng công tác đào tạo, NCKH của từng trường và cả hệ thống như mở ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu đào tạo hàng năm cho từng ngành, từng lĩnh vực phải phù hợp với xu hướng dài hạn, góp phần phát triển KT-XH của đất nước. Tránh xảy ra hiện tượng đào tạo theo trào lưu, thị hiếu ngắn hạn – Hiện nay, nhiều trường kỹ thuật phân bổ chỉ tiêu đào tạo ngành kinh tế cao hơn chỉ tiêu ngành kỹ thuật...

### 2.2.6.2. Tính hiệu quả (Efficiency)

Hiệu quả của một cơ chế có thể được “đo lường” dưới hai khía cạnh cơ bản là lợi ích và chi phí. Một cơ chế được xem là hiệu quả khi nó đáp ứng được mong



muốn của người ban hành và đạt được mục tiêu đặt ra là “tác động” tới các quan hệ liên quan để điều chỉnh theo hướng tích cực, với một mức chi phí thấp nhất. Hiệu quả của cơ chế trước tiên được thể hiện về chất lượng nội dung của những qui định, chính sách đưa ra trong cơ chế. Hơn nữa, nó phải được xem xét ở trạng thái sau khi cơ chế tác động lên các quan hệ XH, tức là kết quả đạt được trên thực tế. Muốn đánh giá hiệu quả của cơ chế TCTC thì chúng ta cần thực hiện theo hai bước:

1) so sánh giữa trạng thái các quan hệ liên quan trước và sau khi áp dụng cơ chế để xác định những biến đổi thực tế đạt được do sự tác động của cơ chế;

2) đối chiếu với mục đích mong muốn đạt được của người ban hành cơ chế.

Tính hiệu quả là một chỉ tiêu rất quan trọng để phản ánh kết quả của cơ chế TCTC đem lại so với thời kỳ chưa áp dụng cơ chế TCTC cho các trường ĐHCL. Nó được thể hiện qua sự tăng, giảm của các chỉ tiêu có liên quan tới tài chính như sự tiết kiệm chi phí, hoặc lợi ích đem lại cao hơn chi phí bỏ ra, nâng cao hiệu quả của việc phân bổ các nguồn lực tiền tệ và phi tiền tệ trong các trường...

Chỉ tiêu định lượng dùng đo lường tính hiệu quả của cơ chế TCTC bao gồm: Qui mô, cơ cấu nguồn thu chi hàng năm. Hiệu quả sử dụng vốn NSNN. Thu nhập tăng thêm của CBVC. Suất đầu tư cho 1SV. Cơ cấu, tỷ lệ giảng viên trên sinh viên. Số bài báo, công trình NCKH hàng năm của nhà trường...

Trong đó, qui mô nguồn thu chi phản ánh năng lực tài chính của từng trường trong quá trình hoạt động. Nếu qui mô nguồn thu chi càng lớn thì chứng tỏ nhà trường càng có năng lực về tài chính và có nhiều hoạt động khác nhau.

**Cơ cấu nguồn thu** là tỷ lệ của mỗi nguồn thu trong tổng nguồn thu, bao gồm: nguồn NS, học phí, dịch vụ, NCKH, từ thiện, viện trợ... Cơ cấu nguồn thu cho biết khả năng TCTC của nhà trường, bởi vì nguồn thu càng đa dạng thì khả năng TCTC càng cao. Tỷ lệ nguồn thu sẽ cho biết nhà trường đang hoạt động dựa vào nguồn tài chính nào là chủ yếu. Cơ cấu nguồn thu cũng cho biết trong điều kiện, khả năng của mình, các trường nên tìm giải pháp để tăng thu từ nguồn nào.

**Cơ cấu nguồn chi** là tỷ lệ của các mục chi (như chi tiền lương, tiền công, thu nhập tăng thêm; điện nước, xăng dầu; mua vật tư, dụng cụ thí nghiệm, thực hành,



thực tập, mua tài liệu; chi đầu tư phát triển; chi NCKH...) so với tổng nguồn chi hoạt động trong năm của nhà trường. Cơ cấu nguồn chi cho biết khả năng tiết kiệm và hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí trong năm của nhà trường. Nguồn kinh phí của nhà trường đang đầu tư chủ yếu cho vấn đề gì? trong tương lai cần thay đổi theo hướng nào? để duy trì sự cạnh tranh và phù hợp với chiến lược phát triển nhà trường.

**Hiệu quả sử dụng vốn NS**, tỷ số này dùng để đo lường một đồng vốn NS được đầu tư tạo ra bao nhiêu đồng thu nhập cho nhà trường. Nói cách khác, chỉ số này cho phép đánh giá hiệu quả sử dụng vốn NS trong mỗi trường ĐHCL so với các trường khác. Từ đó, các nhà quản lý các cấp có giải pháp điều chỉnh cơ chế cấp phát vốn NS cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn NS trong các trường ĐHCL. Công thức tính:  $R_{NS} = \text{Tổng nguồn thu thuần} / \text{Nguồn vốn NS}$

**Diện tích đất đai, mặt bằng, mặt sàn, thiết bị, nhà xưởng, ... trên 1SV**. Đây là những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đào tạo của mỗi trường. Nếu có sự thiếu hụt hoặc không đáp ứng nhu cầu về CSVC thì sẽ hạn chế việc đảm bảo, nâng cao chất lượng đào tạo. Các thông số đánh giá CSVC, thiết bị, bao gồm: 1) diện tích đất đai, hạ tầng cơ sở kỹ thuật như giao thông, hạ tầng công nghệ thông tin... 2) nhà cửa, công trình kiến trúc như giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; thư viện... 3) diện tích mặt bằng, công trình phục vụ và các tiện ích khác như sân thể thao, trạm xá, ký túc xá, nhà ăn... 4) trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác giảng dạy, học tập, NCKH như thư viện; máy tính, máy chiếu, phần mềm, thiết bị chuyên ngành; thiết bị phục vụ công tác quản lý, quản trị, điều hành nhà trường...

**Thu nhập tăng thêm của CBVC** cho chúng ta biết khả năng bảo đảm, chăm lo đời sống của nhà trường tới cán bộ, giảng viên, nhân viên. Điều này cho thấy hiệu quả của các hoạt động, khả năng huy động CBVC để thực hiện nhiệm vụ, theo đuổi sứ mạng của nhà trường trong tương lai. Nó cũng nói lên sự yên tâm công tác, sự cống hiến, sự đóng góp của CBVC với nhà trường.

**Suất đầu tư trên 1 SV**, tỷ lệ này phản ánh số tiền NS và tổng số tiền chi phí trong năm nhà trường bỏ ra để đào tạo 1 SV. Suất đầu tư càng cao thì càng có khả năng nâng cao chất lượng đào tạo. Công thức tính:

*Suất đầu tư = Tổng chi phí trong năm/Tổng số SV bình quân đào tạo trong năm*

Cơ cấu về suất đầu tư cho biết nguồn tài chính đảm bảo cho hoạt động của nhà trường đến từ đâu; trong tương lai Nhà nước, cũng như các trường cần tăng cường huy động, khai thác nguồn vốn nào để nâng cao suất đầu tư.

**Chênh lệch thu chi trên tổng nguồn thu ( $R_{CL}$ )**, tỷ số này phản ánh trong một đồng nguồn thu thuần thì có bao nhiêu phần trăm chênh lệch giữa thu chi. Sự biến động của tỷ số này phản ánh sự biến động về hiệu quả của các chiến lược đào tạo, NCKH, cơ chế quản lý của nhà trường đang thực hiện.

Công thức tính:  $R_{CL} = (\text{Chênh lệch thu chi trong năm}/\text{Tổng nguồn thu}) \times 100$

Trong đó, chênh lệch thu chi trong năm là khoản chênh lệch ròng giữa các khoản thu sau khi đã trừ hết các chi phí, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Tỷ lệ GV/SV**, nó là tổng số GV cơ hữu đã qui đổi trên số SV qui đổi. Nếu tỷ lệ này càng lớn thì nhà trường càng có khả năng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH.

**Số lượng, chất lượng bài báo khoa học, công trình NCKH**. Nó cho chúng ta biết khả năng, uy tín của nhà trường trước người học và xã hội. Nếu nhà trường có nhiều bài báo, nhiều công trình nghiên cứu được ứng dụng vào thực tiễn SXKD, chuyển giao công nghệ; được công bố, đăng tải trên các tạp chí có uy tín trong nước, quốc tế thì chứng tỏ đội ngũ cán bộ, giảng viên của nhà trường có năng lực, có trình độ chuyên môn tốt, có khả năng sáng tạo. Nó là tiền đề cho việc hấp dẫn, thu hút người học và các doanh nghiệp hợp tác đào tạo, phát triển KHCN... với nhà trường.

### 2.2.6.3. Tính linh hoạt (Flexibility)

Tính linh hoạt của cơ chế TCTC là những quy định trong nó phải có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường KT-XH, xu hướng phát triển của thị trường GDDH trong nước và quốc tế. Cho phép các trường được tự do lựa chọn tìm kiếm, sử dụng các nguồn kinh phí phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo đuổi trong ngắn hạn và dài hạn. Chẳng hạn, mức độ linh hoạt của cơ chế cấp NS, quyền tự chủ về tính học phí... sẽ tác động tới phản ứng của các trường trong việc thay đổi mục tiêu, đối tượng, số lượng tuyển sinh phù hợp với năng lực, nhu cầu đào tạo của XH. Ví dụ, Nhà nước muốn giảm sự mất cân đối về chỉ tiêu đào tạo giữa các ngành kinh

tế, kỹ thuật, y tế... thì chỉ cần tăng hoặc giảm hệ số định mức NS cấp cho mỗi loại chỉ tiêu đào tạo. Các trường phải tự điều chỉnh chỉ tiêu được NS cấp kinh phí thấp.

#### 2.2.6.4. Tính công bằng (Equity)

Những qui định trong cơ chế TCTC phải tạo ra sự công bằng giữa quyền tự chủ và trách nhiệm đi kèm. Trong đó, trách nhiệm của trường ĐH là trách nhiệm đối với SV, cha mẹ SV, người sử dụng lao động, công chúng nói chung và Nhà nước nói riêng. Nó bao gồm việc đảm bảo chất lượng đào tạo, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đem lại sự hài lòng cho SV và cộng đồng, các thông tin tài chính của nhà trường phải đảm bảo tính minh bạch và giải trình công khai với công chúng.

Tuy nhiên, những qui định trong cơ chế cần đảm bảo sự hài hòa giữa quyền hạn và trách nhiệm, phải cân bằng giữa chi phí và lợi ích đem lại. Ví dụ, chương trình đào tạo chất lượng cao thì nhà trường được quyền đưa ra mức học phí tương ứng hay người học phải chi trả học phí cao phù hợp với chất lượng nhận được.

Muốn trường ĐHCL có chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế thì phải có chi phí tương xứng... Giao quyền TCTC mà qui định đồng loạt mức trần học phí giữa các trường thực chất là thu hẹp quyền tự chủ, tạo ra sự bất bình đẳng giữa các trường. Vì mỗi trường có chi phí, chất lượng đào tạo khác nhau.

#### 2.2.6.5. Tính ràng buộc về mặt tổ chức (Institutional constraints)

Để đảm bảo tính hiệu quả thì những qui định trong cơ chế TCTC phải phù hợp với pháp luật hiện hành. Ngoài ra, nó cần phải có sự hỗ trợ về mặt hành chính để thực hiện các qui định về quyền TCTC của các trường trong thực tiễn. Bởi vì, đôi khi hiệu lực của các qui định bị cản trở do những ràng buộc về quyền thực thi pháp lý trong thiết kế và thực hiện các biện pháp của các qui định đó. Đối với một số loại qui định thì những khó khăn có thể nảy sinh với các chức năng điều phối, giám sát và đánh giá.

Tính ràng buộc tổ chức của cơ chế TCTC còn thể hiện ở chỗ, nó có tác dụng thúc đẩy các trường chủ động tìm kiếm nguồn lực tài chính ngoài NS. Ví dụ, quỹ hiến tặng đóng một vai trò rất quan trọng trong tạo nguồn tài chính cho các hoạt động của các trường ĐH Hoa kỳ (theo Mark B. Schneider ở nhiều trường, quỹ này tăng nhanh hơn cả nguồn quỹ chính thức), quỹ hiến tặng của Đại học Harvard là 30

tỷ USD [35, tr. 205], trong khi đó ở Việt Nam khái niệm này vẫn còn rất xa lạ. Bởi vì, nước ta chưa có chính sách thích hợp, chưa có quy định cụ thể về mặt luật pháp, nhiều trường chưa quan tâm dẫn tới chưa khơi thông được nguồn tài chính này.

#### 2.2.6.6. Sự thừa nhận của cộng đồng (Community acceptance)

Cơ chế TCTC được xem như là một bản thỏa thuận giữa nhà nước và các trường nhằm đảm bảo sự đồng thuận chung về quản lý thu chi tài chính. Vì vậy, cơ chế TCTC có mục đích thay việc Nhà nước thường xuyên phải nâng mức chi NS bằng việc trao quyền để các trường chủ động khai thác, sử dụng các nguồn lực tài chính một cách hiệu quả, đáp ứng tốt nhất cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Sự thành công của cơ chế TCTC phụ thuộc vào mức độ cộng đồng thừa nhận nó.

### 2.3. Kinh nghiệm các nước về tự chủ tài chính của trường Đại học

#### 2.3.1. Kinh nghiệm của một số nước

##### 2.3.1.1- Kinh nghiệm của Trung quốc

Gần đây GDDH Trung Quốc đã phát triển vượt bậc theo kịp sự phát triển kinh tế của đất nước và hội nhập quốc tế. Một nhân tố đóng góp cho sự thành công là do sự đổi mới về cơ chế tài chính. Đã chuyển giao và nới rộng quyền quản lý các trường ĐH cho các Tỉnh, thành phố; thực hiện cải cách thể chế GDDH, trong đó đẩy mạnh việc XHH, phát triển các trường ngoài công lập. Thực hiện cơ chế đầu tư đa nguồn, với quan điểm “nhất chủ tam phụ” [47, tr. 43]. Nó có nghĩa là nguồn tài chính đảm bảo cho các trường hoạt động chủ yếu lấy từ NS; nhà trường có trách nhiệm tạo thu nhập từ việc kết hợp giảng dạy, NCKH với lao động sản xuất, liên doanh liên kết với DN...; khuyến khích XH và tư nhân làm giáo dục (tức là XH góp tiền của cho GD); thực hiện sự chia sẻ chi phí đào tạo (sinh viên phải nộp học phí và từ năm 1998 Trung Quốc đã cho phép nhà trường thu học phí của SV).

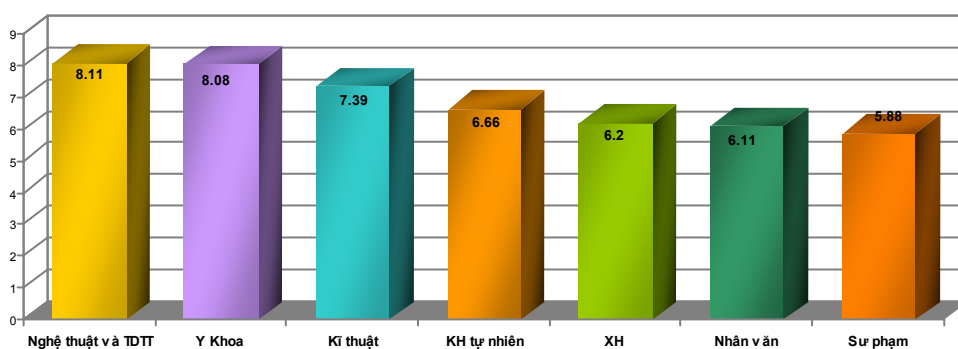
##### 2.3.1.2. Kinh nghiệm của Hàn quốc

Hiện nay, Hàn Quốc có 23 trường ĐHCL, 153 trường ĐH tư (số SV trường ĐHCL chiếm 20% tổng SV [69]). Năm 1982, Hàn Quốc thành lập Hiệp hội các trường ĐH. Năm 1992, Hiệp hội được Chính phủ công nhận là cơ quan độc lập phi chính phủ, có nhiệm vụ kiểm định, đánh giá chương trình của các trường thành viên.

Năm 1987, Bộ Giáo dục đề ra kế hoạch tự chủ hóa các trường ĐH, bản chất là tăng quyền tự chủ, tự quyết và tự chịu trách nhiệm cho các trường; mở rộng quyền của GV. Ngày 31/05/1995, bản kế hoạch được hợp thức hóa bằng bản đề xuất cải cách giáo dục của Hội đồng Tổng thống, nó được luật hóa bằng Luật GDDH năm 1998.

Trước đổi mới (năm 1995), Bộ Giáo dục giữ quyền kiểm soát các khâu: Thành lập trường; quy định chương trình khung; hình thức thi tuyển đầu vào; duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, chuẩn hoàn thành khóa học, kiểm định chất lượng; xây dựng chuẩn chất lượng giáo viên... Duyệt chi ngân sách; qui định chuẩn cơ sở vật chất, thư viện; trình tự báo cáo tài chính, nhân sự, sinh viên... Đến năm 1995, Hàn Quốc chính thức giao quyền tự chủ toàn diện cho các trường, cho phép các trường tự quyết định chỉ tiêu tuyển sinh và quản lý trường; xây dựng hệ thống hỗ trợ đặc biệt cho NCKH; gắn kết sự hỗ trợ tài chính của Chính phủ với chất lượng của trường ĐH [69].

Từ khi Chính phủ giao quyền tự chủ toàn diện thì mức học phí và số lượng trường thu học phí cao tại Hàn Quốc có xu hướng gia tăng. Năm 2009, có 27 trường thu học phí hơn 8 triệu won/năm/SV; năm 2010 lên tới 35 trường (ĐH Yonsei: 9,07 triệu won, ĐH Nghệ thuật Chugye: 8,95 triệu won); một thập kỷ qua, học phí ĐH ở Hàn Quốc đã tăng hơn gấp đôi [62] nhưng có sự khác nhau giữa các chuyên ngành (biểu đồ 2.2).



Nguồn: Korea Times [62].

### **Biểu đồ 2.2: Mức học phí theo chuyên ngành của ĐH Hàn Quốc năm 2010**

Trước sức ép tăng học phí của các trường, Bộ Giáo dục - KH&CN Hàn Quốc đã đưa ra chương trình vay vốn để hỗ trợ những SV có khó khăn về tài chính. Sinh viên trả khoản vay này sau khi tốt nghiệp và tìm được việc làm.

Các trường được NS cấp theo chế độ khoán; được tự do thiết lập học phí; tự do vay vốn ngân hàng thương mại; được quản lý các toà nhà, trang thiết bị sử dụng cho đào tạo, NCKH nhưng bắt buộc thực hiện chế độ kiểm toán tài chính 2 năm một lần.

Sự thành công trong cải cách GDDH của Hàn Quốc là do Chính phủ và Bộ giáo dục sử dụng hai cơ chế rất hiệu quả là trách nhiệm XH của các trường khi được giao quyền tự chủ, đó là gắn việc đánh giá, kiểm định chất lượng GD (thông qua cơ quan kiểm định độc lập) với hỗ trợ tài chính; đồng thời quy định rõ việc thành lập hội đồng trường và điều lệ trường để giám sát hoạt động của các nhà trường [69].

### 2.3.1.3. Kinh nghiệm của Thái Lan

Hệ thống GDDH Thái Lan có 2 loại hình là trường công lập và trường tư do Ủy ban GDDH trực thuộc Bộ giáo dục quản lý. Từ năm 2006 việc tuyển sinh GDDH được dựa vào điểm trung bình học tập và kết quả kỳ thi “O-net”, năm 2010 có 1/3 số SV trường công tuyển sinh theo cách này; 2/3 còn lại là các trường kiểm tra trực tiếp [176].

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997, Thái Lan đã có những cải cách trong GDDH, là tăng quyền tự trị cho các trường. Chính phủ giành 25% NS chi cho giáo dục (năm 2005 là 4,3% GDP, trong đó, chi cho GDDH khoảng 15%). Năm 1996, Thái Lan thành lập quỹ do Bộ Tài chính quản lý để cung cấp vốn vay cho SV nghèo, thời hạn trả nợ 15 năm và có 2 năm ân hạn, lãi suất vay 1% năm (việc xác định hộ nghèo dựa vào thu nhập của gia đình tại từng thời điểm, ví dụ năm 1999 là 150.000 Baht). Kết quả của chương trình là có 25% người vay trả nợ trước và đúng hạn; 33% người vay không thanh toán được nợ. Bất cập nảy sinh là tính hiệu quả của chương trình còn hạn chế, nhiều SV không thuộc diện nghèo vẫn được vay vì mức trần thu nhập của hộ nghèo được đặt ở mức gần gấp 3 lần mức thu nhập thực tế của hộ nghèo. Trái lại, nhiều SV nghèo không tiếp cận được chương trình, vì một số tổ chức cho vay chỉ cho SV vay số tiền dùng để trả học phí mà không cho vay phần chi phí sinh hoạt học tập tại nhà trường. Để khắc phục những hạn chế, năm 2006 Chính phủ Thái Lan đã thay đổi theo hướng chia sẻ sát với tình hình thực tiễn; ví dụ, SV sau khi tốt nghiệp chỉ phải trả nợ khi có thu nhập đạt 10.000 Baht/tháng hoặc 16.000 Baht/tháng (tùy theo ngành nghề), khi thất nghiệp có thể đề nghị hoãn trả nợ.

Cục thuế có trách nhiệm theo dõi, quản lý trả nợ của SV. Năm 2007, mức cho SV nghèo vay là 100.000 Baht (tương ứng \$ 6.277) mỗi năm (gia đình SV nghèo là có thu nhập không quá 150.000 baht/năm), lãi suất cho vay 1% năm, người vay không phải trả lãi trong 7 năm (5 năm học và 2 năm ân hạn) nhưng phải hoàn trả khoản vay trong 15 năm theo tỷ lệ tăng dần (năm đầu 1,5%, năm thứ 15 là 13%) [176].

#### 2.3.1.4. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một quốc gia có nền giáo GDĐH tiên tiến, quyền tự chủ của trường ĐH có 2 đặc điểm cơ bản:

*Một là*, vai trò quản lý nhà nước rất mờ nhạt, quyền tổ chức và quản lý giáo dục thuộc về các bang. Các trường ĐHCL gần như được tự chủ hoàn toàn. Việc điều hành, quản lý nhà trường do hội đồng quản trị (gồm đại diện của chính quyền bang, doanh nhân, nhà hoạt động XH; SV, phụ huynh...) và hiệu trưởng thực hiện theo những qui định rất chi tiết [55].

*Hai là*, phát triển GDĐH dựa trên 06 mục đích là tự do học thuật, tự trị, tìm kiếm tài năng, cạnh tranh công bằng, XHH và kiểm tra chất lượng. Việc thành lập và hoạt động của nhà trường thực hiện theo nguyên tắc nhà nước cấp phép, tư nhân đánh giá chất lượng. Kết quả kiểm định chất lượng được công bố trên trang web của tổ chức độc lập, của chính phủ là <http://www.ope.ed.Gov/accreditation/Search.aspx>; <http://www.collegeboard.com/> [57].

#### Cơ chế tài chính của các trường ĐH Hoa Kỳ được thể hiện trên 3 điểm:

*Một là*, nguồn tài chính hoạt động của trường công một phần do NS bang cấp (30%-40%), phần còn lại thu từ học phí, các quỹ nghiên cứu và các khoản khác như kinh doanh, đầu tư tài chính...[95]. Học phí trường công thường thấp hơn trường tư 2÷3 lần, sinh viên của bang nộp học phí thấp hơn SV từ bang khác đến. Các trường rất sáng tạo và chú trọng việc quyên góp tiền “từ thiện”.

*Hai là*, về phân bổ nguồn lực cho các hoạt động, ở các trường ĐH nghiên cứu có danh tiếng thì chia theo tỷ lệ 30/60/10. Nghĩa là, 30% nguồn lực cho giảng dạy; 60% cho nghiên cứu, 10% cho dịch vụ. Các trường ở mức trung bình là 40/40/20, các trường nhỏ là các trường ĐH cộng đồng tỷ lệ này là 60/20/20 [108].



*Ba là*, trường công được coi là một tổ chức của chính phủ nên nó phải áp dụng mọi luật lệ của chính phủ, không được tự do cấp học bổng cho SV nước ngoài.

Công tác giảng dạy, nghiên cứu tiến hành theo nguyên tắc “tự do học thuật”; các GV, nhà khoa học được tự do lựa chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu; tự do lựa chọn phương pháp sư phạm, tài liệu giảng dạy cho SV. Giảng viên được đánh giá qua kết quả cho điểm hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ nhà trường. Nó dùng để tăng lương, tăng bậc lên giáo sư. Bất cập nảy sinh là nếu hoạt động nghiên cứu chỉ chú trọng tới số lượng để dẫn tới tình trạng GV có nhiều công trình, bài báo không có ý nghĩa KH; xảy ra hiện tượng Thầy dễ tính với SV, cho điểm cao tràn lan. Chênh lệch điểm giữa các GV, chủ yếu là lĩnh vực nghiên cứu.

Hiệu trưởng và trưởng khoa có một quỹ riêng để tăng lương cho những GV có nhiều thành tích nghiên cứu. Chính phủ quan tâm tới giáo dục bằng cách giành một phần lớn ngân sách trong các quỹ nghiên cứu của Bộ giáo dục, quỹ khoa học quốc gia, chương trình từ thiện của các công ty lớn để tài trợ cho việc cải tiến, thiết kế lại chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy môn học. Từ năm 1997÷2007 quỹ khoa học quốc gia đã chi 40 triệu USD/năm cho các sáng kiến cải tiến giảng dạy ĐH. Công ty Hewlett–Packard chi hơn 5 triệu USD/năm tài trợ cho các GV có sáng kiến ứng dụng máy tính vào giảng dạy môn toán và công nghệ thông tin... [96].

Tóm lại, các trường ĐH Hoa Kỳ được tự trị vận hành theo cơ chế thị trường, tự do cạnh tranh; gần như có toàn quyền quyết định mọi việc. Nó hoạt động theo một nền GDDH đại chúng gắn với địa phương, có quan hệ hữu cơ với nền kinh tế, bám sát nhu cầu thị trường lao động và buộc các trường phải không ngừng hiện đại hóa CSVC, thu hút GV giỏi, nâng cao chất lượng. Ví dụ, các trường mời chuyên gia, GV có uy tín ở trong và ngoài nước về thỉnh giảng, đặc biệt là những người đang hoạt động thực tế về kinh doanh, kỹ thuật, quản lý... Giáo sư ở nhiều trường là những nhà kinh tế chủ chốt của ngân hàng, công ty lớn hoặc cố vấn chính phủ [120].

#### 2.3.1.5. Kinh nghiệm của Đức

Mô hình ĐH Đức do Uyn-hem Vôn Hăm-bôn sáng lập từ thế kỷ XIX, nó không đề cao sự can thiệp của chính trị và quyền lực nhà nước; phải đảm bảo tính



độc lập, tự quyết của nhà trường về tuyển dụng; trả lương, thưởng phạt; các thành viên được tự do theo đuổi nghiên cứu. Chính quyền liên bang và bang chỉ quản lý thông qua cấp phát tài chính, Hội đồng ĐH đánh giá công việc của các trường.

Đức có 383 trường ĐH, gồm 103 trường tổng hợp; 176 trường chuyên ngành còn lại là các trường khác. Có 78 trường ngoài công lập với số lượng SV không đáng kể [181]. GDĐH Đức là một hệ thống đào tạo chất lượng cao gắn với thực tiễn. Chương trình đào tạo đa dạng, phong phú, có độ mở cao. Các trường luôn có xu hướng mở rộng hợp tác quốc tế. SV ra trường phải thành thạo ít nhất 01 ngoại ngữ.

Ngân sách của các trường chủ yếu là do chính quyền bang tài trợ; chính quyền liên bang cấp khoảng 17%. Cơ chế tài trợ được công khai, NS cấp chung cho cả nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu. Việc cấp phát NS dựa vào nhu cầu do đơn vị lập và được chính quyền chấp nhận trong đàm phán đánh giá nhà trường thực hiện nhiệm vụ năm trước, sự gia tăng nhiệm vụ trong năm kế hoạch. Phân bổ NS chủ yếu cho trợ cấp cơ bản (81,3%); bổ sung cho nghiên cứu (7,1%); hỗ trợ SV (11,6%).

Từ năm 1998 trở lại đây, chính quyền các bang đã linh hoạt hơn trong phân bổ NS và giao quyền tự chủ cho các trường như được mở rộng mục chi; nhiều bang đã khoán NS, giao cho các trường phân bổ NS nội bộ, cho phép chuyển NS sang năm sau. Sử dụng công thức tài trợ, cấp NS gắn với trọng số, tải trọng, hiệu suất và kế hoạch đổi mới giảng dạy, số lượng, vị trí GV, SV học tập của nhà trường. Ví dụ, bang Niedersachsen, kinh phí bổ sung cho các loại nguyên vật liệu phục vụ giảng dạy đối với giảng viên, sinh viên các ngành khoa học/kỹ thuật có trọng số là 3; các ngành khoa học xã hội nhân văn có trọng số là 1.

Việc đầu tư XD CB, bảo trì các tòa nhà do chính quyền bang thực hiện. Các trường chỉ được cấp NS cho nhiệm vụ quản lý, vận hành hoạt động của các tòa nhà. Nguồn thu từ hợp đồng giảng dạy, NCKH của các trường không nhiều.

Giảng viên chủ yếu làm việc theo hình thức toàn thời gian, đội ngũ giáo sư nắm giữ 1/4 công việc. GV sử dụng thời gian chủ yếu cho hoạt động nghiên cứu: 44% (khi không giảng dạy lên tới 59%), giảng dạy: 30%, giành cho công tác khác: 26%. Ước tính chung GV giành thời gian cho giảng dạy 33%, cho nghiên cứu 67%.

Sinh viên không phải trả học phí nhưng hàng năm phải trả một khoản đóng góp XH từ 100÷200 DM, sử dụng cho các hoạt động của SV. Tuy nhiên, ở một số bang, từ năm 1997, những SV học vượt quá thời gian qui định thì phải trả học phí.

Hệ thống hỗ trợ tài chính cho SV được chia thành 2 bộ phận: trực tiếp và gián tiếp. Điều kiện và số tiền trợ cấp mỗi lần được hưởng phụ thuộc vào thu nhập của cha mẹ, tình trạng chỗ ở của SV. Sinh viên sống chung với cha mẹ được cấp tối đa 670 DM/tháng, SV sống độc lập được cấp tối đa 905 DM/tháng (tiền thuê nhà tối đa 310 DM). Các khoản tiền có thể được nâng thêm 80 DM/tháng nếu SV có bảo hiểm y tế cá nhân. SV không cần phải đáp ứng yêu cầu về sự tiến bộ trong học tập ngoại trừ họ phải vượt qua một kỳ kiểm tra trung gian sau hai năm học thì mới đủ điều kiện để được hỗ trợ. Cha mẹ SV có thể hưởng lợi do được giảm thuế thu nhập khoảng 5% (khi có thu nhập chịu thuế 170.000 DM trở lên). Một số ít SV nhận được học bổng từ thành tích học tập. Ngoài ra, SV có thể hưởng lợi từ nhà ở và các bữa ăn giá rẻ ở cơ sở học tập.

### ***2.3.2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam***

Qua kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về TCTC trường ĐH, có thể rút ra một số kết luận và bài kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

*Một là*, giao quyền TCTC ở mức độ cao hơn và đi kèm với giao quyền tự chủ ĐH.

*Hai là*, Nhà nước cần đổi mới cách phân bổ NS theo kết quả đầu ra và đảm bảo tính công khai, minh bạch, có các tiêu chí định lượng rõ ràng. NS cấp theo cơ chế khoán không phải lập theo tiểu mục để các trường được toàn quyền chi cho tiền lương, chi đầu tư phát triển... và áp dụng chế độ hậu kiểm đối với các nhà trường.

*Ba là*, Nhà nước cần định hình rõ về mô hình tài chính cho GDĐH theo hướng tăng cường chia sẻ học phí từ người học phù hợp với chất lượng đào tạo được cung cấp. Cho phép các trường được quyền tự xây dựng các mức học phí đối với những chương trình đào tạo theo nhu cầu của người học, nhu cầu của xã hội để tăng cường tính xã hội hóa, giảm gánh nặng về chi phí NSNN cho GDĐHCL.

*Bốn là*, Nhà nước cần có những cơ chế chính sách khác đi kèm để hỗ trợ cho cơ chế TCTC như tăng cường chính sách cho vay đối với người học; trợ cấp cho SV nghèo, SV thuộc các đối tượng chính sách...; ban hành cơ chế góp vốn chung để đầu

tư cơ sở vật chất (phòng thí nghiệm, trang thiết bị...), thư viện dùng chung giữa các trường nhằm giảm bớt chi phí đầu tư nhưng lại nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng...

*Năm là*, cần thành lập một cơ quan kiểm định độc lập nằm ngoài sự quản lý của Bộ GD&ĐT để kiểm tra, đánh giá chất lượng của các trường được giao quyền TCTC.

## **Kết luận chương 2**

Việc phân tích làm rõ các khái niệm về tự chủ, TCTC, cơ chế, nội dung cơ chế TCTC... cũng như việc nghiên cứu kinh nghiệm của 05 nước trên thế giới có thể khẳng định rằng việc giao quyền TCTC cho các trường ĐHCL ở nước ta là đúng hướng, hợp quy luật. Cơ chế TCTC sẽ đem lại một luồng sinh khí mới, giúp các trường phát huy mọi khả năng sẵn có của mình về trí tuệ, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, để tăng cường chất lượng của cơ chế TCTC trong việc hỗ trợ các trường phát triển thì Nhà nước và mỗi trường cần thường xuyên phân tích đánh giá cơ chế TCTC để phát huy những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực.

### **Chương 3: THỰC TRẠNG CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

#### **3.1. Giới thiệu chung về các trường Đại học công lập**

##### **3.1.1. Danh tiếng, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất**

Lịch sử cho thấy các trường ĐHCN nước ta luôn giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho đất nước. Hiện nay, các trường vẫn là địa chỉ tin cậy được người học lựa chọn. Tuy nhiên, một thách thức lớn đang đặt ra cho các trường là các yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo chưa được kiểm soát chặt chẽ. Có hiện tượng giảm sút về chất lượng, chưa theo kịp sự phát kinh tế của đất nước và hội nhập quốc tế. Điều này được biểu hiện, trên bảng xếp hạng của tổ chức ĐH Quốc tế (International College and University) công bố tháng 3/2010 tại trang điện tử [www.4icu.org](http://www.4icu.org), bốn trường là ĐHQGHN, ĐHQGTPHCM, ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Kinh tế quốc dân chỉ xếp thứ hạng 569; 609; 1364 và 1806 [156]. Trong bảng xếp hạng 200 trường ĐH hàng đầu của châu Á do Công ty QS (Quacquarelli Symonds) công bố ngày 13/5/2010, không có trường ĐH nào của Việt Nam. Một nguyên nhân chủ yếu dẫn tới mức xếp hạng các trường ĐHCN nước ta thấp là do các tiêu chí về chất lượng nghiên cứu, tính quốc tế hóa còn rất hạn chế.

Về giảng viên, đây là nhân tố rất quan trọng, quyết định chất lượng của trường ĐH, cho nên những năm gần đây (đặc biệt từ năm 2007 đến nay), Bộ GD&ĐT đã cùng với các trường đưa ra nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhằm tăng cường sự chuẩn hóa trong quản lý và nâng cao chất lượng như tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng cho lãnh đạo của các trường tham gia học tập nâng cao kiến thức quản lý, quản trị ĐH. Giai đoạn 2000÷2009, cử 7.039 lưu học sinh đi học tập ở nước ngoài với 2.029 tiến sĩ; 1.598 thạc sĩ; 626 thực tập sinh và 2.786 ĐH. Riêng năm 2009 cử 900 người đi học (tiến sĩ: 330 người, thạc sĩ: 184 người, 71 thực tập sinh và còn lại là hệ ĐH).

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình thì từ 2001 đến nay, các trường liên tục nhận được sự quan tâm của Nhà nước. Vấn đề này luôn được nhắc

tới trong các văn kiện của Đảng như Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX xác định: *Phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo; tập trung đầu tư xây dựng một số trường trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực, tiến tới đạt trình độ quốc tế [7].* Trong phân định hướng nhiệm vụ năm 2006÷2010 nhấn mạnh: *Đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo. Tập trung sức xây dựng một số trường đạt đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài cho đất nước [8].* Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006÷2020 đã nêu: *Đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH, tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH-HĐH đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, GDĐH Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng XHCN [39].*

Bộ GD&ĐT đã ra Quyết định 693/2007/QĐ-BGDĐT; trong đó, qui định tiêu chí về năng lực thiết bị, diện tích sàn xây dựng trên 01 sinh viên. Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành mới Quyết định 58/2010/QĐ-TTg về điều lệ trường ĐH, điều 5 qui định nhiệm vụ của nhà trường là “*Xây dựng CSVC kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa*”; khi mở ngành đào tạo là phải có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, mạng Internet, phòng học ngoại ngữ, xưởng thực hành; có các phần mềm liên quan; thư viện đáp ứng về phòng đọc, giáo trình, bài giảng của môn học, sách, tạp chí xuất bản ở trong nước và nước ngoài...

Giai đoạn 2001÷2010, Nhà nước đã tích cực đầu tư cho các trường ĐHCL về XDCCB; sửa chữa chống xuống cấp; mua sắm tài sản; vay vốn ODA; biếu tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho công tác đào tạo, NCKH. Kết quả, cơ sở vật chất của các nhà trường ngày càng khang trang, hiện đại hơn, cảnh quan, môi trường được cải thiện, góp phần mở rộng qui mô và nâng dần chất lượng đào tạo.

### **3.1.2. Đặc điểm thị trường và thị phần đào tạo, nghiên cứu khoa học**

So với thế giới, các chỉ số phát triển con người (HDI), số năm đi học, số SV/1 vạn dân, tỷ lệ học sinh vào học ĐH ở nước ta được thể hiện như sau:

**Bảng 3.1: Chỉ số phát triển con người (HDI) và xếp hạng của Việt Nam**

TT	Năm	Chỉ số HDI	Xếp hạng/129 nước
1	2002	0.691	56
2	2004	0.709	62
3	2006	0.720	79
4	2007	0.725	82

Nguồn: Báo cáo Phát triển con người UNDP hàng năm [19].

**Bảng 3.2: So sánh một số chỉ số phát triển giáo dục của các nước**

TT	Tên nước	Chỉ số phát triển giáo dục (EDI)	
		Điểm số	Xếp hạng/129 nước
1	Hàn Quốc	0.993	5
2	Malaysia	0.945	56
3	Indonêxia	0.935	62
4	<b>Việt Nam</b>	<b>0.899</b>	<b>79</b>
5	Philippin	0.893	82

Nguồn: Báo cáo giám sát toàn cầu năm 2008; UNESCO, 12/2007 [19].

**Bảng 3.3: So sánh dân số, số năm đi học, số SV/1 vạn dân, số học sinh vào học ĐH**

Tên nước	Dân số (người)	Số năm đi học	Số SV/1 vạn dân	Tỷ lệ % HS tốt nghiệp THPT vào ĐH
<b>Nước phát triển</b>			<b>(năm 2005)</b>	
Hàn Quốc	48.050.440	16,4	674	
Đức	82.640.853	15,9	227	
Mỹ	302.841.222	15,9	576	
<b>Nước đang phát triển</b>			<b>(năm 2005)</b>	<b>Năm 2005</b>
Ấn Độ	1.151.751.462	10,5	112	
Indonêxia	228.864.479	11,7	162	16
Thái Lan	63.443.952	12,2	374	43
<b>Việt Nam</b>	86.205.867	10,8	179	16

Nguồn: “Đề án đổi mới cơ chế tài chính GDĐT 2008÷2012”, Vụ KH-TC Bộ GD&ĐT; Báo cáo phát triển con người năm 2009, UNDP [19]; [1, tr.71].

Số liệu ở **bảng 3.1, 3.2, 3.3** cho thấy nước ta có chỉ số phát triển con người thấp so với trung bình của thế giới; năm 2007, chỉ số HDI là 0.725, xếp thứ 82/129 nước; chỉ số phát triển GD là 0.899, xếp thứ 79/129 nước. Năm 2005, tỷ lệ học sinh vào ĐH chiếm 16%; số năm đi học là 10,8 năm; số SV/1 vạn dân là 179 thuộc loại nước kém phát triển, chỉ đứng trên Ấn Độ. So với Thái Lan, Indonêxia những nước láng giềng; có môi trường văn hóa, địa lý, dân số gần giống Việt Nam (thậm chí đông dân hơn) nhưng các tỷ lệ này đều cao hơn Việt Nam.

Số liệu trong các bảng cũng cho biết, về lâu dài, thị trường GDĐH ở Việt Nam rất lớn, đang chuyển dần từ GDĐH tinh hoa sang GDĐH chúng.

### **3.2. Cơ chế tự chủ tài chính các trường Đại học công lập**

#### **3.2.1. Cơ sở pháp lý của nhà nước**

Thực hiện việc đổi mới quản lý tài chính công, Chính phủ bắt đầu giao quyền TCTC cho các đơn vị; trong đó, có trường ĐHCL bằng việc ban hành Nghị định 10/2002/NĐ-CP, về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu. Khi thực hiện Nghị định 10/CP bộc lộ một số hạn chế, ngày 25/4/2006 Chính phủ ban hành Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Hiện nay, cơ chế TCTC trường ĐHCL thực hiện theo Nghị định 43/CP.

#### **3.2.2. Nội dung cơ chế tự chủ tài chính các trường Đại học công lập**

Nội dung của Nghị định số 43/2006/NĐ-CP như sau:

*Thứ nhất*, về mục tiêu là trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các nhà trường trong tổ chức, sắp xếp bộ máy, sử dụng lao động, nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ, cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho XH; tăng nguồn thu, tăng thu nhập cho người lao động. Thực hiện XHH về cung cấp dịch vụ cho XH, tăng sự đóng góp của cộng đồng, giảm dần sự bao cấp từ NS. Phân biệt rõ cơ chế quản lý của nhà nước đối với trường ĐHCL và cơ quan hành chính nhà nước.

*Thứ hai*, nguyên tắc thực hiện quyền tự chủ là phải hoàn thành nhiệm vụ được giao; các hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khả năng chuyên môn và tài chính của nhà trường. Đảm bảo chế độ công khai, dân chủ, gắn với tự chịu trách nhiệm; chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bảo đảm lợi ích Nhà nước; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

*Thứ ba*, về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính. Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, trường ĐHCL được chia thành 3 loại: 1) Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên (gọi tắt là đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động); 2) Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên, phần còn lại được NSNN cấp (gọi tắt là đơn vị tự bảo

đảm một phần chi phí hoạt động); 3) Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp thấp hoặc không có nguồn thu thì NSNN cấp 100% chi phí hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ (gọi tắt là đơn vị được Nhà nước bảo đảm chi phí hoạt động). Việc phân loại trên được ổn định trong 3 năm, sau đó phân loại lại cho phù hợp.

Nghị định 43/CP so với Nghị định 10/CP thì có sự mở rộng hơn về mục tiêu, nội dung và qui định chi tiết hơn. Trong đó, có một số điểm mới như sau:

*Một là*, phạm vi vay vốn để hoạt động dịch vụ của các trường rộng hơn (như được huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị để đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ).

*Hai là*, về nguồn thu sự nghiệp thì có sự bổ sung thêm tiền lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, tiền lãi gửi ngân hàng. Nguồn khác trong nguồn thu sự nghiệp được phân định rõ ràng thành 2 loại: 1) Nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng, vốn huy động của CBVC trong đơn vị; 2) Nguồn vốn liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Quyền tự chủ về các khoản thu, mức thu trong Nghị định 43/CP đã làm rõ những hoạt động dịch vụ theo hợp đồng, các hoạt động liên doanh, liên kết thì nhà trường được quyết định các khoản thu, mức thu theo nguyên tắc bù đắp đủ chi phí và có tích lũy.

*Ba là*, về sử dụng nguồn vốn, đã phân chia thành 2 loại riêng biệt: 1) Chi thường xuyên (gồm chi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; chi thu phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ); 2) Chi không thường xuyên (gồm chi thực hiện các nhiệm vụ KHCCN; chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức; chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng; chi vốn đối ứng dự án; chi thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; chi thực hiện tinh giản biên chế; chi xây dựng cơ bản, mua sắm thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định; chi thực hiện các dự án từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài; chi cho các hoạt động liên doanh, liên kết... Ngoài ra, Thủ trưởng đơn vị được quyền quyết định phương thức khoán chi phí cho từng bộ phận, đơn vị trực thuộc.

*Bốn là*, việc chi trả thu nhập tăng thêm và trích lập các quỹ. Hàng năm, sau khi trang trải toàn bộ chi phí hoạt động và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước thì số chênh



lệch thu lớn hơn chi của đơn vị được phân bổ theo thứ tự: 1) Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25%. 2) Trả thu nhập tăng thêm cho người lao động (đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động chi không quá 3 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ do nhà nước quy định; đơn vị do NS bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động chi không quá 2 lần; đối với đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động thì không qui định mức tối đa). 3) Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm). 4) Trích quỹ dự phòng ổn định thu nhập.

*Năm là*, việc lập và chấp hành dự toán thu, chi được chia thành 2 thời điểm: 1) Năm đầu thời kỳ ổn định, dự toán được lập dựa vào chức năng, nhiệm vụ được giao, sự phân loại đơn vị, chế độ tài chính; kết quả thu, chi của năm trước liền kề. Lập dự toán chi không thường xuyên. 2) Hai năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định, dự toán được lập dựa trên mức NS cấp cho năm trước liền kề; nhiệm vụ tăng hoặc giảm của năm kế hoạch. Lập dự toán chi không thường xuyên.

Sau khi lập dự toán, đơn vị gửi cơ quan cấp trên thẩm tra, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan. Khi có ý kiến của cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản ra quyết định phân loại đơn vị và phê duyệt dự toán NS năm đầu thời kỳ ổn định cho đơn vị. Trong thời kỳ ổn định, cơ quan chủ quản căn cứ dự toán của đơn vị lập, thẩm tra, tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Trong quá trình thực hiện dự toán, đơn vị được điều chỉnh nội dung, nhóm mục chi hoạt động thường xuyên cho phù hợp với tình hình thực tế nhưng phải gửi cơ quan tài chính cấp trên và kho bạc nơi mở tài khoản để theo dõi, quản lý. Kết thúc năm, ngân sách chi hoạt động thường xuyên và các khoản thu sự nghiệp chưa sử dụng, đơn vị được chuyển sang năm sau. Riêng NSNN cấp cho chi không thường xuyên, khi điều chỉnh nhóm mục, nhiệm vụ chi hoặc kinh phí chưa sử dụng hết thì thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hiện hành. Cuối quý, cuối năm, đơn vị lập báo cáo kế toán, quyết toán thu, chi gửi cơ quan cấp trên xét duyệt quyết toán.

*Sáu là*, trách nhiệm của đơn vị và các cấp quản lý. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong việc thực hiện quyền tự chủ. Xây

dựng phương án tự chủ báo cáo cơ quan cấp trên. Xây dựng, tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và công khai tài chính. Cơ quan quản lý cấp trên có trách nhiệm quy định chức năng, nhiệm vụ; ra quyết định giao quyền tự chủ cho đơn vị trực thuộc. Phê duyệt kế hoạch biên chế cho đơn vị chưa tự bảo đảm 100% chi thường xuyên. Xây dựng; ban hành tiêu chuẩn, định mức chi, định mức kinh tế-kỹ thuật, đơn giá các sản phẩm; tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị được giao quyền tự chủ (như khối lượng, chất lượng, thời hạn hoàn thành công việc trong năm...). Chỉ đạo tổ chức, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị. Hàng năm, tổ chức đánh giá tình hình triển khai thực hiện cơ chế TCTC đối với các đơn vị sự nghiệp gửi Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ.

### **3.3. Đánh giá mức độ hoàn thiện của cơ chế tự chủ tài chính trường Đại học công lập**

#### **3.3.1. Tính hiệu lực của cơ chế tự chủ tài chính**

Nghị định 43/CP là một loại văn bản quy phạm pháp luật, nó có giá trị thi hành trong thực tế. Mục tiêu, nội dung và những qui định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại Nghị định là khá rõ, hợp hiến, hợp pháp. Phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, XH của nước ta và xu hướng hội nhập quốc tế.

So với trước đây, Nghị định 43/CP tạo ra một khung pháp lý để các trường tổ chức các hoạt động tài chính một cách hiệu quả hơn, đáp ứng mục tiêu, sứ mạng tốt hơn. Ví dụ, mở rộng quyền huy động vốn (có thể vay CBVC); mở rộng quyền tổ chức các hoạt động dịch vụ, liên doanh liên kết theo chức năng nhiệm vụ...

Việc giao dự toán đã chú ý tới tính ổn định, tính bao quát, tính khoa học, sự chi tiết hóa các nguồn thu, chi phát sinh của năm kế hoạch. Trong thực hiện dự toán, các trường được tự điều chỉnh các mục chi phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao (trừ nguồn chi không thường xuyên). Kinh phí chi thường xuyên (kể cả phần NS cấp) trong năm báo cáo chưa sử dụng được chuyển sang năm sau thực hiện...

Như vậy, về mục tiêu cũng như qui trình, thủ tục liên quan tới quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong Nghị định 43/CP phần nào đã đảm bảo sự công khai, minh

bạch, thừa nhận các trường là những chủ thể, có tư cách pháp nhân chịu trách nhiệm đưa ra các quyết định để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn lực của mình.

Tuy nhiên, hiệu lực triển khai của Nghị định 43/CP trong thực tế cũng còn có những bất cập nhất định, bao gồm:

*Một là*, tính đồng bộ với các cơ chế chính sách khác chưa cao, các qui định hướng dẫn thực hiện còn chông chéo. Thời gian hiệu lực của văn bản thấp, nhiều khi chưa kịp thực hiện, vừa mới thực hiện đã thay đổi hoặc chưa có hướng dẫn kịp thời. Ví dụ, các Bộ, ngành, cơ quan chủ quản còn chậm, thậm chí chưa ban hành các văn bản hướng dẫn theo khoản 4 điều 5, khoản 7 điều 8 của Nghị định 43/CP là phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và nhân sự đối với lĩnh vực sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Nhiều trường có chương trình đào tạo chất lượng cao, hợp tác liên doanh liên kết với các cơ sở nước ngoài nhưng Bộ, ngành chưa có văn bản hướng dẫn thống nhất về công tác quản lý; về thu, chi của các loại hình này, làm cho các trường rất lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Cơ quan chủ quản đã phân cấp đầu tư, mua sắm tài sản cho các trường tự thực hiện nhưng qui mô, giá trị được phân cấp thấp và có sự khác nhau. Ví dụ, Bộ Công Thương cho phép các trường được phê duyệt dự án mua sắm, sửa chữa có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống. Trong khi đó, các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT chỉ được phê duyệt dự án mua sắm có giá trị dưới 100 triệu đồng; chi sửa chữa có giá trị trên 20 triệu đồng phải lập dự toán trình Bộ phê duyệt... Qui trình, thủ tục, các bước thực hiện đầu tư XD CB, mua sắm tài sản còn phức tạp, qua nhiều cấp kiểm soát là cơ quan chủ quản và kho bạc. Hoặc theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính thì việc mua sắm vật tư, dụng cụ tài sản có giá trị dưới 20 triệu đồng vẫn phải sử dụng 3 báo giá, phải tiến hành làm các thủ tục đề nghị, biên bản chọn giá, ra quyết định chọn đơn vị cung cấp hàng hóa, làm hợp đồng, thanh lý....

Quy định về chi đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ chưa phù hợp với bản chất của công tác đào tạo. Ví dụ, theo Nghị định 43/CP, số tiền chi XD CB, mua TSCĐ phục vụ giảng dạy, học tập trong năm không được tính là chi phí thường xuyên, không

dùng nguồn học phí để trang trải, điều này làm cho việc đầu tư, mua sắm trong năm báo cáo gặp khó khăn như phải lập dự toán riêng trình cơ quan chủ quản phê duyệt và phải được kho bạc chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, việc triển khai dự án XD CB cũng gặp nhiều khó khăn vì NS thường chỉ cấp 30%; trường phải tự lo 70%.

Các trường chưa được tự chủ trong sử dụng CSVC được giao, đặc biệt là sử dụng đất đai, tài sản để liên doanh liên kết và cho thuê. Nguồn thu này phải nộp cho NS 100% hoặc Nhà nước thu hồi lại phần diện tích cho thuê (bởi vì, Luật đất đai quy định không được sử dụng đất công để liên doanh liên kết, cho thuê...) dẫn tới không khuyến khích các trường chủ động, tích cực tìm kiếm nguồn thu.

Nhiều định mức, tiêu chuẩn về giờ giảng, chế độ thanh toán ngoài giờ... đã lạc hậu vẫn được sử dụng (như giảng viên chỉ được vượt 200 giờ chuẩn/năm), nó đã ảnh hưởng tới thu nhập của giảng viên. Các trường chưa thực sự được tự chủ về nhân sự, chỉ tiêu tuyển sinh, mở ngành, mở các loại hình, liên kết đào tạo mà còn phụ thuộc rất nhiều vào cơ quan chủ quản và Bộ GD&ĐT. Chẳng hạn, Bộ chủ quản vẫn là người xét duyệt số lượng, quyết định việc tuyển, chuyển ngạch viên chức hoặc Nghị định 43/CP, cho phép các trường tự chủ thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế... có nghĩa là nhà trường được quyền tự cân đối về nhu cầu cán bộ, giảng viên, nhân viên cho việc nâng cao hiệu suất lao động, giảm bớt biên chế, giảm chi phí để cải thiện, nâng cao thu nhập cho CBVC nhưng một tiêu chí đánh giá chất lượng trường ĐH lại luôn nhắc tới việc tuân thủ qui định tỷ lệ SV/GV tối đa là 1/25. Điều này trong thực tế rất nhiều trường chưa thực hiện được...

Trong quá trình thực hiện cơ chế TCTC, Nhà nước chưa có cơ chế chính sách đặc thù, ưu đãi, hỗ trợ về tài chính cho các trường thuộc các vùng miền khó khăn, thực hiện đào tạo các ngành nghề có tính chất đặc thù, khó thu hút sinh viên, khó có cơ hội tham gia vào sản xuất, chuyển giao công nghệ như đào tạo khoa học cơ bản; sư phạm; nông lâm thủy sản; ngành nghề truyền thống; văn hóa nghệ thuật (lớp học chỉ mang tính chất cá nhân, 1 học trò phải có từ 2 ÷ 3 GV dạy trong 1 tiết học).

*Hai là*, về bản chất, Nghị định 43/CP mới chỉ giao một phần quyền TCTC cho các trường trong tổ chức chi, các trường chưa được tự do thiết lập học phí tương

ứng với chất lượng đào tạo (mặc dù khung học phí năm 1998 đã được sửa đổi bằng Nghị định 49/2010/NĐ-CP, trong đó nâng mức trần học phí và bổ sung hệ số điều chỉnh cho các bậc học, nhưng vẫn là một khung học phí thấp, chưa bù đắp đủ chi phí đào tạo, chưa góp phần nâng cao chất lượng của các trường).

Ba là, các văn bản, thông tư hướng dẫn thực hiện còn thiếu nhất quán, vẫn tạo ra cơ chế “xin cho” và đi ngược với mục tiêu giao quyền TCTC cho các trường. Chẳng hạn, việc qui định thời điểm chi và mức chi thu nhập tăng thêm cho CBVC chưa hợp lý; ngay tại Nghị định 10/CP, Chính phủ đã cho phép các trường được thanh toán 100% thu nhập tăng thêm cho CBVC theo tháng, nhưng Nghị định 43/CP và các văn bản hướng dẫn lại quy định việc trả thu nhập tăng thêm chỉ được chi theo quý với mức tối đa 60% số chênh lệch thu lớn hơn chi tiết kiệm được. Kết quả, hàng tháng các trường không đủ nguồn để chi 100% thu nhập tăng thêm, dẫn tới thu nhập hàng tháng của CBVC bị giảm, đời sống của CBVC gặp khó khăn hơn.

Những hạn chế về hiệu lực thi hành của Nghị định 43/CP một lần nữa cũng đã được khẳng định trong kết quả khảo sát gần đây về tự chủ, TCTC tại 20 trường ĐHCL trên địa bàn Hà Nội của hai tác giả TS. Phạm Thị Thanh Hồng và TS. Nguyễn Danh Nguyên, nó được thể hiện trong **bảng 3.4**.

**Bảng 3.4: Nhận thức về tự chủ ĐH, TCTC tại của một số trường ĐHCL**

T T	Câu hỏi	Giá trị trung bình	Giá trị median	Tỷ lệ % tại giá trị median	Tỷ lệ của 2 mức độ đồng ý và rất đồng ý
1	Bộ GD&ĐT đang làm quá nhiều công việc ở tầm vi mô, mà lẽ ra những việc đó nên để cho các trường tự quyết định.	4,28	4	52,50	88,75
2	Hiện tại, mức độ tự chủ về mặt tài chính của trường chúng tôi là rất thấp.	3,59	4	48,75	58,75
3	Hiện tại, mức độ tự chủ về tuyển sinh và đào tạo của trường chúng tôi là rất thấp.	3,75	4	60,00	68,75
4	Hiện tại, mức độ tự chủ về tổ chức và cán bộ của trường chúng tôi là rất thấp.	3,09	3	36,25	36,25
5	Nhìn chung, mức độ tự chủ hiện tại của trường chúng tôi là rất thấp.	3,55	4	57,50	62,50
6	Cơ chế quản lý nhà nước hiện tại đang kìm hãm sự sáng tạo và làm tụt hậu các trường ĐHCL so với các trường khác	3,88	4	55,00	72,00
7	Mức học phí hiện tại quá thấp và không bù đắp chi phí đào tạo tính trên đầu SV	4,30	4	52,50	92,5

8	Sự kiểm soát tài chính hiện tại của cấp bộ với các trường ĐHCL quá cứng nhắc	3,91	4	57,50	76,25
---	--	------	---	-------	-------

Nguồn: [68]; trong đó, kiểu trả lời là 1- hoàn toàn phản đối; 2- phản đối; 3- không có ý kiến; 4- đồng ý và 5- hoàn toàn đồng ý.

### 3.3.2. Tính hiệu quả của cơ chế tự chủ tài chính

Nghị định 43/CP đã mang lại hiệu quả rất lớn, làm tăng qui mô nguồn thu, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn NS, sử dụng tài sản, tăng thu nhập cho CBVC. Suất đầu tư/1SV, số lượng công trình NCKH hàng năm của các trường được cải thiện.

Hiệu quả của cơ chế TCTC được thể hiện qua các chỉ tiêu định lượng như sau:

#### 3.3.2.1. Qui mô nguồn thu, các khoản chi

Số liệu điều tra khảo sát tại 50 trường, qui mô nguồn thu trong 3 năm như sau:

**Bảng 3.5: Qui mô nguồn thu của 50 trường ĐHCL**

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nguồn thu	2009	2010	2011
	<b>Tổng các nguồn thu của Trường (1+2)</b>	<b>4755.8</b>	<b>5812.9</b>	<b>6383.1</b>
<b>1</b>	<b>Tổng nguồn thu sự nghiệp</b>	<b>2376.3</b>	<b>3077.8</b>	<b>3425.9</b>
1.1	Thu học phí hệ chính quy	983.5	1410.6	1805.8
1.2	Thu học phí hệ vừa học vừa làm	465.4	525.0	504.1
1.3	Thu học phí liên kết đào tạo	253.3	297.4	272.3
1.4	Thu học phí đào tạo từ xa	84.3	84.2	82.5
1.5	Thu học phí đào tạo liên thông	138.3	208.4	261.0
1.6	Thu lệ phí	68.0	82.6	82.1
1.7	Thu từ hoạt động NCKH	3.0	2.8	2.3
1.8	Thu sự nghiệp khác	380.5	466.9	415.7
<b>2</b>	<b>Tổng nguồn NSNN</b>	<b>2379.5</b>	<b>2735.1</b>	<b>2957.2</b>
2.1	NSNN sự nghiệp đào tạo	1423.5	1622.0	1815.5
2.2	NSNN sự nghiệp khoa học công nghệ	157.9	158.8	167.3
2.3	NSNN sự nghiệp khác	52.3	81.8	91.9
2.4	NSNN chi chương trình mục tiêu quốc gia (GD-ĐT và khác)	102.0	112.0	128.7
2.5	NSNN chi đầu tư XDCB (kể cả ODA)	513.5	634.2	658.0
2.6	NSNN chi đầu tư XDCB khoa học công nghệ	129.9	95.8	75.9
2.7	NSNN chi cho đầu tư XDCB khác (môi trường, thể thao...)	0.5	30.6	20.0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phiếu điều tra 50 trường [20].

**Bảng 3.6: Bình quân nguồn thu của 1 trường ĐHCL theo cơ quan quản lý***Đơn vị: Tỷ đồng*

T T	Khối trường đào tạo	Nguồn thu		
		2009	2010	2011
1	Bộ GD&ĐT	105,82	127,47	136,01
2	Các Bộ ngành (Bộ Công thương, VHTTDL, Y tế..)	94,42	119,84	143,31
	<i>Trong đó:</i>			
	- Bộ Công Thương	175,02	241,40	303,65
	- Bộ Y tế	91,58	125,22	154,67
	- Bộ Văn hóa TDTT và Du lịch	44,28	36,21	48,18
	- Bộ Tài chính	90,69	112,85	112,29
	- Giao thông vận tải	107,63	125,88	122,92
	- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	86,94	77,12	89,53
3	Đại học quốc gia	166,68	169,60	154,97
4	UBND tỉnh	55,62	71,09	70,82

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường [20].***Bảng 3.7: Tốc độ tăng trưởng nguồn thu theo khối ngành đào tạo của các trường ĐHCL***Đơn vị: %*

Khối các trường ĐHCL	Tỷ lệ tăng trưởng nguồn thu	
	Năm 2010 so với 2009	Năm 2011 so với 2010
Bình quân tốc độ tăng trưởng nguồn thu của 50 trường	22,23	9,81
<i>Trong đó:</i>		
- Khối Y dược	36,69	20,50
- Khối Nghệ thuật	29,35	1,29
- Khối Nông, lâm nghiệp	-5,24	16,52
- Khối Kỹ thuật công nghệ, Khoa học tự nhiên	24,22	18,93
- Khối Sư phạm	18,33	2,09
- Khối Kinh tế, quản trị kinh doanh	19,71	-5,79

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường [20].*

Kết quả ở các **bảng 3.5; 3.6; 3.7** cho thấy qui mô nguồn thu luôn tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước. Tại 50 trường được khảo sát, nguồn thu năm 2010 tăng 22,23% so với năm 2009; năm 2011 tăng 9,81% so với năm 2010. Trong đó, nguồn thu của khối y dược, khối kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên có xu hướng ổn định và tăng cao hơn các khối khác; nguồn thu của khối nghệ thuật, sư phạm rất thấp (năm 2011 chỉ tăng là 1,29% và 2,09%). Riêng các trường đào tạo kinh tế, QTKD nguồn thu năm 2011 giảm (-5,79%) là do giảm chỉ tiêu đào tạo, giảm nguồn NSNN cấp trong năm.

So với các trường ĐH trong khu vực và thế giới thì qui mô nguồn thu hàng năm của các trường ĐHCL nước ta thuộc loại thấp (bình quân nguồn thu của một trường năm 2009 là 95,1 tỷ đồng; năm 2010 là 116,3 tỷ đồng; năm 2011 là 127,7 tỷ đồng).

Có sự chênh lệch rất lớn về qui mô nguồn thu giữa các trường và khối trường. Năm 2011 ĐH Công nghiệp TP. HCM (Bộ Công Thương) có tổng nguồn thu cao nhất là 569,6 tỷ đồng; tiếp đến là ĐH Bách khoa Hà Nội 414,6 tỷ đồng; trường có nguồn thu thấp nhất là ĐH Phú Yên 12,8 tỷ đồng. Khối trường trực thuộc ĐHQG có số thu bình quân cao nhất, tiếp đến là khối trường trực thuộc Bộ GD&ĐT và các Bộ, ngành; thấp nhất là các trường trực thuộc địa phương (bảng 3.6). Nếu xét về ngành nghề, khối đào tạo thì các trường thuộc khối văn hóa thể thao, y dược, sư phạm, nông lâm thuộc loại có nguồn thu ngoài NSNN rất thấp (năm 2011 tỷ lệ nguồn thu ngoài NS của ĐH Sân khấu điện ảnh TP. HCM chiếm 13,9%; ĐH TDTT Đà Nẵng chiếm 11,9%...).

Xét về qui mô các khoản chi tại 50 trường được điều tra khảo sát, số liệu thẩm tra báo cáo quyết toán chi của các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, 2 trường ĐHQG và 4 trường ĐH trực thuộc Bộ Công Thương có kết quả như sau:

**Bảng 3.8: Qui mô các khoản chi của 50 trường ĐHCL**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	Các khoản chi	2009	2010	2011
	<b>Tổng chi (1+2+3)</b>	<b>3,957.3</b>	<b>4,742.4</b>	<b>5,522.9</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên (NSNN, nguồn thu được để lại)</b>	<b>3,229.7</b>	<b>3,920.7</b>	<b>4,731.0</b>
	- Chi tiền lương	1,233.4	1,473.9	1,766.1
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	924.2	1,108.8	1,305.5
	- Chi sửa chữa, mua sắm vật tư	270.7	326.4	359.2
	- Chi học bổng cho sinh viên	102.5	128.6	154.1
	- Chi đầu tư XD trường, thiết bị giảng dạy học tập, NCKH	173.2	224.8	295.3
	- Chi khác	525.7	658.2	850.7
<b>2</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia từ NSNN</b>	<b>101.0</b>	<b>112.2</b>	<b>128.4</b>
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản NSNN (kể cả ODA)</b>	<b>626.6</b>	<b>709.2</b>	<b>663.5</b>
	- Chi đầu tư XD CB dự án đào tạo	463.7	472.9	503.4
	- Chi đầu tư XD dự án NCKH	117.2	95.5	67.8
	- Chi đầu tư XD CB khác (môi trường, thể thao...)	45.7	140.8	92.4

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phiếu điều tra 50 trường [20].*



**Bảng 3.9: Tốc độ tăng chi theo khối ngành đào tạo của các trường ĐHCL**

Khối các trường ĐHCL	Tỷ lệ tăng chi (%)	
	Năm 2010 so với 2009	Năm 2011 so với 2010
Bình quân tốc độ tăng trưởng nguồn thu của 50 trường	19,84	16,46
<i>Trong đó:</i>		
- Khối Y dược	22,71	18,26
- Khối Nghệ thuật	18,59	18,19
- Khối Nông, lâm nghiệp	-8,63	21,77
- Khối Kỹ thuật công nghệ, Khoa học tự nhiên	26,07	30,92
- Khối Sư phạm	19,11	4,75
- Khối Kinh tế, quản trị kinh doanh	25,96	18,74

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường [20].*

**Bảng 3.10: Qui mô khoản chi các trường Bộ GD&ĐT giai đoạn 2006÷2010**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

T	Tiêu	Các khoản chi	2006	2007	2008	2009	2010
T	nhóm						
		<b>Tổng số (1+2+3)</b>	<b>2844.6</b>	<b>3246.0</b>	<b>3566.5</b>	<b>4309.5</b>	<b>6370.9</b>
<b>1</b>		<b>Chi hoạt động</b>	<b>2490.1</b>	<b>2952.3</b>	<b>3300.9</b>	<b>4129.9</b>	<b>5772.1</b>
	129	Chi thanh toán cho cá nhân	1239.9	1470.8	1631.3	2127.3	2982.3
	130	Chi về hàng hóa, dịch vụ	1015.1	1189.0	1369.0	1596.6	2158.1
	131	Chi hỗ trợ và bổ sung	0.3	0.6	0.7	0.5	1.5
	132	Các khoản chi khác	234.8	291.9	299.6	405.5	630.2
	133	Chi trả lãi tiền vay và lệ phí có liên quan đến các khoản vay	0.0	0.0	0.3	0.0	0.0
<b>2</b>		<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>354.1</b>	<b>293.7</b>	<b>265.6</b>	<b>179.1</b>	<b>598.3</b>
	135	Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào tài sản	337.0	274.5	242.3	177.4	563.6
	136	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	17.1	19.2	23.3	1.7	34.7
<b>3</b>		<b>Cho vay và tham gia góp vốn của chính phủ</b>	<b>0.4</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.5</b>	<b>0.5</b>
	139	Chi nước ngoài và tham gia góp vốn chính phủ	0.4	0.0	0.0	0.5	0.5

*Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo thẩm tra quyết toán 2006÷2010 [21÷25].*

**Bảng 3.11: Qui mô khoản chi của 2 ĐHQG giai đoạn 2006÷2010**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

T	Tiêu	Các khoản chi	2006	2007	2008	2009	2010
T	nhóm						
		<b>Tổng số (1+2+3)</b>	<b>401.8</b>	<b>812.1</b>	<b>1088.0</b>	<b>1166.2</b>	<b>1387.6</b>
<b>1</b>		<b>Thu từ tài sản, đóng góp XH và thu khác</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.1</b>	<b>0.0</b>
	121	Thu chuyên giao giữa các cấp NS và chuyên giao niên độ NS	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0
<b>2</b>		<b>Chi hoạt động</b>	<b>318.7</b>	<b>694.1</b>	<b>981.1</b>	<b>1078.0</b>	<b>1292.8</b>
	129	Chi thanh toán cho cá nhân	123.0	259.4	308.4	383.5	452.0
	130	Chi về hàng hóa, dịch vụ	182.9	380.8	439.6	547.9	623.5

131	Chi hỗ trợ và bổ sung	0.0	1.2	1.2	0.1	1.5
132	Các khoản chi khác	12.8	52.7	231.9	146.5	215.8
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>83.1</b>	<b>118.0</b>	<b>106.9</b>	<b>88.1</b>	<b>94.8</b>
135	Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào tài sản	69.0	99.4	104.7	83.5	94.8
136	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	14.1	18.6	2.2	4.6	0.0

Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo thẩm tra quyết toán năm 2006÷2010 [26÷34]; năm 2006 chỉ có số liệu của ĐHQG TP. HCM.

**Bảng 3.12: Qui mô khoản chi của 4 trường Bộ Công Thương (2006÷2010)**

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Tiểu nhóm	Các khoản chi	2006	2007	2008	2009	2010
		<b>Tổng số (1+2)</b>	<b>243.3</b>	<b>263.6</b>	<b>353.0</b>	<b>567.6</b>	<b>735.2</b>
<b>1</b>		<b>Chi hoạt động</b>	<b>176.3</b>	<b>220.2</b>	<b>302.7</b>	<b>497.7</b>	<b>638.2</b>
	129	Chi thanh toán cho cá nhân	94.5	115.0	151.1	201.0	267.1
	130	Chi về hàng hóa, dịch vụ	41.1	59.9	78.3	175.4	217.0
	131	Chi hỗ trợ và bổ sung	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	132	Các khoản chi khác	40.7	45.3	73.3	121.3	154.1
<b>2</b>		<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>67.0</b>	<b>43.4</b>	<b>50.3</b>	<b>69.9</b>	<b>97.0</b>
	133	Chi trả lãi tiền vay và lệ phí có liên quan đến các khoản vay	0.0	0.0	0.0	6.2	7.8
	135	Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào tài sản	67.0	43.4	50.3	63.7	89.2

Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo thẩm tra quyết toán năm 2006÷2010 [126÷145].

Số liệu ở các bảng trên cho thấy qui mô các khoản chi năm sau luôn tăng lên. Ví dụ, tại 50 trường ĐHCL các khoản chi năm 2010 tăng 19,84% so với năm 2009; năm 2011 tăng 16,46% so với năm 2010 (bảng 3.8). Trong đó, các trường khối kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên; khối nghệ thuật, Y dược, nông lâm nghiệp và kinh tế QTKD có tỷ lệ tăng chi hàng năm cao. Các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, năm 2007 tăng 14,11% so với năm 2006; năm 2009 tăng 20,83% so với năm 2008 và năm 2010 tăng 47,83% so với năm 2009 (bảng 3.10). Tại 2 Đại học quốc gia, qui mô các khoản chi năm 2009 tăng 7,19% so với năm 2008; năm 2010 tăng 18,98% so với năm 2009 (bảng 3.11) và ở 4 trường ĐH trực thuộc Bộ Công Thương có tổng các khoản chi năm 2010 tăng so với năm 2009 là 29,53% (bảng 3.12).

Hàng năm, các trường sử dụng trên 80% nguồn thu để chi cho các hoạt động và tỷ lệ này đang có xu hướng tăng lên (kết quả tại 50 trường tương ứng với các năm 2009, 2010, 2011 là 83,21%; 81,58%; 86,52% - số liệu tính từ **bảng 3.5, 3.8**).

### 3.3.2.2. Phân tích các tỷ số (hệ số) tài chính

#### a. Cơ cấu nguồn thu

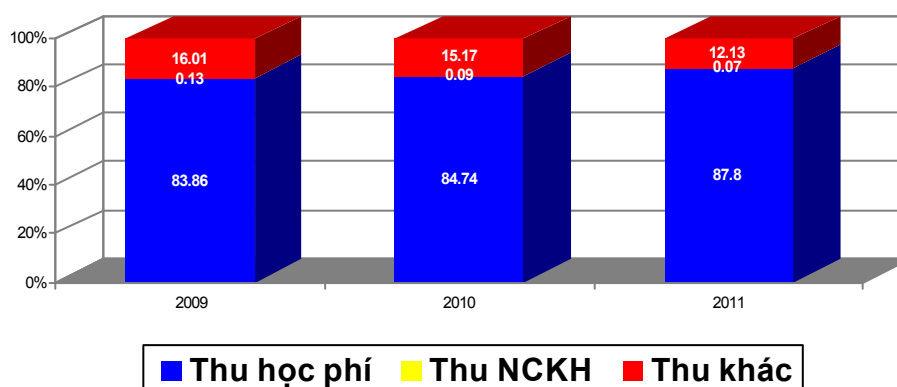
Cơ cấu nguồn thu, nguồn thu sự nghiệp tại 50 trường trong ba năm như sau:

**Bảng 3.13: Cơ cấu nguồn thu của 50 trường ĐHCL**

*Đơn vị: %*

TT	Nguồn thu	2009	2010	2011
	<b>Tổng các nguồn thu của Trường (1+2)</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>Tổng nguồn thu sự nghiệp</b>	<b>49.97</b>	<b>52.95</b>	<b>53.67</b>
1.1	Tổng thu học phí	40.47	43.45	45.84
1.2	Tổng thu lệ phí	1.43	1.42	1.29
1.3	Thu từ hoạt động NCKH	0.06	0.05	0.04
1.4	Thu sự nghiệp khác	8.00	8.03	6.51
<b>2</b>	<b>Tổng nguồn NSNN</b>	<b>50.03</b>	<b>47.05</b>	<b>46.33</b>
2.1	NSNN sự nghiệp đào tạo	29.93	27.90	28.44
2.2	NSNN sự nghiệp khoa học công nghệ	3.32	2.73	2.62
2.3	NSNN sự nghiệp khác	1.10	1.41	1.44
2.4	NSNN chi chương trình mục tiêu quốc gia (GD-ĐT và khác)	2.14	1.93	2.02
2.5	NSNN chi đầu tư XDCB (kể cả ODA)	10.80	10.91	10.31
2.6	NSNN chi đầu tư XDCB khoa học công nghệ	2.73	1.65	1.19
2.7	NSNN chi cho đầu tư XDCB khác ( môi trường, thể thao...)	0.01	0.53	0.31

*Nguồn: Tác giả tính toán từ bảng 18.*



*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phiếu điều tra tại 50 trường [20].*

**Biểu đồ 3.1: Cơ cấu nguồn thu sự nghiệp của 50 trường ĐHCL**

**Bảng 3.14: Cơ cấu nguồn thu phí, học phí theo khối đào tạo**

Khối các trường ĐHCL	Tỷ lệ thu phí, học phí trong nguồn thu sự nghiệp (%)		
	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Bình quân của 50 trường ĐHCL	83.86	84.74	87.80
<i>Trong đó:</i>			
- Khối Y dược	67.59	66.74	69.75
- Khối Nghệ thuật	80.39	81.72	84.71
- Khối Nông, lâm nghiệp	95.12	96.20	95.46
- Khối Kỹ thuật công nghệ, Khoa học tự nhiên	83.09	84.36	88.89
- Khối Sư phạm	84.34	85.07	89.83
- Khối Kinh tế, QTKD	87.24	88.28	88.54

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường [20].*

Số liệu trong **bảng 3.13** cho thấy cơ cấu nguồn thu của các trường chưa đa dạng. Đặc biệt là nguồn thu ngoài NSNN chỉ có 3 nguồn chính là thu phí, học phí (với các hình thức đào tạo chính quy, vừa học vừa làm, liên thông, liên kết, đào tạo từ xa); thu hoạt động NCKH và thu sự nghiệp khác. Trong đó, nguồn thu học phí, lệ phí chiếm tỷ lệ lớn và đang có xu hướng tăng lên. Nó chiếm từ 83,86÷87,80% so với nguồn thu sự nghiệp và chiếm từ 41,90%÷47,13% so với tổng nguồn thu.

Kết quả ở **bảng 3.13; 3.14, biểu đồ 3.1** cho thấy nguồn thu NCKH chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chỉ chiếm 0,04%÷0,06% tổng nguồn thu và chiếm 0,07%÷0,13% của nguồn thu sự nghiệp. Hoạt động của các trường đang dựa vào 2 nguồn tài chính chủ yếu là nguồn thu học phí và NS cấp. Vai trò của nguồn thu học phí ngày càng trở nên rất quan trọng với các trường, đặc biệt là đối với các khối trường kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên; nông lâm; sư phạm và kinh tế, QTKD.

#### **b. Cơ cấu nguồn chi**

Cơ cấu các khoản chi tại 50 trường trong ba năm (2009÷2011) như sau:

**Bảng 3.15: Cơ cấu các khoản chi của 50 trường ĐHCL**

TT	Các khoản chi	Đơn vị: %		
		2009	2010	2011
	<b>Tổng chi (1+2+3)</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên (NSNN, nguồn thu được để lại)</b>	<b>81.61</b>	<b>82.68</b>	<b>85.66</b>
	- Chi tiền lương	31.17	31.08	31.98
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	23.35	23.38	23.64
	- Chi sửa chữa, mua sắm vật tư	6.84	6.89	6.50

	- Chi học bổng cho sinh viên	2.59	2.71	2.79
	- Chi đầu tư XD trường, thiết bị giảng dạy học tập, NCKH	4.38	4.74	5.35
	- Chi khác	13.29	13.88	15.40
<b>2</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia từ NSNN</b>	<b>2.55</b>	<b>2.37</b>	<b>2.33</b>
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản NSNN (kể cả ODA)</b>	<b>15.83</b>	<b>14.95</b>	<b>12.01</b>
	- Chi đầu tư XD CB dự án đào tạo	11.72	9.97	9.11
	- Chi đầu tư XD dự án NCKH	2.96	2.01	1.23
	- Chi đầu tư XD CB khác (môi trường, thể thao...)	1.15	2.97	1.67

Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra tại 50 trường [20].

**Bảng 3.16: Cơ cấu các khoản chi theo khối trường đào tạo**

Đơn vị: %

Khối trường	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư
<b>Bình quân của 50 trường ĐHCL</b>	<b>81.61</b>	<b>18.38</b>	<b>82.68</b>	<b>17.32</b>	<b>85.66</b>	<b>14.34</b>
<i>Trong đó:</i>						
- Khối Y dược	98.17	1.83	96.00	4.00	95.67	4.33
- Khối Nghệ thuật	95.89	4.11	95.45	4.55	96.76	3.24
- Khối Nông, lâm nghiệp	66.74	33.26	75.31	24.69	78.40	21.60
- Khối Kỹ thuật công nghệ, Khoa học tự nhiên	85.89	14.11	87.95	12.05	88.41	11.59
- Khối Sư phạm	79.05	20.95	79.38	20.62	83.58	16.42
- Khối Kinh tế, quản trị kinh doanh	95.01	4.99	93.03	6.97	96.52	3.48

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phiếu điều tra tại 50 trường [20].

**Bảng 3.17: Cơ cấu khoản chi các trường thuộc Bộ GD&ĐT (2006÷2010)**

Đơn vị: %

T	Tiêu	Các khoản chi	2006	2007	2008	2009	2010
T	nhóm						
		<b>Tổng số (1+2+3)</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>		<b>Chi hoạt động</b>	<b>87.54</b>	<b>90.95</b>	<b>92.56</b>	<b>95.83</b>	<b>90.61</b>
	129	Chi thanh toán cho cá nhân	43.59	45.30	45.74	49.36	46.83
	130	Chi về hàng hóa, dịch vụ	35.69	36.63	38.38	37.05	33.87
	131	Chi hỗ trợ và bổ sung	0.01	0.02	0.03	0.01	0.02
	132	Các khoản chi khác	8.25	9.00	8.40	9.41	9.89
	133	Chi trả lãi tiền vay và lệ phí có liên quan đến các khoản vay	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
<b>2</b>		<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.45</b>	<b>9.05</b>	<b>7.44</b>	<b>4.16</b>	<b>9.38</b>
	135	Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào tài sản	11.85	8.46	6.79	4.12	8.84
	136	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	0.60	0.59	0.65	0.04	0.54
<b>3</b>		<b>Cho vay và tham gia góp vốn của chính phủ</b>	<b>0.01</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.01</b>	<b>0.01</b>
	139	Chi nước ngoài và tham gia góp vốn CP	0.01	0.00	0.00	0.01	0.01

Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo thẩm tra quyết toán 2006÷2010 [21÷25].

**Bảng 3.18: Cơ cấu các khoản chi của 2 ĐHQG giai đoạn 2006 ÷ 2010**

Đơn vị: %

T T	Tiêu nhóm	Các khoản chi	2006	2007	2008	2009	2010
		<b>Tổng số (1+2+3)</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>		<b>Thu từ tài sản, đóng góp XH và thu khác</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.01</b>	<b>0.00</b>
	121	Thu chuyên giao giữa các cấp NS và chuyển giao niên độ NS	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
<b>2</b>		<b>Chi hoạt động</b>	<b>79.31</b>	<b>85.48</b>	<b>90.17</b>	<b>92.43</b>	<b>93.16</b>
	129	Chi thanh toán cho cá nhân	30.58	31.94	28.34	32.88	32.57
	130	Chi về hàng hóa, dịch vụ	45.52	46.89	40.40	46.98	44.94
	131	Chi hỗ trợ và bổ sung	0.01	0.15	0.11	0.01	0.10
	132	Các khoản chi khác	3.20	6.50	21.32	12.56	15.55
<b>3</b>		<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>20.69</b>	<b>14.52</b>	<b>9.83</b>	<b>7.56</b>	<b>6.84</b>
	135	Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào tài sản	17.17	12.23	9.62	7.16	0.00
	136	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.52	2.29	0.21	0.40	6.84

Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo thẩm tra quyết toán năm 2006÷2010, năm 2006 chỉ có số liệu của ĐHQG TP.HCM [26÷34].

**Bảng 3.19: Cơ cấu khoản chi của 4 trường Bộ Công Thương 2006÷2010**

Đơn vị: %

T T	Tiêu nhóm	Các khoản chi	2006	2007	2008	2009	2010
		<b>Tổng số (1+2)</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>		<b>Chi hoạt động</b>	<b>72.45</b>	<b>83.53</b>	<b>85.77</b>	<b>88.78</b>	<b>87.87</b>
	129	Chi thanh toán cho cá nhân	38.82	43.61	42.82	35.40	36.32
	130	Chi về hàng hóa, dịch vụ	16.92	22.71	22.19	30.91	29.52
	132	Các khoản chi khác	16.71	17.21	20.76	21.37	20.97
	133	Chi trả lãi tiền vay và lệ phí có liên quan đến các khoản vay	0.00	0.00	0.00	1.10	1.06
<b>2</b>		<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>27.55</b>	<b>16.47</b>	<b>14.23</b>	<b>11.22</b>	<b>12.13</b>
	135	Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào tài sản	27.55	16.47	14.23	11.22	12.13

Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo thẩm tra quyết toán 2006 ÷ 2009 [126÷145].

Bảng 3.15; 3.17; 3.18; 3.19 cho thấy, hàng năm các trường sử dụng nguồn kinh phí chủ yếu cho chi thường xuyên như chi tiền lương; chi nghiệp vụ chuyên môn; chi sửa chữa, mua sắm vật tư; chi học bổng sinh viên... Các khoản chi này chiếm từ 72,45%÷95,83% tổng số các khoản chi trong năm của nhà trường. Ví dụ, tại 50 trường nó chiếm từ 77,23%÷80,31%. Ở các trường của Bộ GD&ĐT tỷ lệ này

chiếm 87,54%÷95,83%; tại 2 Đại học quốc gia là 79,31%÷93,16% và ở 4 trường của Bộ Công thương là 72,45%÷88,78%.

Qui mô, tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển như XD CB, mua sắm thiết bị (bao gồm, nguồn thu được để lại, NSNN cấp) là thấp, có xu hướng giảm dần (bảng 3.20; 3.21). Ví dụ, kết quả khảo sát ở 50 trường thì tỷ lệ này chiếm khoảng 20% tổng các khoản chi trong năm (năm 2009, 2010, 2011 tương ứng là 22,76%; 22,06%; 19,69%).

**Bảng 3.20: Chi đầu tư phát triển của một số trường giai đoạn 2006÷2010**

Đơn vị: Tỷ đồng

T	Tên trường đại học	Tổng nguồn thu				
		2006	2007	2008	2009	2010
1	Đại học Công nghiệp TP.HCM	63.1	30.2	29.3	30.8	58.0
2	Đại học Công nghiệp Hà Nội	1.1	9.6	15.2	25.2	21.6
3	Đại học KTKTCN	2.3	1.9	4.2	7.8	8.6
4	Đại học CN Quảng Ninh	0.6	1.7	1.6	0.8	1.1
6	Các trường ĐH trực thuộc Bộ GD&ĐT	354.1	293.7	265.6	179.1	598.3
7	Đại học quốc gia Hà Nội	*	39.5	42.1	29.7	17.7
8	Đại học quốc gia TP. HCM	83.1	78.5	64.8	58.4	77.1

Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo thẩm tra quyết toán năm 2006÷2010 [21÷34], [126÷145]; (\*) là phần không có số liệu.

**Bảng 3.21: Tỷ lệ chi mua sắm thiết bị, đầu tư XD CB giai đoạn 2006÷2011**

TT	Nhóm trường	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1	50 trường được điều tra khảo sát	*	*	*	22.76	22.06	19.69
2	Các trường thuộc Bộ GD&ĐT	12.45	9.05	7.45	4.16	9.39	*
3	2 Đại học quốc gia	20.68	14.53	9.83	7.55	6.83	*
4	4 trường Bộ Công Thương	27.54	16.46	14.25	12.32	13.19	*

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các bảng 3.15÷3.19, (\*) là phần không có số liệu.

Qua cơ cấu nguồn chi cũng cho thấy các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, các ĐH quốc gia được NSNN cấp kinh phí cao hơn so với các trường trực thuộc các Bộ chủ quản khác. Ví dụ, tỷ lệ NS cấp cho các trường ĐH của Bộ Công Thương chỉ đạt 8,48%÷17,78% so với tổng các khoản chi trong năm, trong khi đó các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT là 44,88%÷48,02 và ở hai ĐHQG là 44,84%÷56,08%.

### c. Hiệu quả sử dụng vốn NSNN

Kết quả khảo sát tại 50 trường trong ba năm như sau:



**Bảng 3.22: Hiệu quả sử dụng vốn NSNN của trường ĐHCL**

TT	Khối trường theo cơ quan quản lý	2009	2010	2011
1	<b>Bình quân chung của 50 trường</b>	1.00	1.13	1.16
2	<b>Theo cơ quan quản lý:</b>			
	- Bộ GD&ĐT	1.27	1.31	1.30
	- Bộ ngành khác (Công thương, Y tế...)	1.12	1.45	1.42
	+ Bộ Công thương	9.47	9.97	7.76
	+ Bộ Tài chính	3.26	4.88	6.13
	+ Bộ Giao thông vận tải	0.73	1.02	1.20
	+ Bộ Y tế	0.33	0.60	0.68
	+ Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.26	0.40	0.45
	+ Bộ Văn hóa thể thao và du lịch	0.13	0.20	0.17
	- Đại học quốc gia	0.49	0.65	0.79
	- UBND tỉnh	0.33	0.30	0.34

*Nguồn: Tác giả tính từ phiếu điều tra 50 trường ĐHCL [20].*

Số liệu trong **bảng 3.22** cho thấy hiệu quả sử dụng vốn NSNN của các trường đang có xu hướng tăng lên. Bình quân một đồng NSNN đầu tư, các trường làm ra từ 1,00÷1,16 đồng nguồn thu sự nghiệp. Trong đó, các trường của Bộ Công Thương có hiệu quả sử dụng vốn NSNN cao nhất, tiếp theo là các trường của Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT; hiệu quả sử dụng vốn NSNN thấp nhất là Bộ Văn hóa thể thao và du lịch, tiếp đến là trường của UBND tỉnh quản lý, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

#### **d. Diện tích đất đai, mặt bằng, mặt sàn, thiết bị, nhà xưởng,... trên 1SV**

Kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị tại 87 trường ĐHCL do Bộ GD&ĐT tổ chức năm 2009 cho thấy còn nhiều bất cập.

*Thứ nhất*, về đầu tư xây dựng cơ bản, nhiều trường chưa có qui hoạch tổng thể, việc xây dựng chưa gắn với yêu cầu sử dụng, tạo dựng cảnh quan, môi trường sư phạm theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa. Vẫn thể hiện sự chấp vá, thiếu tính tổng thể, thiếu tầm nhìn chiến lược (nhiều công trình mới thiết kế nhưng vẫn mang dáng dấp, phong cách phong kiến đã lạc hậu). Chiều cao công trình thấp, thường từ 03÷05 tầng, gây ra sự dàn trải về mặt bằng, sự lãng phí về không gian. Trong từng trường chưa có sự phân khu rõ ràng về chức năng, có sự chồng chéo giữa các khu học tập lý thuyết, thí nghiệm, thực hành, thực tập...

Diện tích đất của các trường còn quá nhỏ so với tiêu chuẩn qui định (khoảng 38,1m<sup>2</sup>/01 SV; theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3981 năm 1985 là 55m<sup>2</sup>÷85m<sup>2</sup> /01



SV). Mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất của các trường quá cao chiếm 50%÷60% (theo tiêu chuẩn là 20%÷25%). Diện tích trồng cây xanh, sân vườn rất ít, thậm chí gần như không có. Bình quân diện tích sử dụng khu học tập/01 SV khoảng 3,23m<sup>2</sup>; rất thấp so với tiêu chuẩn 6m<sup>2</sup> (bảng 3.23). Có sự chênh lệch rất lớn về diện tích đất/01 SV giữa các trường đóng ở thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố khác; giữa các cấp quản lý khác nhau. Ví dụ: 1) Tại Hà Nội (trừ ĐHQGHN), bình quân số m<sup>2</sup> đất/01 SV qui đổi khoảng 13,0m<sup>2</sup>. Trong đó, khoảng 40% số trường có mức rất thấp dưới 5,0m<sup>2</sup>/01 SV như ĐH Lao động XH: 0,65m<sup>2</sup>; ĐH Luật Hà Nội: 0,67m<sup>2</sup>; ĐH Ngoại thương: 1,08m<sup>2</sup>; ĐH Kinh tế Quốc dân: 2,97m<sup>2</sup>; ĐH Bách khoa Hà Nội: 4,9m<sup>2</sup>... 2) Tại Thành phố Hồ Chí Minh (trừ ĐHQG TP. HCM), bình quân số m<sup>2</sup> đất/01 SV qui đổi khoảng 10,0m<sup>2</sup>. Trong đó, khoảng 30% số trường có mức rất thấp dưới 5,0m<sup>2</sup>/01 SV như ĐH Kinh tế: 0,54m<sup>2</sup>; ĐH Giao thông Vận tải: 3,25m<sup>2</sup>... 3) Bình quân diện tích đất/01 SV của các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT là 24,2m<sup>2</sup>. Các trường thuộc các Bộ, ngành khác là khoảng 23,0m<sup>2</sup>; các trường thuộc UBND các tỉnh, thành phố là khoảng 67,0m<sup>2</sup> (bảng 3.24).

Ngoài ra, bình quân diện tích đất giành cho xây dựng nhà ở SV và các công trình phụ trợ trong tổng số diện tích đất của toàn trường chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ chiếm 3,7% (theo tiêu chuẩn là 15%÷20%). Các chỉ số về hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, lạc hậu, không bảo đảm tiêu chuẩn và chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng...

**Bảng 3.23: Diện tích sử dụng khu học tập trung bình/1 SV ĐH**

TT	Tiêu chí	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	- Bình quân/1 SV ĐH	3,23
2	- Bình quân/1 SV ngành GDĐHCL	3,6
3	- Theo tiêu chuẩn của quốc gia	6,0

Nguồn: [18, tr.12].

**Bảng 3.24: Diện tích đất bình quân cho 1 sinh viên ĐHCL**

TT	Cơ quan chủ quản	Bình quân diện tích đất/1 sinh viên ĐHCL (m <sup>2</sup> )
1	Bộ GD&ĐT	24,2
2	Các Bộ, ngành khác	23,0
3	UBND tỉnh, thành phố	67,0

Nguồn: [18, tr. 10].

*Thứ hai*, về giảng đường, phòng học, phòng hội thảo, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; thư viện... của các trường còn thiếu rất nhiều (bảng 3.25 đến bảng 3.29). Ví dụ, phòng thí nghiệm so với phòng học rất thấp (chiếm 7,8%), chỉ đạt 40% so với nhu cầu đào tạo; tỷ lệ phòng thí nghiệm phục vụ liên trường rất ít (chiếm 7,1%); số năm sử dụng còn lại của thiết bị thấp (11,1 năm); tỷ lệ cán bộ chuyên trách quản lý, điều hành thấp (chiếm 45,3%).

Về chất lượng, công nghệ thiết bị phòng thí nghiệm của các trường đang sử dụng chủ yếu ở mức độ trung bình (loại tốt, hiện đại chỉ chiếm 23,3% và 20,2%); trình độ so với thế giới đạt 1,8%, so với khu vực đạt 49,9% (bảng 3.26). Xưởng thực hành, tỷ lệ phục vụ riêng cho cấp khoa là 47,2 %, cho cấp trường là 51,3%, liên trường là rất ít (chiếm 1,5%). Như vậy, việc khai thác, sử dụng chung các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành trong trường và giữa các trường còn hạn chế.

Số liệu trong các bảng cũng cho thấy nhiều trường chưa có đủ điều kiện tối thiểu về CSVC mà phải đi thuê, mượn nhiều như tỷ lệ thuê mượn phòng học chiếm 10,61% (bảng 3.25). Diện tích sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện/01 SV thấp, chỉ đạt 1,15m<sup>2</sup>; 0,53 m<sup>2</sup> và 0,18m<sup>2</sup>; theo tiêu chuẩn là 1,4m<sup>2</sup>÷1,5m<sup>2</sup> và 0,5m<sup>2</sup>. Bình quân 3,5 GV/01 máy tính và 33,2 SV/01 máy tính.

Về thư viện thì 16,3% số trường chưa có thư viện truyền thống. Bình quân số phòng đọc/01 trường; diện tích chỗ ngồi/01 SV đều ở mức thấp (3,7 phòng/01 trường; 21 SV/01 chỗ). Tỷ lệ thư viện sử dụng phần mềm trong quản lý ở mức trung bình thấp (chiếm 49,4%). Mức kinh phí đầu tư cho 01 thư viện/01 năm rất thấp (chỉ đạt 352,2 triệu đồng/năm). Tỷ lệ trường chưa có thư viện điện tử còn rất lớn (chiếm 48,9%). Bình quân số phòng đọc/01 trường; số lượng máy tính để người sử dụng truy cập tại phòng đọc/01 SV đều ở mức thấp (1,3 phòng/01 trường; 147 SV/01 máy tính). Tỷ lệ thư viện sử dụng phần mềm trong quản lý ở mức khá (chiếm 72,3%). Mức kinh phí đầu tư cho 01 thư viện/01 năm rất thấp (chỉ đạt 256,0 triệu đồng/năm). Kho dữ liệu về giáo trình dùng chung của các trường còn ít. Hiện chỉ có khoảng hơn 1.000 giáo trình của 24 trường được đưa lên Website của Bộ GD&ĐT để dùng chung [41].

**Bảng 3.25: Chỉ tiêu phòng học, giảng đường; phòng thí nghiệm; thư viện/1 SV**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
<b>1</b>	<b>Phòng học, giảng đường</b>		
	- Bình quân diện tích sử dụng phòng học/01 SV	m <sup>2</sup>	1,15
	- Tỷ lệ phòng học/phòng học và giảng đường	%	92,16
	- Tỷ lệ phòng học, giảng đường kiên cố	%	84,28
	- Tỷ lệ phòng học, giảng đường bán kiên cố	%	5,11
	- Tỷ lệ phòng học, giảng đường đi thuê, mượn	%	10,61
<b>2</b>	<b>Phòng thí nghiệm</b>		
	- Bình quân diện tích sử dụng phòng thí nghiệm/1 SV	m <sup>2</sup>	0,53
	- Tỷ lệ phòng thí nghiệm/phòng học và giảng đường	%	7,83
	- Tỷ lệ phòng thí nghiệm kiên cố	%	92,69
	- Tỷ lệ phòng thí nghiệm bán kiên cố	%	7,09
	- Tỷ lệ phòng thí nghiệm đi thuê, mượn	%	0,2
<b>3</b>	<b>Thư viện</b>		
	- Bình quân/1 SV ĐH	m <sup>2</sup>	0,18
	- Theo tiêu chuẩn của quốc gia	m <sup>2</sup>	0,5
	- Tỷ lệ thư viện được xây dựng kiên cố	%	98,25
	- Tỷ lệ thư viện được xây dựng bán kiên cố	%	1,75
	- Tỷ lệ thư viện truyền thống	%	69,07
	- Tỷ lệ thư viện điện tử	%	30,93

Nguồn: [18, tr.12-13].

**Bảng 3.26: Chỉ tiêu hiện trạng; chất lượng của phòng thí nghiệm**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Hiện trạng phòng thí nghiệm (PTN)</b>		
1	Tổng số phòng thí nghiệm	phòng	3.364
	- Bình quân số PTN/1 trường	phòng	36,6
	- Bình quân số năm sử dụng còn lại của thiết bị	năm	11,1
2	Tình trạng thiết bị hiện tại		
	- Tỷ lệ PTN đang sử dụng	%	99,2
	- Tỷ lệ PTN chờ thanh lý	%	0,8
3	Cấp quản lý		
	- Tỷ lệ PTN do trường quản lý	%	89,1
	- Tỷ lệ PTN do khoa quản lý	%	10,9
4	Phạm vi phục vụ		
	- Tỷ lệ PTN phục vụ liên trường	%	7,1
	- Tỷ lệ PTN phục vụ cho trường	%	44,7
	- Tỷ lệ PTN phục vụ cho khoa	%	48,2
5	Số lượng cán bộ quản lý, điều hành PTN		
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách	%	45,3
	- Tỷ lệ cán bộ kiêm nhiệm	%	54,7
	- Tỷ lệ trường có kế hoạch phát triển nhân lực PTN đến năm 2015	%	13,4
6	Qui chế phòng thí nghiệm		

	- Tỷ lệ PTN đã có qui chế	%	83,2
	- Tỷ lệ PTN đang xây dựng qui chế	%	12,7
	- Tỷ lệ PTN chưa có qui chế	%	4,1
<b>II</b>	<b>Chất lượng, sự phù hợp của phòng thí nghiệm</b>		
1	Chất lượng của thiết bị		
	- Tỷ lệ PTN có chất lượng thiết bị tốt	%	23,3
	- Tỷ lệ PTN có chất lượng thiết bị trung bình	%	63,1
	- Tỷ lệ PTN có chất lượng thiết bị thấp	%	13,6
2	Công nghệ của thiết bị		
	- Tỷ lệ PTN có công nghệ hiện đại	%	20,2
	- Tỷ lệ PTN có công nghệ trung bình	%	61,9
	- Tỷ lệ PTN có công nghệ thấp	%	17,9
3	Đánh giá trình độ tương đương của PTN		
	- Tỷ lệ PTN đánh giá tương đương các trường ĐH trên thế giới	%	1,8
	- Tỷ lệ PTN đánh giá tương đương các trường ĐH trong khu vực	%	49,9
	- Tỷ lệ PTN được đánh giá là trình độ lạc hậu	%	48,2
4	Đánh giá mức độ phù hợp của trang thiết bị trong phòng thí nghiệm		
	- Mức độ phù hợp với chương trình đào tạo	%	71,8
	- Mức độ rõ ràng, tiện lợi trong sử dụng	%	68,5
	- Mức độ hiệu quả cho chuẩn bị bài giảng, bài thực hành/thí nghiệm	%	72,0
	- Mức độ phù hợp với trình độ sử dụng của giảng viên, SV	%	75,3
	- Mức độ phù hợp trong việc bảo dưỡng, quản lý	%	68,5
	- Mức độ sử dụng lâu dài (độ bền)	%	63,5
5	Hiệu quả đầu tư của PTN		
	- Tỷ lệ PTN được đánh giá hiệu quả đầu tư cao	%	30,2
	- Tỷ lệ PTN được đánh giá hiệu quả đầu tư trung bình	%	61,9
	- Tỷ lệ PTN được đánh giá hiệu quả đầu tư thấp	%	7,8
6	Tỷ lệ các PTN được đầu tư bổ sung, sửa chữa, nâng cấp hàng năm	%	6,9
7	Đề xuất phương án		
	- Tỷ lệ PTN được đề xuất đầu tư mới	%	16,2
	- Tỷ lệ PTN được đề xuất nâng cấp	%	53,8
	- Tỷ lệ PTN được đề xuất bổ sung thiết bị	%	30,0
<b>III</b>	<b>Mức độ đáp ứng nhu cầu thí nghiệm, thực hành của trường</b>	%	40,0

Nguồn: [18, tr. 18-19].

**Bảng 3.27: Chỉ tiêu hiện trạng; chất lượng xưởng thực hành**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Hiện trạng xưởng thực hành (XTH)</b>		
1	Tổng số XTH	xưởng	248
	- Bình quân diện tích/1XTH	m <sup>2</sup>	3.872,8
	- Bình quân số năm sử dụng còn lại của XTH	năm	3,6
2	Tình trạng thiết bị hiện tại		
	- Tỷ lệ XTH đang sử dụng	%	99,0

	- Tỷ lệ XTH chờ thanh lý	%	1,0
3	Cấp quản lý		
	- Tỷ lệ XTH do trường quản lý	%	93,4
	- Tỷ lệ XTH do khoa quản lý	%	6,6
4	Phạm vi phục vụ		
	- Tỷ lệ XTH phục vụ liên trường	%	1,5
	- Tỷ lệ XTH phục vụ cho trường	%	51,3
	- Tỷ lệ XTH phục vụ cho khoa	%	47,2
5	Số lượng cán bộ quản lý, điều hành XTH		
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách	%	54,9
	- Tỷ lệ cán bộ kiêm nhiệm	%	45,1
6	Qui chế XTH		
	- Tỷ lệ XTH đã có qui chế	%	76,6
	- Tỷ lệ XTH đang xây dựng qui chế	%	19,6
	- Tỷ lệ XTH chưa có qui chế	%	3,8
<b>II</b>	<b>Chất lượng, sự phù hợp của XTH</b>		
1	Chất lượng của thiết bị		
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá chất lượng thiết bị tốt	%	30,2
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá chất lượng thiết bị trung bình	%	51,8
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá chất lượng thiết bị thấp	%	17,9
2	Công nghệ của thiết bị		
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá có công nghệ hiện đại	%	22,8
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá có công nghệ trung bình	%	57,1
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá có công nghệ thấp	%	20,1
3	Đánh giá trình độ tương đương của XTH		
	- Tỷ lệ XTH đánh giá tương đương các trường ĐH trên thế giới	%	2,1
	- Tỷ lệ XTH đánh giá tương đương các trường ĐH khu vực	%	51,9
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá là trình độ lạc hậu	%	46,0
4	Đánh giá mức độ phù hợp của trang thiết bị trong XTH		
	- Mức độ phù hợp với chương trình đào tạo	%	76,0
	- Mức độ rõ ràng, tiện lợi trong sử dụng	%	74,3
	- Mức độ hiệu quả cho chuẩn bị bài giảng, bài thực hành/thí nghiệm	%	75,0
	- Mức độ phù hợp với trình độ sử dụng của giảng viên, SV	%	80,0
	- Mức độ phù hợp trong việc bảo dưỡng, quản lý	%	70,3
	- Mức độ sử dụng lâu dài (độ bền)	%	70,4
5	Hiệu quả đầu tư của XTH		
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá hiệu quả đầu tư cao	%	45,2
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá hiệu quả đầu tư trung bình	%	47,3
	- Tỷ lệ XTH được đánh giá hiệu quả đầu tư thấp	%	7,5
6	Tỷ lệ XTH được bổ sung, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo hàng năm	%	21,4
7	Đề xuất phương án		
	- Tỷ lệ XTH được đề xuất đầu tư mới	%	16,3
	- Tỷ lệ XTH được đề xuất nâng cấp	%	38,0
	- Tỷ lệ XTH được đề xuất bổ sung thiết bị	%	45,7
<b>III</b>	<b>Mức độ đáp ứng nhu cầu thí nghiệm, thực hành của trường</b>	%	40,0

Nguồn: [18, tr. 21-23].

**Bảng 3.28: Chỉ tiêu về cơ sở vật chất của công nghệ thông tin**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân
1	Tỷ lệ trường có đủ cán bộ bảo đảm hoạt động của hệ thống CNTT	%	84,8
2	Số máy tính bình quân/01 giảng viên	máy	0,29
3	Số máy tính bình quân/01 SV	máy	0,42
4	Tỷ lệ máy tính nội mạng nội bộ	%	57,4
5	Tỷ lệ máy tính nội mạng internet	%	74,1
6	Số lượng máy tính nội mạng internet phục vụ SV/01 SV	máy	0,03
7	Tỷ lệ trường có mạng Wi-Fi	%	43,5
8	Tỷ lệ trường có phần mềm ứng dụng trong quản lý, giảng dạy và NCKH	%	66,3
9	Tỷ lệ trường có trang Web	%	67,4

Nguồn: [18, tr. 24].

**Bảng 3.29: Chỉ tiêu về thư viện**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	
			Thư viện truyền thống	Thư viện Điện tử
1	Tổng số thư viện của các trường ĐH	thư viện	77	47
2	Tỷ lệ số trường có thư viện	%	83,7	51,1
3	Bình quân diện tích phòng đọc	m <sup>2</sup>	165,1	371,9
4	Bình quân số phòng đọc/01 trường	phòng	3,7	1,3
5	Số lượng chỗ ngồi (máy tính)/01 SV	chỗ	0,05	0,007
6	Số bản sách, tài liệu/01 SV	bản	11,1	1,2
7	Tỷ lệ thư viện có hệ thống giám sát (công từ, thẻ từ...)	%		0,7
8	Số lượng truy cập (users)/01 SV	user		0,032
9	Mạng thư viện			
	- Tỷ lệ thư viện nội mạng Lan	%		76,6
	- Tỷ lệ thư viện nội mạng Wan	%		17,0
	- Tỷ lệ thư viện nội mạng internet	%		93,6
	- Tỷ lệ thư viện có mạng Wi-Fi	%		48,9
	- Tỷ lệ thư viện có kết nối liên thư viện	%		25,5
10	Tổng số cán bộ thư viện	người	870	538
	- Tỷ lệ cán bộ là kỹ sư CNTT	%	0	13,1
	- Tỷ lệ cán bộ trình độ ĐH thư viện trở lên	%	53,4	51,3
	- Tỷ lệ cán bộ trình độ CĐ và trung cấp thư viện	%	10,6	8,6
	- Tỷ lệ cán bộ bồi dưỡng ngắn hạn	%	26,4	20,9
	- Tỷ lệ cán bộ kiêm nhiệm	%	9,6	6,1
11	Tỷ lệ thư viện có sử dụng phần mềm quản lý thư viện	%	49,4	72,3
12	Bình quân kinh phí đầu tư/01 thư viện/01 năm	triệu đồng	352,2	256,0
13	Bình quân số người đọc, truy cập là GV/năm	người	6.660	22.875
14	Bình quân số người đọc, truy cập là SV, NCS/năm	người	120.458	100.804
15	Tỷ lệ thư viện có áp dụng tiêu chuẩn thư viện	%	55,8	57,4

Nguồn: [18, tr. 26-28].

Thứ ba, các công trình thể thao, KTX, nhà ăn, chỗ ở GV, y tế học đường còn rất hạn chế, vẫn còn đầu tư ở dạng bán kiên cố và phải đi thuê mượn (bảng 3.30). Ví dụ, tỷ lệ ký túc xá bán kiên cố chiếm 10,35%; nhà ăn bán kiên cố chiếm 28,70%...

**Bảng 3.30: Chỉ tiêu công trình thể thao, KTX, nhà ăn, chỗ ở GV, y tế học đường**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	<b>Nhà thể thao</b>	nhà	65
	- Tỷ lệ nhà thể thao kiên cố	%	72,30
	- Tỷ lệ nhà thể thao bán kiên cố	%	21,50
	- Tỷ lệ nhà thể thao thuê, mượn	%	6,160
2	<b>Sân thể thao ngoài trời</b>	sân	212
	- Tỷ lệ sân thể thao ngoài trời nằm trong khuôn viên nhà trường	%	84,43
	- Tỷ lệ sân thể thao ngoài trời đi thuê, mượn	%	15,57
3	<b>Ký túc xá</b>		
	- Bình quân diện tích ở/1 SV	m <sup>2</sup>	3,24
	- Tỷ lệ phòng ở kiên cố	%	88,44
	- Tỷ lệ phòng ở bán kiên cố	%	10,35
4	<b>Nhà ăn</b>	nhà	108
	- Tỷ lệ nhà ăn được xây dựng kiên cố	%	65,74
	- Tỷ lệ nhà ăn được xây dựng bán kiên cố	%	28,70
	- Tỷ lệ nhà ăn được đi thuê, mượn	%	5,56
5	<b>Số phòng ở cho cán bộ giảng viên</b>	phòng	249
	Bình quân diện tích/1 phòng ở cho 2 CBGV	m <sup>2</sup>	33,00
	Số chỗ ở cho cán bộ giảng viên	chỗ	843
	Tỷ lệ phòng ở đi thuê, mượn	%	1,21
6	<b>Công tác y tế học đường</b>		
	Tỷ lệ trường có trạm y tế	%	83,7
	Số giường bệnh/01 SV	giường	0,0006
	Số cán bộ y tế/01 SV	cán bộ	0,0010
7	<b>Các công trình công cộng khác</b>	công trình	65

Nguồn: [18, tr. 14, 16, 29].

Thứ tư, đội ngũ làm công tác cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo của các trường còn yếu, thiếu về số lượng (bảng 3.31). Bình quân 08 người/01 trường; tỷ lệ cán bộ kiêm nhiệm và chưa có chứng chỉ liên quan đến công việc đảm nhận còn lớn (tương ứng là 27,2% và 73,6%). Thậm chí, nhiều trường còn chưa có riêng phòng quản trị cơ sở vật chất và thiết bị. Nó thường được bố trí xen kẽ trong nhiệm vụ của nhiều phòng chức năng, dẫn tới việc thực hiện gặp khó khăn. Trình độ của cán bộ chủ yếu từ ĐH trở xuống (chiếm 83,7%); trình độ tiến sĩ trở lên rất ít (chiếm 3,48%).



**Bảng 3.31: Đội ngũ làm công tác cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Cơ cấu theo trình độ, học vị, chức danh		
	- Giáo sư	%	0,09
	- Tiên sĩ khoa học	%	0,09
	- Tiên sĩ	%	3,3
	- Thạc sĩ	%	12,8
	- ĐH	%	48,2
	- CĐ trở xuống	%	35,5
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách/tổng số	%	72,8
3	Tỷ lệ cán bộ kiêm nhiệm/tổng số	%	27,2
4	Tỷ lệ cán bộ có chứng chỉ liên quan tới công việc đang làm	%	26,4

Nguồn: [18, tr. 30].

Với những kết quả trên cho thấy tác động của cơ chế TCTC tới việc cải thiện nâng cao chất lượng cơ sở vật chất cho các trường ĐHCL chưa cao.

#### e. Thu nhập tăng thêm của CBVC

Từ khi áp dụng cơ chế TCTC (Nghị định 43/CP) thu nhập tăng thêm của CBVC các trường được nâng lên (bảng 3.32), thí dụ tại trường Đại học Thủy Lợi là 7,5 triệu đồng/người/tháng, mọi người yên tâm công tác, tinh thần đoàn kết tốt hơn.

**Bảng 3.32: Chi thu nhập tăng thêm của một số trường ĐH (2006÷2010)**

Đơn vị: Triệu đồng

T T	Tên trường đại học	Tổng nguồn thu				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đại học Công nghiệp TP.HCM	22.266	25.720	30.123	40.429	54.518
2	Đại học Công nghiệp Hà Nội	9.681	7.599	12.213	15.089	26.179
3	Đại học KTKTCN	2.504	2.818	4.412	8.255	10.798
4	Đại học CN Quảng Ninh	2.291	2.098	2.681	2.727	2.179
5	Các trường ĐHCL thuộc Bộ GDĐT	85.229	146.460	168.679	224.862	*
6	Đại học quốc gia Hà Nội	*	7.407	3.539	31.127	*
7	Đại học quốc gia TP. HCM	7.021	18.147	28.419	27.479	*

Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo thẩm tra quyết toán 2006÷2010 [21÷34], [126÷145] và (\*) là phần không có số liệu.

Theo kết quả điều tra khảo sát tại 50 trường trong 3 năm thì bình quân điểm số dùng để đánh giá sự tăng, giảm thu nhập tăng thêm của CBVC như sau:



**Bảng 3.33: Điểm số bình quân chi thu nhập tăng thêm cho CBVC của ĐHCL**

Năm	2009	2010	2011
Điểm số bình quân chung của 50 trường	2,87	3,03	3,10
<i>Trong đó:</i>			
- Khối Y dược	3,25	3,50	3,50
- Khối Kinh tế, quản trị kinh doanh	3,33	3,33	3,33
- Khối Nghệ thuật	3,00	3,00	3,50
- Khối Kỹ thuật công nghệ, Khoa học tự nhiên	2,92	3,00	3,08
- Khối Nông, lâm nghiệp	2,67	3,00	3,00
- Khối Sư phạm	2,86	2,86	2,86

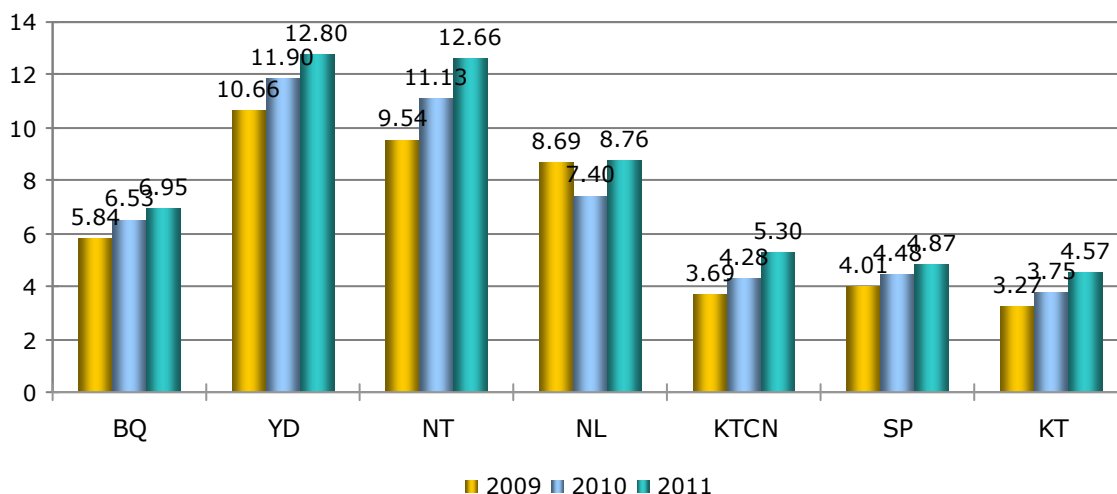
*Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường [20].*

Trong đó, 1 điểm là thu nhập tăng thêm của CBVC bị giảm so với năm trước liền kề; 2 điểm là thu nhập tăng thêm không đổi; 3 điểm là thu nhập tăng thêm tăng từ 1÷1,5 lần; 4 điểm là thu nhập tăng thêm tăng trên 1,5 lần đến 2 lần; 5 điểm là thu nhập tăng thêm tăng trên 2 lần.

Như vậy, đời sống của CBVC các trường liên tục được cải thiện theo xu hướng tăng lên. Phần lớn các trường đang chi trả thu nhập tăng thêm cho CBVC đạt từ 1,0÷1,5 lần lương cơ bản, một số trường trả ở mức trên 2 lần, đặc biệt là không có trường ĐH nào bị giảm thu nhập của CBVC. Trong đó, các trường thuộc khối y dược chi trả thu nhập tăng thêm cho CBVC là cao nhất, tiếp đến là khối kinh tế, quản trị kinh doanh; khối sư phạm có mức chi trả thu nhập tăng thêm cho CBVC là thấp nhất, tiếp đến là khối nông, lâm nghiệp. Điều này cho thấy khối sư phạm và khối nông lâm nghiệp rất khó khăn về việc tìm kiếm nguồn thu.

#### g. Suất đầu tư trên 1 SV

Kết quả điều tra tại 50 trường trong ba năm (từ 2009÷2011) như sau:



Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường [20].

### **Biểu đồ 3.2: Bình quân suất đầu tư trong năm cho một sinh viên**

**Biểu đồ 3.2** cho thấy hàng năm suất đầu tư cho một SV có xu hướng tăng lên (năm 2009: 5,84 triệu đồng/1 SV; năm 2010: 6,53 triệu đồng/1 SV và năm 2011: 6,95 triệu đồng/1 SV tương đương khoảng 280÷330 USD/1 SV, trong đó NS đầu tư chiếm từ 46,33÷50%). So với nhiều nước trên thế giới thì suất đầu tư cho một SV của nước ta quá thấp, ở các nước tiên tiến thường phải chi từ 10.000÷15.000 USD[89], gấp ta 35÷45 lần. Tức là chi phí để các nước tiên tiến đào tạo một cử nhân, kỹ sư thì ở nước ta phải đào tạo ra 35÷45 cử nhân, kỹ sư.

Ngoài ra, kết quả khảo sát và số liệu trong **biểu đồ 3.2** cũng cho thấy, giữa các trường và khối đào tạo còn có sự chênh lệch rất lớn về suất đầu tư/1 SV. Khối văn hóa TĐTT và y dược có suất đầu tư cao nhất (năm 2011, tính theo khoản chi của ĐH Sân khấu điện ảnh TP. HCM: 30,3 triệu đồng; ĐH Mỹ thuật TP. HCM: 15,5 triệu đồng; ĐH TĐTT Đà Nẵng: 24,9 triệu đồng; ĐH Y Hà Nội 16,6 triệu đồng; ĐH Y Thái Bình: 13,3 triệu đồng); khối kinh tế, sư phạm, kỹ thuật công nghệ có suất đầu tư thấp (năm 2011, tính theo khoản chi của ĐH Ngoại Thương: 6,3 triệu đồng; ĐH Kinh tế Huế: 4,4 triệu đồng; Học viện Tài chính: 3,1 triệu đồng; ĐH Bách khoa Hà Nội: 6,5 triệu đồng; ĐH Công nghiệp Hà Nội: 4,1 triệu đồng; ĐH Giao thông vận tải: 3,1 triệu đồng; ĐH Sư phạm Hà Nội: 4,1 triệu đồng; ĐH Sư phạm Thái Nguyên: 3,2 triệu đồng; Viện ĐH Mở Hà Nội: 2,5 triệu đồng...).

#### **h. Chênh lệch thu chi trên tổng nguồn thu ( $R_{CL}$ )**

Kết quả bình quân chênh lệch thu chi trong năm tại 50 trường như sau:

**Bảng 3.34: Tỷ lệ chênh lệch thu chi tài chính trong năm của 50 trường ĐH**

Đơn vị: %

Năm	2009	2010	2011
Bình quân chung của 50 trường	16.79	18.42	13.48
<i>Trong đó:</i>			
- Khối Y dược	16.15	24.73	26.13
- Khối Kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên	23.35	22.21	14.37
- Khối Nông, lâm nghiệp	12.74	15.87	12.08
- Khối Nghệ thuật	14.94	22.01	9.00

- Khối Kinh tế, quản trị kinh doanh	29.77	26.10	6.86
- Khối Sư phạm	10.01	9.42	7.06

Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường [20].

**Bảng 3.34** cho thấy tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa nguồn thu và các khoản chi của các trường không ổn định. Điều này có nghĩa là nguồn thu của các trường tạo ra trong năm có sự biến động, đặc biệt là không kiểm soát được phần chi phí dẫn tới phần thu nhập còn lại có chiều hướng giảm (trừ khối các trường Y dược). Nói cách khác hiệu quả hoạt động của các trường chưa ổn định, trong đó khối trường sư phạm có bình quân tỷ lệ chênh lệch thu chi là thấp nhất (8,83%), tiếp đến là khối nông, lâm nghiệp (13,56%) và khối nghệ thuật (15,32%).

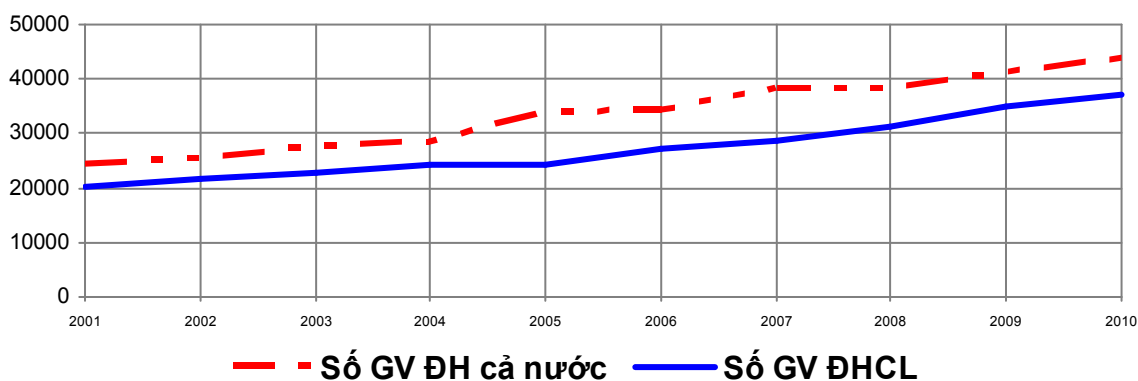
### 3.3.2.3. Cơ cấu giảng viên, tỷ lệ giảng viên trên sinh viên

Xét về số lượng, cơ cấu trình độ đội ngũ GV của các trường ĐHCL ngày càng được bổ sung thêm cả về số và chất lượng. Chẳng hạn, năm 2010, số lượng giáo sư, phó giáo sư được bổ nhiệm tăng so với năm 2007 là 14,81 % và 36,63% (**bảng 3.35**).

**Bảng 3.35: Số lượng giáo sư, phó giáo sư được bổ nhiệm (2007÷2011)**

TT	Năm	Số lượng giáo sư được bổ nhiệm	Số lượng phó giáo sư được bổ nhiệm
1	2007	54	445
2	2009	65	641
3	2010	62	608
4	2011	34	374

Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục, Vụ Kế hoạch – Tài chính Bộ GD&ĐT [41].



Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục, Vụ Kế hoạch – Tài chính Bộ GD&ĐT [41].

**Biểu đồ 3.3: Số lượng giáo viên, giảng viên trường ĐHCL (2001÷2010)**

**Bảng 3.36: Cơ cấu trình độ giáo viên, giảng viên trường ĐH (2005÷2010)**

T T	Năm học	Tổng số giảng viên ĐH cả nước		Trình độ					
		Số lượng (GV)	Tăng so với năm trước (%)	Số lượng (GV)	Thạc sỹ		Tiến sỹ		
					Tỷ lệ % so với GV cả nước	Tăng so với năm trước (%)	Số lượng (GV)	Tỷ lệ % so với GV cả nước	Tăng so với năm trước (%)
1	2005 - 2006	34.294	-	12.246	35,71	-	5.744	16,75	-
2	2006 - 2007	38.137	11,21	14.602	38,29	19,24	5.667	14,86	-1,34
3	2007 - 2008	38.217	0,21	15.420	40,35	5,60	5.644	14,77	-0,40
4	2008 - 2009	41.007	7,30	17.046	41,57	10,54	5.880	14,34	4,18
5	2009 - 2010	43.835	6,90	19.006	43,36	11,50	6.176	14,09	5,03

Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục, Vụ Kế hoạch – Tài chính Bộ GD&ĐT [41].

Biểu đồ 3.3 và bảng 3.36 cho thấy số lượng GV của các trường ĐHCĐ chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số GV của cả nước (chiếm 80,37%÷91,44%). Năm 2001, có 20.325 GV, năm 2010 là 37.016 GV (tăng 1,82 lần). Tỷ lệ GV có trình độ thạc sỹ tăng từ 35,71% (năm 2005) lên 43,36% (năm 2010). Bình quân tốc độ tăng GV có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ được duy trì tương ứng là 11,72% và 1,87% năm.

Tuy nhiên, số liệu ở trên cũng chỉ ra đội ngũ GV có trình độ tiến sỹ, chức danh GS, PGS của các nhà trường còn rất thấp. Năm 2010, trong 43.835 GV chỉ có 320 GS (chiếm 0,73%) và 1.966 PGS (chiếm 4,5%). Hơn nữa, có sự chênh lệch lớn về trình độ GV của các trường, của các Bộ chuyên ngành và địa phương quản lý. Hơn nữa là chỉ khoảng 25÷30% GS, PGS trực tiếp tham gia giảng dạy; nhiều trường chưa có giáo sư, thậm chí là phó giáo sư cơ hữu. Giảng viên có trình độ tiến sỹ tập trung ở hai vùng Đồng bằng Sông Hồng (chiếm 68,1%), Đông Nam Bộ (chiếm 20,6%), chủ yếu là tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Sự mất cân đối này đã gây ra sự cục bộ địa phương, chênh lệch về trình độ đào tạo, NCKH giữa các trường và trong phạm vi cả nước [1, tr. 70, 71].

Tỷ lệ giữa GV/SV rất thấp so với qui định 1/20÷1/25 tại Quyết định 693/QĐ-BGDĐT. Số liệu thanh tra tài chính năm 2008 tại 10 trường thuộc Bộ GD&ĐT thì bình quân tỷ lệ này của tất cả các hệ đào tạo là 1/47 (trong đó, ĐHCĐ Kinh tế Quốc dân: 1/72; ĐHCĐ Kinh tế trực thuộc ĐHCĐ Đà Nẵng: 1/82;... [112]). Kết quả điều tra khảo sát tại 50 trường ĐHCĐ trong 3 năm gần đây cũng xảy ra tương tự (bảng 3.37).

**Bảng 3.37: Bình quân tỷ lệ viên/SV của các trường ĐHCL**

Năm	2009	2010	2011
Tỷ lệ giảng viên/sinh viên (số bình quân của 50 trường)	41.61	43.47	42.81
<i>Trong đó:</i>			
- Khối Y dược	12,85	13,08	12,91
- Khối Nghệ thuật	18,82	18,54	17,92
- Khối Nông, lâm nghiệp	24,37	25,31	23,73
- Khối Kỹ thuật công nghệ, Khoa học tự nhiên	47,73	50,81	51,18
- Khối Sư phạm	54,45	56,13	53,95
- Khối Kinh tế, quản trị kinh doanh	75,20	74,83	70,65

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường [20].*

Số liệu trong **bảng 3.37** cho chúng ta thấy chỉ những trường thuộc khối Y dược, khối nghệ thuật thì có tỷ lệ sinh viên trên giảng viên chưa vượt mức cho phép. Những trường còn lại đang đào tạo vượt quá năng lực cho phép (khối trường kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên vượt 1,17÷1,32 lần; khối trường sư phạm vượt 1,45÷1,55 lần và đặc biệt là khối trường kinh tế, quản trị kinh doanh vượt 1,83÷2,00 lần so với qui định) và đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm sút chất lượng đào tạo của các trường.

Xét về cơ cấu đội ngũ GV cũng còn nhiều bất cập như có sự mất cân đối, thiếu GV khoa học cơ bản hoặc GV của những ngành đào tạo thiếu hấp dẫn làm cho một số khoa buộc phải đóng ngành vì không có SV đăng ký. Hiện nay, do đời sống còn gặp nhiều khó khăn, nhiều GV bị quá tải về giảng dạy, không có đủ thời gian giành cho NCKH và học tập nâng cao trình độ.

#### 3.3.2.4. Số lượng, chất lượng bài báo, công trình nghiên cứu khoa học

Trong mười năm (2001÷2011), các trường ĐHCL đã tham gia nhiều đề tài NCKH, góp phần rất lớn vào việc phát triển ngành GDĐT và phát triển KT-XH cũng như nâng cao uy tín khoa học của đất nước trong phạm vi khu vực và quốc tế.

Kết quả khảo sát tại 50 trường ĐHCL, trong 3 năm (2009÷2011) đã thực hiện 10.522 đề tài các cấp, trong đó 414 đề tài cấp nhà nước, 2.388 đề tài cấp bộ, 7.720 đề tài cấp cơ sở (**bảng 3.38**). Với kinh phí đầu tư cho các đề tài này là 708,205 tỷ đồng, gồm NS cấp 567,06 tỷ đồng, kinh phí ngoài NS là 141,14 tỷ đồng.

**Bảng 3.38: Số lượng công trình nghiên cứu của 50 ĐHCL (2009÷2011)**

TT	Tên công trình nghiên cứu	Năm			Tổng	Tỷ lệ %
		2009	2010	2011		
1	Đề tài cấp Nhà nước	118	139	157	414	3,93
2	Đề tài cấp Bộ	1.093	810	485	2.388	22,70
3	Đề tài cấp cơ sở	2.445	2.558	2.717	7.720	73,37
4	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.656</b>	<b>3.507</b>	<b>3.359</b>	<b>10.522</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp các phiếu điều tra 50 trường [20].*

Giai đoạn 2001÷2009, các trường ĐH trực thuộc Bộ GD&ĐT cũng đã đóng góp nhiều cho sự nghiệp khoa học, phát triển công nghệ của đất nước, bao gồm:

*Một là*, đã tham gia 1.060 nhiệm vụ cấp nhà nước. Với 91 đề tài hợp tác theo Nghị định thư; 89 nhiệm vụ trọng điểm quốc gia; 08 đề tài trọng điểm giao cho Bộ, ngành; 804 chương trình nghiên cứu cơ bản; 20 đề tài khoa học xã hội và nhân văn; 38 đề tài và 10 dự án độc lập cấp nhà nước. Đã ký kết hơn 10.250 hợp đồng SXKD và chuyển giao công nghệ với các địa phương, các cơ sở sản xuất [41].

*Hai là*, có 2.183 công trình NCKH được công bố trên các tạp chí quốc tế và hơn 5.000 công trình được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước [41].

Diễn hình, từ 1998÷2008 ĐHQG Hà Nội đã công bố 266 bài báo, bài tham luận tại hội thảo quốc tế; đăng 166 bài trên tạp chí khoa học và tại hội thảo trong nước [54].

11 trường ĐH khối kinh tế, QTKD giai đoạn 2006÷2010 đã công bố 6.358 ấn phẩm (bảng 3.39). Gồm 07 sách, 325 bài đăng trên tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế; 5.495 bài đăng trên tạp chí khoa học và kỷ yếu hội thảo trong nước; xuất bản 531 giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, chuyên khảo. Thực hiện 38 đề tài cấp nhà nước; 805 đề tài cấp Bộ; 1.209 đề tài cấp cơ sở và 34 đề tài hợp tác quốc tế (bảng 3.40). Với tổng kinh phí đầu tư là 127.612 triệu đồng [147, tr.12].

**Bảng 3.39: Số lượng công trình của 11 trường kinh tế, QTKD (2006÷2010)**

T T	Tên tài liệu được công bố	Năm					Tổng	Tỷ lệ %
		2006	2007	2008	2009	2010		
1	Sách xuất bản quốc tế	1	0	1	2	3	7	0,11
2	Bài báo, bài viết đăng trên tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế	36	54	64	104	67	325	5,11

3	Bài báo, bài viết đăng trên tạp chí và kỷ yếu hội thảo trong nước	1.082	1.153	1.129	1.157	974	5.495	86,42
4	Giáo trình, bài giảng; Sách tham khảo, chuyên khảo	98	126	103	132	73	532	8,36
5	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.217</b>	<b>1.333</b>	<b>1.296</b>	<b>1.395</b>	<b>1.117</b>	<b>6.358</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Báo cáo hoạt động KHCN các trường khối kinh tế, QTKD [147, tr.5].*

**Bảng 3.40: Số đề tài của 11 trường ĐH khối kinh tế, QTKD (2006÷2010)**

T T	Tên công trình nghiên cứu	Năm					Tổng	Tỷ lệ %
		2006	2007	2008	2009	2010		
1	Đề tài cấp nhà nước	4	8	9	7	10	38	1,82
2	Đề tài cấp Bộ	148	159	164	182	152	805	38,59
3	Đề tài cấp cơ sở	187	172	229	294	327	1.209	57,96
4	Đề tài hợp tác quốc tế	2	13	9	3	7	34	1,63
5	<b>Tổng cộng</b>	<b>341</b>	<b>352</b>	<b>411</b>	<b>486</b>	<b>496</b>	<b>2.086</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Báo cáo hoạt động KHCN các trường khối kinh tế, QTKD [147, tr.7].*

Ba là, các NCKH, đa số đều gắn với hoạt động đào tạo của nhà trường, đặc biệt là đào tạo tiến sĩ. NCKH đã được triển khai tới SV với qui mô, chất lượng ngày càng tăng. Ví dụ, tỷ lệ SV tham gia NCKH của các trường khối kinh tế, QTKD bình quân đạt 5,64%; số lượng công trình NCKH của SV trong giai đoạn 2006÷2009 là 15.192 (bảng 3.41), bình quân hàng năm tăng 36%. Năm 1990 có 18 trường với 62 công trình dự thi, đến năm 2009 đã có 107 trường với 631 công trình dự thi [41].

**Bảng 3.41: Số công trình NCKH của SV các trường khối kinh tế, QTKD (2006÷2010)**

Năm	2006	2007	2008	2009	Tổng cộng
<b>Số công trình NCKH của SV</b>	<b>3.296</b>	<b>3.316</b>	<b>4.097</b>	<b>4.483</b>	<b>15.192</b>

*Nguồn: Báo cáo hoạt động NCKH sinh viên các trường khối kinh tế và QTKD giai đoạn 2006÷2010 [148, tr.8].*

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì thực tiễn cũng cho thấy, số công trình công bố, trích dẫn của các trường vẫn còn nhỏ bé, chứa đựng nhiều bất cập về chất lượng:

Một là, các kết quả NCKH còn nghèo nàn, ít bài được đăng tải trên các tạp chí có uy tín của quốc tế. Các công trình cấp bộ, nhà nước chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu các công trình nghiên cứu và nó thường tập trung ở các trường lâu năm, có uy tín như ĐH Bách khoa Hà Nội; ĐH Sư phạm Hà Nội. Cụ thể như sau:



Kết quả điều tra khảo sát có tới 34/60 trường (chủ yếu là các trường thuộc các bộ chủ quản và UBND tỉnh quản lý) chưa có đề tài khoa học cấp nhà nước (chiếm 56,67%), thậm chí chưa thực hiện đề tài cấp bộ, cấp sở (9/60 trường chiếm 15%).

Theo số liệu báo cáo đầy đủ của 50 trường thì tỷ trọng đề tài cấp bộ, cấp nhà nước chiếm 26,63%; đề tài cấp cơ sở chiếm 73,37% (bảng 3.38). Bình quân số lượng đề tài khoa học các cấp trên một giảng viên hoặc trên sinh viên, học viên là thấp, đạt 0,17 đề tài/1 GV; 0,004 đề tài/1 SV (bảng 3.42). Đặc biệt, bình quân số lượng đề tài khoa học cấp bộ, cấp nhà nước trên một giảng viên là quá nhỏ, chỉ đạt 0,05 đề tài/1 GV (trong đó, ĐH Bách khoa Hà Nội là trường có số bình quân cao nhất tương ứng với các năm 2009, 2010, 2011 là 0,42; 0,21 và 0,17 đề tài/1 GV).

**Bảng 3.42: Bình quân số lượng đề tài khoa học/1 GV hoặc SV**

T T	Tiêu chí	Năm			Bình quân cả 3 năm
		2009	2010	2011	
1	Số đề tài các cấp đã thực hiện	3.656	3.507	3.359	3.507,3
2	Số đề tài cấp bộ và cấp nhà nước đã thực hiện	1.211	949	642	934
3	Số lượng giảng viên cơ hữu	19.581	20.489	21.449	20.506
4	Số lượng sinh viên, học viên	814.749	890.742	918.312	874.601
5	Bình quân số đề tài các cấp/1 GV	0,19	0,17	0,16	0,17
6	Bình quân số đề tài cấp bộ, cấp nhà nước/1 GV	0,06	0,05	0,03	0,05
7	Bình quân số lượng đề tài các cấp/1 SV	0,0045	0,0039	0,0037	0,0040

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường ĐHCL [20].*

Kết quả NCKH của 11 trường ĐH khối kinh tế, QTKD giai đoạn 2006÷2010 chỉ có 5,22% được công bố trên các tạp chí quốc tế; đề tài cấp nhà nước, đề tài hợp tác quốc tế chỉ chiếm 1,82% và 1,63% (bảng 3.40).

Ở cấp độ trường ĐH, hai ĐHQG là 2 trung tâm đào tạo lớn nhất của cả nước, nơi có nhiều công trình khoa học được công bố nhưng so với các trường ĐH trong khu vực còn rất khiêm tốn. Ví dụ, năm 2007 hai ĐHQG của nước ta có số lượng bài viết được xuất bản trên tạp chí khoa học là 52 bài, trong khi đó ĐH tổng hợp Malaixia xuất bản: 504 bài; ĐH tổng hợp Quốc gia Singapore: 3.598 bài...[3].

Hai là, các công trình được công bố quốc tế, đa số còn dựa vào sự hợp tác, tham gia của nước ngoài. Chỉ khoảng 33% công trình do nội lực tạo ra, trong khi đó



ở Thái Lan là 65%; Malaysia 75% và Trung Quốc 80%. Các công bố do nội lực tạo ra chủ yếu thuộc những ngành nghiên cứu không cần đầu tư cơ sở vật chất như toán và vật lý lý thuyết. Ở các nước khác thì ngược lại. Ví dụ, các công trình nghiên cứu khoa học của Đại học Chulalongkorn được công bố quốc tế do nội lực tạo ra thường gắn với lĩnh vực công nghệ, y dược...

*Ba là*, kết quả nghiên cứu của nhiều trường chưa có sức hấp dẫn với người sử dụng, nhất là doanh nghiệp. Nguồn thu từ hoạt động NCKH của các trường rất thấp, chưa đạt tiêu chí qui định của Chính phủ là vào năm 2010 nguồn thu từ hoạt động KH-CN, sản xuất dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu và 25% vào năm 2020.

Những nguyên nhân gây ra bất cập về kết quả NCKH của các trường là do:

*Một là*, cơ chế quản lý và thực thi chính sách của Nhà nước, của các trường chưa ưu tiên về nhân sự và tài chính cho hoạt động khoa học. Nó biểu hiện như sau:

Các trường là nơi tập trung cán bộ khoa học trình độ cao nhưng được giao biên chế NCKH ít, mang tính chất kiêm nhiệm. Chậm trễ trong thành lập Quỹ phát triển KH-CN quốc gia (năm 2003 được phép thành lập nhưng tới 2008 quỹ này mới ra mắt). Ngày 05/08/2011, Thủ tướng chính phủ mới có Quyết định thành lập quỹ đổi mới công nghệ quốc gia để bảo lãnh, hỗ trợ lãi suất, cho vay ưu đãi.

Mười năm qua (2001÷2010), mức đầu tư cho KH-CN hàng năm của nước ta ở mức thấp, chỉ đạt 2% tổng chi NS (tương đương 0,3÷0,5% GDP) [101], trong khi đó, năm 2010 mức đầu tư của Trung Quốc là 2,2% GDP; Hàn Quốc là 4,5%.

Ở phạm vi trường ĐH, giảng viên còn bị quá tải về khối lượng giảng dạy, thiếu cơ sở vật chất, thiếu nguồn lực, nhiều trường chưa coi trọng đúng mức nhiệm vụ NCKH, dẫn tới việc phân bổ thời gian và giành kinh phí cho nhiệm vụ này còn ít và bị dàn trải. Cụ thể là số tiền chi cho một đề tài, chi cho nhiệm vụ NCKH trong năm của các trường rất thấp, chỉ đạt vài tỷ đồng/năm (bảng 3.43; 3.44; 3.45), trong khi số tiền chi cho NCKH của các trường ĐH ở Hoa Kỳ rất lớn, ví dụ ĐH Bắc Carolina chi 350 triệu USD/năm; ĐH Texas chi 300 triệu USD/năm...[54]. Do kinh phí ít nên hầu như các đề tài của các trường đều không mời, không thuê các chuyên gia, nhà KH nước ngoài cùng thực hiện.

**Bảng 3.43: Mức chi 1 đề tài của 11 trường kinh tế, QTKD 2006÷2010**

TT	Loại đề tài	Mức chi bình quân (triệu đồng)
1	Đề tài cấp cơ sở	5,2
2	Đề tài cấp Bộ	46,6
3	Đề tài cấp nhà nước	548,0
4	Đề tài hợp tác quốc tế	3.127,6

*Nguồn: Tác giả tính từ báo cáo của 11 trường ĐH kinh tế, QTKD [145, tr. 8, 12].*

**Bảng 3.44: Mức chi 1 đề tài NCKH của 50 trường ĐHCL (2009÷2011)**

TT	Loại đề tài	Mức chi bình quân (triệu đồng)		
		Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	Đề tài cấp cơ sở	17	15	16
2	Đề tài cấp Bộ	61	94	155
3	Đề tài cấp nhà nước	665	475	515

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra 50 trường ĐHCL [20].*

**Bảng 3.45: Ngân sách đầu tư NCKH của 01 trường ĐHCL (2009÷2011)**

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nguồn kinh phí	Bình quân ngân sách đầu tư		
		Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	NSNN	3.758	3.606	3.977
2	Ngoài NSNN	838	1,098	886
3	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.596</b>	<b>4.704</b>	<b>4.863</b>

*Nguồn: Tác giả tính toán theo phiếu điều tra 50 trường ĐHCL [20].*

Hai là, Nhà nước chưa có cơ chế tài chính riêng, chưa thống nhất đầu mỗi phân bổ kinh phí cho nhiệm vụ NCKH. Cụ thể, cơ chế phân bổ NS chưa có các tiêu chí rõ ràng, không dựa vào thành tích KH&CN, đặc biệt là không có phần chi trực tiếp cho nhiệm vụ NCKH của các trường, trong khi phần NS chi cho NCKH thông qua các Bộ, ngành chủ quản hoạt động theo cơ chế cạnh tranh còn nhỏ về qui mô, và hạn chế về phạm vi, lĩnh vực nghiên cứu. Về cơ chế quản lý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý kinh phí đầu tư phát triển, Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý phần kinh phí sự nghiệp khoa học dẫn tới chưa có sự thống nhất trong điều hành phân bổ kinh phí, gây ra tình trạng nhiều địa phương không sử dụng hết nguồn kinh phí đầu tư phát triển khoa học, trái lại các tổ chức KH&CN, trong đó, có các trường ĐH lại thiếu kinh phí đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm [83, tr.65-66].

Hơn nữa, nhà nước chưa tạo ra quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản trí tuệ có nguồn gốc từ NS do GV là tác giả của kết quả nghiên cứu. Dẫn tới thu nhập của GV còn thấp, không đủ sống để làm NCKH một cách trung thực và hiệu quả, nhiều GV làm NCKH chỉ để đủ nhiệm vụ hoặc để có kinh phí hoạt động.

*Ba là*, chưa có sự phân loại đề tài và việc lập dự toán chưa có khoản tiền chi cho kiểm tra, kiểm soát, xuất bản, công bố và đưa công trình vào sử dụng. Làm cho các kết quả nghiên cứu ra không được công bố, không được ứng dụng vào thực tiễn.

*Bốn là*, chế độ nghiệm thu, chỉ tiêu và thủ tục tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí đề tài sử dụng vốn NS còn phức tạp, nặng nề thủ tục hành chính, không tính đến hiệu quả, hàm lượng khoa học. Ví dụ, một chuyên đề giá trị 12 triệu đồng, yêu cầu phải viết 35 trang, cỡ chữ 14 [158] hoặc thời gian làm chứng từ quyết toán dài và mất rất nhiều công sức dẫn tới các giảng viên không mặn mà với việc NCKH.

*Năm là*, hầu hết các trường chưa thành lập riêng quỹ phát triển NCKH. Dẫn tới mức chi cho các đề tài thấp, hoạt động NCKH chưa chủ động. Đội ngũ giảng viên các trường mới được thành lập, nâng cấp còn thiếu tính cơ bản, tính cập nhật, tính đồng bộ và đa số chưa hiểu, chưa được tiếp cận với các công trình NCKH. Nhiều giảng viên chưa có cơ hội cùng làm việc với các chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm để học hỏi phương pháp và kinh nghiệm nghiên cứu nên các kết quả nghiên cứu còn thiên về định tính hơn là định lượng. Do vậy, gặp nhiều khó khăn trong công bố công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước.

### ***3.3.3. Tính linh hoạt của cơ chế tự chủ tài chính***

Nghị định 43/CP đã tạo điều kiện cho các trường chủ động, linh hoạt hơn trong tìm kiếm, khai thác, đa dạng hóa nguồn thu từ NS và ngoài NS như đã chủ động tham gia đấu thầu các dự án, đề tài NCKH cấp bộ, cấp nhà nước; đề xuất đổi mới, mở rộng các chương trình đào tạo (như các lớp ngắn hạn; chất lượng cao... để đáp ứng nhu cầu người học, nhu cầu XH), ứng dụng chuyên gia KHCN tới các DN, đơn vị, tổ chức sử dụng sản phẩm đào tạo của nhà trường.

Việc cho phép ban hành, sử dụng quy chế chi tiêu nội bộ trong chi tiêu đã khuyến khích, thúc đẩy các trường tăng cường công tác quản lý nội bộ; tích cực đổi

mới phương thức hoạt động theo hướng tiết kiệm, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, các nguồn kinh phí. Giảm bớt tư tưởng trông chờ, phụ thuộc vào nguồn NS cấp.

Phần NS cấp cho chi hoạt động thường xuyên được thực hiện theo phương thức khoán, số dư chưa sử dụng hết trong năm không bị thu hồi nộp trả NS mà được kết chuyển sang năm sau thực hiện tiếp. Điều này góp phần làm giảm hiện tượng lãng phí cố gắng chi hết tiền trong niên độ kế toán. Tạo điều kiện để các trường tích tụ vốn phục vụ nhu cầu cải thiện, bổ sung kinh phí đầu tư, nâng cấp CSVC; ổn định thu nhập cho CBVC; khuyến khích mọi người hoàn thành tốt công việc được giao.

Cơ chế TCTC đã bãi bỏ quy định sử dụng 40% nguồn thu học phí được để lại chi cho đầu tư mua sắm TSCĐ, tạo điều kiện cho các trường chủ động phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính cho các nhiệm vụ cấp bách, thiết thực hơn như đầu tư đổi mới nội dung, chương trình, giáo trình giảng dạy; mua vật tư hàng hóa phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người học...

Thời gian giao dự toán năm kế hoạch đã được thực hiện sớm hơn (hoàn thành trước ngày 31/12 của năm báo cáo); các thủ tục hành chính liên quan được giảm bớt (ví dụ, trước đây nếu nhà trường có nhu cầu điều chỉnh dự toán chi giữa các mục với nhau thì phải lập lại dự toán chi và báo cáo cơ quan chủ quản, cơ quan chủ quản báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đồng ý thì các trường mới được điều chỉnh mục chi. Nhưng hiện nay, việc điều chỉnh dự toán chi đã đơn giản hóa hơn là nhà trường chỉ lập lại dự toán chi gửi cho cơ quan chủ quản và kho bạc để theo dõi, quản lý).

Bên cạnh những thuận lợi thì cơ chế TCTC vẫn có những điểm chưa linh hoạt:

*Một là*, các trường vẫn phải chịu sự quản lý, kiểm soát của nhiều cơ quan chức năng, đặc biệt là Kho bạc Nhà nước trong việc thanh toán, rút kinh phí để chi hoạt động (có Kho bạc còn thực hiện chưa đúng nội dung của cơ chế TCTC như không cho nhà trường rút kinh phí chi thường xuyên để chi những khoản cao hơn định mức quy định của Nhà nước mặc dù đã có quy định trong qui chế chi tiêu nội bộ của nhà trường, thí dụ ĐHTDĐT Đà Nẵng).

*Hai là*, kho bạc kiểm soát việc sử dụng các quỹ của nhà trường, không cho chuyển tiền trích lập các quỹ sang tài khoản tiền gửi ở ngân hàng. Hoặc các khoản

thu học phí, lệ phí phải gửi vào Kho bạc và không được hưởng lãi suất, điều này tạo ra sự không công bằng trong việc sử dụng hiệu quả nguồn tài chính của nhà trường.

*Ba là*, trong năm báo cáo, không được trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp từ nguồn NSNN cấp cho chi hoạt động thường xuyên dẫn tới các trường sư phạm gặp khó khăn trong việc thực hiện phần kinh phí đối ứng của đầu tư XDCB...

#### **3.3.4. Tính công bằng của cơ chế tự chủ tài chính**

Cơ chế TCTC đã làm cho các đối tượng tham gia vào GDĐH với vị trí ngang bằng hơn. Người học có quyền chọn lựa chương trình, chất lượng, thời gian đào tạo theo khả năng tài chính của mình. Các trường muốn thu hút SV thì phải tích cực đưa ra những cơ hội mới cho người học, người thụ hưởng kết quả đào tạo, nghiên cứu chuyên gia công nghệ của nhà trường. Đồng thời nó cũng thúc đẩy sự công khai về CSVC, thư viện, giáo trình, đội ngũ GV của các chương trình đào tạo. Các trường muốn thu học phí cao thì phải giải trình được sự ưu việt của chương trình mới so với các chương trình hiện tại.

Nghị định 43/CP qui định chi trả thu nhập tăng thêm cho CBVC theo nguyên tắc người bỏ công sức, trí tuệ nhiều hơn; có hiệu suất công tác cao, đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi thì được hưởng thu nhập cao hơn và tương xứng hiệu quả mang lại. Điều này đảm bảo sự công bằng trong lao động, tạo ra sự gắn kết giữa quyền lợi và trách nhiệm của từng cá nhân, tập thể với nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy cơ chế TCTC hiện hành chưa đảm bảo sự công bằng cho CBVC và các trường tham gia thực hiện; nó chỉ khuyến khích các trường mở rộng qui mô, tăng nguồn thu tài chính mà chưa gắn với việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH; việc phân bổ NSNN cho các trường chưa gắn với việc thực hiện mục tiêu công bằng và hiệu quả trong GDĐH... Nó được thể hiện như sau:

*Thứ nhất*, mức học phí thấp dẫn tới không bù đắp đủ chi phí hoạt động thường xuyên, có sự trợ cấp ngược cho người giàu, nhiều trường không muốn chuyển sang mô hình tự đảm bảo chi phí hoạt động.

Học phí là một nguồn thu ngoài ngân sách, nó là nguồn tài chính chủ yếu để duy trì sự hoạt động, phát triển của trường ĐH nhưng ở nước ta Nhà nước có chủ

trương hỗ trợ người học cho nên học phí chưa được xác định theo giá dịch vụ mà chỉ là sự chia sẻ một phần chi phí của người học.

Chính sách học phí thấp, không theo kịp thời giá và mức điều chỉnh lương tối thiểu cho người lao động (bảng 3.46), nó được áp dụng đồng đều cho các trường (kể cả trường có thương hiệu và chưa có thương hiệu cũng như trường tự đảm bảo và đảm bảo một phần chi phí hoạt động...). Dẫn tới nhiều trường không muốn chuyển sang mô hình tự đảm bảo chi phí hoạt động (vì vô hình dung tự mình tước đi phần kinh phí hỗ trợ từ NS) hoặc phải “xé rào” để ban hành những khoản thu ngoài qui định, tạo ra sự thiếu công khai, minh bạch về nguồn thu và sử dụng nguồn thu trong nhà trường. Một hệ lụy nữa là các trường không có đủ nguồn tài chính cần thiết để đảm bảo trang thiết bị, phòng học, thư viện, giáo trình, đội ngũ GV... cho quá trình đào tạo do suất đầu tư/1 SV thấp. Để có thêm nguồn thu, hầu hết các trường đã phải tăng qui mô đào tạo, mở rộng loại hình liên kết, đào tạo không chính qui, điều này càng làm trầm trọng thêm sự gia tăng tỷ lệ SV/GV; tỷ lệ SV/thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành... dẫn tới giảm chất lượng đào tạo.

**Bảng 3.46: So sánh tỷ lệ tăng học phí và tăng mức lương tối thiểu**

*Đơn vị: Đồng*

TT	Học phí, mức lương tối thiểu	Năm 1998	Năm 2012	Tỷ lệ tăng (lần)
<b>1</b>	<b>Học phí</b>			
1.1	Khoa học XH, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	180.000	355.000	1,97
1.2	KH tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, TĐTT, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	180.000	395.000	2,19
1.3	Y dược	180.000	455.000	2,53
<b>2</b>	<b>Mức lương tối thiểu</b>	144.000	1.050.000	7,92

*Nguồn: Nghị định 49/2010/NĐ-CP [42]; Quyết định 70/1998/QĐ-TTg [118].*

Chính sách học phí thấp của nước ta đang làm tăng sự mất công bằng XH nhiều hơn. Vì, có sự trợ cấp ngược cho người giàu. Vấn đề này được giáo sư Phạm Phú Minh họa bằng ví dụ: Chi phí đơn vị là 10 triệu đồng, học phí là 3 triệu đồng, nghĩa là NS cấp 7 triệu đồng. Nhưng ở GDDH, tỷ lệ SV thuộc tầng lớp có điều kiện về kinh tế chiếm phần lớn nên tiền trợ cấp đó chủ yếu lại rơi vào các lớp dân cư giàu có. Giáo sư D. Bruce Jonstone, một chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực GD cũng đã có ý kiến về chính sách học phí thấp là “*lấy thuế của dân chúng cấp thêm cho người giàu*”.

Điều này cũng được khẳng định trong kết quả nghiên cứu về an sinh XH của UNDP năm 2007 là “có đến 35% NSNN trợ cấp cho giáo dục giành cho con em 20% dân cư giàu nhất, nhưng chỉ có 15% giành cho con em 20% dân cư nghèo nhất” [99, tr. 19].

*Thứ hai*, Nghị định chưa tạo sự công bằng trong chính sách tuyển sinh và tăng lương tối thiểu cho CBVC. Cụ thể, Nhà nước qui định mức thu lệ phí tuyển sinh thấp, không đủ bù đắp chi phí, dẫn tới các trường phải sử dụng một phần kinh phí chi thường xuyên để bù lỗ cho tuyển sinh. Mỗi khi nhà nước tăng lương tối thiểu cho CBVC thì các trường phải tự cân đối nguồn chi. Điều này càng làm cho các trường khó cân đối nguồn tài chính chi cho đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH (bảng 3.20; 3.21), tăng thu nhập cho CBVC.

*Thứ ba*, phân bổ NSNN chưa gắn với cơ cấu ngành nghề, nhu cầu đào tạo và chưa tạo ra sự công bằng xã hội.

Trước năm 2002, NS phân bổ theo nguyên tắc đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên của các trường với tính chất bình quân, dựa theo kết quả đầu vào. Số lượng NS phân bổ cho từng trường được xác định thông qua 2 tiêu chí: định mức NS của hệ đào tạo (theo công văn 562/HCSN ngày 3/3/1998 của Bộ Tài chính, định mức NS cấp cho đào tạo hệ CĐ: 5,9 triệu đồng/SV, hệ ĐH: 6,5 triệu đồng/SV [52, tr. 48]) và số chỉ tiêu đào tạo được giao. Ngoài ra, các trường được giữ lại nguồn thu học phí, nó được coi là nguồn thu của NSNN để lại cho đơn vị sử dụng.

Từ năm 2002 trở lại đây, các trường được phân bổ NS chi thường xuyên theo cơ chế khoán, không gắn với ngành nghề; số lượng SV đào tạo (kể cả trường hợp giao thêm nhiệm vụ, giao thêm chỉ tiêu đào tạo hệ cử tuyển), chỉ căn cứ vào dự toán năm trước liền kề để làm cơ sở giao kinh phí năm sau cộng với một tỷ lệ về tăng chi của Nhà nước cho GDĐH (các cơ quan chủ quản có tỷ lệ tăng chi khác nhau, thường tăng 10%÷15% so với năm trước). Phần NS cấp cho chi không thường xuyên để mua sắm tài sản, XDCB... thì cơ quan chủ quản tự cân đối để đưa ra thứ tự ưu tiên giao dự toán cho từng trường, dẫn tới cuối năm một số trường còn dư kinh phí do triển khai chậm hoặc chưa triển khai hoạt động chuyên môn. Ví dụ, năm 2008 kiểm tra tại 10 trường có 235 đề tài NCKH quá hạn từ 1÷3 năm hoặc không thực hiện.

Việc Nhà nước cho phép các trường mở rộng qui mô đào tạo hệ không chính qui (tại chức, vừa học vừa làm, đào tạo từ xa...) nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của XH, đồng thời cũng tạo điều kiện cho các trường khai thác tiềm năng sẵn có, tăng cường nguồn lực tài chính với nguyên tắc NS không hỗ trợ, người học phải đóng đủ chi phí đào tạo. Thực tiễn cho thấy, mặc dù mức thu học phí của hệ không chính qui đã cao gấp 2 lần so với hệ chính qui nhưng vẫn chưa bù đắp đủ chi phí đào tạo, dẫn tới các trường phải sử dụng một phần định mức phân bổ NS cho hệ chính qui để hỗ trợ đào tạo hệ không chính qui. Nó đã tạo ra một nghịch lý, các trường càng tăng qui mô đào tạo hệ không chính qui thì suất đầu tư về NS tính trên một sinh viên ngày càng giảm (mặc dù tổng nguồn thu của nhà trường ngày càng tăng lên). Đây là một bất cập, một sự không công bằng do cơ chế tài chính tạo ra.

Ngoài ra, xét trên phương diện công bằng XH thì phương thức phân bổ nguồn NS hiện nay vẫn thể hiện sự ưu tiên, sự bao cấp của Nhà nước với cơ sở GDĐHCL, chưa khuyến khích phát triển các trường ngoài công lập. Nhà nước cũng chưa tạo ra cơ chế phân bổ NS cho những trường có khả năng sử dụng hiệu quả nhất.

*Thứ tư*, trong cơ chế TCTC chưa có chế tài xử lý, gắn trách nhiệm giải trình tài chính của các trường và các cơ quan chức năng nhà nước, dẫn tới việc lập và giao dự toán thu sự nghiệp cho các trường thiếu chính xác, không phù hợp với thực tế. Chẳng hạn, Bộ chủ quản giao dự toán thu sự nghiệp quá thấp hoặc việc lập dự toán của các trường còn mang tính hình thức, không căn cứ vào nguồn thu năm trước, bỏ sót, tính thiếu nguồn thu làm cho số thực thu cao hơn nhiều so với số lập dự toán. Năm 2008, kiểm tra tại 10 trường của Bộ GD&ĐT cho thấy số thu sự nghiệp năm 2006 là 862,2 tỷ đồng, năm 2007 Bộ giao dự toán cho các trường là 474,03 tỷ đồng (bằng 54,98%); năm 2007 số thu sự nghiệp của các trường là 892,3 tỷ đồng nhưng các trường lập dự toán là 473,9 tỷ đồng (bằng 53,12% số thực thu). Nguyên nhân là do các trường vẫn có tâm lý e ngại, nếu liệt kê, tính toán đủ các khoản thu sẽ làm cho tổng nguồn thu tăng lên, như vậy có thể bị cấp trên cắt giảm NS cấp cho chi thường xuyên và không thường xuyên hoặc không còn được hỗ trợ kinh phí từ nhà nước, phải chuyển sang loại đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động.



### ***3.3.5. Tính ràng buộc về mặt tổ chức của cơ chế tự chủ tài chính***

Cơ chế TCTC đã tạo động lực cho các trường phải liên tục phấn đấu vươn lên về mọi mặt bằng cách tiết kiệm, sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả, đúng mục tiêu, mục đích đã xác định. Tạo ra sự đoàn kết, nhất trí của tập thể cán bộ, giảng viên, nhân viên để cùng nhau xây dựng uy tín, thương hiệu của nhà trường.

Tuy nhiên, cơ chế TCTC hiện hành chưa qui định các trường phải tự xây dựng đăng ký mức phấn đấu và có cam kết với các cơ quan quản lý nhà nước về đảm bảo cơ cấu tổ chức bộ máy (thành lập hội đồng trường, xây dựng cơ chế đại diện chủ sở hữu nhà nước, bảo vai trò kiểm tra, giám sát của tập thể, của cộng đồng), về các chỉ tiêu tài chính cho từng năm, từng thời kỳ (như số lượng, chất lượng các công trình NCKH; cơ cấu, giá trị nguồn thu hoạt động NCKH, nguồn khác; số suất học bổng và giá trị kinh phí hỗ trợ SV; suất đầu tư trên sinh viên; thu nhập của CBVC theo chức danh, vị trí công việc; tỷ lệ và giá trị tài chính phân bổ cho đầu tư CSVC...) dẫn tới chưa tạo ra sự ràng buộc, thúc ép các trường phải huy động cả trí lực, vật lực cho việc tăng cường đưa ra các giải pháp có tính thực tiễn cao; gắn hoạt động giảng dạy, NCKH của nhà trường với hoạt động SXKD của DN, nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước trong tìm kiếm, khai thác và cải thiện cơ cấu nguồn tài chính theo hướng tăng qui mô nhưng được sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

### ***3.3.6. Sự thừa nhận của cộng đồng***

Cơ chế TCTC thực sự đã đem lại những quyền lợi mới cho các trường ĐHCL và cả cộng đồng XH cùng nhau góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của từng nhà trường. Trong thực tiễn, nó đã được các trường và cả xã hội thừa nhận như một xu thế tất yếu khách quan. Điều này được minh chứng qua kết quả điều tra khảo sát ở các trường ĐHCL và các nhà quản lý GDĐH của nước ta như sau:

*Một là*, kết quả khảo sát tại 60 trường thì 100% các trường đều đồng thuận việc thực hiện cơ chế TCTC, trong đó 8,33% số trường đề nghị tiếp tục thực hiện cơ chế TCTC như Nghị định 43/CP và 91,67% số trường đề nghị tiếp tục thực hiện cơ chế TCTC nhưng cần điều chỉnh, bổ sung Nghị định 43/CP. Điểm số bình quân về việc lựa chọn cơ chế TCTC của các trường là 1,92 (bảng 3.47).

**Bảng 3.47: Lựa chọn phương án thực hiện cơ chế tự chủ tài chính**

TT	Nội dung	Phương án lựa chọn		
		Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3
1	Số trường lựa chọn	5	55	0
2	Điểm số bình quân	1,92		

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phiếu điều tra tại 60 trường. Trong đó, phương án 1 (1 điểm): tiếp tục thực hiện Nghị định 43/CP; phương án 2 (2 điểm): cần điều chỉnh Nghị định 43/CP; phương án 3 (3 điểm): không thực hiện cơ chế TCTC, nhà nước cân đối NS và tăng cường quản lý chất lượng đào tạo theo kết quả đầu ra [20].*

Hai là, ý kiến của 132 nhà quản lý GDĐH thì 77% (M=3,02) cho rằng các trường cần được tự chủ mà không cần phải xin phép cấp trên và chỉ 4% ý kiến cho rằng cần duy trì việc “xin phép” trong quá trình thực hiện nhiệm vụ (bảng 3.48).

**Bảng 3.48: Tự chủ và tự chịu trách nhiệm**

Mục khảo sát	Kiểu trả lời	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (S.D.)	Tần suất trả lời (F) (%)			
				4	3	2	1
1. Tự chủ là khả năng chủ động thực hiện công việc mang tính pháp lý của một trường Đại học theo cách có trách nhiệm mà không phải xin phép	Đ	3,02	0,80	29	48	19	4
2. Tự chịu trách nhiệm là sự ràng buộc đối với trường Đại học về báo cáo và giải trình định kỳ kết quả thực hiện mục tiêu với các bên liên quan	Đ	3,27	0,58	34	60	7	0
3. Cơ chế tự chịu trách nhiệm song hành với quyền tự chủ cần được đảm bảo bằng hình thức pháp lý cụ thể	Đ	3,41	0,55	44	53	3	0

*Nguồn: [71, tr. 29]; kiểu trả lời, (Đ) là đồng ý; (F) là tần suất trả lời, trong đó: 4 là tích cực nhất, 1 là không tích cực nhất.*

### **Kết luận chương 3**

Với kết quả ở trên, có thể nói rằng Nghị định 43/CP đã tạo ra sự đổi mới về cơ chế chính sách tài chính của nhà nước, mang lại một luồng sinh khí mới cho các trường ĐHCL. Nó tạo điều kiện cho các trường phát huy những tiềm lực, khả năng

sẵn có của mình về trí tuệ, nguồn nhân lực, CSVN để mở rộng nguồn lực tài chính, góp phần mở rộng quy mô, cải thiện một phần chất lượng đào tạo, NCKH.

Bên cạnh những kết quả tích cực, Nghị định 43/CP cũng còn một số mặt hạn chế như vẫn mang nặng tính bao cấp, tính bình quân, chưa làm rõ trách nhiệm chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học, dẫn tới chưa cải thiện được nhiều về cơ hội tiếp cận GDĐH của người nghèo, trong khi đó cũng chưa huy động sự đóng góp của người giàu. Về bản chất, vẫn chưa giao đầy đủ quyền TCTC cho các trường.

Vấn đề cấp bách đặt ra là Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế TCTC theo hướng giao quyền TCTC ở mức độ cao để các trường ĐHCL thực sự chủ động tìm kiếm, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho việc tăng cường xây dựng uy tín, thương hiệu của mình trong môi trường hội nhập quốc tế về GDĐH.

## **Chương 4:**

# **GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

## **4.1. Quan điểm, định hướng của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam**

### **4.1.1. Nhà nước cần giao quyền TCTC ở mức độ cao cho trường ĐHCĐ**

Ở phạm vi quốc gia cũng như quốc tế thì sự tồn tại của một trường ĐHCĐ sẽ có ba nhiệm vụ chính, đó là: 1) cung cấp các khóa đào tạo; 2) thực hiện NCKH; 3) cung cấp cho cộng đồng, cho xã hội các dịch vụ khoa học, tư vấn về KHCCN.

Sau 25 năm đổi mới, nền kinh tế nước ta đã có những chuyển biến rất tích cực, đạt được nhiều thành tựu to lớn, ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, trong đó, GĐHCĐ đã không ngừng phát triển về qui mô, loại hình đào tạo. Nhưng một bất cập lớn nảy sinh khi đại chúng hóa GĐHCĐ là sự giảm sút về chất lượng. Nguyên nhân là do nguồn NSNN đầu tư cho GĐHCĐ tăng không đáng kể, dẫn tới nhiều trường không có đủ nguồn lực tài chính để duy trì, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh với các trường ĐHCĐ khác trong khu vực và quốc tế.

Để cải thiện tình hình trên, đòi hỏi Nhà nước ta cần đổi mới cơ chế quản lý, giao quyền TCTC ở mức độ cao cho các trường ĐHCĐ. Có như vậy, các trường mới nâng cao quyền tự chủ một cách đầy đủ để quản lý nhà trường tốt hơn. Các khoản thu chi trong nhà trường sẽ được công khai, dân chủ hóa hơn, thực hành tiết kiệm chi tiêu, chống lãng phí, nâng cao đời sống vật chất cho đội ngũ CBVC, thúc đẩy nâng cao chất lượng toàn diện của nhà trường.

Ở góc độ trách nhiệm của trường ĐHCĐ được giao quyền TCTC là phải chủ động tìm kiếm, sử dụng nguồn tài chính hợp lý; sắp xếp lại biên chế, bố trí tổ chức lao động một cách khoa học; mở rộng hoặc sắp xếp lại cơ cấu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác cho phù hợp với khả năng, năng lực của nhà trường. Những điều này có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong lộ trình cải cách hành chính công của nước ta giai đoạn 2012÷2020 [125].

#### **4.1.2. *Đổi mới nhận thức về vai trò, địa vị pháp lý, môi trường hoạt động của trường ĐHCL trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.***

Từ năm 1986, nền kinh tế nước ta chuyển sang hoạt động theo nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, mọi hoạt động đào tạo, NCKH của các trường ĐHCL không chỉ phục vụ cho các cơ quan, thành phần kinh tế nhà nước mà còn đáp ứng nhu cầu của tất cả các thành phần kinh tế khác. Nó đóng vai trò cung cấp dịch vụ về tri thức ở bậc ĐH cho cá nhân và cả xã hội. Nó chính là lực lượng sản xuất trực tiếp trong quá trình tạo ra một hàng hoá đặc biệt là con người có trình độ tri thức cao.

Nói cách khác, trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, các trường ĐHCL thực sự là những “trạm dịch vụ XH”, có sứ mạng phục vụ cả nhiệm vụ chính trị và phục vụ nhu cầu của xã hội trong nước cũng như quốc tế. Vì vậy, các trường ĐHCL luôn luôn chịu sự tác động, chi phối của 5 loại qui luật, nguyên tắc khác nhau, bao gồm: quy luật, nguyên tắc sư phạm; quy luật, nguyên tắc quản lý hệ thống xã hội; quy luật hài hoà lợi ích trong xã hội; các quy luật, nguyên tắc của kinh tế thị trường; các quy luật, nguyên tắc của hoạt động KHCN [90].

Dưới góc độ quản lý và môi trường phát triển KT-XH của một quốc gia và cả thế giới cho thấy nếu chúng ta xem xét trường ĐHCL như một đơn vị sự nghiệp có thu thì đây là cách hiểu giản đơn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị mà chưa coi trọng nhiệm vụ cung ứng dịch vụ đáp ứng nhu cầu XH. Chính điều này đã vô tình thu hẹp các hoạt động của các nhà trường trong thời kỳ hội nhập quốc tế về GDDH.

Bởi vì, khi các trường ĐHCL cung cấp dịch vụ GDDH cho cả khu vực tư nhân trong nước và nhu cầu của quốc tế dẫn tới tỷ trọng thu nhập từ các nguồn kinh phí ngoài NS cấp ngày càng tăng. Điều này đã làm cho các trường phải cạnh tranh gay gắt với các trường ĐH khác trong nước, ngoài nước để giành các nguồn lực tài chính. Vì thế, Nhà nước phải căn cứ vào cả tính “lợi ích” hay “lợi nhuận” để có cơ chế quản lý phù hợp (nếu trường ĐHCL hoạt động chỉ vì “lợi ích” của mình thì nhà nước không cần phải đầu tư ngân sách).

Những kết luận trên đã được minh chứng qua ý kiến trả lời của 132 nhà quản lý GDDH (bảng 4.1). “85% ý kiến (giá trị trung bình  $M=3,13$ )” rất đồng ý và đồng

ý cho rằng trong phạm vi quản lý nhà nước thì cần phải cân nhắc yếu tố phi lợi nhuận của trường ĐH; 96% ý kiến (M=3,37) cho rằng sự cạnh tranh giữa bản thân các trường ĐH trong nước và với các trường ĐH nước ngoài ngày càng tăng; 98% ý kiến (M=3,26) cho rằng các trường ĐH Việt Nam chịu tác động của thị trường.

**Bảng 4.1: Tầm nhìn về quản lý giáo dục đại học**

Mục khảo sát	Kiểu trả lời	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (S.D.)	Tần suất trả lời (%)			
				4	3	2	1
1. Quản lý nhà nước cần cân nhắc yếu tố phi lợi nhuận của trường ĐH	Đ	3,13	0,71	30	55	12	3
2. Cạnh tranh giữa các trường trong nước và giữa các trường Việt Nam với các trường nước ngoài từ nay đến 2020	G	3,37	0,56	41	55	4	0
3. Tác động của thị trường đến các trường từ nay đến 2020	G	3,26	0,47	27	71	2	0

*Nguồn: [71, tr. 139]; kiểu trả lời, (Đ) là đồng ý; G: Gia tăng, (F): Tần suất trả lời, trong đó: 4 là tích cực nhất, 1 là không tích cực nhất*

Hiện nay, trên thế giới nhiều nước coi hoạt động của trường ĐH như hoạt động của một công ty. Ở ĐH quốc gia Seoul (Hàn Quốc), khi hỏi ý kiến về biện pháp cải thiện tính cạnh tranh quốc tế thì 96% giáo sư đã đồng tình chuyển hoạt động của trường theo mô hình công ty. Năm 1999, nội các Nhật xác định việc chuyển đổi ĐH quốc gia thành công ty quản trị độc lập là một yêu cầu tất yếu. ĐH Queensland Australia (UQ) - năm 2007 xếp hạng 33 thế giới, là trường ĐH nghiên cứu hàng đầu của Australia luôn khẳng định mình là DN 1 tỷ Úc kim [108]...

Như vậy, ở khía cạnh thị trường cũng như ở lĩnh vực tài chính cho thấy hoạt động của các trường giống như hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất là làm ra những sản phẩm phục vụ cho nhu cầu, lợi ích chính trị, KT-XH. Điều này đồng nghĩa với việc các trường ĐHCL phải TCTC, tự chịu trách nhiệm, phải cạnh tranh về chất lượng và chi phí đào tạo đối với các sản phẩm của nhà trường tương tự như việc các DN phải tự chủ, tự chịu trách nhiệm về mọi hoạt động SXKD của mình. Ở nước ta, về luật pháp, bước đầu trường ĐHCL có vai trò như DN đã được thừa nhận.

#### ***4.1.3. Nhận thức lại vai trò Nhà nước trong việc tạo nguồn tài chính cho các trường ĐHCL hoạt động và nâng cao chất lượng đào tạo.***

Thế kỷ XXI, kỷ nguyên của tri thức và toàn cầu hóa, GDĐH có vai trò rất to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển KT-XH của một quốc gia và cả thế giới. Vì vậy, Chính phủ các nước thường xuyên đầu tư NS và rất quan tâm tới việc tạo ra những trường ĐH đỉnh cao, có uy tín về chất lượng đào tạo và NCKH.

Theo Salmi (2008), có 3 nhân tố tạo ra sự thành công của các trường ĐH đẳng cấp quốc tế, đó là: “nguồn lực dồi dào, tập trung tài năng, và cơ chế quản trị thuận lợi”. Điều này có nghĩa muốn tạo ra một trường ĐH có chất lượng, có thương hiệu thì phải có cơ chế đảm bảo cho nhà trường đó có một nguồn lực “rất lớn” và chúng ta cần loại bỏ quan điểm “chi phí thấp, chất lượng cao”; muốn có “chất lượng cao” thì phải bỏ chi phí cao”. Ví dụ, ngân sách hoạt động hàng năm của ĐH Harvard (Mỹ) là 3,464 tỷ USD; ĐH quốc gia Seoul (hàn Quốc) là gần 1 tỷ USD [77].

Vì vậy, Nhà nước cần giao quyền TCTC ở mức độ cao để các trường có được sự bình đẳng, chủ động tham gia vào các hoạt động cung cấp dịch vụ GDĐH cho xã hội. Nhà nước chỉ nên giữ vai trò tạo môi trường, khuôn khổ pháp lý, vai trò giám sát (oversee), quản lý các trường ở tầm vĩ mô mà không trực tiếp tham gia vào việc thực hiện chính sách, không làm thay chức năng, nghiệp vụ của các trường.

Vài năm gần đây, sự ra đời của quá nhiều trường ĐHCL khiến XH lo ngại về chất lượng. Tuy nhiên, giao quyền TCTC ở mức độ cao không có nghĩa buông lỏng quản lý mà phải gắn với trách nhiệm giải trình; đảm bảo công bằng giữa quyền lợi và nghĩa vụ thực hiện, buộc các trường phải tồn tại bằng chất lượng.

#### ***4.1.4. Hoàn thiện cơ chế TCTC theo hướng tạo lập môi trường, thúc đẩy đào tạo theo nhu cầu XH và hội nhập quốc tế.***

Chúng ta đang sống trong một thế giới phẳng, nguồn nhân lực là tài sản chung, người lao động có thể làm bất kỳ công việc nào, ở bất kỳ đâu nếu họ có đủ tiêu chuẩn yêu cầu. Xu hướng quốc tế hoá GDĐH là một tất yếu khách quan không loại trừ bất cứ một nước nào trên thế giới.

Vì vậy, việc hoàn thiện cơ chế TCTC các trường ĐHCL cần tiếp cận với các tiêu chuẩn của thế giới. Ngoài ra, Nhà nước cần phải tạo ra sân chơi bình đẳng giữa

các trường trong nước và nước ngoài. Hiện nay, các trường nước ngoài được ưu tiên, được tự do tổ chức hoạt động đào tạo mà không chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Bộ GD&ĐT về chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy... trong khi đó các trường trong nước phải thực hiện theo khung chương trình có sẵn và bị khống chế về chế độ chi tiêu, tuyển dụng, đầu tư...

Thực tiễn cho thấy trong XH có nhiều thành phần kinh tế, nhiều đối tượng có nhu cầu lĩnh vực, bậc học và các mô hình, thời gian, chất lượng khác nhau. Do vậy, các trường ĐHCL phải được quyền trong việc đáp ứng các nhu cầu học tập đa dạng của xã hội. Ví dụ, các trường có thể xây dựng chương trình và mở lớp đào tạo MBA với thời gian đào tạo 1 năm giống như mô hình đang áp dụng tại các nước tiên tiến như Australia, Singapore... trong khi đó, ở nước ta hiện nay vẫn là 2 năm.

#### ***4.1.5. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến nhằm đổi mới nhận thức, tạo sự đồng thuận xã hội, xác định chi cho GDDH là chi đầu tư phát triển.***

Cuộc cách mạng KHCHN đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ trên thế giới đã làm đảo lộn vai trò của các yếu tố truyền thống trong sản xuất và cạnh tranh. KHCHN trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp", trí tuệ là nguồn lực nội sinh cho sự phát triển của một quốc gia. Vì vậy, ở nước ta cần nâng cao chất lượng các trường ĐHCL. Đảm bảo mỗi nhà trường thực sự là một trung tâm sản sinh ra tri thức mới đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước.

Song tri thức của một nhà trường không ngẫu nhiên mà có, nó chỉ được tạo ra khi giải quyết được đồng thời ba vấn đề: Đội ngũ cán bộ, giảng viên phải vừa hồng vừa chuyên? Phương pháp đào tạo, CSVC; giáo trình, giáo án, bài giảng phải cập nhật những công nghệ, kiến thức mới đáp ứng yêu cầu của các đơn vị, DN sử dụng sản phẩm đào tạo? tuyển người học có đủ trình độ, năng lực và say mê với ngành nghề được ĐT? Ba vấn đề trên có sự gắn kết hữu cơ với nhau, nó được giải quyết khi nhà trường có đủ nguồn lực tài chính, đặc biệt là có cơ chế TCTC linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh, thời điểm cụ thể...

Trong điều kiện Nhà nước còn khó khăn về NS đầu tư cho GDDH thì XHH là một yêu cầu khách quan, đảm bảo GDDH có cơ hội phát triển, hội nhập quốc tế. Ở



cấp độ vĩ mô, Nhà nước cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin truyền thông để thay đổi nhận thức của toàn thể cộng đồng là đầu tư GDDH là đầu tư cho sự phát triển.

#### ***4.1.6. Đổi mới cơ chế TCTC phải gắn với thúc đẩy tạo ra nhiều cơ hội cho người học.***

Đổi mới cơ chế TCTC các trường ĐHCL phải theo hướng có nhiều con đường học khác nhau cho người học. Ví dụ như mô hình của Úc được xây dựng giữa các bậc học có sự liên thông theo chiều dọc, chiều ngang, thậm chí liên thông chéo với nhiều cách thức khác nhau. Đào tạo từ trình độ công nhân cho phép học thăng lên trình độ tiến sĩ. Mặc dù tỷ lệ này chỉ chiếm vài %, nhưng đây cũng là cách thức để giải phóng nhu cầu cá nhân, khuyến khích người học tự lựa chọn mô hình, con đường đi thích hợp với khả năng, điều kiện của riêng mình.

Xuất phát từ những lý do trên, đòi hỏi cơ chế TCTC trường ĐHCL phải đảm bảo tính mềm dẻo, linh hoạt trong cách thu, chi; mức thu học phí cho các đối tượng không bị ràng buộc, không bị khống chế theo trần mà nước ta đang thực hiện.

#### ***4.1.7. Đổi mới cơ chế TCTC cần tiến hành đồng bộ, song hành với đổi mới các qui trình khác để tạo ra tính hiệu quả, tính khả thi.***

*Một là*, gắn TCTC với tự chủ đại học và tự chịu trách nhiệm, có như vậy mới tạo môi trường, điều kiện để các trường chủ động giải trình trách nhiệm về chất lượng đào tạo, NCKH trong quá trình tìm kiếm, khai thác nguồn tài chính.

*Hai là*, công tác quản lý, tuyển dụng, nâng bậc lương của CBVC... nên giao hoàn toàn cho nhà trường thực hiện; khoa chuyên môn có thể ký hợp đồng, gửi giấy mời giảng, trả tiền công cho mỗi giảng viên khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

*Ba là*, thay đổi cơ chế quản lý NCKH, các trường có quyền lựa chọn, tự chịu trách nhiệm về lĩnh vực, đề tài...; được tự do lựa chọn hợp đồng NCKH, chuyển giao công nghệ trên nguyên tắc hiệu quả.

*Bốn là*, trong hợp tác quốc tế, giao quyền chủ động cho các trường. Chẳng hạn nhà trường và khoa chuyên môn được phép gửi thư mời trực tiếp tới giáo sư, nhà khoa học nước ngoài đến làm việc và trả lương... không cần qua nhiều cấp quản lý xét duyệt, kiểm soát, tránh làm cản trở việc giao lưu, học hỏi và tự do học thuật.

Năm là, cần đổi mới cơ chế quản lý đầu tư XDCC nên phân quyền cho các trường được xây dựng qui hoạch tổng thể và phê duyệt các dự án đầu tư theo yêu cầu nhiệm vụ phát triển nhà trường trên cơ sở chấp hành pháp luật của Nhà nước.

#### ***4.1.8. Đẩy mạnh việc xây dựng, thành lập doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa một số bộ phận phục vụ trong nhà trường.***

Xây dựng, thành lập DN là nhằm đổi mới chức năng, nhiệm vụ của trường ĐHCĐ, đó là vừa ĐT, vừa NCKH và tham gia phục vụ SXKD. Thành lập các DN sẽ là cầu nối thúc đẩy việc chuyển giao các công trình nghiên cứu vào cuộc sống, nó làm cho các trường trở nên năng động hơn trong việc đáp ứng các nhu cầu của XH.

Ở nước ngoài, việc thành lập DN trong nhà trường là một tất yếu nhưng ở nước ta nó vẫn là một khái niệm xa lạ. Vì vậy, về phía các trường cần mạnh dạn thành lập DN với nhiệm vụ tư vấn, chuyển giao KHCN, SXKD các sản phẩm phục vụ đời sống XH. Về phía Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ như miễn, giảm thuế cho các DN trong nhà trường. Ngoài ra, để tạo điều kiện cho các trường tập trung vào nhiệm vụ chính là đào tạo, NCKH thì Nhà nước nên cho phép cổ phần hoá một số khâu cung cấp dịch vụ như bộ phận ký túc xá, in ấn, thư viện, đào tạo ngắn hạn... trong đó, CBVC được ưu tiên mua cổ phần... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu quả quản lý thúc đẩy CBVC tận tụy với sự phát triển của nhà trường.

### **4.2. Các giải pháp hoàn thiện cơ chế TCTC trường ĐHCĐ Việt Nam**

Để phát huy những kết quả đã đạt được và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của Nghị định 43/CP, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế chính sách tài chính theo hướng giao quyền TCTC ở mức độ cao cho các trường ĐHCĐ. Mỗi trường cần nhận thức đầy đủ và quyết tâm thực hiện cơ chế TCTC với các giải pháp cụ thể để đảm bảo tính đồng bộ, hiệu lực, linh hoạt và sự đồng thuận trong quá trình phát triển, hội nhập với các trường ĐH trong khu vực và quốc tế.

#### ***4.2.1. Nhóm giải pháp nâng cao tính hiệu lực của cơ chế TCTC***

Nghị định 43/CP đã tạo ra sự công khai, minh bạch hóa các hoạt động của các trường. Tuy nhiên, để khắc phục những vấn đề còn tồn tại, bất cập, nâng cao tính hiệu lực của cơ chế trong thực tế thì đòi hỏi Nhà nước và mỗi trường cần giải quyết tốt các vấn đề của riêng mình.

4.2.1.1. Chính phủ cần chỉ đạo các cơ quan chức năng (Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT...) rà soát, xây dựng, ban hành các văn bản pháp lý giao quyền TCTC.

Văn bản ban hành của các Bộ, ngành, cơ quan chủ quản cần đảm bảo nguyên tắc tăng thời gian hiệu lực; giảm sự chồng chéo; đơn giản hóa thủ tục hành chính, chế độ chứng từ kế toán, có tác dụng hỗ trợ, thúc đẩy TCTC của các trường.

*Một là*, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cần chủ trì phối hợp với Bộ liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

(1) Ban hành các văn bản qui định tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành, chất lượng và kết quả hoạt động các trường được giao quyền tự chủ. Hướng dẫn thống nhất công tác quản lý thu chi của các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên doanh, liên kết, hợp tác với các cơ sở nước ngoài để thu học phí tương xứng với chất lượng đào tạo đã qui định tại khoản 6 điều 65 của Luật GDĐH.

(2) Tăng cường phân cấp quản lý đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cho các trường tự thực hiện với giá trị lớn hơn tương ứng với thời giá. Ví dụ, các trường được tự chủ phê duyệt kế hoạch, sử dụng kinh phí từ các nguồn thu hợp pháp, được quyết định đối với các dự án đầu tư CSVC có giá trị dưới 20 tỷ đồng [36, tr 94].

(3) Đơn giản hóa qui trình, thủ tục, các bước thực hiện đầu tư XD CB, mua sắm tài sản. Ví dụ, trong Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm vật tư... nên bỏ qui định lấy 3 báo giá khi mua sắm có giá trị dưới 20 triệu đồng, bỏ bước ra quyết định chọn đơn vị cung cấp hàng hóa mà chỉ cần có biên bản chọn giá là đủ. Chỉ thực hiện hình thức đấu thầu khi mua sắm hàng hóa có giá trị trên 500 triệu đồng thay cho mức 100 triệu đồng như hiện nay.

(4) Cho phép các trường dùng nguồn học phí, nguồn tiết kiệm chi thường xuyên trong năm báo cáo để đầu tư XD CB, mua TSCĐ.

*Hai là*, để Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước số 09/2008/QH12, ngày 03/6/2008; Nghị định 52/2009/NĐ-CP, ngày 03/6/2009 và Thông tư 12/2012/TT-BTC, ngày 06/02/2012 ứng dụng trong thực tiễn tại các trường ĐHCL thì Bộ Tài chính cần ban hành ngay mẫu hồ sơ, nội dung các văn bản đề nghị, đề án sử dụng tài sản... đối với đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định

giá trị tài sản để giao quản lý theo cơ chế giao vốn cho DN. Có như vậy, mới tạo điều kiện cho các trường chủ động hoàn thành thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhanh chóng sử dụng hiệu quả đất đai, tài sản hiện có, đồng thời khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước, kiều bào Việt Nam liên doanh, liên kết đào tạo với các trường, qua đó thu hút các kênh đầu tư mới để các trường chủ động tham gia hội nhập quốc tế về GDDH. Ngoài ra, đối với tài sản được đầu tư từ nguồn vốn tự có, hoặc có trên 50% nguồn vốn tự có thì các trường được quản lý và sử dụng theo qui định tại qui chế tài chính nội bộ của nhà trường.

Ba là, Bộ GD&ĐT cần rà soát, điều chỉnh tăng tỷ lệ SV/GV cho phù hợp tình hình thực tế, chưa nên giữ tỷ lệ tối đa là 25/1 mà cần có lộ trình phù hợp để các trường có đủ nguồn tài chính chi trả cho các hoạt động; nâng định mức, tiêu chuẩn chế độ thanh toán ngoài giờ lên 300 giờ thay cho việc GV chỉ được vượt 200 giờ chuẩn/năm như hiện nay. Bởi vì, mục tiêu của cơ chế TCTC là để đơn vị tự cân đối nhu cầu nhân sự nhằm nâng cao hiệu suất lao động, giảm biên chế, giảm chi phí, tăng thu nhập cho CBVC. Chính vì vậy, việc nâng các định mức trên là nhằm giảm số lượng phải mời GV thỉnh giảng. Việc mời GV thỉnh giảng rất bị động, nó phụ thuộc vào kế hoạch giảng dạy, làm việc của trường, của người được mời. Mặt khác, chi phí mời giảng cao hơn rất nhiều so với chi phí trả vượt giờ cho GV cơ hữu của nhà trường vì phải trả thêm tiền công tác phí như tiền ăn ở, đi lại. Ngoài ra, việc nâng định mức trên cũng là cơ hội nâng cao thu nhập cho giảng viên không phải đi giảng dạy thêm ở bên ngoài. Vì vậy, Bộ GD&ĐT cần xây dựng, ban hành các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo một lộ trình phù hợp với việc giao quyền tự chủ, TCTC cho các trường ĐHCĐ. Điều này nhằm thực hiện được điều 34 của Luật GDDH và cũng tránh xảy ra tình trạng các tiêu chí đưa ra chỉ là hình thức, hầu hết các trường đều chưa thực hiện được về số lượng SV/GV; diện tích phòng học, đất đai/SV; trang thiết bị/SV, GV... theo Quyết định 693/QĐ-BGDĐT hiện nay.

Bộ GD&ĐT cùng các địa phương cần rà soát, lập danh sách, phê duyệt qui hoạch chi tiết về vị trí, bố trí quỹ đất và phương án tài chính để di dời các trường ra khỏi trung tâm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; đảm bảo tính khả thi,

tránh làm xáo trộn về tâm lý, sự hoang mang cho cả nhà trường và người học. Giải pháp cho vấn đề này là Nhà nước và các địa phương cung cấp đất sạch, đã đền bù giải phóng mặt bằng; kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình nhà học, xưởng thực hành, ký túc xá... được nhà nước ứng trước bằng giá trị thị trường của cơ sở cũ thì các trường mới có đủ nguồn tài chính để đầu tư tại địa điểm mới.

*Bốn là*, Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT cần tổng kết các bài học kinh nghiệm về mô hình hoạt động của những trường được giao tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên; đánh giá kết quả thực hiện Nghị định 43/CP. Để có luận cứ khoa học, từ đó rút kinh nghiệm, đề xuất giải pháp hoàn chỉnh các qui định trong cơ chế TCTC phù hợp với thực tiễn, tiến tới áp dụng đại trà cho các trường. Chẳng hạn, sửa đổi Nghị định 43/CP theo nguyên tắc những trường đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về đội ngũ giảng viên, đảm bảo chất lượng thì được giao quyền tự chủ trong việc quyết định chỉ tiêu tuyển sinh, chương trình đào tạo, hợp tác quốc tế, cho phép thu mức học phí đủ bù đắp chi phí đào tạo, được quyết định chế độ chi trả tiền lương, tiền công cho cán bộ, giảng viên, nhân viên theo năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc. Bắt buộc các trường phải công khai, chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội về chất lượng đào tạo và phải minh bạch hóa các khoản thu, chi tài chính.

*Năm là*, Chính phủ và các bộ ngành có liên quan cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Luật GDĐH; đặc biệt là điều 32 về quyền tự chủ của cơ sở GDĐH. Có như vậy, mới tạo ra khuôn khổ pháp lý cho các trường được tự do phát huy sáng kiến; tự chủ thu, chi dựa trên các luật lệ, qui tắc chung của luật pháp. Chính phủ cần ban hành các văn bản khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh giữa các trường; qui định trách nhiệm, nghĩa vụ hỗ trợ, đóng góp tài chính từ các DN sử dụng sản phẩm đào tạo của nhà trường...

*Sáu là*, Nhà nước nên giao cho các trường tự quyết định thời điểm, mức chi thu nhập cho CBVC. Có nghĩa là trong cơ chế TCTC, Nhà nước cần bãi bỏ qui định hàng tháng chỉ được chi 60% phần chênh lệch thu lớn chi tiết kiệm được, phần còn lại chờ cấp trên phê duyệt quyết toán; bãi bỏ qui định mức chi tối đa không quá 2 tháng lương đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động... nhằm khuyến

khích mọi cá nhân, tập thể không ngừng nỗ lực tiết kiệm, chống lãng phí, tìm giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Hơn nữa, nó tạo ra sự ổn định thu nhập hàng tháng đảm bảo mức sống và sự yên tâm công tác của CBVC.

*Bây là*, Nhà nước cần có cơ chế ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho các trường ở các vùng miền khó khăn; đào tạo ngành nghề đặc thù, khó thu hút SV, khó có cơ hội tham gia vào sản xuất, chuyển giao công nghệ như đào tạo khoa học cơ bản; sư phạm; ngành nghề truyền thống; văn hóa nghệ thuật (lớp học có tính cá nhân cần 2÷3 GV/SV trong tiết học) thì NS đầu tư lớn hơn và tăng đóng góp từ người học.

#### 4.2.1.2. Nâng cao tính công khai, minh bạch hóa của cơ chế TCTC trong các hoạt động nội bộ nhà trường.

Việc công khai hóa, minh bạch hóa lĩnh vực tài chính sẽ tạo ra sức ép; buộc cá nhân, tập thể và các cấp quản lý phải tự giác tham gia vào quá trình đổi mới nhà trường theo hướng hiệu quả, xây dựng uy tín, thương hiệu trước người học và XH.

Công cụ hỗ trợ cho sự công khai, minh bạch hóa là các trường nên sử dụng ISO, đặc biệt là đưa tiến bộ công nghệ thông tin, nối mạng vào quản lý tài chính, quản lý đào tạo, quản lý người học, quản lý CBVC. Bởi vì, công nghệ thông tin đảm bảo tính tiện ích, đem lại những lợi ích to lớn cho mỗi cá nhân, mỗi tổ chức:

*Thứ nhất*, làm giảm chi phí hành chính. Vì nó có thể tích hợp, chia sẻ được nhiều dữ liệu dẫn tới cắt giảm được thời gian, chi phí thu thập, xử lý thông tin. Đối với nhà trường nó giúp cắt giảm khối lượng thời gian, công sức trong sắp xếp thời khóa biểu, phân công giảng dạy, thanh toán hợp đồng, thu học phí, phân loại SV...

*Thứ hai*, cho phép mỗi cá nhân, tổ chức phản ứng nhanh, chính xác với những thay đổi của môi trường vì nó xóa đi khoảng cách không gian, thời gian để người sử dụng tiếp cận nhanh, trực tiếp công việc.

Trên thực tế, mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp qui (như Luật Giao dịch điện tử năm 2005; Luật Công nghệ thông tin năm 2006; Nghị định 64/2007/NĐ-CP về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; Quyết định 1605/2010/QĐ-TTg về ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2011÷2015 nhưng việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản lý tài

chính của các trường vẫn còn bất cập. Bởi vì, các trường vẫn cho rằng tài chính là vấn đề nhạy cảm, bí mật, chỉ một số ít người được tiếp cận nên không cần ứng dụng công nghệ thông tin để xử lý. Hệ thống cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin của các trường chưa đồng bộ, chưa kết nối giữa các bộ phận liên quan (ví dụ, các phần mềm sử dụng của phòng, khoa, đơn vị này không đầy đủ thông tin, dữ liệu cho đơn vị khác dẫn tới các dữ liệu không thể dùng chung được. Ở nhiều trường đang có tình trạng hệ thống máy tính, các phần mềm sử dụng tại phòng tài chính kế toán không kết nối, không tương thích và không liên thông với các đơn vị khác làm cho việc xử lý thông tin kém hiệu quả, thiếu chính xác... gây khó khăn cho việc thực hiện các mô hình đào tạo theo nhu cầu của người học, nhu cầu của XH). Mặt khác do trình độ công nghệ thông tin của một số cán bộ kế toán, tài chính của nhiều trường còn hạn chế, dẫn tới ngại đưa công nghệ thông tin vào sử dụng, đặc biệt là áp dụng trong một phạm vi rộng. Vì sợ không bảo mật được thông tin hoặc việc đặt bài toán cho nhà sản xuất phần mềm chưa đủ dữ liệu, phần hành chưa phù hợp với tính đặc thù của nhà trường như thiếu chức năng, thiếu tính hệ thống...

#### ***4.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao tính hiệu quả của cơ chế TCTC***

***4.2.2.1. Nhà nước cần ban hành văn bản quy định bắt buộc phân tích tài chính, phân tích các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chí xác định.***

Bởi vì, lợi ích của phân tích tài chính, phân tích hoạt động là làm rõ được trách nhiệm giải trình, tính hiệu quả của việc giao quyền TCTC cho các trường. Kết quả của nó sẽ cung cấp thông tin cho hoạt động giám sát của các cơ quan chức năng đối với nhà trường một cách hiệu quả hơn. Đồng thời, nó còn hỗ trợ cho hoạt động lên kế hoạch, xây dựng chính sách và ra quyết định của nhà trường. Chẳng hạn, phải tăng học phí đến mức nào để có thu nhập phù hợp với mục tiêu nhà trường đã xác định (như trả lương GV; điều kiện CSVC, thư viện, giáo trình giảng dạy, học tập...).

Phân tích tài chính sẽ cung cấp cho chúng ta một cái nhìn toàn diện hơn về chi phí, năng suất, hiệu quả chứa đựng trong các hoạt động quá khứ và hiện tại của nhà trường. Từ đó, các nhà quản lý có thể phát hiện những vấn đề còn tồn tại để có giải pháp khắc phục. Vì vậy, Nhà nước cần qui định các trường phải nộp báo cáo định

kỳ theo quý, 6 tháng, 1 năm về phân tích tài chính để làm cơ sở đánh giá hiệu quả của việc phân bổ, sử dụng các nguồn lực tài chính trong các trường như thế nào? Chẳng hạn, qua cơ cấu nguồn thu sẽ cho chúng ta biết nhà trường đang hoạt động nhờ vào nguồn lực tài chính nào; Nhà nước có cần tăng cường sự hỗ trợ hay không? Nếu Nhà nước hỗ trợ thì nên hỗ trợ như thế nào, bằng việc ban hành chính sách hay cung cấp trực tiếp thông qua việc tăng NSNN cấp? Kết cấu các khoản chi sẽ cho chúng ta biết tính hiệu quả của việc quản lý ngân sách công trong nhà trường, từ đó Nhà nước có cơ chế giám sát để tăng sự tiết kiệm, chống lãng phí và có nên tăng quyền TCTC cho các trường hay không? Nếu giao thêm quyền TCTC thì nên giao ở lĩnh vực, phạm vi nào cho phù hợp với năng lực quản lý của từng nhà trường.

Tóm lại, phân tích tài chính, phân tích các hoạt động của trường ĐHCL là để Nhà nước quản lý, giám sát sử dụng nguồn lực NS một cách hiệu quả, đúng mục tiêu hơn. Ngoài ra, nó giúp cho các trường trong việc xây dựng chính sách, xây dựng cơ cấu và tỷ lệ học phí trong nguồn thu, lên kế hoạch phân bổ nguồn lực hợp lý, quản lý các khâu nhân sự, CSVC tốt hơn.

**4.2.2.2. Các trường cần chủ động đẩy mạnh sử dụng cơ chế TCTC trong khai thác, mở rộng, nâng cao chất lượng nguồn thu; tăng cường hiệu quả phân bổ, sử dụng nguồn tài chính.**

Để tạo ra nguồn lực tài chính cho hoạt động và để tăng khả năng TCTC thì các trường cần giải quyết tốt các vấn đề sau:

*Thứ nhất, nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với nghiên cứu và chuyển giao KHCN, tăng cường gắn kết giữa nhà trường với doanh nghiệp.*

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế để tạo ra uy tín, thu hút được người học, các trường cần xây dựng và mở rộng những chương trình đào tạo có tính chất quốc tế. Thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập theo hướng hiện đại hoá, lấy SV làm trung tâm, khuyến khích hoạt động giao lưu quốc tế của GV và SV. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với những trường ĐH danh tiếng trong khu vực và trên thế giới. Mở rộng các hoạt động dịch vụ, hoạt động liên doanh liên kết với các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm thu hút, huy động tối đa các nguồn về nhân lực, về tài chính... phục vụ công tác đào tạo.



Thực tiễn cho thấy, uy tín, thương hiệu của nhà trường chỉ được tăng cường khi có sự hợp tác, gắn kết chặt chẽ với các DN. Bởi vì, sự hợp tác với DN sẽ mang lại sự hậu thuẫn tốt cho nhà trường về mọi mặt, từ CSVC, nguồn nhân lực cho tới vấn đề tài chính. Hơn nữa, nó cũng tạo đầu ra cho SV tốt nghiệp để nhận được việc làm, đồng thời nhà trường mở rộng được quan hệ hợp tác về chuyển giao công nghệ và đào tạo theo nhu cầu của XH. Ví dụ, trường ĐH FPT là một mô hình đào tạo theo nhu cầu của XH, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin cho chính doanh nghiệp FPT và các doanh nghiệp khác.

Ngoài ra, sự hợp tác, gắn kết giữa nhà trường với các DN là mô hình kết hợp giữa đào tạo, nghiên cứu và lao động sản xuất. Nó vẫn là một xu thế phổ biến trên thế giới, vì trong quá trình hợp tác này, DN có cơ hội đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm để thu được lợi nhuận cao hơn, còn nhà trường có thêm nguồn thu phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH. Cho nên, trong cơ cấu tổ chức các trường cần thành lập bộ phận hoặc đơn vị phụ trách, điều hành các hoạt động hợp tác với DN nhằm hình thành được đội ngũ nghiên cứu, quy tụ được các nhà khoa học giỏi về chuyên môn, làm cho các công trình nghiên cứu của nhà trường gắn liền với ứng dụng SXKD của DN. Từ đó, nâng cao được hiệu quả hợp tác giữa nhà trường với DN, mang lại lợi ích thiết thực cho các bên tham gia.

*Thứ hai, các trường cần sắp xếp lại bộ máy, tổ chức với cơ cấu tinh giản, linh hoạt. Tăng cường tiết kiệm, chống lãng phí. Chủ động nghiên cứu thị trường, thành lập và đẩy mạnh hoạt động PR (Public Relations - quan hệ công chúng - QHCC) để quảng bá hình ảnh, thương hiệu nhà trường tới người học, người sử dụng lao động và công chúng.*

Định kỳ các trường ĐHCL cần tái cơ cấu lại bộ máy tổ chức (các đơn vị học thuật; các bộ phận quản lý, phục vụ) theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, có sự linh hoạt cao trong quy trình giảng dạy và làm việc nhằm đảm bảo tăng qui mô và chất lượng giảng viên; đảm bảo công khai hóa về qui trình, thủ tục hành chính. Điều này làm giảm chi phí hành chính nhưng lại tăng cường được năng suất lao động và hiệu quả trong quá trình hoạt động của nhà trường.

Mặt khác, các trường cần xây dựng được lộ trình phân cấp (phân quyền) quản lý cho từng đơn vị về đào tạo, NCKH; xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ, quản lý người học, quản lý CSVC, thiết bị, tài chính. Định kỳ rà soát, tính toán, xây dựng lại định mức khoán của những khoản chi phí hành chính cho các đơn vị trong nội bộ về tiền điện, điện thoại, văn phòng phẩm, thiết bị... đảm bảo sự tiết kiệm, chống lãng phí và nâng cao được trách nhiệm của cá nhân và các tập thể trong nhà trường.

Về cơ cấu tổ chức của nhà trường, cần thành lập riêng bộ phận chuyên trách thực hiện chức năng tư vấn, dự báo, thiết kế, triển khai chính sách đào tạo, NCKH (bộ phận tư vấn chính sách về thị trường đào tạo, NCKH) không nên để lồng ghép trong chức năng của phòng đào tạo, phòng công tác sinh viên, phòng NCKH... Bởi vì, điều này dễ gây ra tình trạng không phân định rõ trách nhiệm cho từng đơn vị, cũng như không đảm bảo tính hệ thống, tính chuyên nghiệp, dẫn tới hoạt động đào tạo, NCKH của nhà trường không bám sát được với nhu cầu thực tế của thị trường lao động, thị trường KHCN, nó chẳng khác nào một người phải lái xe ở một nơi xa lạ mà hoàn toàn không có bản đồ, không có la bàn, không có người chỉ dẫn.

Trong môi trường GDDH ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt, cho nên các trường cần phải quan tâm tới việc quảng bá hình ảnh, thương hiệu của mình để người học hiểu biết, có thông tin xác thực và sẵn sàng ghi tên đăng ký tuyển sinh hoặc tham gia các khóa đào tạo do nhà trường tổ chức. Đối với các trường ĐH trên thế giới (từ ĐH Havard đến các trường ĐH bình thường) đều thành lập bộ phận chuyên trách quảng bá nhà trường với các tên gọi như ban công tác công chúng (Public Affairs Department); phòng thông tin (Office of communications); trung tâm quan hệ công chúng (Public Relations Center)... Trong đó, khái niệm quan hệ công chúng được hiểu là “quá trình quản lý nhằm xây dựng và duy trì những mối quan hệ đôi bên cùng có lợi của một tổ chức với cộng đồng mà sự thành công hay thất bại của tổ chức phụ thuộc rất nhiều vào quá trình này”.

Nói cách khác, một trường ĐH có QHCC tốt sẽ thu hút được nhiều nguồn tài trợ; nhiều SV, cán bộ, GV giỏi đến học tập, làm việc. Bởi vì, theo quan điểm của người Mỹ, tri thức không thể được cất giữ mãi trong “tháp ngà”, nó cần được

chuyển giao vào đời sống XH của con người càng nhiều càng tốt, để làm được điều này thì phải có sự quan tâm, ủng hộ của cộng đồng XH. Cho nên, các trường cần đẩy mạnh công tác truyền thông và PR. Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều biến động, luôn tiềm ẩn rủi ro, những khó khăn về tài chính, cùng với sự gia tăng về nhu cầu GDDH của XH, làm cho Chính phủ các nước không đủ nguồn tài chính để cung cấp cho các trường hoạt động. Các trường cần phải gắn kết chặt chẽ với khu vực tư nhân, để khu vực tư nhân mạnh dạn đầu tư tiên vào các chương trình, dự án ĐT, NCKH của nhà trường (đây là điểm khác biệt so với quá khứ).

Ở nước ta, từ những năm 1990, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhiều trường ĐH đã bắt đầu quan tâm đến thương hiệu của mình thông qua việc làm logo; tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo; in lịch mang tên trường phát cho sinh viên vào dịp tết hoặc kỷ niệm ngày thành lập trường... hoặc ra các thông cáo công bố rộng rãi trên báo, tạp chí, truyền thanh và truyền hình. Ngày nay công tác truyền thông và QHCC đã được nhiều trường chú trọng hơn.

Trên thế giới, do thị trường GDDH ngày càng biến động phức tạp và đa dạng hơn, đòi hỏi công tác truyền thông và QHCC của các trường phải được quan tâm và có tính chuyên nghiệp, sáng tạo hơn. Nhưng ở nước ta, PR vẫn là một lĩnh vực còn khá mới với nhiều trường ĐH, nó cần được tăng cường để tạo ra mối quan hệ tốt với các tổ chức, khách hàng và những người chủ của nhà trường (là Chính phủ, SV, gia đình sinh viên, cựu SV, CBVC nhà trường, DN, phương tiện thông tin đại chúng). Ví dụ, khi có niềm tin với SV thì SV và gia đình SV chính là người quảng cáo tốt nhất, rộng rãi nhất mà không mất chi phí... Về hình thức quảng bá thương hiệu trong bối cảnh toàn cầu hóa với sự bùng nổ của công nghệ thông tin thì các trường cần đẩy mạnh việc PR trên các website, đặc biệt website của nhà trường. Đây là hình thức có chi phí thấp nhất nhưng hiệu quả rất cao vì thường xuyên có rất nhiều đối tượng trong cộng đồng XH và người học “truy cập” để tìm kiếm những thông tin về nhà trường.

*Thứ ba, đổi mới cơ chế tuyển chọn, quản lý giảng viên; cơ chế chi trả thu nhập cho CBVC trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ và theo phương thức cạnh tranh.*

Yếu tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển của một trường ĐH là nhà trường phải có đội ngũ GV tốt. GV tốt là những người phải biết nghiên cứu, biết tổng hợp được kiến thức và truyền đạt nó, có như vậy mới làm tốt được nhiệm vụ giảng dạy là tự tạo ra kiến thức, tự làm mới cho người học, cho nhà trường. Để có các giảng viên tốt, các trường cần phải thay đổi cơ chế tuyển chọn, cơ chế quản lý, đó là: 1) công khai nguyên tắc, tiêu chí, qui trình tuyển dụng. Trong đó, chú ý tới các minh chứng phản ánh tiềm năng, triển vọng phát triển của cán bộ, GV được tuyển dụng; các minh chứng này phải được đo lường bằng các chỉ tiêu định lượng rõ ràng như điểm trung bình tốt nghiệp, năng lực ngoại ngữ, học hàm, học vị, số năm kinh nghiệm, thành tích trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu... 2) tuyển chọn GV phải căn cứ vào quy hoạch phát triển nhân lực (theo từng năm, từng giai đoạn phát triển của đơn vị chức năng và cả nhà trường); căn cứ vào vị trí, nhiệm vụ đảm nhận. 3) công tác quản lý GV thông qua chất lượng giờ giảng, chất lượng công trình nghiên cứu không nên quản lý theo kiểu hành chính về thời gian vì điều này sẽ tạo ra sự thụ động, giảm hiệu suất và hiệu quả làm việc của giảng viên.

Các qui định trong qui chế chi tiêu nội bộ của nhà trường phải đảm bảo công khai về quyền lợi, nghĩa vụ đối với tập thể và cá nhân được giao nhiệm vụ. Việc chi trả thu nhập cho CBVC cần được chia thành hai phần riêng biệt, bao gồm: 1) trả tiền lương, tiền công theo qui định của Nhà nước, nó được căn vào mức độ hoàn thành khối lượng giảng dạy, NCKH của cá nhân. 2) Mức chi trả thu nhập tăng thêm cho các đối tượng không nên mang tính chất bình quân mà cần có khoảng cách đủ lớn, thể hiện được tính cạnh tranh và được dựa trên một bộ tiêu chí định lượng rõ ràng như học hàm, học vị, hệ số mức lương đang hưởng, thâm niên công tác, nhiệm vụ, chức vụ đảm nhận, sự đóng góp các công trình khoa học từ cấp Bộ, ngành trở lên... không căn cứ vào số giờ thực giảng dạy. Cách trả thu nhập tăng thêm này sẽ hạn chế động lực dạy nhiều để tăng thu nhập, GV phải giành nhiều thời gian hơn cho NCKH, tăng thời gian tiếp xúc với SV và nâng cao chất lượng giờ giảng.

Tuy nhiên, một điểm hết sức quan trọng của cơ chế thu hút GV có chất lượng trong và ngoài nước đến làm việc, gắn bó với nhà trường là các trường cần có

những qui định rõ ràng về chế độ đãi ngộ cả vật chất và tinh thần đối với giảng viên. Ví dụ như: 1) ưu tiên giảm trừ khối lượng giảng dạy, thanh toán chi phí học tập (như học phí, kinh phí đào tạo, chi phí tài liệu...) hoặc thực hiện chế độ cho vay đối với các giảng viên tham gia các khóa học đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ... 2) nâng lương trước thời hạn cho GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, được nhận chức danh PGS, GS hoặc có nhiều công trình nghiên cứu có chất lượng; 3) hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học được tham gia hội thảo khoa học (từ cấp sở, bộ trở lên) hoặc được đăng tải trên các tạp chí trong nước, quốc tế; 4) đảm bảo chế độ thu nhập cho người đi học như chi 100% thu nhập tăng thêm, thực hiện chế độ công tác phí cho giảng viên học tập ở những cơ sở đào tạo xa trường...; 5) qui định rõ về chế độ đào tạo, bồi dưỡng; điều kiện, môi trường làm việc, cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính cho giảng viên thực hiện nghiên cứu theo học hàm, học vị (tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư). Có như vậy, mới chuyển đổi về nhận thức để đào tạo, xây dựng lại hình ảnh, uy tín của lớp giảng viên cũ, giảng viên trẻ bằng cách đưa họ vào môi trường, tình huống buộc phải phấn đấu vươn lên; đảm bảo giảng viên giảng dạy đại học đến năm học 2014÷2015 có trình độ thạc sĩ và đến năm học 2019÷2020 có trình độ tiến sĩ. Đây cũng là giải pháp để hấp dẫn thu hút giảng viên, cán bộ quản lý có năng lực, có trình độ chuyên môn cao ngoài xã hội và quốc tế.

Trong thời gian tới, Nhà nước nên cho áp dụng thí điểm mô hình Hiệu trưởng quyết định mức thu nhập cho cán bộ, giảng viên, nhân viên trên nguyên tắc vị trí, chất lượng công việc được giao nhằm đảm bảo CBVC có thể sống bằng thu nhập để họ thực sự yên tâm công hiến cho nhà trường, cống hiến cho sự nghiệp trồng người.

*Thứ tư, tăng cường đổi mới cơ chế quản lý, đầu tư CSVC theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí; thúc đẩy việc đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm nhiệm vụ quản lý CSVC.*

Mỗi trường ĐH cần xây dựng được qui hoạch tổng thể trong đầu tư xây dựng CSVC, bảo đảm tính thiết thực và hiệu quả. Điều này có nghĩa là nhà trường phải có qui hoạch, có lộ trình, cơ chế đầu tư thư viện, XDCB, mua sắm thiết bị... phù hợp với nhiệm vụ, sứ mạng phát triển nhà trường trong mỗi năm, mỗi giai đoạn.

Việc đầu tư cần có tính trọng tâm, trọng điểm, tiết kiệm nguồn lực, tránh dàn trải và dựa trên mục tiêu xây dựng, phát triển ngành, nghề đào tạo của nhà trường. Ví dụ, để tăng cường hiệu quả sử dụng trang thiết bị thì nhà trường nên sử dụng phương án đầu tư, quản lý phòng máy tính, thiết bị thí nghiệm, thực hành cơ bản có tính chất sử dụng chung giữa các đơn vị trong nội bộ. Thực hiện việc chia sẻ trong mua sắm, sử dụng thiết bị (đặc biệt là các thiết bị đắt tiền); chia sẻ CSVC với các trường ĐH khác hoặc với các DN để giảm chi phí đầu tư, sử dụng tối ưu năng lực của thiết bị, của CSVC cho việc tăng thu (như sử dụng hội trường, giảng đường để chiếu phim, cho thuê các hội nghị, hội thảo; sử dụng không gian cho thuê mở dịch vụ ATM, tổ chức dịch vụ căng tin, gửi xe ngoài giờ vào buổi tối thứ 7, chủ nhật...).

Giao quyền tự chủ cho các đơn vị (phòng, khoa, viện, trung tâm...) và cá nhân trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý, khai thác, đề xuất đầu tư CSVC. Biện pháp này sẽ tạo ra tính hiệu quả của việc đầu tư, mua sắm tài sản, trang thiết bị; tránh xảy ra sự lãng phí trong đầu tư (như tài sản mua về không đáp ứng tính tiên tiến, hiện đại; tần suất sử dụng thấp, không phù hợp với nhu cầu hoặc không có người sử dụng – nguyên nhân là do trình độ cán bộ, GV còn yếu, chưa có khả năng tiếp cận).

Trong đầu tư thư viện, giáo trình; nhà trường cần có chính sách tập trung nguồn tài chính và giành một phần kinh phí đủ lớn để nâng cấp, bổ sung CSVC, đầu sách cho thư viện truyền thống và thư viện điện tử. Bởi vì, thư viện có vai trò rất to lớn, nó là một cơ quan truyền thông đại chúng, là một trung tâm thông tin phát triển văn hóa, góp phần cho sự đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Ví dụ, nó hỗ trợ tích cực cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập của cả GV và SV. Khi lên lớp, GV không phải giành nhiều thời gian cho việc thuyết trình, diễn giải tất cả các vấn đề có sẵn trong tài liệu, bài giảng, giáo trình mà giành thời gian nhiều hơn để làm rõ những nội dung trọng tâm, hướng dẫn SV thảo luận, tự tìm ra chân lý. Đối với SV, thư viện sẽ giúp cho họ không bị thụ động; không phải thuộc lòng bài giảng, giáo trình mà phải độc lập tìm tòi, tập làm quen với công việc của một nhà khoa học là đến thư viện để tìm hiểu những tri thức liên quan tới đề tài, chủ đề đang quan tâm; từ đó xây dựng quan điểm, cách giải quyết cho riêng mình. Lợi

ích của thư viện còn ở chỗ, nó góp phần đổi mới phương pháp đánh giá người học. Thay vì, một SV chỉ được đánh giá qua kết quả kỳ thi (cuối học phần, cuối khoá), GV có thể đánh giá SV trong cả quá trình học tập thông qua các bài viết, bài thảo luận, công trình nghiên cứu; kết quả bài thi chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng số điểm đánh giá của một SV. Do vậy, bài thi chỉ nên là một bài trắc nghiệm nhỏ để giảm bớt gánh nặng tâm lý thi cử cho SV, đồng thời cũng xóa bỏ được lối học theo kiểu kinh viện, tầm chương, trích cú; thúc đẩy sự năng động sáng tạo cho cả “thầy và trò” góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Về giải pháp, các trường cần đẩy mạnh việc xây dựng thư viện điện tử theo hướng hiện đại, mở rộng sự kết nối với các thư viện trong nước, đặc biệt là các thư viện nước ngoài để tạo cơ hội cho GV, SV tiếp cận các thông tin khoa học trong và ngoài nước. Nó cũng là giải pháp giảm chi phí đầu tư nhưng tăng được số lượng đầu sách/GV, SV. Cần tích cực đưa phần mềm thư viện vào sử dụng để giảm bớt nhân lực; thời gian quản lý, tra cứu, phục vụ người đọc nhanh chóng, hiệu quả hơn.

Ngoài ra, các trường cũng cần quan tâm tới việc đầu tư, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý CSVC, đảm bảo có đủ trình độ thực hiện nhiệm vụ được giao. Bởi vì, đội ngũ này là một yếu tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả công tác CSVC và trang thiết bị đào tạo trên các mặt như lập kế hoạch, chiến lược; xây dựng danh mục đầu tư, mua sắm tới việc sử dụng, quản lý, bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa... đảm bảo tính chuyên nghiệp. Nếu không sẽ xảy ra những chuyện tương tự như sự thất bại của bác sỹ ngoại khoa “dù bác sỹ có giỏi đến đâu chẳng nữa nhưng không có một kíp mổ tốt cùng thực hiện thì sự thành công là rất nhỏ”.

*Thứ năm, áp dụng mô hình Balanced Scorecard (BSC - bảng điểm cân bằng) của Kaplan và Norton năm 2001 vào quản lý, quản lý tài chính của trường ĐHCL.*

Thách thức đang đặt ra cho trường ĐHCL nước ta là phải mở rộng qui mô, loại hình, phạm vi hoạt động; thực hiện đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, học tập; chuẩn hóa qui trình quản lý, đào tạo để hội nhập với các trường ĐH trên thế giới... trong khi đó, mô hình quản lý của các trường còn lạc hậu, còn thiếu đội ngũ và kinh phí. Để thích ứng với hiện tại và tương lai, các trường cần điều

chính chiến lược hoạt động(không đơn thuần là một “óc đảo” chỉ chú trọng tới việc điều hành các hoạt động thường ngày, mở cửa đợi SV mà cần đi tìm SV, đặc biệt là SV giỏi về trường; chịu sự giám sát, đánh giá của XH về chất lượng đội ngũ, thành tích đào tạo, NCKH, chất lượng đầu ra của SV...), mở rộng quan hệ hợp tác với người học, với DN và các trường ĐH khác trong nước và ngoài nước.

Về lý luận và thực tiễn cho thấy các trường nên ứng dụng mô hình BSC. Vì nó đã được kiểm nghiệm, ứng dụng rất thành công trong lĩnh vực kinh doanh (năm 2001, Nam Mỹ có khoảng 50%, Châu Âu khoảng 45% các công ty lớn đã áp dụng [108]).

Mô hình BSC do Kaplan và Norton trường ĐH Harvard đưa ra vào đầu thập niên 1990. Hai ông nhận thấy rất nhiều DN được quản lý chỉ thuần túy dựa vào các chỉ số tài chính như doanh thu, lợi nhuận. Doanh thu, lợi nhuận càng cao chứng tỏ DN hoạt động càng tốt. Quan niệm này đúng nhưng chưa đủ, vì ngoài doanh thu còn có những nhân tố vô hình có giá trị rất lớn như danh tiếng, hình ảnh DN trong tâm trí khách hàng, sự hài lòng của cán bộ, nhân viên đối với DN. Cho nên, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của DN không thể chỉ căn cứ vào chỉ số tài chính. Nó chỉ cho biết kết quả hoạt động kinh doanh đã xảy ra mà không cho chúng ta biết tương lai hoạt động của DN như thế nào? Nếu chúng ta chỉ sử dụng chỉ số tài chính để điều hành DN thì chẳng khác nào người đang lái xe ô tô chỉ nhìn vào gương chiếu hậu!

Trong thế giới kinh doanh hiện đại có nhiều biến động và rủi ro, đòi hỏi DN phải quản lý dựa trên một tập hợp các chỉ số đo đồng bộ và hoàn thiện hơn. Với lý do này, Kaplan và Norton đã đưa ra mô hình BSC nhằm cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá để tạo ra một môi trường hoạt động hiệu quả, có tính cạnh tranh cao hơn. Nội dung của BSC nhấn mạnh tới bốn khía cạnh:

*Một là*, khía cạnh tài chính (Financial Perspective): Cung cấp thông tin về doanh thu, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố quản lý tài chính hiệu quả, dựa vào việc đo lường và giám sát các chỉ tiêu, kết quả tài chính.

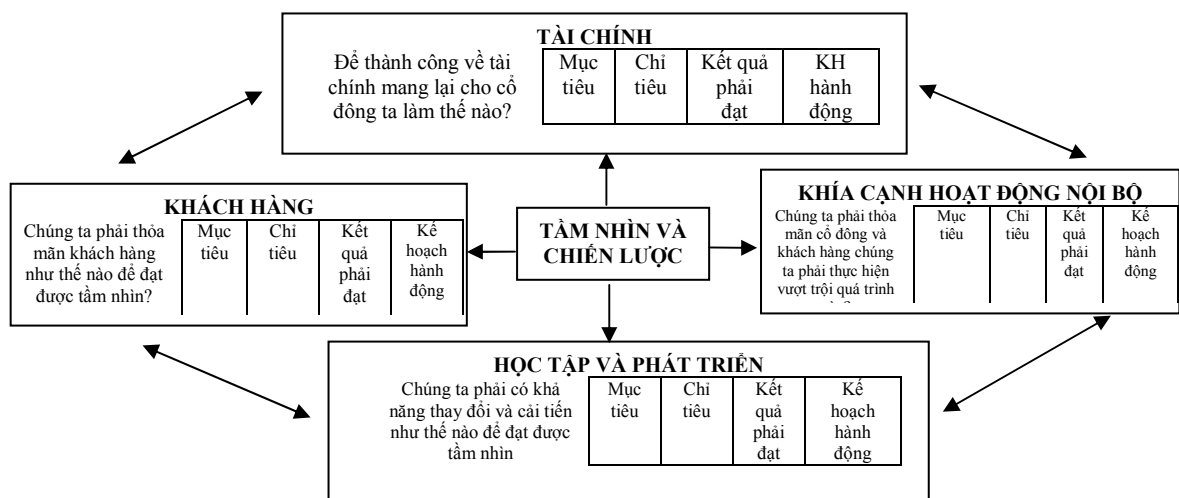
*Hai là*, khía cạnh khách hàng (Customer Perspective): Nhấn mạnh tới quyền lợi của khách hàng (khách hàng là thượng đế). Cho nên, cần đo lường, giám sát sự thỏa mãn khách hàng; kết quả hoạt động đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của khách hàng.



Ba là, khía cạnh hiệu quả của quy trình SXKD (Internal Business Processes Perspective): Nhấn mạnh tới các hoạt động và quy trình cụ thể nhằm thực hiện triệt để các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.

Bốn là, học tập và phát triển (Learning and Growth Perspective): Mọi nhân viên phải học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ.

Bốn khía cạnh trên không đơn thuần là các khía cạnh độc lập, mà có sự kết nối logic với nhau. Mô hình BSC được mô tả như sau:



Nguồn: [108].

#### Sơ đồ 4.1: Mô hình BSC của Kaplan & Norton

Sơ đồ 4.1, cho thấy BSC là một bản đồ chiến lược kinh doanh, bao hàm các hoạt động của DN. Nó minh họa DN thực hiện nhiệm vụ bằng hành động cụ thể như xác định mục tiêu (Objectives), chuẩn đánh giá (Measures), mục đích (Targets), sáng kiến (Initiatives). Mô hình BSC cho biết mối quan hệ giữa các yếu tố:

Một là, nếu tính thời gian từ dưới lên trên thì lợi nhuận của tổ chức đạt được tại thời điểm hiện tại là kết quả của những điều đã được tổ chức thực hiện tại tháng trước, quý trước, năm trước. Như vậy, khi DN đưa một số kỹ năng, kiến thức mới vào áp dụng trong hiện tại thì sẽ tạo ra hiệu quả và các kết quả tài chính vào năm tới.

Hai là, nó đề cập đến cả các khía cạnh nội bộ (như quy trình nội bộ của DN) và các khía cạnh bên ngoài (khách hàng).

Ba là, BSC hàm chứa mối quan hệ nhân quả giữa các khía cạnh (sơ đồ 4.2):



Nguồn: [108].

Sơ đồ 4.2: Mối quan hệ nhân quả BSC

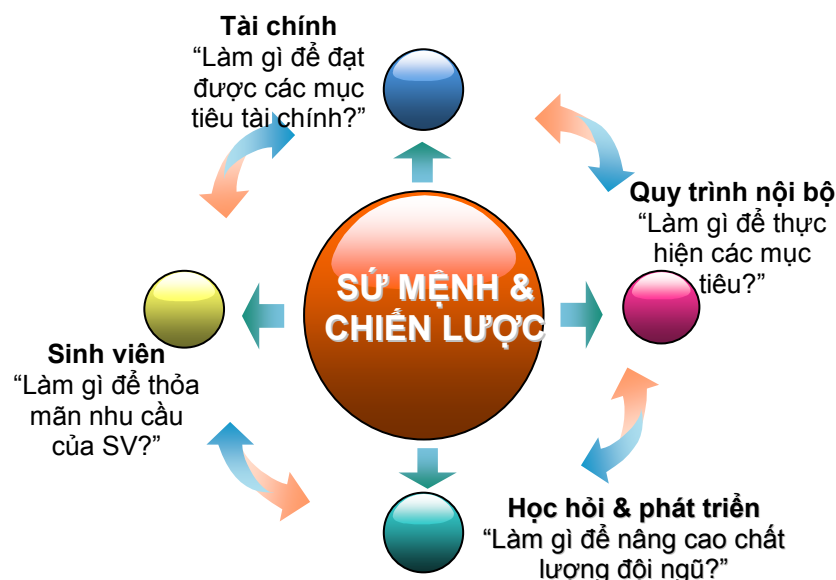
Sơ đồ 4.2 cho thấy, muốn thành công ở khía cạnh tài chính thì DN cần phải thỏa mãn nhu cầu của khách hàng để họ sẽ mua sản phẩm, dịch vụ của mình. DN cần cải tiến vượt trội các quy trình SXKD để giảm chi phí mà sản phẩm, dịch vụ vẫn đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Như vậy, BSC là một hệ thống quản lý toàn diện trên cả trên 4 khía cạnh về việc thiết lập, triển khai thực hiện, giám sát và đo lường kết quả đạt được của các chiến lược, các mục tiêu và hoạt động của tổ chức một cách đồng bộ, khoa học, hiệu quả. Giúp tổ chức phát hiện ra các cơ hội cải tiến để đem lại sự thành công ở hiện tại và tương lai trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

Với những phân tích ở trên cho thấy ứng dụng mô hình BSC vào quản lý, quản lý tài chính của trường ĐHCL sẽ giúp nhà trường xác định và thực hiện chiến lược nâng cao chất lượng, thúc đẩy hội nhập quốc tế. Trong đó, chiến lược hoạt động của nhà trường phải được xây dựng dựa trên bộ chuẩn đầu ra. Có nghĩa nhà trường luôn

phải tìm hiểu, phân tích xem người sử dụng “sản phẩm đào tạo” cần những gì, để nhà trường xây dựng chiến lược hoạt động nhằm đáp ứng các tiêu chí đó.

Ứng dụng 4 khía cạnh của mô hình BSC vào nhà trường biểu diễn như sau:



Nguồn: [108].

#### Sơ đồ 4.3: Mô hình Balanced Scorecard trong trường ĐHCL

Một là, về khía cạnh tài chính (Financial perspective). Hiện nay, NSNN cấp cho các trường có giới hạn nhưng sự mong đợi của SV, phụ huynh, GV, cộng đồng XH... đối với các trường ngày càng cao. Tức là các trường phải nâng cao chất lượng, đào tạo ra những SV giỏi trong điều kiện hạn chế về nguồn lực tài chính.

Ở góc độ phát triển, một điều cần lưu ý khi nói tới vấn đề tài chính thì doanh thu chưa phải là yếu tố chính mà nhiệm vụ của các trường là thu lại những giá trị phi tài chính, những giá trị về trí tuệ, sự đóng góp vô hình vào sự phát triển của XH.

Theo Brancato (1995), giá trị tài chính trong GDDH được xem xét ở: quy mô đào tạo, sự hài lòng của SV, phụ huynh; sự tận tụy, tính sáng tạo và khả năng thích ứng với tình hình mới của GV, số lượng bài báo, công trình NCKH, chuyển giao công nghệ, mối quan hệ hợp tác với các trường trong nước, ngoài nước, với các tổ chức quốc tế. Đặc biệt là uy tín, hình ảnh và sự hợp tác của nhà trường đối với DN.

Uy tín, chất lượng của nhà trường được thể hiện thông qua số lượng, chất

lượng DN mà nhà trường có mối quan hệ hợp tác. Mối quan hệ này sẽ làm cầu nối giữa SV và DN, giúp cho SV có cơ hội được thực hành, thực tập tại các DN để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời cũng giúp nhà trường tiết kiệm chi phí đầu tư trang thiết bị mà SV vẫn được thí nghiệm, thực hành, thực tập. Nhà trường cần tận dụng mối quan hệ với DN để đưa SV tới thực hành, thực tập trên những dây chuyền công nghệ mới, hiện đại. Tạo điều kiện cho SV có kinh nghiệm và dễ hòa nhập với công việc nếu được tuyển dụng sau khi tốt nghiệp. Nó là giải pháp quan trọng để giảm bớt khó khăn về tài chính mà các trường đang phải đối mặt.

*Hai là*, về khía cạnh khách hàng (Customer perspective) của trường ĐH chính là SV. Trên thế giới, quan niệm SV là khách hàng của trường ĐH vẫn đang có nhiều tranh cãi. Theo Mark C. Taylor – Giáo sư của ĐH Columbia (Hoa Kỳ) cho rằng thật bất hợp lý nếu không xem các trường ĐH là những DN và GDDH là một trong những ngành công nghiệp quan trọng nhất mà SV là khách hàng. Trong khi đó, giáo sư Stephen J. Trachtenberg của ĐH George Washington (Hoa Kỳ) lại cho rằng SV không phải là khách hàng (students are not customers). SV chỉ là người đầu tư thời gian và tiền bạc cho mục đích trí tuệ. Nhưng cả Mark & Stephen (2010), đều có cùng quan điểm nếu nhà trường không đáp ứng được nhu cầu thiết thực của SV thì nhà trường sẽ không tồn tại vững bền được[108].

Trong hoàn cảnh nước ta còn chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, Khổng giáo, hiện nay chưa công nhận SV là khách hàng. Nhưng về bản chất trong nền kinh tế thị trường thì SV chính là khách hàng của nhà trường. Gián tiếp về điều này đã được nhiều người thừa nhận nhà trường muốn tồn tại, phát triển thì phải tôn trọng ý kiến của SV và phải lấy SV làm gốc.

Ngoài ra, trong BSC đưa ra khái niệm xây dựng mục tiêu dựa trên nhu cầu và lợi ích của khách hàng. Đối với trường ĐH là xây dựng mục tiêu dựa trên nhu cầu và lợi ích của SV, phụ huynh và DN. Cho nên thành phần hội đồng trường của các trường trên thế giới rất đa dạng, nó bao gồm sự tham gia của GV, chính trị gia, cựu SV, doanh nhân, phụ huynh, SV (1 SV năm thứ nhất và 1 SV năm cuối)... Trong đó, ý kiến của đại diện SV rất có giá trị cho hoạch định chiến lược phát triển nhà trường.

*Ba là, các quy trình nội bộ (Internal Business Processes Perspective).* Đây là bước nhằm cụ thể hóa bằng hành động để thực hiện các mục tiêu. Kế hoạch chỉ trở thành hiện thực khi có các chương trình hành động cụ thể, có thể đo lường, theo dõi được, nếu không thì ý tưởng cũng chỉ là ý tưởng. Câu hỏi luôn được đặt ra cho các nhà quản trị của nhà trường là cần phải làm gì để biến những mục tiêu, ý tưởng thành hành động cụ thể. Hành động nào là quan trọng cần được quan tâm điều chỉnh, đầu tư, cải tiến nhằm tăng chất lượng đào tạo và thỏa mãn nhu cầu của SV.

Tuy nhiên, nhà trường chỉ có thể phát triển bền vững khi có sự đồng thuận của cán bộ, giảng viên trong mọi hoạt động. Điều này được Cullen et al. (2003, tr.7) khẳng định “việc ứng dụng BSC thành công cần phải xuất phát từ sự cam kết, đồng tâm thực hiện nhiệm vụ của người lao động”. Sự cam kết và tư duy sáng tạo của cán bộ, giảng viên sẽ tạo ra sự chung sức cùng nhau đóng góp ý kiến, trí tuệ để thúc đẩy sự phát triển nhà trường. Bởi vì, khi được tham gia vào mọi hoạt động thì CBVC nhà trường sẽ có cảm giác được tôn trọng, được sở hữu (ownership) cho nên họ sẽ có ý thức hơn và tự giác hoàn thành nhiệm vụ được giao với mức chất lượng và hiệu quả nhất. Điều này, góp phần tiết kiệm chi phí và nâng cao uy tín nhà trường.

*Bốn là, học hỏi và phát triển (Learning and Growth perspective).* Ở trường ĐH, giảng viên là người trực tiếp cung cấp dịch vụ trí tuệ cho SV. Cho nên, giảng viên cần là người giỏi chuyên môn, có kiến thức XH, kỹ năng sư phạm, kỹ năng sống nhằm đem lại những giá trị gia tăng về chuyên môn, nghiệp vụ; hàm lượng khoa học, chất xám và các kỹ năng cần thiết cho SV sau khi tốt nghiệp.

Vì vậy, đội ngũ GV cần không ngừng học tập, nâng cao trình độ về mọi mặt. Để có kết quả này thì nhà trường nên có chính sách ưu đãi, khuyến khích GV chủ động bồi dưỡng chuyên môn, đặc biệt là tham gia NCKH. Đây là một tiêu chí rất quan trọng trong đánh giá, xếp loại GV và xếp hạng các trường ĐH. Ở Việt Nam, thời gian và tỷ lệ GV của các trường ĐHCL tham gia NCKH còn rất thấp.

Qua những phân tích ở trên cho thấy mặc dù BSC được thiết kế cho lĩnh vực kinh doanh nhưng nó là một mô hình quản lý có tính chất tự hoàn thiện và nhằm kết nối các mục tiêu, mục đích với chiến lược thực hiện. Đồng thời nó cũng cập nhật và

cung cấp những thông tin khá chính xác liên quan tới hoạt động hiện tại và tương lai của một tổ chức. Cho nên, ứng dụng BSC để đo lường kết quả hoạt động của một trường ĐHCL là điều có thể thực hiện được với độ tin cậy cao. Nó sẽ tạo ra sự cân đối giữa các mục tiêu trước mắt và lâu dài, cân đối giữa các quyền lợi nội bộ nhà trường và quyền lợi của SV. Vì vậy, các trường cần tìm hiểu đưa BSC vào áp dụng.

*Thứ sáu, chú trọng và tăng cường khai thác nguồn tài chính đóng góp từ thiện của các cá nhân, các tổ chức cho nhà trường.*

Sự đóng góp từ thiện từ các cá nhân, tổ chức, nhà hảo tâm là một nguồn tài chính rất quan trọng cho các trường (quỹ hiến tặng của ĐH Harvard gần 37 tỷ USD; hàng năm trong cơ cấu nguồn thu quỹ hiến tặng chiếm tới 34%; quà tặng chiếm 7% trong khi đó nguồn thu học phí chỉ chiếm 20%; tài trợ và các hợp đồng nghiên cứu với chính phủ chiếm 15%; hợp đồng nghiên cứu với các tổ chức, DN chiếm 4% và các nguồn thu khác là 20% [77]). Nếu các trường khai thác tốt sẽ tạo ra một nguồn tài chính lớn cho nhà trường hoạt động mà không cần tăng học phí với người học.

Để thu hút được nhiều nguồn tài trợ, đóng góp từ thiện, các trường cần thành lập và duy trì hoạt động thường xuyên của ban liên lạc cựu SV, có các hình thức vinh danh đối với cựu SV và các nhà tài trợ. Các trường cần tổ chức tuyên truyền sâu, rộng tới cộng đồng, đồng thời phải sử dụng có hiệu quả các nguồn tài trợ.

*Thứ bảy, đẩy mạnh các giải pháp tăng nguồn thu, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí và nâng cao tính hiệu quả của các hoạt động.*

Để đảm bảo sự phát triển bền vững và tạo cơ hội tăng nguồn thu thì các trường nên thực hiện đa dạng hóa và chuẩn hóa lại các chương trình đào tạo theo nhu cầu XH. Tăng cường các chương trình liên kết với nước ngoài, đặc biệt là liên kết với các trường ĐH có uy tín trên thế giới để đào tạo các chương trình tiên tiến, chất lượng cao. Tích cực thu hút SV quốc tế đến học (từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Lào, Campuchia...). Huy động các nguồn tài trợ từ DN, từ các dự án.

Bởi vì, chỉ có đáp ứng tốt nhu cầu của người học, nhu cầu của XH thì nhà trường mới có nguồn thu. Hơn nữa, các trường phải thực sự có uy tín, có chất lượng thì mới được người học và XH chấp nhận trả chi phí cao cho quá trình đào tạo.

*Thứ tám, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tài chính kế toán theo hướng giỏi chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm cao, phẩm chất đạo đức tốt.*

Lựa chọn đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, quản lý tài chính là một vấn đề rất quan trọng, nó có tác động thúc đẩy hoặc ngăn cản các hoạt động của nhà trường. GS. Richard G.Baraniuk của ĐH Rice (Hoa Kỳ) cho rằng yếu tố quan trọng phù hợp với cương vị lãnh đạo một trường ĐH đẳng cấp quốc tế “Đó phải là một nhà học giả chứ không phải là một nhà chính trị” [74], người này phải có am hiểu và có kinh nghiệm cả về giảng dạy và nghiên cứu không phải chỉ hiểu riêng về quản lý.

Quan điểm của GS. Richard G.Baraniuk cho thấy người làm công tác quản lý tài chính kế toán của trường ĐH, ngoài tiêu chuẩn có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, tư cách đạo đức tốt, cần có một yếu tố rất quan trọng là phải hiểu biết, có kiến thức cả về giảng dạy và nghiên cứu. Vấn đề này đang là hạn chế cơ bản của các trường ĐHCL nước ta, phần nhiều cán bộ làm công tác tài chính kế toán chỉ tuyển chọn theo nghiệp vụ, chưa làm công tác giảng dạy, nghiên cứu dẫn tới thiếu quan điểm toàn diện, chưa đóng góp cao cho việc thực hiện sứ mạng, chiến lược phát triển nhà trường. Cụ thể là chưa có giải pháp hữu hiệu để tập trung nguồn lực tài chính cho nghiên cứu, đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập, tăng cường tự do học thuật... mà vẫn mang nặng việc đo đếm hiệu quả trước mắt, đo đếm giữa chi phí và nguồn thu của mỗi hoạt động riêng lẻ trong giảng dạy, nghiên cứu. Vì vậy, các trường cần chú trọng việc đào tạo lại đội ngũ làm công tác tài chính kế toán để họ có tư duy, có kiến thức; hiểu biết, nắm vững nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu và có tầm nhìn về sứ mạng nhà trường trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Về giải pháp, các trường nên ưu tiên tuyển chọn cán bộ làm công tác kế toán, tài chính là những người đã từng tham gia giảng dạy. Đồng thời thường xuyên cử cán bộ quản lý; cán bộ kế toán, tài chính đi tham dự các khóa học về chuyên môn, nghiệp vụ, tập huấn tham quan các trường trong và ngoài nước để có tư duy thực tiễn nhằm tạo ra sự đổi mới trong công tác tài chính kế toán luôn song hành với sự đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của nhà trường. Các trường cần ban hành những văn bản qui định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ cho cá nhân và tập thể của

bộ phận làm công tác tài chính kế toán. Trong đó, cần nhấn mạnh tới yêu cầu xây dựng kế hoạch, giải pháp, chiến lược tài chính đáp ứng nhiệm vụ đào tạo, NCKH trong từng giai đoạn, từng thời điểm đảm bảo tính khoa học, phù hợp với thực tiễn và tính đặc thù của nhà trường. Xây dựng qui trình, thủ tục tài chính trên nguyên tắc đơn giản, dễ thực hiện để nhà trường công khai hóa việc tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí nhằm tạo ra sự chủ động, đồng thuận của CBVC trong hoàn thành, nâng cao chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ được giao.

#### ***4.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao tính linh hoạt của cơ chế TCTC***

Để tăng cường tính linh hoạt cho việc thực hiện cơ chế TCTC trong thực tế, đòi hỏi Nhà nước cần có sự thay đổi về chế độ kiểm tra, giám sát, bao gồm:

*Một là*, khi đã có các qui định trong qui chế chi tiêu nội bộ thì cho phép các trường được chi những khoản chi cao hơn định mức qui định của Nhà nước.

*Hai là*, cần giảm bớt sự kiểm soát chi của kho bạc. Các trường chỉ phải mở tài khoản tại kho bạc để phản ánh các khoản kinh phí thuộc NS cấp. Phần kinh phí trích lập các quỹ; khoản thu học phí, lệ phí và các nguồn thu hợp pháp khác thì cho phép các trường chuyển sang mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại để hưởng lãi, tiền lãi này được sử dụng là một nguồn thu hợp pháp. Có như vậy, mới tạo thêm nguồn thu và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính nhân rộng của các trường.

*Ba là*, NS cấp cho các trường theo chế độ khoán và hậu kiểm theo phương thức thanh tra, kiểm toán định kỳ; trong năm các trường được trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp từ nguồn NS cấp cho chi hoạt động thường xuyên để các trường có nguồn vốn chi cho đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ nhằm giảm bớt khó khăn cho các trường sư phạm, các trường có nguồn thu ngoài NS thấp.

#### ***4.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao tính công bằng của cơ chế TCTC***

**4.2.4.1. Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống các qui định pháp luật về mô hình phát triển tài chính cho các cơ sở GDĐHCL.**

Trong bối cảnh của Việt Nam, nguồn lực tài chính của Nhà nước còn hạn chế cả về qui mô và phạm vi sử dụng, cho nên mô hình phát triển tài chính cho GDĐH nói chung và các trường ĐHCL nói riêng cần được đổi mới theo các hướng sau:



*Thứ nhất*, học phí thấp hoặc được miễn học phí chỉ nên áp dụng cho các trường quân sự, công an hoặc đối với những ngành đặc thù cần đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển bền vững của quốc gia nhưng ít được người học quan tâm như ngành khảo cổ học, nghiên cứu lịch sử, nghệ thuật truyền thống, nông, lâm, ngư nghiệp... Và để đảm bảo sự năng động, sáng tạo và nâng cao chất lượng thì các trường này được ưu tiên về nguồn lực tài chính nhưng Nhà nước cần thực hiện cơ chế cấp kinh phí dựa vào kết quả kiểm định chất lượng, xếp hạng nhà trường.

*Thứ hai*, chi phí cho vay học ĐH, được SV hoàn trả khi có việc làm ổn định. Mô hình này chỉ được thực hiện khi các Bộ ngành sớm hoàn thiện các chế độ, chính sách và được thể chế bằng luật pháp về hệ thống theo dõi thu nhập cá nhân và giải pháp thu hồi nợ vay của SV. Tuy nhiên, để tạo nguồn tài chính và mở rộng hệ thống tín dụng cho SV vay thì Nhà nước cũng nên có chính sách ưu đãi về thuế... để kêu gọi sự đóng góp của các DN, các tổ chức và cộng đồng xã hội.

*Thứ ba*, gia tăng học phí kết hợp với mở rộng các chính sách hỗ trợ. Nó là mô hình phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang theo đuổi nhằm giảm bớt gánh nặng đầu tư ngân sách cho giáo dục đại học. Chính phủ cần xây dựng khung học phí khác nhau; gắn với các tiêu chí ngành nghề, chương trình, cấp bậc đào tạo, đối tượng người học, kết quả kiểm định, vị trí xếp hạng của trường đại học. Trong đó, cho phép các trường tính đủ học phí theo chi phí đào tạo; đây là thông lệ quốc tế, học đại học là để có nghề, tạo thu nhập kiếm sống nuôi bản thân và gia đình nên người học phải có trách nhiệm học tốt ngành nghề mình lựa chọn và đóng góp kinh phí để đáp ứng được yêu cầu. Điều này cũng phù hợp với kết luận của Bộ Chính trị trong thông báo số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 về “đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công” nhằm từng bước xóa bỏ bao cấp qua giá, phí dịch vụ. Tuy nhiên, để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong hiện tại và tương lai, đồng thời nhận được sự đồng thuận của xã hội thì lộ trình tính đủ chi phí đào tạo giáo dục đại học trong học phí nên chia thành ba giai đoạn, bao gồm:

*Giai đoạn 1:* Các trường được phép tính đủ chi phí hoạt động thường xuyên như tiền lương, tiền công, chi phí hành chính, chi phí chuyên môn...

*Giai đoạn 2:* Các trường được tính đủ chi phí hoạt động thường xuyên và chi phí hao mòn TSCĐ sử dụng cho quá trình đào tạo.

*Giai đoạn 3:* Các trường được tính đủ chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí hao mòn TSCĐ và được tính một phần chi phí cho đầu tư phát triển (tức là có tích lũy để đầu tư cho CSVC của nhà trường).

Đối với các chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội, theo địa chỉ, theo đơn đặt hàng, chương trình liên kết, chương trình chất lượng cao... thì cho phép các trường được tự xác định mức thu học phí nhằm tránh xảy ra hiện tượng người có nhu cầu phải chuyển sang cơ sở khác hoặc phải ra nước ngoài học tập dẫn tới không tận thu được nguồn lực đầu tư cho các trường. Đây cũng là giải pháp nhằm giảm áp lực tăng đầu tư ngân sách cho giáo dục đại học, bởi vì qui mô GDP của nước ta còn nhỏ (khoảng 100 tỷ USD/năm...) và từ năm 2008÷2010 ngân sách nhà nước đã chi tới 20% tổng ngân sách nhà nước cho giáo dục, do vậy, trong tương lai không thể tiếp tục tăng tỷ lệ chi này.

Để có cơ sở khoa học cho việc xác định mức học phí thì các cơ quan quản lý cần chỉ đạo các cơ sở đào tạo xây dựng các định mức kinh tế, kỹ thuật ngành do nhà trường đào tạo, từ đó xây dựng chi phí đơn vị cho mỗi nhóm ngành đào tạo.

Khi cho phép các trường tính đủ chi phí đào tạo thông qua học phí thì Nhà nước cần chú ý tới chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách như người có công với đất nước, dân tộc thiểu số, khuyết tật, hộ nghèo, vùng sâu, vùng xa... để tạo ra sự công bằng XH cho mọi tầng lớp nhân dân tham gia GDĐH. Nhà nước cần đẩy mạnh việc hỗ trợ sinh viên bằng chế độ cho vay, giảm lãi suất như mở rộng đối tượng cho vay, nâng mức vay đủ đảm bảo mức đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong quá trình học tập, phân loại đối tượng để thu hồi nợ sớm hơn...

4.2.4.2. Tăng cường đầu tư NS, đổi mới cách phân bổ NS dựa trên kết quả đầu ra là số lượng, chất lượng sinh viên tốt nghiệp, chất lượng công trình nghiên cứu, sự đáp ứng nhu cầu xã hội, sự tham gia đóng góp vào phát triển KT-XH của đất nước.

Trong trước mắt và lâu dài, các trường ĐHCL vẫn giữ vai trò chủ đạo trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Vì vậy, Nhà nước cần tăng qui mô NS đầu tư cho các trường. Tuy nhiên, để phát huy tính tích cực của NS trong việc hỗ trợ, tác động, điều chỉnh hoạt động đào tạo của các trường theo hướng giảm chi phí, nâng cao chất lượng; thay đổi cơ cấu, ngành nghề đào tạo phù hợp với qui hoạch chung thì Nhà nước cần tăng cường biện pháp quản lý chặt chẽ và có hiệu quả đối với các nguồn đầu tư từ NS bằng việc đổi mới cách phân bổ NS cho các trường theo hướng công khai hóa, minh bạch hóa qui trình và các tiêu chí đánh giá đầu ra về chất lượng đào tạo, nghiên cứu; dựa trên nguyên tắc cạnh tranh, thúc đẩy XHH nhưng vẫn có sự ưu tiên đối với những lĩnh vực trọng điểm. Cụ thể như sau:

*Một là*, Nhà nước nâng tỷ trọng đầu tư cho GDDH lên 10%÷12% tổng chi NS giành cho giáo dục. Tăng NS cho việc đào tạo đối tượng sinh viên cử tuyển thuộc các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa... Tăng cơ cấu chi đầu tư XD CB. Ưu tiên NS cho các dự án qui hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng dùng chung (như hệ thống thư viện điện tử, phòng thí nghiệm trọng điểm, ký túc xá và các công trình văn hóa, thể dục thể thao cho sinh viên...); đầu tư xây dựng một số trường ĐH đạt tiêu chuẩn quốc tế.

*Hai là*, Nhà nước cần hoàn thiện và ban hành các tiêu chí giao dự toán ngân sách chi thường xuyên, chi không thường xuyên cho các trường dựa vào kết quả hoạt động, sự đóng góp cho mục tiêu của ngành, của Nhà nước và xã hội. Hàng năm, ban hành suất đầu tư tối thiểu/SV/năm theo nhóm ngành nhằm thúc đẩy các trường phải nâng cao chất lượng, tăng cường tìm kiếm thêm nguồn lực tài chính.

*Ba là*, đổi mới cách phân bổ ngân sách cho các trường theo hướng: 1) thực hiện khung chi tiêu trung hạn (MTEF – Medium Term Expenditure Framework) với thời gian 5 năm. Bởi vì, MTEF tạo ra tính ổn định NS, giúp cho các trường chủ động trong việc sắp xếp nhiệm vụ đầu tư và thực hiện chiến lược phát triển theo mục tiêu trung và dài hạn, đồng thời nó sẽ tạo ra sự minh bạch trong hệ thống NS và lập kế hoạch tài chính hiện nay. 2) dựa vào kết quả đầu ra; gắn với các định mức chi phí, định mức kinh tế kỹ thuật trong đào tạo, NCKH; gắn với kết quả kiểm định, xếp hạng nhà trường; đảm bảo có sự phân biệt giữa trường có chất lượng, hiệu quả

với trường chất lượng thấp, không hiệu quả. 3) các ngành nghề đào tạo ít có khả năng XHH (như khoa học cơ bản, văn hóa nghệ thuật truyền thống, điện hạt nhân, sư phạm...) thay vì phân bổ ngân sách bình quân đối với tất cả các ngành nghề như hiện nay, Nhà nước nên thực hiện cơ chế đặt hàng theo các tiêu chuẩn chất lượng và cấp đủ chi phí đào tạo. Trong đó, tất cả các trường (không phân biệt công lập hay ngoài công lập) đều được tham gia vào qui trình tuyển chọn theo phương thức cạnh tranh, trường nào có phương án đào tạo tốt nhất, hiệu quả nhất sẽ được giao ngân sách để đào tạo. 4) các ngành nghề có khả năng XHH cao sẽ giảm dần sự hỗ trợ của NS trên cơ sở cho phép điều chỉnh mức thu học phí bù đắp đủ chi phí đào tạo (đối tượng chính sách được nhà nước cấp bù kinh phí). 5) hoạt động đào tạo cung cấp dịch vụ gắn với nhu cầu của xã hội, các trường tự quyết định giá dịch vụ trên cơ sở tính đủ chi phí.

Để tạo động lực thúc đẩy, nâng cao chất lượng NCKH của các trường thì Nhà nước cần đổi mới cơ chế, mô hình tài chính theo các hướng sau:

*Một là*, nâng mức chi cho nhiệm vụ NCKH, trong cơ chế phân bổ NS nên giành riêng một phần kinh phí cấp trực tiếp cho các trường giống như cấp kinh phí chi hoạt động thường xuyên. Cơ chế này, bắt buộc các trường phải thực hiện và đẩy mạnh hoạt động NCKH song hành với hoạt động đào tạo.

Bộ Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thống nhất việc đầu tư NS cho phát triển KHCN nên ưu tiên kinh phí cho các trường [83, tr. 66-67]. Tiến hành xây dựng và ban hành tiêu chí phân bổ kinh phí dựa trên thành tích hoạt động KHCN để tạo ra sự cạnh tranh giữa các tổ chức.

*Hai là*, trong Luật thuế DN, Nhà nước nên qui định bắt buộc các DN trích tối thiểu 10% lợi nhuận trước thuế để đầu tư đổi mới công nghệ. Điều này sẽ giảm rủi ro cho các DN trong quá trình hoạt động, đồng thời cũng tạo ra thị trường KHCN để các trường có cơ hội tham gia và nâng cao chất lượng NCKH của mình.

*Ba là*, Nhà nước nên giao quyền tự chủ và tăng lợi ích cho GV. Cụ thể, các tài sản trí tuệ có nguồn gốc NS mà GV là tác giả của kết quả nghiên cứu thì GV được quyền đem tài sản trí tuệ để chuyển nhượng hoặc góp vốn vào DN trên cơ sở có lộ

trình hoàn vốn đầu tư ban đầu cho Nhà nước. Sau khi hoàn vốn xong, GV được hưởng toàn bộ lợi nhuận thu được từ kết quả nghiên cứu.

*Bốn là*, đẩy mạnh việc tuyển chọn đề tài theo nguyên tắc cạnh tranh và thực hiện cơ chế khoán chi. Vì, sản phẩm đầu ra là thước đo hiệu quả quan trọng nhất của công trình KH. Do vậy, các đề tài nên thực hiện theo cơ chế ký hợp đồng thỏa thuận, Nhà nước ứng tiền trước để mua sản phẩm, không đòi hỏi phải làm đúng dự toán đã lập. Có các mức phạt hoặc thu hồi vốn đầu tư với trường hợp không hoàn thành hoặc sản phẩm đặt hàng không đạt yêu cầu... Thực hiện cơ chế khoán sẽ làm cho GV không bị gò bó chạy theo chứng từ và dự toán chi tiết mà giành thời gian, công sức, trí tuệ cho nâng cao chất lượng, kết quả nghiên cứu của đề tài.

*Năm là*, đổi mới cơ chế lập dự toán các đề tài nghiên cứu. Các đề tài nghiên cứu lý thuyết, huy động chất xám là chủ yếu thì dự toán không cần có phần dự phòng; các đề tài liên quan đến điều tra, khảo sát hay thí nghiệm, thực hành thì dự toán được chia thành 2 phần là các khoản chi và khoản dự phòng [109, tr. 38]. Khoản dự phòng đưa ra nhằm đảm bảo các thí nghiệm, thực hành của đề tài được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc kể cả khi thị trường có biến động về giá.

Trong dự toán cần bố trí khoản tiền chi cho kiểm tra, kiểm soát, xuất bản, công bố, đưa công trình vào ứng dụng. Việc công khai bố trí phần kinh phí này sẽ nâng cao chất lượng hoạt động của các Hội đồng kiểm tra, kiểm soát và Hội đồng nghiệm thu. Buộc cơ quan quản lý phải có trách nhiệm hơn đối với nội dung, tiến độ và chất lượng của kết quả nghiên cứu đã giao cho chủ nhiệm đề tài. Hơn nữa, nó sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm và giảm bớt khó khăn cho chủ nhiệm đề tài trong việc công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Bởi vì, việc đăng bài ở một số tạp chí chuyên ngành có uy tín quốc tế đòi hỏi phải đóng phí. Trường hợp đề tài không đăng bài trên các tạp chí qui định thì khoản tiền này sẽ bị thu hồi.

*Sáu là*, Nhà nước cần mở cửa cho phép các trường được vay tiền nước ngoài cho hoạt động NCKH không liên quan tới các vấn đề nhạy cảm về XH, chính trị, tôn giáo, có hàm chứa bí mật quốc gia theo cơ chế ban đầu có bảo lãnh của Nhà nước, sau một thời gian thì thực hiện cơ chế TCTC, vay tiền theo kiểu thương mại.

#### 4.2.4.3. Các trường cần đổi mới cách thức quản lý, phân bổ tài chính, thành lập quỹ, huy động vốn tín dụng để tăng nguồn tài chính cho NCKH.

KHCN là chìa khóa cho sự phát triển của mỗi quốc gia. Vì vậy, kết quả, chất lượng NCKH là thể hiện đẳng cấp của mỗi trường trong hệ thống GDDH. Cho nên, hoạt động NCKH của các trường cần phải được thúc đẩy và nâng lên tầm cao mới.

Dưới góc độ tài chính, để nâng cao chất lượng NCKH cũng như để tăng cường hấp dẫn, thu hút giảng viên tích cực tham gia hoạt động NCKH thì các trường cần đổi mới cách thức quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nội bộ theo các hướng sau:

*Một là*, xác định rõ nhiệm vụ NCKH là nghĩa vụ bắt buộc đối với GV. Giảm bớt tình trạng quá tải về giảng dạy, gắn nhiệm vụ giảng dạy với nhiệm vụ NCKH bằng cách chỉ phân công thêm khối lượng giảng dạy khi GV đã hoàn thành khối lượng định mức NCKH. Kiên quyết không thực hiện phép chuyển đổi lấy khối lượng giảng dạy bù trừ cho khối lượng NCKH không hoàn thành, còn thiếu của giảng viên. Riêng đối với các trường mới được nâng cấp, mới được thành lập GV chưa quen làm công tác NCKH thì nhà trường cần có lộ trình về thời gian (tối đa là 3 năm) để GV có thời gian tiếp cận.

*Hai là*, tính hệ số để ưu tiên về kinh phí cho các đề tài NCKH có sử dụng sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh cùng tham gia, thực hiện.

*Ba là*, thành lập riêng quỹ phát triển khoa học công nghệ. Hàng năm, giành một khoản kinh phí chi thường xuyên để tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo về NCKH cho giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ. Có qui định về phân bổ và tập trung kinh phí cho những đề tài được ưu tiên, đó là: 1) có sự tham gia thực hiện của chuyên gia nước ngoài, chuyên gia có kinh nghiệm... để tạo điều kiện cho giảng viên có cơ hội làm việc, giao lưu, học hỏi, tích lũy kinh nghiệm một cách bài bản, có hệ thống, đảm bảo tính chuyên nghiệp, có khả năng hội nhập quốc tế; 2) có sự liên kết với các doanh nghiệp lớn, các đề tài có khả năng thương mại hóa các sản phẩm, công trình nghiên cứu; có như vậy, mới có ích trong việc tư vấn giúp doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời có nguồn tài chính đầu tư cho NCKH của nhà trường.

*Bốn là*, có lộ trình nâng dần tỷ trọng phân bổ nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu khác cho nhiệm vụ NCKH. Các trường nên có qui định cụ thể trong việc: 1) sử dụng vốn vay tín dụng hỗ trợ NCKH từ Ngân hàng chính sách xã hội quản lý; 2) chi phí tiếp thị, quảng cáo trong khai thác nguồn vốn từ hợp tác quốc tế, sự ủng hộ của các cá nhân, tổ chức chính phủ, phi chính phủ đối với hoạt động KH-CN. Đặc biệt từ các kiều bào, các “doanh nhân thành đạt”, việc liên doanh liên kết, hợp tác đầu tư...

#### **4.2.5. Nhóm giải pháp nâng cao tính ràng buộc tổ chức của cơ chế TCTC**

*Một là*, để tăng cường tính hiệu quả của trường ĐHCL thì Nhà nước và cộng đồng XH cần thừa nhận nhà trường là một chủ thể pháp lý độc lập, trong cơ chế thị trường nó được điều hành, được hoạt động giống như những DN không vì lợi nhuận. Về mặt pháp luật, các trường được quyền thiết lập, quyết định các mức học phí đối với từng chương trình đào tạo, được quyền hợp tác theo khuôn khổ pháp luật với bất kỳ ai để tạo nguồn lực, môi trường cho việc theo đuổi sứ mạng riêng của mình.

*Hai là*, các trường ĐHCL cần thành lập Hội đồng trường theo đúng nghĩa là một Hội đồng có quyền lực cao nhất trong nhà trường với đầy đủ các thành viên độc lập bên ngoài thay cho Hội đồng trường mang kiểu hành chính nội bộ như hiện nay (gồm Ban giám hiệu; trưởng phó các phòng, khoa; Đảng ủy, Công đoàn...). Bởi vì, GDĐH của nước ta đang chuyển từ tinh hoa sang đại chúng, học phí là nguồn thu chủ yếu để đảm bảo các hoạt động của nhà trường. Điều này cho thấy nhiều nội dung cần ra quyết định, trong đó có vấn đề tài chính đã vượt ra khỏi phạm vi của trường ĐHCL truyền thống. Hơn nữa, trên thế giới theo xu hướng “doanh nghiệp và kinh doanh hóa” các hoạt động của nhà trường ngày càng thể hiện rõ nét. Ngoài ra, ở nước ta GDĐH đang trong trạng thái “cầu” vượt “cung” (chỉ đáp ứng 25% nhu cầu của người học), dẫn tới còn tình trạng “độc quyền”. Vì vậy, cần giao quyền sử dụng tài sản và một phần quyền định đoạt lợi ích phát sinh cho một hội đồng giống như hội đồng quản trị ở các DN (Phạm Phú, 2005) là Hội đồng trường. Thực hiện điều này có nghĩa trong GDĐH Nhà nước từng bước chuyển đổi cơ chế “phân phối thẩm quyền” theo mô hình từ trên xuống bằng mô hình từ dưới lên. Nói cách khác, thẩm quyền ra quyết định sẽ được giao chủ yếu cho cấp cơ sở là nhà trường. Nó làm

cho các trường ĐHCL năng động, linh hoạt hơn; các trường sẽ phải tự đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả; biết chấp nhận rủi ro và phải đưa ra các quyết định phù hợp với môi trường và có tính đa mục tiêu hơn.

Hội đồng trường có vai trò rất quan trọng, nó chính là nhân tố tạo nên sự đổi mới của một nhà trường vì nó đảm bảo được tính độc lập, khách quan do số thành viên bên ngoài nhiều hơn bên trong nhà trường. Việc thành lập Hội đồng trường theo đúng nghĩa sẽ tạo điều kiện chuyển dần quyền lực từ Bộ chủ quản về nhà trường, từ đó có thể xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản theo Nghị quyết 14/2005 của Chính phủ. Hiện nay, theo điều 16 của Luật GDĐH thì Hội đồng trường còn thiếu những thành phần rất quan trọng là đại diện giảng viên và sinh viên. Một điểm lưu ý trong quản lý, trong thực tiễn hoạt động là cần phải phân định rõ sự khác nhau về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng trường với Đảng ủy và Ban giám hiệu.

*Ba là*, để tăng cường khả năng giám sát, tăng cường trách nhiệm giải trình của các trường thì Nhà nước nên có qui định bắt buộc các trường phải đăng ký các chỉ tiêu tài chính thực hiện cho từng năm, từng thời kỳ.

*Bốn là*, các trường ĐHCL cần xây dựng được qui chế chi tiêu nội bộ với các tiêu chí rõ ràng về quyền lợi, nghĩa vụ cho cá nhân, tập thể chủ động hoàn thành và nâng cao chất lượng nhiệm vụ được giao với chi phí thấp nhất. Thu nhập chi trả cho CBVC trên nguyên tắc hiệu quả công việc; có sự khuyến khích, hấp dẫn người có năng lực, có trình độ và nó được công bố công khai tới mọi thành viên trong nhà trường. Trong cơ chế điều hành, giám sát, đánh giá của nhà trường cần đảm bảo tính minh bạch theo các tiêu chí định lượng, không được định tính. Nó chính là thước đo, tiêu chuẩn cho các cá nhân, đơn vị trong nhà trường thực hiện, phấn đấu vượt chuẩn.

#### ***4.2.6. Nhóm giải pháp nâng cao sự đồng thuận của cộng đồng XH***

**4.2.6.1. Bộ GD&ĐT cần hoàn thiện và tổ chức thực hiện kiểm định chất lượng, xếp hạng các trường để mỗi trường phải tự giác nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo; đáp ứng yêu cầu của SV và toàn XH.**

Chất lượng và hiệu quả luôn là hai yếu tố song hành của mọi hoạt động, của mọi thời đại. Trong quản lý, nó thể hiện lúc đầu chỉ chú trọng vào chất lượng nhưng



sự ra đời của kinh tế thị trường đã làm cho quản lý ngày càng chú trọng đến hiệu quả nhiều hơn. Các nhà quản lý đã liên tục cải tiến các phương pháp để nâng cao chất lượng hiệu quả quản lý. Đầu tiên là kiểm soát chất lượng (Quality Control) nhằm loại bỏ những sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng; tiếp theo là đảm bảo chất lượng (Quality Assurance) nhằm phòng ngừa việc tạo ra các sản phẩm không đạt chất lượng; tiếp đến là quản lý chất lượng đồng bộ (Total Quality Management) nhằm không ngừng cải tiến chất lượng và nâng cao hiệu quả.

Trong lĩnh vực quản lý GDĐH ở nước ta có 2 mục tiêu chủ yếu, đó là: 1) cung cấp dịch vụ dạy nghề bậc cao và dịch vụ sáng tạo, chuyển giao KHCN; 2) Nhà nước giữ vai trò quản lý vĩ mô; các cơ sở GDĐH giữ vai trò là người tổ chức và thực hiện. Cho nên việc quản lý chất lượng, hiệu quả đang là yêu cầu cấp thiết đặt ra cho mọi hoạt động của trường ĐHC. Vì vậy, Bộ GD&ĐT cần đẩy nhanh việc đưa hệ thống kiểm định (Quality Accreditation), xếp hạng vào áp dụng đối với các trường ĐH.

Bởi vì, kiểm định chất lượng là “một quá trình đánh giá ngoài nhằm đưa ra một quyết định công nhận một cơ sở GDĐH hay một ngành đào tạo của cơ sở GDĐH đáp ứng các chuẩn mực qui định” (SEAMEO, 2003). Nói cách khác, kiểm định nhằm đạt được ba mục tiêu: 1) đánh giá hiện trạng của trường ĐH đáp ứng các tiêu chuẩn đề ra như thế nào? tức là hiện trạng trường ĐH có chất lượng và hiệu quả ra sao?; 2) đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu so với các tiêu chuẩn đề ra của trường ĐH; 3) căn cứ vào các điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra kế hoạch, giải pháp phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu cho sự phát triển.

Đối với xã hội, kiểm định chất lượng là “sự thể chế hoá được phát triển đầy đủ nhất về tính chịu trách nhiệm ở ĐH” (van Vught, 1994). Kết quả của kiểm định chất lượng sẽ góp phần định hướng các hoạt động của XH, chẳng hạn như: Sự lựa chọn đầu tư của người học (của phụ huynh SV) dựa vào khả năng của mình. Sự lựa chọn đầu tư của nhà nước có hiệu quả hơn trong mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho những ngành nghề cần thiết, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của quốc gia. Tạo điều kiện cho các tổ chức, các DN có cơ hội đầu tư, tìm kiếm nguồn nhân lực thích hợp với họ. Định hướng cho các nhà đầu tư nước ngoài cung cấp các nguồn lực làm từ thiện

hay cần phát triển vốn của mình. Thúc đẩy các trường tự giác, chủ động tăng cường năng lực cạnh tranh so với các trường trong và ngoài nước (thực hiện việc xây dựng văn hoá chất lượng; không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả về học thuật, về quản lý và tài chính...). Tăng cường sự hợp tác đào tạo; sự chuyển đổi, công nhận văn bằng, chứng chỉ ... giữa các trường ĐH trong và ngoài nước với nhau.

Tóm lại, kiểm định chất lượng nhằm đảm bảo với cộng đồng, với các tổ chức, các cơ quan quản lý, các cá nhân tham gia rằng trường ĐH đó có mục tiêu đào tạo đã được xác định rõ ràng, phù hợp; có đủ điều kiện để đạt được những mục tiêu và có khả năng phát triển bền vững. Nó cũng cho biết một chương trình đào tạo, một khoa, một trường nào đó đã đạt hay vượt những tiêu chuẩn nhất định về chất lượng. Đồng thời, nó cũng hỗ trợ các trường liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng, tích cực hội nhập quốc tế.

#### 4.2.6.2. Nhà nước cần tái cơ cấu lại hệ thống mạng lưới các trường ĐHCL, thống nhất một đầu mối quản lý.

Tính đến 30/11/2011 nước ta có 421 trường ĐH, CĐ. Sự thành lập các trường trong thời gian qua (từ năm 1998 đến nay) đã vượt ra khỏi tầm qui hoạch của Nhà nước. Ví dụ, năm 2006 khu vực đồng bằng Sông Hồng, tại thời điểm qui hoạch là 104 trường; dự kiến đến năm 2020 là 125 trường nhưng chỉ đến tháng 9/2009 khu vực này là 143 trường (78 trường ĐH, 65 trường CĐ). Trong 3 năm (2006÷2009) đã có thêm 39 trường được thành lập, vượt so với qui hoạch là 18 trường.

Việc thành lập ồ ạt và thiếu kiểm soát các trường đã để lại những hệ lụy: 1) có nguy cơ xảy ra tình trạng mất cân đối về qui mô đào tạo trong GDDH (hệ ĐH quá lớn, chiếm 72,3%; hệ CĐ chỉ chiếm 27,7%); 2) đầu tư cho GDDH bị dàn trải và manh mún. Vì, NSNN giành cho GDDH vẫn ở mức thấp, nhiều địa phương chưa tự cân đối được NS. NSNN cấp tăng không đáng kể, suất đầu tư cho 1 SV thấp, dẫn tới CSVC, thư viện, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, đội ngũ giảng viên... của nhiều trường còn thiếu cả về số và chất lượng, phải đi thuê mượn và không đạt chuẩn qui định. Điều này đã trực tiếp ảnh hưởng tới chất lượng của các trường. Thí dụ, theo qui định tỷ lệ GV/SV cao nhất là 1/25, trong đó số giảng viên có trình độ sau ĐH chiếm ít nhất 50%, nhưng hiện nay nhiều trường mới được nâng

cấp từ CĐ lên đều chưa đạt được tiêu chí này (ĐH Nông - Lâm Bắc Giang có quy mô đào tạo khoảng 4.000 SV, đến đầu năm 2011 nhà trường chỉ có 1 tiến sĩ/184 giảng viên; ĐH Điều dưỡng Nam Định được nâng cấp từ năm 2004 nhưng đến năm 2009 cũng chỉ có 1 tiến sĩ/191 giảng viên...)

Vấn đề cấp bách đang đặt ra đối với các trường ĐHCL là cần được tái cơ cấu, sắp xếp lại theo hướng phân tầng để các trường phải tự cấu trúc, thiết kế, hoàn thiện lại tổ chức bộ máy cho gọn nhẹ, linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi; tự phấn đấu vươn lên đảm bảo các tiêu chí về đội ngũ, CSVC, thư viện... Việc tái cơ cấu, sắp xếp lại hệ thống các trường ĐHCL nên theo 3 xu hướng, như sau:

*Một là*, phân tầng các trường thành 3 loại như qui định tại khoản 4 điều 9 Luật GDĐH: Loại 1 là những trường định hướng nghiên cứu (khoảng 10 trường phân bố tại 3 miền), các trường này được NS hỗ trợ lớn về kinh phí để cung cấp nhân lực có trình độ cao cho quốc gia. Loại 2 là những trường định hướng ứng dụng, có tỷ trọng giảng dạy cao hơn nghiên cứu nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu vực, vùng miền. Loại 3 là những trường định hướng thực hành với trọng tâm là giảng dạy để phục vụ nhu cầu nghề nghiệp của địa phương.

*Hai là*, đa ngành, đa lĩnh vực nhưng đảm bảo các tiêu chí qui định. Giải pháp là cho phép thành lập các trường con “đơn ngành” hoặc “chuyên ngành” có qui mô nhỏ, chất lượng cao. Trường con được tự chủ và độc lập tương đối để phát triển cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao so với mặt bằng chung trong trường ĐH mẹ thay cho việc ra quyết định thành lập quá nhiều trường mới như những năm vừa qua (gây ra bức xúc trong dư luận XH về giảm sút uy tín, chất lượng GDĐH).

Ưu điểm của mô hình trường con là có cơ chế linh hoạt hơn, cho phép huy động nguồn lực, huy động sự tham gia của nhiều nhà đầu tư mới (như tư nhân), đẩy mạnh chủ trương XHH đào tạo ĐH. Hơn nữa, vì có sự tự chủ và độc lập trong quản lý dẫn tới các trường con được phép xây dựng những cơ chế hấp dẫn về đãi ngộ, môi trường làm việc đối với giảng viên, từ đó sẽ cuốn hút được nhân lực giỏi, chất lượng cao. Ngoài ra, mô hình này cũng cho phép sự phân cấp quản lý một cách toàn diện, triệt để trên cả phương diện khoa học, học thuật đến quản lý, đầu tư và hạch

toán kế toán, tạo ra sự năng động sáng tạo trong từng cá nhân, tập thể; nó sẽ khắc phục được sự hạn chế của mô hình quản lý tập trung đang áp dụng từ trước đến nay.

Chính phủ, Bộ GD&ĐT cần rà soát và có cơ chế kiểm tra, kiểm soát mô hình ĐHQG, ĐH vùng. Bởi vì, thực chất trong các trường này đã có mô hình trường “con” là các trường ĐH tương đối lớn được gom về bằng một quyết định hành chính. Cần học tập các mô hình của thế giới đang áp dụng thành công ở Việt Nam. Ví dụ, mô hình Khoa quản trị kinh doanh HSB (Hanoi School of Business) của ĐHQG Hà Nội hoặc Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý của ĐH Kinh tế Quốc dân, hai đơn vị này đã được Eduniversal bầu chọn là trường kinh doanh tốt nhất Việt Nam. Hoặc trường hợp của Trường Quốc tế EduViet – Trường ĐH Công nghệ Đông Á đã cùng Tổ chức Tư vấn Giáo dục Việt Nam (EduViet Corporation) thành lập Trường Quốc tế EduViet International School (viết tắt là EIS). Về bản chất EIS được hiểu là một khoa hay một Trung tâm trực thuộc ĐH Công nghệ Đông Á, nhưng do EduViet Corporation quản lý, điều hành. Với mô hình này, ĐH Công nghệ Đông Á đã thu hút được một lượng vốn lớn vào phát triển nhà trường, nhưng không làm thay đổi cơ cấu sở hữu, nhà trường cũng đã thu hút được nhiều giảng viên, nhà quản lý giỏi trong, ngoài nước (nhiều tiến sĩ ngoại) đến làm việc không vì chế độ tài chính mà do môi trường làm việc – họ được tự chủ, được triển khai áp dụng phương pháp quản lý, phương pháp giảng dạy mới như áp dụng hoàn toàn hệ thống giáo dục tín chỉ theo tiêu chuẩn Châu Âu để phối hợp ba bên là *nhà trường – doanh nghiệp – người học* nhằm cung cấp các dịch vụ chất lượng cao theo chuẩn quốc tế cho doanh nghiệp và XH.

Việc triển khai mô hình trường con trong trường ĐH lớn, chúng ta cũng cần lường trước những khó khăn, thách thức để có biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của mô hình như có thể làm giảm sự phối hợp giữa các đơn vị trong trường lớn (vì trường con có tính độc lập, tự chủ) hoặc xảy ra hiện tượng các trường con lấn sân nhau trong hoạt động, gây ra sự lãng phí về nguồn lực. Về biện pháp là các trường lớn cần tăng cường thanh tra, giám sát; phải có chiến lược phát triển tổng thể tốt; lựa chọn được những cá nhân, tổ chức có năng lực quản lý, điều hành, lấy chất

lượng là thương hiệu, là thước đo sống còn cho sự phát triển và luôn hướng tới khách hàng là người học.

*Ba là*, kiên quyết xử lý các trường hợp không đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn qui định theo hướng sáp nhập, chuyển đổi mô hình, cổ phần hoá, giải thể hoặc chuyển xuống đào tạo ở bậc thấp hơn.

Hiện nay, các trường ĐHCL nước ta đang được quản lý với nhiều mô hình khác nhau. Nhiều trường Bộ chủ quản quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính..., Bộ GD&ĐT chỉ quản lý về chuyên môn. Điều này đang tạo nên sự khép kín trong từng Bộ, ngành, dẫn tới có sự cục bộ, không có mặt bằng chung về trình độ, chuẩn kiến thức. Chất lượng đào tạo và nghiên cứu tại các Bộ, ngành là khác nhau. Các trường vẫn có tư tưởng ỉ nại, phụ thuộc trông chờ vào Bộ GD&ĐT; cơ quan chủ quản đã làm nảy sinh vấn đề chỉ đạo chồng chéo; giảm năng lực, hiệu quả hoạt động càng làm cho các trường ĐHCL tụt hậu xa so với các trường trên thế giới.

Vì vậy, Nhà nước cần thay đổi phương thức quản lý GDDH theo hướng một đầu mối. Bởi vì, trên thế giới mô hình quản lý nhiều đầu mối chỉ còn tồn tại ở vài nước như Cu ba, Iran, Mông cổ và Nga. Nhà nước bỏ cơ chế Bộ chủ quản là để không lẫn lộn, tách bạch rõ chức năng của cơ quan quản lý nhà nước với chức năng tác nghiệp của các đơn vị cơ sở. Giao cho các trường quyền tự chủ về mọi mặt (tự chủ về tổ chức, nhân sự, đào tạo, tài chính), tự chịu trách nhiệm trước XH, tự xây dựng, bảo vệ uy tín, thương hiệu của mình trong quá trình phát triển.

#### 4.2.6.3. Các trường cần tăng cường trách nhiệm giải trình trước cộng đồng XH.

Trách nhiệm giải trình được xuất phát từ thuật ngữ “accountability”. Nó là một khái niệm trong đạo đức học và khoa học quản trị với nhiều ý nghĩa khác nhau. Thuật ngữ “accountability” có một phần đồng nghĩa với thuật ngữ trách nhiệm “responsibility”, khả năng biện minh “answerability”, nghĩa vụ pháp lý “liability”, đây là những thuật ngữ liên quan tới sự mong đợi về khả năng chịu trách nhiệm. Nó nói lên sự thừa nhận về trách nhiệm đối với tất cả các quyết định, hành động, sản phẩm, chính sách của chúng ta đưa ra trong lãnh đạo, quản lý, thực hiện công việc. Nó gắn với nghĩa vụ báo cáo, giải thích, biện minh cho những hậu quả về việc chúng

ta làm. Trách nhiệm giải trình được hiểu như năng lực thực hiện nghĩa vụ thông tin đầy đủ, năng lực biện minh cho hành động của mình trong quá khứ, tương lai và sẵn sàng chịu sự trừng phạt nếu hành động đó vi phạm quy tắc đạo đức và pháp lý [79].

Trong quản lý GDDH, trách nhiệm giải trình là một khái niệm quan trọng, nó đã được nhiều học giả đưa ra những định nghĩa rất rõ ràng. GS Henry Rosovsky (ĐH Harvard) cho rằng “accountability” là: 1) liên quan tới những người có thẩm quyền và quy định họ cần thực thi nhiệm vụ của họ như thế nào. 2) đòi hỏi sự sẵn sàng giải thích các quyết định có kèm theo bằng chứng khi SV, đồng nghiệp hoặc bất kỳ ai hỏi. 3) những người được giao quyền lực phải chịu trách nhiệm trước một cá nhân hoặc một nhóm người nào đó. Chẳng hạn, giáo sư phải chịu trách nhiệm trước chủ nhiệm khoa về trách nhiệm giảng dạy; chủ nhiệm khoa chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng; hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị ... Đối với trường ĐH, trách nhiệm giải trình là sự công khai, minh bạch, giải trình được mọi hoạt động của nhà trường trước cơ quan cấp trên, trước các tổ chức cung cấp tài chính, trước SV và phụ huynh, trước các nhà tuyển dụng... mà người ta gọi chung bằng từ “*stakeholders*” (những đối tượng có lợi ích liên quan). Nói khác đi, trường ĐH có trách nhiệm giải trình công khai, minh bạch về các hoạt động của mình khi xã hội yêu cầu [51].

Ở nước ta, việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các trường còn rất yếu, nó cần được tăng cường theo chủ trương “*ba công khai*” của Bộ GD&ĐT. Bởi nguồn kinh phí hoạt động của các trường đa phần là NS cấp và học phí đóng góp từ người học. Cho nên, các trường phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhà nước, của người học, của XH. Các trường cần làm tốt việc báo cáo, giải trình với các đối tượng có liên quan, bao gồm: Bộ GD-ĐT, cơ quan chủ quản, các tổ chức (trong nước và quốc tế) cung cấp tài chính; các đối tác liên kết đào tạo, nghiên cứu; SV, phụ huynh, các đơn vị sử dụng SV tốt nghiệp... Về nội dung báo cáo, giải trình thì các trường phải căn cứ vào yêu cầu của từng đối tượng. Chẳng hạn như, báo cáo về nguồn kinh phí do Nhà nước cấp, kinh phí do các tổ chức quốc tế và trong nước tài trợ, học phí của SV, nguồn và việc sử dụng vốn liên kết; việc thực hiện chỉ tiêu được giao; việc thực hiện chương trình đào tạo; việc cấp phát văn bằng; điều kiện KTX sinh viên...

Tóm lại, để tạo ra sự phát triển bền vững, hàng năm các trường ĐHCL cần tăng cường trách nhiệm giải trình của mình về chất lượng đào tạo, NCKH; trong đó phải công khai toàn bộ các khoản thu, chi. Đặc biệt là phải công khai hóa mức thu học phí, lệ phí, giải trình rõ cơ cấu các khoản thu, chi của nhà trường. Đây là một sự đổi mới trong văn hóa quản lý của các trường ĐHCL, nó là nhân tố không thể thiếu để duy trì niềm tin của Nhà nước, của công chúng với sự chính đáng, sự hiệu quả trong các hoạt động của nhà trường. Nó cũng là tiền đề để Nhà nước, người học và cả xã hội tiếp tục đầu tư của cải vật chất cho sự tồn tại, phát triển nhà trường.

#### 4.2.6.4. Nhà trường cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về cơ chế TCTC tới CBVC.

CBVC của các trường đã sống và làm việc lâu trong thời kỳ bao cấp dẫn tới có nhận thức việc chăm lo đời sống; nâng cao chất lượng ĐT, NCKH là nhiệm vụ của cấp trên. Mỗi cá nhân, tập thể nhỏ phụ thuộc hoàn toàn vào sự điều hành, chỉ đạo của cấp trường, chỉ cần hoàn thành nhiệm vụ được giao. Vì vậy, để tạo ra sự chung sức của CBVC trong khai thác, mở rộng nguồn thu; nâng cao hiệu quả chi, tiết kiệm, chống lãng phí thì nhà trường cần chú trọng công tác tuyên truyền, vận động để CBVC hiểu đúng vai trò, địa vị pháp lý, nhiệm vụ, sứ mạng của nhà trường. Đảm bảo sự thống nhất chỉ đạo từ Đảng, chính quyền và các đoàn thể, tạo ra sự đồng thuận của CBVC tham gia tìm giải pháp, hướng đi cho sự phát triển của nhà trường.

Cơ chế TCTC trường ĐHCL chỉ thành công khi tất cả các thành viên (từ lãnh đạo tới giảng viên, nhân viên) xác định được trách nhiệm của cá nhân, tập thể trong nâng cao hiệu quả công việc được giao bằng cách cải tiến nâng cao chất lượng, tiết kiệm chi phí và có giải pháp đa dạng hóa nguồn thu cho nhà trường.

Biện pháp tuyên truyền, phổ biến, các trường có thể sử dụng hình thức đăng tải trên website, phổ biến trong hội nghị cán bộ chủ chốt, hội nghị viên chức hàng năm...

### 4.3. Một số điều kiện để thực hiện giải pháp

**4.3.1. Các cơ quan chức năng của nhà nước cần nhận thức rõ về chức năng nhiệm vụ của mình trong quản lý các trường ĐHCL.**

Đó là giám sát, kiểm tra, không kiểm soát từng hoạt động riêng lẻ của nhà trường. Chính vì vậy, các cơ quan chức năng của nhà nước cần làm tốt vai trò xây dựng “hành lang pháp lý” như điều kiện thành lập; mở ngành đào tạo; điều lệ trường; quy chế tuyển dụng, đào tạo, tuyển sinh, quản lý chất lượng; quyền hạn, trách nhiệm của GV; quy chế quản lý tài chính, xây dựng CSVC... nhằm thúc đẩy các trường có trách nhiệm hơn với Nhà nước, với người học và cộng đồng. Kiên quyết không làm thay việc của cơ sở, phải để cho các trường tự chủ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ, sứ mạng của mình một cách trách nhiệm và hiệu quả nhất.

Cần tăng cường công tác hướng dẫn các trường thực hiện đổi mới tổ chức bộ máy; hoạt động theo hướng năng động, sáng tạo, hiệu quả và hội nhập quốc tế.

#### ***4.3.2. Chính phủ cần giao cho các Bộ chuyên ngành nghiên cứu, xây dựng các chính sách để từng bước giao quyền tự chủ đại học cho các trường.***

Cơ chế TCTC chỉ đạt được kết quả cao, góp phần tích cực cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH khi Nhà nước giao quyền tự chủ ĐH cho các trường. Có nghĩa, Nhà nước giao quyền TCTC phải gắn với giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động đào tạo (như tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; cấp văn bằng); NCKH; hợp tác quốc tế; bảo đảm chất lượng; cơ cấu tổ chức bộ máy, nhân sự (tuyển dụng, nâng bậc lương...), góp vốn, sử dụng khai thác CSVC.

*Một là*, tạo ra sự tự chủ đào tạo cho các nhà trường. Trong đó, quy định rõ trách nhiệm, phạm vi hoạt động đào tạo của nhà trường, chẳng hạn đưa ra các tiêu chí đối với trường được giao quyền xây dựng nội dung, chương trình, thời gian đào tạo. Bởi vì, vấn đề này gắn liền với khả năng khai thác, tìm kiếm nguồn thu trong lĩnh vực đào tạo. Nếu các trường bị ràng buộc quá chặt chẽ, không được phép tự chịu trách nhiệm trong thiết kế nội dung, chương trình, thời gian học thì rất khó thu hút các đối tượng có nhu cầu học tập đến đăng ký theo học. Khi có ít chương trình, ít người tham gia học tập thì rất khó mở rộng và nâng cao chất lượng nguồn thu, dẫn tới nhà trường không đủ nguồn lực tài chính cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, để việc giao quyền tự chủ đào tạo cho các trường có hiệu quả thì các cơ quan chức năng của Nhà nước, đặc biệt là Bộ GD&ĐT cần xây dựng được



quy trình giám sát chặt chẽ và phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng, xếp hạng nhà trường nhằm tránh tình trạng thương mại hóa GDĐH.

Ngoài ra, giao quyền TCTC cho các trường cần đi kèm với giao quyền tự chủ tuyển sinh. Bởi vì, GDĐH là một hoạt động dịch vụ cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho XH cho nên các trường phải hạch toán được đầy đủ chi phí và lợi nhuận. Nếu bị giới hạn về kế hoạch, thời gian, số lượng chỉ tiêu, đối tượng tuyển sinh, có nghĩa là đã hạn chế nguồn thu của các trường, dẫn tới TCTC chỉ mang tính chất hình thức. Bộ GD&ĐT chỉ cần kiểm soát chất lượng đầu ra với các tiêu chí rõ ràng, chặt chẽ về năng lực, chuẩn kiến thức, kỹ năng yêu cầu cần có của người tốt nghiệp (nó được đo lường bởi một tổ chức xã hội nghề nghiệp độc lập nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch về chất lượng đào tạo của mỗi trường); làm rõ các điều kiện đảm bảo chất lượng và trách nhiệm của nhà trường; điều kiện giữa phát triển quy mô và nâng cao chất lượng; tổ chức kiểm định chất lượng... Trong quá trình đào tạo, các trường phải tự cân đối về đội ngũ, CSVC, thiết bị, thư viện, giáo trình và các điều kiện khác để tổ chức đào tạo sao cho hiệu quả nhất với chất lượng yêu cầu đã được định sẵn.

Tuy nhiên, trong bối cảnh của nước ta hiện nay thì việc giao cho các trường tự xác định số lượng chỉ tiêu tuyển sinh phải dựa vào việc các trường có đáp ứng đủ các tiêu chí qui định về chất lượng nhà trường. Nó thể hiện trên các tiêu chí như đảm bảo tỷ lệ GV/SV, cơ cấu tỷ lệ tiến sỹ, PGS, GS trong tổng số giảng viên; số lượng, tỷ lệ các công trình NCKH được thương mại hóa, ứng dụng vào SXKD, sự đóng góp cho phát triển KT-XH của địa phương, của đất nước; có nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất vượt mức qui định so với mức bình quân của ngành GDĐH về diện tích đất đai, suất đầu tư trên sinh viên; có ít nhất 5 khóa đào tạo chính qui ra trường, đăng ký và thực hiện ổn định về qui mô đào tạo tối thiểu là 5 năm...

*Hai là*, giao quyền tuyển dụng ở mức cao cho các trường trong việc tổ chức lựa chọn đánh giá, công nhận kết quả tuyển dụng mà không cần thực hiện thủ tục hành chính phải qua các khâu trung gian là báo cáo, xin ý kiến cơ quan chủ quản phê duyệt. Bởi vì, so với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh doanh thì nguyên liệu

đầu vào và sản phẩm đầu ra của trường ĐH đều là con người. Trong quá trình đào tạo không được phép sai hỏng cho nên việc lựa chọn đội ngũ cán bộ quản lý, đặc biệt là các giảng viên phải được lựa chọn cẩn thận và kỹ lưỡng. Họ phải là những con người có năng lực, hiểu biết cả kiến thức về khoa học và kiến thức xã hội phù hợp với lĩnh vực, ngành nghề đào tạo của nhà trường. Nói cách khác, cán bộ quản lý, giảng viên phải có các tiêu chí riêng biệt. Vì vậy, cơ chế TCTC cần gắn với việc nhà trường được quyền quyết định lựa chọn con người.

*Ba là*, để nâng cao tính hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực tài chính cho các trường thì Nhà nước nên có cơ chế, chính sách và các văn bản pháp qui cho phép các trường được góp vốn chung cùng đầu tư vào những dự án phục vụ đào tạo, NCKH của mỗi trường. Chẳng hạn, góp vốn chung để mua sắm 1 thiết bị đắt tiền, 1 phòng máy tính tốc độ cao... làm công cụ nghiên cứu, học tập cho giảng viên và sinh viên. Tại Áo, năm 2009 có ba trường, gồm ĐH Vienna, ĐH Tài nguyên và khoa học đời sống, ĐH kỹ thuật đã góp chung 2 triệu euro để cùng đầu tư dự án phát triển công nghệ thông tin (trong đó, mua 200 siêu máy tính có tốc độ nhanh nhất thế giới...), kết quả của dự án này đã góp phần làm tăng tính cạnh tranh ở cấp độ quốc tế, làm tăng việc sử dụng tối ưu các nguồn lực hiện có, tiết kiệm và giải phóng kinh phí cho mỗi trường để đầu tư các lĩnh vực khác.

Nhà nước cho phép các trường được toàn quyền sử dụng tài sản để thế chấp, vay vốn ngân hàng cho mục đích phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH trên nguyên tắc được cấp trên phê duyệt phương án...

Ngoài ra, để giảm kinh phí đầu tư nhưng vẫn tăng cường được năng lực thiết bị cho quá trình thực hành, thực tập, NCKH của GV và SV các trường ĐHCL thì Nhà nước nên chuyển các viện, trung tâm nghiên cứu về trực thuộc trường ĐHCL quản lý. Ví dụ, nếu Viện công nghệ sinh học kết hợp với Khoa sinh vật của ĐHQG thì trang thiết bị thí nghiệm rất đầy đủ, nhà trường không phải đầu tư thêm, dẫn tới nhà trường cũng không cần phải thu học phí cao từ người học...

*Bốn là*, việc tăng học phí ở bậc GDDH là một tất yếu khách quan nhằm giảm bớt sự bao cấp của NS cho bậc học này, nó cũng là giải pháp để Nhà nước có thể

tập trung chăm lo cho giáo dục phổ thông. Nhưng để các trường thu đúng, thu đủ chi phí đào tạo từ người học thông qua học phí thì Nhà nước cần thiết lập khung học phí rộng (theo sự phân tầng và chất lượng đào tạo), đi kèm với chính sách hỗ trợ như cho vay, trợ cấp cho SV có hoàn cảnh khó khăn, diện chính sách.

#### ***4.3.3. Giao quyền TCTC phải dựa vào năng lực quản lý, chất lượng nhà trường.***

Trong bối cảnh các trường ĐHCL của nước ta chưa có sự phát triển đồng đều về nhiều mặt như chưa đồng đều về qui mô; chất lượng đào tạo, NCKH; có trường có bề dày kinh nghiệm lâu năm nhưng có trường mới thành lập; CSVC, thiết bị dạy học; đội ngũ cán bộ, giảng viên còn mỏng, quản lý chưa vững vàng; nhiều trường chưa đạt chuẩn mực của một cơ sở GDDH thực thụ (đặc biệt những trường mới thành lập, mới nâng cấp). Vì vậy, Chính phủ không thể đồng loạt và cào bằng trong giao quyền tự chủ cho các trường cùng một lúc, mà phải căn cứ vào chất lượng giáo dục (dựa trên kết quả kiểm định, xếp hạng) và khả năng tài chính. Việc tự chủ (xác định chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, phương thức đào tạo, TCTC...) của các trường phải đi kèm với trách nhiệm về đảm bảo chất lượng, khả năng thực hiện các quy định của pháp luật và có chế tài để xử lý nghiêm túc đối với các trường hợp vi phạm (như xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường về vật chất, xử lý kỷ luật cá nhân; trường hợp vi phạm nghiêm trọng phải truy cứu trách nhiệm hình sự...) những trường có chất lượng tốt và có nguồn thu lớn thì sẽ được giao quyền tự chủ nhiều hơn. Có như vậy mới khuyến khích các trường tự năng động, sáng tạo, tự cạnh tranh để tồn tại và nâng cao chất lượng vì người học. Giao quyền TCTC cho các trường cần có quá trình và không thực hiện theo cơ chế “xin-cho”.

#### ***4.3.4. Các trường cần làm rõ mục tiêu phát triển trong ngắn hạn, dài hạn, tăng cường kiểm soát nội bộ, đổi mới hoạt động của nhà trường.***

Mỗi trường cần xây dựng được chiến lược tài chính cho trước mắt và lâu dài. Nó được công khai cho người học, cho cộng đồng XH và CBVC nhà trường giám sát thực hiện. Chẳng hạn, các trường cần công khai và cam kết với người học về CSVC, đội ngũ GV, chương trình đào tạo, tiến độ thực hiện các dự án tương lai để làm cơ sở cho lộ trình tăng học phí của nhà trường... Trong hoạt động các trường

cần chú trọng công tác kiểm soát nội bộ để phát hiện và giảm thiểu phát sinh chi phí không cần thiết; kịp thời khen thưởng cá nhân, đơn vị làm tăng thu, giảm chi phí.

Ngoài ra, các trường cần đổi mới cách thức đào tạo, chuyển từ đào tạo theo kiểu hình trụ sang đào tạo theo kiểu hình chóp, đầu vào đông nhưng đầu ra không nhiều. Đây là cách thức đang được nhiều nước phát triển áp dụng; trong một, hai năm đầu sinh viên được sàng lọc kỹ lưỡng và chỉ được thi lại một số lần nhất định. Điều này có tác dụng để đào tạo ra những sinh viên có chất lượng, đúng khả năng về chuyên ngành, đáp ứng đúng yêu cầu của xã hội, không gây lãng phí cho xã hội và gia đình. Nói khác đi, nước ta nên thay đổi cơ chế tuyển sinh GDĐH. Đó là, đổi với những trường định hướng thực hành chỉ cần xét tuyển qua quá trình, kết quả học tập ở cấp trung học phổ thông nhằm giảm bớt tâm lý nặng nề, và gây tốn kém trong kỳ thi tuyển ĐH hàng năm. Đối với những trường đặc thù cần kiểm tra năng khiếu thì sẽ tổ chức riêng cho trường đó với môn năng khiếu.

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Các giải pháp hoàn thiện cơ chế TCTC theo hướng giao quyền TCTC ở mức độ cao nhằm tạo ra hành lang pháp lý, môi trường cạnh tranh bình đẳng để các trường tự điều chỉnh, thay đổi phương thức quản trị theo hướng tiệm cận với quản trị của DN, gắn chất lượng đào tạo với thu hút sinh viên và tăng nguồn thu.

Việc thay đổi cơ chế phân bổ NS sẽ làm tăng chất lượng, hiệu quả sử dụng NS. Nhà nước có điều kiện tập trung NS cho những ngành nghề cần, những ngành nghề XH còn đang bị mất cân đối. Trên bình diện XH, giải pháp hoàn thiện cơ chế TCTC sẽ làm cho nguồn lực tài chính công được phân bổ công khai, minh bạch hướng tới các trường có khả năng sử dụng tốt nhất. Nó tạo ra sự công bằng trong tiếp cận dịch vụ GDĐH cho mọi đối tượng tham gia là phải trả đủ chi đào tạo (SV nghèo, SV diện chính sách... được hỗ trợ). Các trường có điều kiện huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển; CBVC có thêm thu nhập. Tuy nhiên, giao quyền TCTC ở mức độ cao cần có lộ trình và được gắn kết với đặc điểm mỗi trường, mỗi thời kỳ.

## KẾT LUẬN

Trong tiến trình đổi mới của Nhà nước thì việc hoàn thiện cơ chế TCTC các trường ĐHCL đang là yêu cầu cần thiết được đặt ra nhằm nâng cao chất lượng GDĐH. Nó góp phần đổi mới cơ chế quản lý tài chính công ở nước ta.

Trên cơ sở xác định rõ mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, luận án đã giải quyết những nội dung cơ bản đã đặt ra:

1. Đã bổ sung và hệ thống hóa cơ sở lý luận, làm rõ bản chất, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến TCTC, cơ chế TCTC; tổng kết bài học kinh nghiệm của 5 nước về TCTC; đưa ra 06 tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện cơ chế TCTC.

2. Đi sâu phân tích thực trạng Nghị định 43/CP, nó có tác động thúc đẩy sự đa dạng hóa hoạt động, đa dạng hóa nguồn thu, các trường nâng cao được hiệu quả sử dụng nguồn tài chính để tăng thu nhập cho CBVC; nâng cấp CSVC phục vụ đào tạo, NCKH. Luận án cũng chỉ ra những điểm còn hạn chế trong cơ chế TCTC cần được thay đổi, hoàn chỉnh hơn.

3. Luận án đưa ra sáu nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế TCTC trường ĐHCL phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam nhằm tăng tính tự chủ, tăng trách nhiệm giải trình của các nhà trường trước nhà nước, người học và cộng đồng xã hội.

Những kết quả thu được của luận án có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, nó góp phần vào việc hoàn thiện cơ chế TCTC các trường ĐHCL nước ta trong tiến trình cải cách giáo dục và đổi mới cơ chế quản lý tài chính công. Với những kết quả đã đạt được, có thể khẳng định việc hoàn thiện và giao quyền TCTC ở mức độ cao cho các trường ĐHCL là phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, tạo điều kiện cho các trường vươn lên chủ động hội nhập quốc tế.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

<b>T T</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Tên tạp chí, tên sách, mã đề tài...</b>	<b>Số tạp chí</b>	<b>Năm xuất bản</b>	<b>Nơi xuất bản</b>
1	Tiếp tục đổi mới cơ chế tự chủ tài chính trong các trường Đại học công lập	Tạp chí Công nghiệp	Kỳ 1 tháng 03/2009	2009	Bộ Công Thương
2	Đổi mới phương thức lập và giao dự toán ngân sách, dự toán thu sự nghiệp đối với các trường Đại học công lập	Tạp chí Thương mại	Số 12 tháng 04/2009	2009	Bộ Công Thương
3	Mối liên kết hữu cơ giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học	Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia các trường đào tạo kinh tế - quản trị kinh doanh	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân - Hà Nội, 2010	2010	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân - Hà Nội, 2010
4	Giao quyền tự chủ tài chính là giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí và tăng nguồn thu cho các trường Đại học công lập Việt Nam	Kỷ yếu Hội thảo “Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học công lập”	Hội thảo khoa học cấp quốc gia, Bộ Tài chính, tháng 11/2011	2011	Bộ Tài Chính
5	Đổi mới cơ chế quản lý tài chính để thúc đẩy và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của các trường đại học công lập	Tạp chí Công nghiệp	Kỳ 1 tháng 03/2012	2012	Bộ Công Thương
6	Đổi mới chính sách thu học phí là giải pháp để tạo nguồn lực tài chính cho các trường Đại học công lập Việt Nam	Tạp chí Công nghiệp	Kỳ 2 tháng 07/2012	2012	Bộ Công Thương

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 1. Tiếng Việt

1. Lê Văn Ái, Lâm Bá Hòa (2010), “Chất lượng GDĐH nhân tố quyết định cho tăng trưởng kinh tế”, Kỷ yếu hội thảo khoa học “*Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2011-2020*”, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr 69-75.
2. Lê Văn Ái (2011), “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, số 11 (100), tr 6-9.
3. Đại An (2009), “Harvard bàn về khủng hoảng GDĐH VN”,  
<http://tuanvietnam.net/harvard-ban-ve-khung-hoang-giao-duc-dai-hoc-vn>  
[Truy cập: 10/09/2009].
4. Thái An (2011), “Thủ tướng TQ đem chuyện đời mình chat với dân”,  
<http://www.vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/10824/thu-tuong-trung-quoc-dem-chuyen-doi-minh-chat-voi-dan.html> [Truy cập: 01/03/2011].
5. Hạ Anh (2009), “Lần đầu tiên Việt Nam lọt 'top 10' SV du học Mỹ”,  
<http://vietnamnet.vn/giaoduc/200911/Viet-Nam-lot-top-10-luong-sinh-vien-du-hoc-My-879150/> [Truy cập: 17/11/2009].
6. Vũ Thị Phương Anh (2009), <http://ncgdvn.blogspot.com/2009/05/tu-chu-tai-chinh-ban-dich-phan-ly-luan.html> [Truy cập: 15/05/2009].
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII (2001), “Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005” và “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 – 2010”, tại Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX, ngày 19/4/2001.
8. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX (2006), “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006÷2010”, ngày 10/04/2006.
9. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X (2011), “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020”, tại Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ X, ngày 12/01/2011.

10. Bộ Công Thương (2007), “Báo cáo quyết toán kinh phí hành chính sự nghiệp năm 2006”, “Số 2346/BCT-TCKT”, ngày 25/10/2007.
11. Bộ Công Thương (2008), “Báo cáo về việc bổ sung biểu báo quyết toán năm 2007”, “Số 11312/BCT-TC”, ngày 26/11/2008.
12. Bộ Công Thương (2009), “Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2008”, “Số 10322/BCT-TC”, ngày 15/10/2009.
13. Bộ Công Thương (2010), “Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009”, “Số 10721/BCT-TC”, ngày 26/10/2010.
14. Bộ Công Thương (2011), “Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010”, “Số 9649./BCT-TC”, ngày 18/10/2011.
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), “Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2008 và kế hoạch triển khai năm 2009”, “Tổng hợp báo cáo Hội nghị sơ kết 1 năm triển khai dự án GDDH 2”, Cần Thơ 2-4/4/2009.
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), “Đề án đổi mới cơ chế tài chính GD giai đoạn 2009–2014”, tháng 5/2009.
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), “Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với GDDH”, “Số 350/BGDĐT-VP”, ngày 21/01/2010.
18. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), “Báo cáo đánh giá thực trạng cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo các trường đại học, cao đẳng công lập”, ngày 25/10/2010.
19. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), “Tờ trình về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011–2020 gửi Thủ tướng chính phủ”, “Số 50/TTr-BGDĐT”, ngày 22/02/2011.
20. Bộ Tài chính (2011), “Phiếu điều tra thu thập thông tin V/v Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập”, năm 2011.
21. Bộ Tài chính (2008), “Thông báo về việc thông báo thẩm định quyết toán năm 2006 Bộ GD&ĐT”, “Số 43/TB-BTC”, ngày 21/01/2008.



22. Bộ Tài chính (2009), “Thông báo về việc thông báo thẩm định quyết toán năm 2007 Bộ GD&ĐT”, “Số 39/TB-BTC”, ngày 04/02/2009.
23. Bộ Tài chính (2010), “Thông báo về việc thông báo thẩm định quyết toán năm 2008 Bộ GD&ĐT”, “Số 77/TB-BTC”, ngày 16/02/2010.
24. Bộ Tài chính (2011), “Thông báo về việc thông báo thẩm định quyết toán năm 2009 Bộ GD&ĐT”, “Số 63/TB-BTC”, ngày 27/01/2011.
25. Bộ Tài chính (2012), “Thông báo về việc thông báo thẩm định quyết toán năm 2010 Bộ GD&ĐT”, “Số 103/TB-BTC”, ngày 16/02/2012.
26. Bộ Tài chính (2008), “Thông báo thẩm định quyết toán năm 2006 ĐHQGTP. HCM”, “Số 33/TB-BTC”, ngày 15/01/2008.
27. Bộ Tài chính (2008), “Thông báo thẩm định quyết toán năm 2007 ĐHQGTP. HCM”, “Số 413/TB-BTC”, ngày 31/12/2008.
28. Bộ Tài chính (2010), “Thông báo về việc thông báo thẩm định quyết toán năm 2008 ĐHQGTP. HCM”, “Số 89/TB-BTC”, ngày 01/3/2010.
29. Bộ Tài chính (2010), “Thông báo thẩm định quyết toán năm 2009 ĐHQGTP. HCM”, “Số 346/TB-BTC”, ngày 03/12/2010.
30. Bộ Tài chính (2012.), “Thông báo thẩm định quyết toán năm 2010 ĐHQGTP. HCM”, “Số 68/TB-BTC”, ngày 01/02/2012.
31. Bộ Tài chính (2009), “Thông báo thẩm định số liệu quyết toán ngân sách năm 2007 ĐHQGHN”, “Số 16/TB-BTC”, ngày 12/01/2009.
32. Bộ Tài chính (2010), “Thông báo thẩm định số liệu quyết toán ngân sách năm 2008 ĐHQGHN”, “Số 88/TB-BTC”, ngày 27/02/2010.
33. Bộ Tài chính (2011), “Thông báo thẩm định quyết toán năm 2009 ĐHQGHN”, “Số 33/TB-BTC”, ngày 18/01/2011.
34. Bộ Tài chính (2012), “Thông báo thẩm định quyết toán năm 2010 ĐHQGHN”, “Số 78/TB-BTC”, ngày 07/02/2012
35. Paul Bryant (Eastern Connecticut State University–USA) & TS. Phạm Thị Ly (CIECER-VN) (2009), “Một vài nhận xét so sánh về quản lý trường đại học ở Hoa kỳ và Việt Nam”, tài liệu tham khảo hội thảo Vun “*Vấn đề tự chủ tự chịu trách*

*nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam*”, NXB trường ĐH Sư phạm TP. HCM, tr. 202-210.

36. Hoàng Văn Châu (2011), “Một số vấn đề về thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại trường ĐH Ngoại Thương”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *"Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL"*, Bộ Tài chính, tr 89-95.

37. Ngô Thế Chi (2011), “Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GDĐHCL”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL"*, Bộ Tài chính, tr 116-120.

38. Chính phủ (2002), “Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu”, “*Số 10/2002/NĐ-CP*”, ngày 16/01/2002.

39. Chính phủ (2005), “Nghị quyết về đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020”, “*Số 14/2005/NQ-CP*”, ngày 02/11/2005.

40. Chính phủ (2006), “Nghị định Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập”, “*Số 43/2006/NĐ-CP*”, ngày 25/4/2006.

41. Chính phủ (2010), “Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo trong GDĐH gửi Ủy Ban thường vụ Quốc Hội”, “*Số 34/BC-CP*”, ngày 14/04/2010.

42. Chính phủ (2010), “Nghị định Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015”, “*Số 49/2010/NĐ-CP*”, ngày 14/5/2010.

43. Cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT (2011), “Chỉ số thực hiện đảm bảo chất lượng GDĐH và tăng cường năng lực cho hệ thống đảm bảo chất lượng nhà trường”, TP. Cần Thơ, từ 1-16/10/2011.

44. Cục Quản lý công sản Bộ Tài chính (2011), “Quản lý tài sản nhà nước tại các cơ sở GD công lập – thực trạng và giải pháp”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL"*, Bộ Tài chính, tr 68-73.

45. Mai Ngọc Cường (2005), “Báo cáo điều tra thực trạng và kiến nghị giải pháp đổi mới đầu tư tài chính đối với các trường ĐH Việt nam phù hợp với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế - dự án điều tra cơ bản 2004”, NXB Hà Nội.
46. Mai Ngọc Cường (2007), “Điều tra thực trạng và khuyến nghị giải pháp thực hiện TCTC ở các trường ĐH Việt nam - dự án điều tra cơ bản 2006-2007”, NXB Hà Nội.
47. Mai Ngọc Cường (2008), “TCTC ở các trường ĐHCL Việt Nam hiện nay”, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân.
48. Đặng Văn Du (2011), “Đổi mới cơ chế tài chính phải dựa trên cái nhìn toàn diện về vai trò của GDDH”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL*”, Bộ Tài chính, tr 138-142.
49. Nguyễn Tiến Dũng (2010), “Hủy hoại nền ĐH”, <http://www.truongduynhat.vn/>, [Truy cập: 27/12/2010].
50. Phạm Ngọc Dũng (2011), “Bàn về đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ sở GDDHCL ở Việt Nam hiện nay”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL*”, Bộ Tài chính, tr 143-149.
51. Ngô Doãn Đãi (2009), “Trường ĐH: Thay trách nhiệm 'tự chịu' bằng 'trách nhiệm giải trình’”,  
[http://www.tin247.com/truong\\_dh\\_thay\\_trach\\_nhiem\\_tu\\_chiu\\_bang\\_trach\\_nhiem\\_giai\\_trinh-11-21499148.html](http://www.tin247.com/truong_dh_thay_trach_nhiem_tu_chiu_bang_trach_nhiem_giai_trinh-11-21499148.html) [Truy cập: 19/10/2009].
52. Nguyễn Trường Giang (2011), “Đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện mục tiêu công bằng và hiệu quả”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL*”, Bộ Tài chính, tr 43-55.
53. Vũ Trường Giang (2011), “Tài chính cho giáo dục đại học ở một số nước trên thế giới và khuyến nghị đối với Việt Nam”,  
<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Tri-thuc-viet-nam/2011/12794/Tai-chinh-cho-giao-duc-dai-hoc-o-mot-so-nuoc-tren.aspx> [Truy cập: 01/9/2011].
54. Vũ Minh Giang (2009), “Kết hợp đào tạo với NCKH: Kinh nghiệm từ một trường ĐH”, <http://nhantainhanluc.com/vn/401/2828/contents.aspx> [Truy cập: 26/08/2009].

55. Lê Văn Giảng (2005), “Những đặc điểm cơ bản của nền ĐH Hoa Kỳ”, <http://dantri.com.vn/c4/s25-57518/nhung-dac-diem-co-ban-cua-nen-dai-hoc-hoa-ky.htm> [Truy cập: 30/5/2005].
56. Lê Hà (2011), “90% số trường ĐH của Pháp "tự chủ" tài chính”, <http://www.vietnamplus.vn/Home/90-so-truong-dai-hoc-cua-Phap-tu-chu-tai-chinh/20111/73815.vnplus> [Truy cập: 03/01/2011].
57. Hồ Hải (2010), “ĐH Mỹ phân biệt vàng thau”, <http://phapluattp.vn/20100806124251698p1019c1056/dh-my-phan-biet-vang-thau.htm> [Truy cập: 06/08/2010].
58. Trần Xuân Hải (2011), “Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 những bất cập và hướng giải quyết”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “*Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL*”, Bộ Tài chính, tr 130-137.
59. Jacques. Hallak (2001), “Giáo dục và đào tạo đại học tại Việt Nam - Quá độ và thách thức phát triển”, [www.ambafrance-vn.org](http://www.ambafrance-vn.org).
60. Vũ Duy Hào (2005), “Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường ĐHCL khối kinh tế ở Việt Nam”, *đề tài khoa học cấp Bộ*, mã số B2005.38.125.
61. Lê Văn Hảo (2008), “Những xu thế chung của GDDH và các mô hình phát triển tài chính ĐH”, [http://www.ier.edu.vn/index2.php?option=com\\_docman&task=doc\\_view&gid=48&Itemid=98](http://www.ier.edu.vn/index2.php?option=com_docman&task=doc_view&gid=48&Itemid=98) [Truy cập: 11/7/2008].
62. Võ Hiền (2010), “Học phí ĐH không ngừng tăng”, <http://dantri.com.vn/c25/s25-394804/han-quoc-hoc-phi-dai-hoc-khong-ngung-tang.htm> [Truy cập: 09/05/2010].
63. Hoàng Trần Hậu (2011), “Tự chủ ĐH qua nghiên cứu tình huống Học viện Tài chính”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL*”, Bộ Tài chính, tr 121-129.
64. Phạm Duy Hiền (2009), “*Bộ mặt mới của ĐH Việt Nam?*”, <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=108&News=3087&CategoryID=40> [Truy cập: 02/10/2009].

65. Hà Văn Hội (2011), “Đổi mới cơ chế tài chính trong các trường ĐH, CĐCL”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL"*, Bộ Tài chính, tr 165-173.

66. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa (1995), “Từ điển bách khoa Việt Nam”, NXB Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, tập 1, Hà Nội, 1995.

67. Nguyễn Kim Hồng (2009), “Mấy suy nghĩ về nguồn tài chính GDĐH Việt Nam trong kỷ nguyên mới”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường ĐH, CĐ"*, NXB Ban liên lạc các trường ĐH và CĐ Việt Nam (VUN), tháng 10/2009.

68. Phạm Thị Thanh Hồng, TS. Nguyễn Danh Nguyên (2012), “Thực trạng tự chủ tại các trường ĐHCL Việt Nam trong những năm gần đây: Một nghiên cứu thực chứng”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 180 (tháng 6/2012), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

69. Đặng Văn Huân (2011), “Giao ĐH quyền tự chủ: Kinh nghiệm từ Hàn Quốc”, <http://www.vietnamnet.vn/vn/giao-duc/50854/giao-dh-quyen-tu-chu-kinh-nghiem-tu-han-quoc.html> [Truy cập: 02/12/2011].

70. Vương Đình Huệ (2011), “Một số vấn đề trong xây dựng, hoàn thiện dự án luật GDĐH”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL"*, Bộ Tài chính, tr 9-14.

71. Phạm Huy Hùng (2009), “Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của trường đại học ở Việt Nam”, *Học viện chính trị - hành chính quốc gia Hồ Chí Minh*.

<http://www.hanhchinh.com.vn/forum/showthread.php?t=36269&page=1>

72. Nguyễn Văn Khôi (2010), “Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên trong tiến trình đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010-2012”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, NXB Trường ĐH Sư phạm TP. HCM, tr. 109-117.

73. Thao Lâm (2011), “Nền khoa học nước nhà không thể "tuyệt tự"”, <http://dantri.com.vn/c673/s673-519245/en-khoa-hoc-nuoc-nha-khong-the-tuyet-tu-htm> [Truy cập: 19/09/2011].

74. Hoàng Lê (2006), “ĐH đẳng cấp quốc tế: Không cần nhiều thời gian để thử”, <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2006/07/592230/> [Truy cập: 18/07/2006].

75. Nguyễn Văn Lê, Nguyễn Thị Thu Hằng, “Một số vấn đề về quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội trong GDDH”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học lần 2 “Vấn đề tự chủ tự chịu trách nhiệm ở các trường ĐH và CĐ Việt Nam”, (Vun-2009), NXB trường ĐH Sư phạm TP. HCM, tr 48-56.

76. Bùi Trọng Liễu (2007), “Mong Bộ trưởng “nói không” với bằng tiến sĩ rởm”, <http://vietbao.vn/Giao-duc/Mong-Bo-truong-noi-khong-voi-bang-tien-si-rom/20651465/203/> [Truy cập: 08/01/2007].

77. Phạm Thị Ly (2010), “Vai Trò Của Nhà Nước Trong Việc Xây Dựng Một Trường Đại Học Đỉnh Cao Cho Việt Nam: Bài Học Thành Công Và Thất Bại”, <http://ired.edu.vn/vn/DocTin/vai-tro-cua-nha-nuoc-trong-viec-xay-dung-mot-truong-dai-hoc-dinh-cao-cho-viet-nam-bai-hoc-thanh-cong-va-that-bai> [Truy cập: 30/01/2010].

78. Phạm Thị Ly (2012), “Học phí đại học và vấn đề giải trình trách nhiệm - Thực tế quốc tế và đề xuất cho Việt Nam”, <http://chrd.edu.vn/site/vn/?p=632> [Truy cập: 15/01/2012].

79. Phạm Thị Ly (2012), "Tự chịu trách nhiệm" và "Trách nhiệm giải trình", [http://lypham.net/joomla/index.php?option=com\\_content&task=view&id=251&Itemid=2](http://lypham.net/joomla/index.php?option=com_content&task=view&id=251&Itemid=2) [Truy cập: 30/01/2012].

80. Đặng Huỳnh Mai (2010), “GD Việt Nam trong kinh tế thị trường”, <http://dantri.com.vn/c25/s25-426975/giao-duc-viet-nam-trong-kinh-te-thi-truong.htm> [Truy cập: 04/10/2010].

81. Lê Phước Minh (2010), “Xuất nhập khẩu GDDH: Quan điểm, xu thế và giải pháp cho GDDH Việt Nam”,

[http://www.sbv.gov.vn/wps/portal!/ut/p/c4/04\\_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gDFxNLczdTEwODMG9jA0\\_\\_QHM\\_Y\\_dAAwNnM\\_2CbEdFAAJ9Ps8!/?WCM\\_PORTLET=PC\\_7\\_0D497F540G9520IOQVO48N20M7\\_WCM&WCM\\_GLOBAL\\_CONTEXT=/wps/wcm/connect/sbv\\_vn/sbv\\_vn/vn.sbv.print/vn.sbv.printing.magazine/ec73be804435f69e9c15ddb376e7c7c9](http://www.sbv.gov.vn/wps/portal!/ut/p/c4/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gDFxNLczdTEwODMG9jA0__QHM_Y_dAAwNnM_2CbEdFAAJ9Ps8!/?WCM_PORTLET=PC_7_0D497F540G9520IOQVO48N20M7_WCM&WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/sbv_vn/sbv_vn/vn.sbv.print/vn.sbv.printing.magazine/ec73be804435f69e9c15ddb376e7c7c9) [Truy cập: 06/10/2010].

82. Lê Phước Minh (2011), “Một số gợi ý về cơ chế chính sách kinh tế - tài chính cho GDDH Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN trong thời kỳ hậu gia nhập WTO”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL"*, Bộ Tài chính, tr 157-164.
83. Nghiêm Xuân Minh (2011), “Tham luận về công tác NCKH trong các trường ĐH”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL"*, Bộ Tài chính, tr 61-67.
84. Trần Hải Ngọc (2010), “Trong tiếng anh University nên dịch là ĐH hay trường ĐH”, [http://www.htu.edu.vn/index.php?option=com\\_content&view=article&id=506:trong-ting-anh-university-nen-dich-la-i-hc-hay-trng-i-hc-&catid=158:tt&Itemid=46](http://www.htu.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=506:trong-ting-anh-university-nen-dich-la-i-hc-hay-trng-i-hc-&catid=158:tt&Itemid=46) [Truy cập: 29/01/2010].
85. Phạm Văn Ngọc, luận án tiến sỹ (2007), “Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của ĐH quốc gia trong tiến trình đổi mới quản lý tài chính công ở nước ta hiện nay”, chuyên ngành *"Quản lý kinh tế"*, mã số 62.34.01.01.
86. Phạm Văn Ngọc (2007), “Đổi mới cơ chế quản lý tài chính của DDHQGHN đáp ứng yêu cầu phát triển đến 2015 và tầm nhìn 2025”, Mã số QGTĐ.08.10, Hà Nội.
87. Nguyễn Danh Nguyên (2009), “Thực thi cơ chế "tự chủ" cho các trường ĐH công lập: Cơ sở để phát triển bền vững thời kỳ hội nhập”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *"Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường ĐH, CĐ"*, NXB Ban liên lạc các trường ĐH và CĐ Việt Nam (VUN), tháng 10/2009.
88. Hoàng Thị Thúy Nguyệt (2011), “TCTC các trường ĐHCL theo xu hướng quản lý NS dựa trên kết quả”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL"*, Bộ Tài chính, tr 150-156.
89. Nguyễn Thiện Nhân (2010), “Con đường đổi mới giáo dục đại học”, <http://www.gdtd.vn/channel/2741/201003/Con-duong-doi-moi-giao-duc-dai-hoc-1923562/> [Truy cập: 09/3/2010].
90. Nguyễn Thiện Nhân (2010), “Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam theo đúng quy luật phát triển”, <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Doi-moi-giao-duc-dai-hoc-Viet-Nam-theo-dung-quy-luat-phat-trien/20106/32482.vgp> [Truy cập: 16/6/2010].
91. Nhóm tư vấn và nghiên cứu chính sách, Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp Bộ Tài chính (2011), “Đánh giá tình hình thực hiện TCTC và định hướng đổi mới cơ



chế tài chính đối với GD ĐHCL giai đoạn 2012-2020”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL", Bộ Tài chính, tr 34-42.

92. Nguyễn Văn Nội (2011), “Đào tạo các ngành khoa học cơ bản tại trường ĐH Khoa học tự nhiên ĐHQGHN – những cơ hội và thách thức”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL", Bộ Tài chính, tr 102-111.

93. Nguyễn Đông Phong và Nguyễn Hữu Huy Nhật (2007), “Tác động của toàn cầu hóa đối với GDDH”, *Tạp chí phát triển kinh tế TP. HCM*, tháng 1/2007.

94. Hồ Thanh Phong (2011), “Công tác triển khai TCTC theo nghị định 43/2006/NĐ-CP tại trường ĐH quốc tế - ĐH Quốc gia TP. HCM”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL", Bộ Tài chính, tr 77-88.

95. Vũ Quốc Phóng (2007), “ĐH Mỹ “sẵn đón” con đại gia, nhiều sáng tạo tạo quyền tiền”, <http://vietbao.vn/Giao-duc/DH-My-San-don-con-dai-gia-nhieu-sang-tao-quyen-tien/20662631/203/> [Truy cập: 08/02/2007].

96. Vũ Quốc Phóng (2007), “Nghiên cứu và giảng dạy ở ĐH Mỹ”, <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/09/739453/> [Truy cập: 11/09/2007].

97. Phạm Phụ (2005), “Về khuôn mặt mới của GDDH Việt Nam”, NXB ĐHQG TP. HCM, 2005.

98. Phạm Phụ (2007), “Công bằng XH trong GDDH”, <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=62&CategoryID=6&News=1573> [Truy cập: 01/6/2007].

99. Phạm Phụ (2011), “7 kiến nghị về chính sách/giải pháp cho giáo dục đại học”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL", Bộ Tài chính, tr 15-33.

100. Lê Đông Phương (2010), “Tại sao Việt Nam vắng trong 200 ĐH hàng đầu châu Á?”, <http://www.tapchicongnghiep.vn/News/channel/1/News/163/12034/Chitiet.html> [Truy cập: 17/05/2010].

101. Nguyễn Quân (2008), “Chi nghiên cứu chỉ chiếm một phần nhỏ”, <http://bstac.com.vn/hot-ng-khac/nghien-cuu-khoa-hoc/115-chi-nghien-cu-ch-chim-mt-phn-nh> [Truy cập: 04/11/2008].



102. Quốc hội khóa IX (1996), “Luật ngân sách nhà nước”, “Số: 47-L/CTN”, ngày 20/3/1996.
103. Quốc hội khóa X (1998), “Luật của Quốc hội số 11/1998/QH10 ngày 2 tháng 12 năm 1998 giáo dục”.
104. Quốc hội khóa XI (2002), “Luật ngân sách nhà nước”, “Số 01/2002/QH11”, ngày 16/12/2002.
105. Quốc hội khóa XI (2005), “Luật giáo dục”, “Số 38/2005/QH11”, ngày 14/6/2005.
106. Quốc hội khóa XII (2009), “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục”, “Số: 44/2009/QH12”, ngày 25/11/2009.
107. Quốc hội khóa XIII (2012), “Luật giáo dục đại học”, “Luật số: 08/2012/QH13”, ngày 18/6/2012.
108. Nguyễn Hữu Quý (2010), “Quản lý trường ĐH theo mô hình Balanced Scorecard”, *Tạp chí KH&CN ĐH Đà Nẵng*, số 2(37) 2010.
109. Bùi Thiên Sơn (2011), “Bàn về mô hình đầu tư cho hoạt động NCKH XH trong điều kiện TCTC của các đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập”, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, số 10 (99) 2011.
110. Su-Yan Pan (2009), “Vấn đề tự chủ ĐH, nhà nước và những thay đổi XH quan điểm Phương tây và Trung Quốc”, <http://chrd.edu.vn/site/vn/?p=320>; **[Truy cập: 4/2009**. Hoặc Su-Yan Pan, Hong Kong University, “University Autonomy, the State, and Social Change: Western and Chinese Perspectives”, *Hong Kong University Press, April of 2009*, [http://lypham.net/joomla/index.php?option=com\\_content&task=view&id=178&Itemid=2](http://lypham.net/joomla/index.php?option=com_content&task=view&id=178&Itemid=2)
111. Thanh tra Bộ Tài chính (2008), “Báo cáo kết quả khảo sát, đề cương và kế hoạch thanh tra công tác quản lý tài chính tại trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, ĐH Ngoại Thương, ĐH Cần Thơ, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế, ĐH Kinh tế quốc Dân, ĐH Mở - Địa chất, ĐH Nha Trang, ĐH Xây dựng, ĐH Nông nghiệp Hà Nội”, năm 2008.
112. Thanh tra Bộ Tài chính (2009), “Báo cáo kết quả thanh tra công tác quản lý tài chính tại 10 đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT”, năm 2009.
113. Vũ Nhữ Thăng (2011), “Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GDĐH”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCN"*, Bộ Tài chính, tr 56-60.

114. Đỗ Minh Thành (2007), “Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý tài chính trong điều kiện TCTC tại các trường ĐHCL hiện nay”, *đề tài khoa học cấp Bộ (2006–2007)*, mã số B2006.07.12.

115. Lê Quang Thiệp (2004), “Về xu hướng hội nhập GDDH trên thế giới”, <http://www.edtech.com.vn/index.php/ly-lun-nghien-cu/chin-lc-phat-trin-giao-dc-i-hc/95-v-xu-hng-hi-nhp-giao-dc-i-hc-tren-th-gii-> [Truy cập: 08/03/2004].

116. Lê Quang Thiệp (2006), “Suy nghĩ về quản lý trường ĐH trong nền kinh tế thị trường”, <http://edtech.com.vn/index.php/ly-lun-nghien-cu/chin-lc-phat-trin-giao-dc-i-hc/96-suy-ngh-v-qun-ly-trung-i-hc-trong-nn-kinh-t-th-trng-> [Truy cập: 09/2006].

117. Nguyễn Việt Thịnh (2011), “Tham luận về đổi mới cơ chế tài chính đối với các trường ĐH sư phạm trong giai đoạn hiện nay”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL*”, Bộ Tài chính, tr 96-101.

118. Thủ tướng Chính phủ (1998), “Quyết định về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”, “Số 70/QĐ-TTg”, ngày 31/3/1998.

119. Thủ tướng Chính phủ (2010), “Quyết định về việc ban hành điều lệ trường đại học”, “Số 58/2010/QĐ-TTg”, ngày 22/09/2010.

120. Phương Thùy (2008), “Mô hình GD đại học ở một số nước”, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/2008/2767/Mo-hinh-giao-duc-dai-hoc-o-mot-so-nuoc.aspx> [Truy cập: 30/7/2008].

121. Nguyễn Huy Tranh (2011), “Quản lý nhà nước về tài chính hoạt động có thu tại đơn vị dự toán quân đội”, *chuyên ngành: Quản lý kinh tế (Khoa học Quản lý)*, mã số: 62.34.01.01, ĐH Kinh tế quốc dân, tháng 06/2011.

122. Phạm Quang Trung (2003), “Tập đoàn kinh doanh và cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn kinh doanh”, NXB Tài chính.

123. Nguyễn Văn Tuấn, Phạm Thị Ly (2011), “*Vai trò của đại học trong nền kinh tế tri thức của Việt Nam*”, Kỷ yếu Humboldt, NXB Tri thức, 2011, <http://chrd.edu.vn/site/vn/?p=765>

124. Lê Trường Tùng (2010), “Dịch vụ GD sẽ là lĩnh vực xuất nhập khẩu quan trọng”, [http://wto.nciec.gov.vn/Lists/MarketAccess\\_vn/DispForm.aspx?ID=152](http://wto.nciec.gov.vn/Lists/MarketAccess_vn/DispForm.aspx?ID=152) [Truy cập: 20/3/2010].

125. Nguyễn Thanh Tuyền (2009), “TCTC: Yếu tố quan trọng trong việc mở rộng quyền tự chủ toàn diện đối với các trường ĐH”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường ĐH, CĐ*”, NXB Ban liên lạc các trường ĐH và CĐ Việt Nam (VUN), tháng 10/2009.

166. Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội (2006), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2006”.

127. Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội (2007), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2007”.

128. Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội (2008), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2008”.

129. Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội (2009), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2009”.

130. Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội (2010), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2010”.

131. Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh (2006), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2006”.

132. Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh (2007), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2007”.

133. Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh (2008), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2008”.

134. Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh (2009), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2009”.

135. Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh (2010), “Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2010”.

136. Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM (2006), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2006”.

137. Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM (2007), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2007”.

138. Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM (2008), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2008”.

139. Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM (2009), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2009”.

140. Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM (2010), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2010”.

141. Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật CN (2006), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2006”.

142. Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật CN (2007), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2007”.

143. Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật CN (2008), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2008”.

144. Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật CN (2009), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2009”.

145. Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật CN (2010), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2010”.

146. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân (2001), giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, năm 2001.

147. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân (2010), Kỷ yếu “Hội nghị tổng kết hoạt động NCKH và công nghệ giai đoạn 2006 – 2010 và định hướng phát triển 5 năm 2011 – 2015 của các trường ĐH khối kinh tế, quản trị kinh doanh”, NXB Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, tháng 10/2010.

148. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân (2010), Kỷ yếu “Hội nghị tổng kết hoạt động NCKH của SV các trường ĐH khối kinh tế, quản trị kinh doanh giai đoạn 2006–2010”, NXB Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, tháng 12/2010.

149. Trường ĐH Lâm Nghiệp (2009), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2009”.

150. Trường ĐH Lâm Nghiệp (2010), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2010”.

151. Trường ĐH Nha Trang (2009), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2009”.

152. Trường ĐH Nha Trang (2010), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2010”.

153. Trường ĐH Thủy Lợi (2009), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2009”.

154. Trường ĐH Thủy Lợi (2010), “Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2010”.

155. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2010), “Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với GDDH của ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 7 (5-6/2010”, “Số 329/BC-UBTVQH12”, ngày 26/05/2010.

156. Tú Uyên (2010), “ĐH Quốc gia Hà Nội xếp hạng cao hơn ĐH London?”, <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/201006/DH-Quoc-gia-Ha-Noi-xep-hang-cao-hon-DH-London-914758/> [Truy cập: 08/06/2010].

157. Viện ngôn ngữ học (2010), “Từ điển tiếng Việt”, NXB Phương Đông, tháng 01/2010.

158. Viện Quản trị kinh doanh, Trường ĐH Kinh tế Quốc Dân (2011), “Khoa học không có khả năng hấp thụ?”, <http://bsneu.edu.vn/introduce/vien-quan-tri-kinh-doanh.d-11.aspx/> [Truy cập: 06/06/2011].

159. Thùy Vinh (2011), “ĐH công muốn tự chủ thu chi”, <http://dantri.com.vn/c25/s25-465837/dh-cong-muon-tu-chu-thu-chi.htm/> [Truy cập: 20/03/2011].

160. Vụ Tài chính Ngân hàng Bộ Tài chính, “Tình hình triển khai thực hiện chính sách tín dụng học sinh, SV giai đoạn 2007÷2011, những kết quả đạt được,

khó khăn và định hướng trong thời gian tới”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL*”, Bộ Tài chính, tr 74-76.

161. James W. Wagner (2007), “Thế nào là ĐH tư thực lớn”,  
<http://thongtinphapluatdansu.blogspot.com/2007/08/th-no-l-i-hc-t-thc-ln.html#!/2007/08/th-no-l-i-hc-t-thc-ln.html> / [Truy cập: 22/08/2007].

## 2. Tiếng Anh

162. Arben Malaj, Fatmir Mema, and Sybi Hida (2005), “Albania, Financial Management in the Education System: Higher Education”, <http://www.uni-bamberg.de/fileadmin/.../pberg54.pdf>, Working Paper No. 54, December 2005.

163. Professor Arthur K C Li Vice-Chancellor (1998), “University Management and Finance in the 21st Century” - A Forum on Higher Education in conjunction with The Centennial of Peking University 2-3 May, 1998, <http://www.cuhk.edu.hk/ipro/980630.htm>

164. George Dinca (2002), “Financial Management and Institutional Relationship with Civil Society”, “*Paper On Higher Education*”,  
<http://www.unesdoc.unesco.org/images/0012/001295/129523e.pdf>.

165. Dominicis, D.L, Pérez S. E and Fernánde, A.Z. (2011), “European university funding and financial autonomy: a study on the degree of diversification of university budget and the share of competitive funding”, <http://ftp.jrc.es/EURdoc/JRC63682.pdf>

166. Estermann, T. & Pruvot, E.B (2011), “Financially Sustainable Universities II European universities diversifying income streams”,  
[http://www.eua.be/.../Financially\\_Sustainable\\_Universities\\_](http://www.eua.be/.../Financially_Sustainable_Universities_); Copyright © by the European University Association 2011.

167. Estermann, T. (2011), “The challenge of financial sustainability”, <http://www.universityworldnews.com> / [Truy cập: 27/05/2011].

168. Europea commission, “Higher education governance in europe. Policies, structures, funding and academic staff”, Eurydice the information network on education in european,  
[http://eacea.ec.europa.eu/education/eurydice/documents/thematic\\_reports/091EN.pdf](http://eacea.ec.europa.eu/education/eurydice/documents/thematic_reports/091EN.pdf)

169. Europea commission, “Levels of Autonomy and Responsibilities of Teachers in Europe”, Eurydice the information network on education in european, [http://eacea.ec.europa.eu/education/eurydice/documents/thematic\\_reports/094EN.pdf](http://eacea.ec.europa.eu/education/eurydice/documents/thematic_reports/094EN.pdf)
170. Financially sustainable universities: Towards full costing in European universities, EUA publications 2008, [http://www.eua.be/Libraries/Publications\\_homepage\\_list/Financially\\_Sustainable\\_Universities\\_Towards\\_Full\\_Costing\\_in\\_European\\_Universities.sflb.ashx](http://www.eua.be/Libraries/Publications_homepage_list/Financially_Sustainable_Universities_Towards_Full_Costing_in_European_Universities.sflb.ashx)
171. Fumasoli, T. University of Lugano, “Governance in Swiss Universities. A comparative Analysis through Cantonal and federal laws”, [http://www.fup.pt/old/cipes/docs/eventos/pdf\\_docs/Tatiana%20Fumasoli.pdf](http://www.fup.pt/old/cipes/docs/eventos/pdf_docs/Tatiana%20Fumasoli.pdf)
172. Gherghina, R., Văduva, F., Postole, M. (2009), “The performance management in public institutions of higher education and the economic crisis”, <http://oeconomica.uab.ro/upload/lucrari/1120092/03.pdf> [Truy cập: 2/11/2009].
173. Hauptman, A.M. (2007), “Four models of growth. International Higher Education”.
174. Heller, D. E., Liverpool Hope University (2009), “Financial Innovation and Experimentation in Higher Education in the United States and England”, [http://www.personal.psu.edu/deh29/papers/Liverpool\\_Hope\\_4-09.pdf](http://www.personal.psu.edu/deh29/papers/Liverpool_Hope_4-09.pdf) [Truy cập: 28/04/2009].
175. Higher Education Finance and Cost-Sharing in Indonesia (Updated April 2010), <http://www.e-ducare.org/.../higher-education-finance/>  
[http://gse.buffalo.edu/org/inthigheredfinance/files/Country\\_Profiles/Asia/Indonesia.pdf](http://gse.buffalo.edu/org/inthigheredfinance/files/Country_Profiles/Asia/Indonesia.pdf)
176. Higher Education Finance and Cost-Sharing in Thailand (Updated 04/05/2010), Online Sources, <http://www.unesco.org/iau/onlinedatabases/index.html>; <http://www.inter.mua.g o.th/Database%20and%20Informations/ICL/Info.htm>; [http://stats.uis.unesco.org/unesco/TableViewer/document.aspx?ReportId=121&IF\\_Language=eng&BR\\_Country=7640&BR\\_Region=40515](http://stats.uis.unesco.org/unesco/TableViewer/document.aspx?ReportId=121&IF_Language=eng&BR_Country=7640&BR_Region=40515). <http://www.ibe.unesco.org/international/ice47/english/Natreps/reports/thailand.pdf>
177. Johnstone, D.B. (2009), “Worldwide Trends in Financing Higher Education: A Conceptual Framework”,

[http://gse.buffalo.edu/org/inthigheredfinance/files/Publications/foundation\\_papers/\(2009\)\\_Worldwide\\_Trends\\_in\\_Financing\\_Higher\\_Education.pdf](http://gse.buffalo.edu/org/inthigheredfinance/files/Publications/foundation_papers/(2009)_Worldwide_Trends_in_Financing_Higher_Education.pdf)

178. Kim Gwang - Jo (2010), *“I. Rationale of Study & Research Questions II. Indicators on Evolution of Higher Education. III. Results of the Pilot Test of Indicators. IV. Challenges and Reflections. 2. 6/21/2010. GJK, Benchmarking Education Systems for...”*,

[http://www.siteresources.worldbank.org/EDUCATION/.../Gwang\\_...](http://www.siteresources.worldbank.org/EDUCATION/.../Gwang_...)

179. Kohtamäki, V. (2009), *“Financial Autonomy in Higher Education Institutions”*, <http://acta.uta.fi/pdf/978-951-44-7756-0.pdf>.

180. Kohtamäki, V., University of Tampere, *“How do Higher Education Institutions Enhance their Financial Autonomy?”*, [vuokko.kohtamaki@uta.fi](mailto:vuokko.kohtamaki@uta.fi); Higher Education Quarterly, 0951-5224 DOI: 10.1111/j.1468-2273.2010.00475.x; Volume 65, No. 2, April 2011, pp 164-185.

181. Maassen, P. (March 2000), *“Models of Financing Higher Education in Europe”*;

<http://www.menntamalaraduneyti.is/media/MRNAnnad/radstfjarmModelsofFinancingHigher.pdf>

182. Maria da Conceição da Costa Marques, *“Key performance indicators in portuguese public universities”*, <http://www.aabri.com/manuscripts/09240.pdf>

183. McNerney, F., University of Massachusetts – Amherst (2009), *“Policy options to finance public higher education in Afghanistan”*,

[http://scholarworks.umass.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1111&context=open\\_access\\_dissertations&sei-](http://scholarworks.umass.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1111&context=open_access_dissertations&sei-)

184. Mitsopoulos, M and Pelagidis, T. (2008), *“Comparing the Administrative and Financial Autonomy of Higher Education Institutions in 7 EU Countries”*, <http://hdl.handle.net/10.1007/s10272-008-0262-y> (text/html) [Truy cập: 10/2008].

185. Pabian, P., Melichar, M., Sabcova (2006), *“Funding Systems and Their Effects on Higher Education Systems”*. <http://www.oecd.org/dataoecd/20/44/38307972.pdf>

186. Paulsen, M. B University of New Orleans and Smart, J.C. University of Memphis University of Memphis (2001), *“The Finance of Higher Education: Theory, Rereach, Policy & Practice”*, chi nhánh Algora, NXB Agathon.



187. Petkovska, S. (2011), Uma Análise Da autonomia financeira Do Ensino Superior Na Macedónia An analysis of financial autonomy in Macedonian higher education, <http://ria.ua.pt/bitstream/10773/6379/1/5124.pdf>; Aveiro, July 2011.

188. Prowle, M. and Morgan, E. (2005), “The Financial Management & Control in Higher Education”, NXB RoutledgeFalmer Taylor & Francis.

189. Raza, RR. (2010), “Higher Education Governance in East Asia” <http://www.siteresources.worldbank.org/.../HigherEducationGover...> [Truy cập: 4/2010].

190. Richard C. Richardson Jr, “A Conceptual Framework for Comparative Studies of Higher Education Policy”, *AIHEPS Working Paper, september*, <http://www.docstoc.com/docs/43494432/A-CONCEPTUAL-FRAMEWORK-FOR-COMPARATIVE-STUDIES-OF-HIGHER-EDUCATION-POLICY>

191. Rosa, M. João, Tavares, D. A and Amaral, A. “Funding Systems and Their Effects on Higher Education Systems”, Country Study – Portugal november 2006, <http://www.oecd.org/dataoecd/20/62/38308060.pdf>

192. Sánchez, M.P. and Elena, S. (2010), “Changing Patterns of Governance and Management in European Universities: Emerging Paradoxes in Spanish Universities”, Working Paper # 2010/02, [http://www.uam.es/docencia/degin/catedra/documentos/2\\_sanchez\\_elena.pdf](http://www.uam.es/docencia/degin/catedra/documentos/2_sanchez_elena.pdf)

193. Sanyal, C. B. and Johnstone, D. B. (2011), “International trends in the public and private financing of higher education”, Published online: 18 March 2011 \_ UNESCO IBE 2011, Prospects (2011) 41:157–175, DOI 10.1007/s11125-011-9180-z; [http://www.eric.ed.gov/ERICWebPortal/search/detailmini.jsp?\\_nfpb=true&\\_ERICExtSearch\\_SearchValue\\_0=EJ925327&ERICExtSearch\\_SearchType\\_0=no&acno=EJ925327](http://www.eric.ed.gov/ERICWebPortal/search/detailmini.jsp?_nfpb=true&_ERICExtSearch_SearchValue_0=EJ925327&ERICExtSearch_SearchType_0=no&acno=EJ925327), Direct Link:<http://dx.doi.org/10.1007/s11125-011-9180-z>, <http://www.eric.ed.gov/ERICWebPortal/popUps/externalLink.jsp?link=http%3A//dx.doi.org/10.1007/s11125-011-9180-z> (continue)

194. Singh Ji, S. A., Ministr of human resource development department of secondary and higher education of India (June, 2005), “Report of the central advisory board of



education (CABE) committee on autonomy of higher education institutions”,  
<http://www.docstoc.com/docs/21225215/board-of-education>

195. Stone, D.N. (University of Kentucky), Bryant, S.M. (University of South Florida), Benson Wier (Virginia Commonwealth University), “Why Are Financial Incentive Effects Unreliable? An Extension of Self- Determination Theory”,

<http://scitation.aip.org/getabs/servlet/GetabsServlet?prog=normal&id=BRIAXX000022000002000105000001&idtype=cvips&gifs=yes&ref=no>

196. Texas State Auditor's Office, Methodology Manual, rev. 5/95, Accountability Modules, “Data Analysis: Analyzing Data - Ratio Analysis”,

[http://www.preciousheart.net/chaplaincy/Auditor\\_Manual/15ratio.pdf](http://www.preciousheart.net/chaplaincy/Auditor_Manual/15ratio.pdf)

197. Tilak, J.B.G. (2006), “Trends in Funding Higher Education”,  
<http://ebookbrowse.com/global-trends-in-funding-higher-education-international-higher-education-pdf-d17136267>. International Higher Education, number 42, winter 2006,

198. Usher, P.M.A. (2010), “Tuition Fees and Student Financial Assistance”,  
2010 Global Year in Review, February 2011,

[http://www.faccc.org/images/Year\\_in\\_Review\\_2010.pdf](http://www.faccc.org/images/Year_in_Review_2010.pdf)

199. Winkler, D. (2003), Decentralization and Education, in Guthrie (eds),  
The Encyclopedia of Education, pp. 542-546, USA.

200. Ziegele, F., CHE Center for Higher Education Development Gütersloh (1998),  
“Financial Autonomy of Higher Education Institutions: The Necessity and Design of an Institutional Framework”, <http://www.che.de/downloads/AP17.pdf>

## PHIẾU ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN

V/v Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006  
về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy,  
biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

### Thông tin chung

1. Tên cơ sở giáo dục:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:
4. Fax:
5. Email:

### A. Thông tin chung về trường

6. Cơ quan chủ quản:
7. Quy mô đào tạo:

*Đơn vị: Sinh viên*

TT	Nội dung	2009	2010	2011
<b>A</b>	Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy			
	Đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính quy			
<b>B</b>	Đào tạo trình độ sau Đại học			
	Đào tạo đại học vừa học, vừa làm			
	Đào tạo cao đẳng vừa học, vừa làm			
<b>C</b>	Đào tạo liên kết			
<b>D</b>	Đào tạo từ xa			
<b>E</b>	Đào tạo liên thông			
<b>F</b>	Đào tạo khác ( trung cấp, dạy nghề...), ngắn hạn (< 6 tháng)			
	Tổng qui mô học sinh chưa qui đổi (từ A đến F)			
	Tổng qui mô học sinh sau khi qui đổi theo hướng dẫn của Bộ GD-ĐT			
	Số sinh viên/ giảng viên chưa qui đổi (người)			
	Số sinh viên/ giảng viên sau khi qui đổi (người)			

8. Quy mô về giảng viên và cán bộ của trường

*Đơn vị: Người*

TT	Nội dung	2009	2010	2011
	<b>Tổng số giảng viên, cán bộ quản lý, nhân</b>			

viên của trường (1+2)				
	Trong đó:			
<b>1</b>	<b>Tổng số giảng viên</b>			
1.1	Giảng viên cơ hữu			
	Trong đó số lượng GS, PGS, Tiến sỹ			
1.2	Giảng viên thỉnh giảng			
	Trong đó: Số lượng GS, PGS, Tiến sỹ			
1.3	Khác			
<b>2</b>	<b>Tổng số cán bộ, nhân viên</b>			
	Trong đó trong biên chế			

### 9. Tình hình nghiên cứu khoa học

TT	Nội dung	2009	2010	2011
<b>A</b>	<b>Số lượng đề tài NCKH</b>			
	+ Cấp Nhà nước			
	+ Cấp Bộ			
	+ Cấp cơ sở			
<b>B</b>	<b>Kinh phí NCKH từ NSNN (đã được phê duyệt) (triệu đồng)</b>			
	+ Cấp Nhà nước			
	+ Cấp Bộ			
	+ Cấp cơ sở			
<b>C</b>	<b>Kinh phí nghiên cứu khoa học ngoài NSNN</b>			
	Liệt kê các nguồn			
<b>D</b>	<b>Tổng kinh phí nghiên cứu khoa học (b+c)</b>			

### B: Thông tin về thực hiện tự chủ Tài chính

#### 10. Tình hình thu của trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	2009	2010	2011
	<b>Tổng các nguồn thu của Trường (A+B)</b>			
<b>A</b>	<b>Tổng nguồn thu</b>			
a.1	- Tổng thu học phí hệ chính quy:			
	+ Đào tạo trình độ Đại học			
	+ Đào tạo trình độ cao đẳng			
	+ Đào tạo trình độ Sau đại học			
	+ Đào tạo chính qui khác			
a.2	- Tổng thu học phí hệ vừa học vừa làm			
	+ Đại học			
	+ Cao đẳng			
	+ Khác			
a.3	- Tổng thu học phí liên kết đào tạo			

	+ Liên kết trong nước			
	+ Liên kết với nước ngoài			
	+ Liên kết khác			
a.4	- Tổng thu học phí đào tạo từ xa			
a.5	- Tổng thu học phí đào tạo liên thông			
a.6	- Tổng thu lệ phí			
a.7	- Thu từ hoạt động NCKH			
a.8	- Thu sự nghiệp khác (liệt kê nếu có)			
	Thu Trung tâm Ngoại ngữ			
	Thu Trung tâm Đào tạo Ngắn hạn			
	Thu khác			
<b>B</b>	<b>Tổng nguồn NSNN</b>			
b.1	- NSNN sự nghiệp đào tạo			
b.2	- NSNN sự nghiệp khoa học công nghệ			
	- NSNN sự nghiệp khác			
b.3	- NSNN chi chương trình mục tiêu quốc gia (GD-ĐT và khác nếu có)			
b.4	- NSNN chi đầu tư xây dựng cơ bản (kể cả ODA nếu có)			
b.5	- NSNN chi đầu tư XDCB khoa học công nghệ			
b.6	- NSNN chi cho đầu tư XDCB khác (môi trường, thể thao...)			

### 11. Tình hình chi của trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Các nội dung chi	2009	2010	2011
	<b>Tổng chi (A+B+C+D+E)</b>			
<b>A</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>			
a.1	- Chi tiền lương			
a.2	- Chi nghiệp vụ chuyên môn			
a.3	- Chi mua sắm sửa chữa			
a.4	- Chi học bổng cho sinh viên			
a.5	- Chi đầu tư xây dựng trường, trang thiết bị giảng dạy học tập, NCKH			
a.6	- Chi khác			
<b>B</b>	<b>Chi thường xuyên từ NSNN</b>			
b.1	- Chi tiền lương			
b.2	- Chi nghiệp vụ chuyên môn			
b.3	- Chi mua sắm sửa chữa			
b.4	- Chi học bổng cho sinh viên			
b.5	- Chi đầu tư XD trường, trang thiết bị giảng dạy học tập, NCKH			
b.6	- Chi khác			
<b>C</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia từ NSNN</b>			
<b>D</b>	<b>Chi đầu tư XDCB NSNN (kể cả ODA nếu có)</b>			
d.1	- Chi đầu tư XDCB dự án đào tạo			
d.2	- Chi đầu tư XD dự án NCKH			
d.3	- Chi đầu tư XDCB khác (môi trường, thể thao...)			
<b>E</b>	<b>Chi hệ liên kết đào tạo quốc tế</b>			

12. Trường của anh (chị) có xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ không (có ghi số 1, không thì ghi số 0)?

Có	
Không	

13. Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm và chênh lệch thu chi

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	2009	2010	2011
<b>1</b>	<b>Tổng số (2+3+4)</b>			
	<b>Trong đó</b>			
2	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
3	Trích lập quỹ ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng, phúc lợi			
4	Tổng thu nhập tăng thêm của người lao động			

14. Khi thực hiện chính sách tự chủ tài chính thì tổng thu nhập của cán bộ và giảng viên thay đổi thế nào so với năm trước (*nếu giảm ghi số 1; không đổi ghi số 2; tăng từ 1-1,5 lần ghi số 3; tăng trên 1,5 đến 2 lần ghi số 4; trên 2 lần ghi số 5*).

TT	Nội dung	2009	2010	2011
1	Giảm			
2	Không thay đổi			
3	Tăng từ 1-1,5 lần			
4	Tăng từ trên 1,5 đến 2 lần			
5	Tăng lên trên 2 lần			

Xin anh/chị hãy đánh giá tác động của chính sách tự chủ tài chính tới các nội dung trong hoạt động của nhà trường (*nếu rất tiêu cực ghi số 1; tiêu cực ghi số 2; không ảnh hưởng ghi số 3; tốt ghi số 4; rất tốt ghi số 5*).

Nội dung	Ảnh hưởng của chính sách tự chủ tài chính				
	Rất tiêu cực	Tiêu cực	Không ảnh hưởng	Tốt	Rất tốt
15. Tình hình tài chính của trường					
16. Tiền lương của cán bộ, giáo viên, nhân viên					
17. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, học tập, NCKH của trường					
18. Công tác tuyển sinh					
19. Chất lượng đào tạo					

20. Công tác NCKH					
21. Huy động các nguồn lực ngoài ngân sách					
22. Tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực tài chính của trường					
23. Yếu tố khác (xin ghi rõ):					

### C. Câu trả lời tùy chọn

24. Theo quan điểm của ông/bà, chính sách TCTC đã mang lại kết quả tốt hơn hay không tốt cho trường? Hãy liệt kê ra 3 nội dung tốt hơn hoặc không tốt.

.....

25. Trường hãy liệt kê 5 vấn đề khó khăn nhất trong việc thực hiện chính sách TCTC trong các trường ĐHCL hiện nay.

.....

26. Trường có thể đề xuất 5 kiến nghị để cải thiện chính sách tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục chuyên nghiệp công lập.

.....

27. Hãy chọn 1 trong 3 ý kiến sau:

- Lựa chọn phương án tiếp tục thực hiện chính sách tự chủ tài chính như NĐ 43 thì ghi số 1;

- Lựa chọn hương án tiếp tục thực hiện chính sách tự chủ tài chính nhưng cần điều chỉnh, bổ sung QĐ 43 ghi số 2;

- Lựa chọn phương án không thực hiện chính sách TCTC, nhà nước đảm bảo cân đối ngân sách cho phát triển GD-ĐT trên cơ sở tăng cường quản lý chất lượng đào tạo theo kết quả đầu ra là số sinh viên tốt nghiệp có việc làm ghi số 3.

Phương án lựa chọn	
--------------------	--